

Từ Điển Phương Ngữ Huế



Trần Ngọc Bảo

Huế 2017

Lời nói đầu

Từ Điển Phương Ngữ Huế là phần trích ra và có bổ sung của cuốn Từ Điển Ngôn Ngữ, Văn Hóa, Du Lịch Huế Xưa xuất bản năm 2005. Lần xuất bản trước tác giả dùng chữ Ngôn Ngữ, nhưng nay thay bằng Phương Ngữ để nêu rõ hơn tính chất địa phương của các từ ngữ. Thứ nữa, trong lần xuất bản trước, do nhận thấy rằng một số các từ ngữ ấy đã không còn được sử dụng một cách rộng rãi nên tác giả dùng chữ Huế Xưa. Tuy nhiên, nhiều độc giả góp ý rằng di sản ngôn ngữ này vẫn còn tồn tại bằng bạc trong đời sống của người Huế hiện nay cho nên đề nghị gác lại chữ Xưa. Dù còn hay mất, các di sản cũng cần được bảo tồn bằng cách này hay cách khác để thế hệ đi sau hiểu được thế hệ đi trước, để người Huế hiểu chính nền văn hóa của mình cũng như tính cách rất riêng của con người xứ Huế thuở xưa nhằm phát huy những giá trị truyền thống tốt đẹp trong chính mình – đó là mục đích của cuốn từ điển này.

Về mặt ngôn ngữ tác giả xin phép được xác định địa bàn của phương ngữ Huế là toàn bộ tỉnh Thừa Thiên-Huế. Phương ngữ ấy thường được gọi là tiếng Huế vì từ lâu (có lẽ từ thế kỷ 16) chữ Huế chỉ cho cả vùng đất Thuận Hóa. Những người trong tỉnh Thừa Thiên-Huế cho dù sinh ra trong thành nội hay ở vùng biên Thuận An, ở huyện Hương Trà hay huyện Phú Vang – nhất là khi đi xa – đều nói rằng quê mình là ở Huế và tiếng mình đang nói là tiếng Huế. Trên thực tế ngày nay phương ngữ Huế được sử dụng ở các miền quê nhiều hơn là trong thành phố vì ở thành phố do có sự giao lưu mạnh mẽ với người dân từ nhiều tỉnh, thành phố khác, người ta có xu hướng sử dụng tiếng nói toàn dân nhiều hơn. Nhưng nếu phương ngữ hoàn toàn bị lãng quên thì sẽ có sự gián đoạn với nguồn mạch văn hóa, với thế hệ cha ông vì thực ra tiếng Huế hiện nay (và tiếng nói ở vùng Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị) còn lưu giữ rất nhiều từ vựng và yếu tố ngữ âm của tiếng Việt cổ có từ cách đây hơn 2000 năm. Do đó sưu tập lại từ ngữ địa phương cũng góp phần xây cầu nối giữa các thế hệ, làm sáng tỏ một phần lịch sử ngôn ngữ tiếng Việt và cả lịch sử dân tộc Việt.

Về lịch sử thì phương ngữ Thừa Thiên-Huế phát triển từ tiếng nói của những người ở vùng Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh di cư vào đất Thuận Hóa để tiếp nhận miền đất mà vua Chiêm Thành là Chế Mân dâng vua nhà Trần làm sính lễ để cưới Công Chúa Huyền Trân năm 1306. Đến vùng đất mới những lưu dân ngoài vốn từ có sẵn phải sáng tạo thêm từ ngữ mới, đồng thời tiếp thu một số ảnh hưởng từ các dân tộc đã sinh sống ở đây từ trước như người Chăm, và các dân tộc thiểu số khác. Ngoài ra do hoàn cảnh lịch sử bị chia cắt trong thời Trịnh Nguyễn phân tranh (khoảng 200 năm), và chia cắt hai miền Nam Bắc từ 1954 đến 1975 phương ngữ Huế có khác nhiều so với phương ngữ của vùng Thanh-Nghệ-Tĩnh.

Về cách phát âm thì tiếng Huế khác với tiếng nói của vùng Quảng Trị trở ra các tỉnh phía Bắc chủ yếu ở phụ âm cuối [n] và [ng] cũng như phụ âm cuối [c] và [t] – người Huế phát âm chữ bàn và bâng như nhau, chữ bắc và bắt không khác nhau. Những người ở Bắc Bộ cho đến Quảng Trị phân biệt rất rõ những cặp phụ âm này. Dĩ nhiên cũng còn những biến âm từ những âm trong ngôn ngữ toàn dân rất đặc trưng của tiếng Huế và sẽ được nêu cụ thể trong các mục từ. Tuy giọng nói có khác nhau giữa vùng Thừa Thiên với Quảng Trị hay với Quảng Nam nhưng từ vựng thì giữa các vùng này giống nhau khá nhiều do sự giao lưu giữa những vùng địa lý gần gũi.

Cuốn từ điển này cố gắng ghi nhận các ảnh hưởng do sự giao lưu với các vùng phương ngữ xa nhau như phương ngữ Bắc Bộ và phương ngữ Nam Bộ. Do đó khi có từ nào giống với phương ngữ Bắc Bộ thì ghi là (+B) và từ nào giống với phương ngữ Nam Bộ thì ghi là (+N). Trong phần giải thích tác giả dùng từ và ngữ toàn dân, nhưng cũng cung cấp từ ngữ tương đương thuộc phương ngữ Bắc và ghi là (B), hay thuộc phương ngữ Nam và ghi là (N) như là một cách đối chiếu giữa các vùng phương ngữ để giúp cho các nhà ngôn ngữ học có thêm dữ liệu về quá trình phát triển tiếng Việt. Tác giả cũng phát hiện ra rằng người Huế và người miền Nam cùng chia sẻ với nhau một số lượng từ và ngữ rất lớn mà ngay cả một số tác giả làm từ điển phương ngữ của từng miền đôi khi cứ tưởng là tài sản riêng của địa phương mình.

Ở mỗi mục từ ngoài phần giải nghĩa và thí dụ còn có thông tin về ngữ âm, ngữ pháp và cách sử dụng. Nếu một từ nào đó là biến thể ngữ âm của một từ khác thông dụng hơn thì có ghi chú là biến âm. Mỗi từ đều được ghi chú từ loại, có thể có từ nguyên, vị trí của từ đó trong một câu, nghĩa bóng hoặc hàm ý về ngữ nghĩa. Nếu từ ấy là tiếng lóng hoặc thuật ngữ của một chuyên ngành như kiến trúc, mỹ thuật, hoặc dùng trong cung đình thì đều ghi chú trong dấu ngoặc đơn. Các thổ ngữ, là từ lưu hành trong một địa phương hẹp thì ghi rõ tên vùng thổ ngữ ấy. Một số từ chỉ động và thực vật nếu có sự khác biệt giữa các phương ngữ sẽ có tên khoa học. Đối với các từ chỉ công cụ lao động thì hình vẽ được dùng để minh họa.

Cuốn từ điển này cũng dành cho những người gốc Huế vì nó nhắc lại cho họ những ngày xưa êm đềm, đưa họ về với những khúc đồng dao, các trò chơi thời thơ ấu, các bài hò đối đáp, mái nhì, mái đẩy của tuổi thanh niên, các thú đồ bác như bài tới, bài chòi, đồ xăm hường ngày tết. Rất nhiều thí dụ là những điệu hò, những câu ca dao, tục ngữ giúp độc giả biết được các tâm sự cũng như nếp tư duy của người xưa. Nhưng dĩ nhiên nó cũng dành cho thế hệ trẻ vì có lẽ họ cần một cuốn sách tham khảo để hiểu cho hết những bài hát, câu hò và cả những lời nói hằng ngày của ông cha.

Những từ về quan chế chỉ nhắc đến những từ có liên quan đến triều Nguyễn và giúp hiểu một số phương diện nào đó của văn hóa Huế. Những từ trong một lĩnh vực chuyên ngành nào đó như âm nhạc, mỹ thuật, v.v. chỉ ở trong phạm vi kiến thức phổ thông.

Ngôn ngữ hay văn hóa Huế là những khái niệm có nội hàm rất rộng mà mỗi người sống trong nền văn hóa ấy chỉ tiếp nhận một phần, và phần ý thức hay hiểu rõ về nền văn hóa ấy lại càng ít hơn. Do đó dù có tìm tòi, khảo cứu công phu bao nhiêu đi nữa vẫn có thiếu sót. Tác giả rất mong các nhà nghiên cứu, các thân hữu và người đồng hương xứ Huế thông cảm và góp ý để công trình này tiếp tục được hoàn thiện.

Trân trọng,
Trần Ngọc Bảo
Huế – Tháng Chín 2017

Hướng dẫn sử dụng

1. Các mục từ được trình bày theo thứ tự chữ cái A, Ă, Â, B, C, D, Đ, E, Ê, G, H, I, K, L M, N, O, Ô, Ơ, P, Q, R, T, U, Ứ, V, X, và Y. Về dấu giọng thì trước hết là từ không dấu, tiếp đến là dấu huyền, sắc, hỏi, ngã, nặng.
2. Mỗi mục từ ngôn ngữ có bốn thành phần chính: mục từ (được in đậm); đối chiếu với phương ngữ Bắc và Nam (nếu từ ấy cũng có trong phương ngữ Bắc thì ghi là +B, nếu từ ấy có một từ tương đương trong phương ngữ Bắc thì ghi là B, tương tự, ghi là +N nếu từ ấy cũng có trong phương ngữ Nam hoặc ghi là N những từ tương đương trong phương ngữ Nam); từ loại (viết tắt và in nghiêng); định nghĩa hoặc giải thích (in đứng); các thí dụ (in nghiêng) (nếu thí dụ là ca dao, tục ngữ, câu hò thì có ghi rõ trong dấu ngoặc đơn).

bể (+N) *đgt* vỡ (B).

Con mèo nhảy bể nồi rang,

Con chó chạy lại chó mang lấy đòn. (ca dao)

3. Ngoài ra mỗi mục từ còn có các thành phần phụ như lĩnh vực sử dụng từ (động vật, thực vật, âm nhạc, mỹ thuật, nghề đúc đồng, v.v. ghi trong ngoặc đơn), ngữ âm (nếu từ ấy là biến thể ngữ âm của một từ khác thông dụng hơn thì ghi là biến âm trong ngoặc đơn rồi đến từ thông dụng ấy); cú pháp (chưa thêm vị trí của từ là ở đầu câu hay cuối câu trong ngoặc đơn); thổ ngữ (nếu từ chỉ được dùng trong một vùng hẹp thì ghi rõ tên của vùng ấy). Các thí dụ được in nghiêng và có thể có lời giải thêm về thí dụ ấy được in đứng.

a rứa *pht* (dùng ở cuối câu) lắm; ghê. *Ba ơi, mạ đi chợ mua nhiều kẹo cau a rứa!*

đào *dt* (thv) **quả roi; quả gioi** (B); **trái mận** (N)

dưới *gt* (biến âm) dưới. *Tui ở dưới quê mới lên cô ni mấy bữa:* Tôi ở dưới quê mới lên trên này mấy bữa

âm iu *tt* (vùng An Truyền) âm u. *Tời bữa ni âm iu e độn ha nê:* Trời bữa nay âm u e rằng biến động.

4. Nếu từ có nhiều nghĩa thì các nghĩa được đánh dấu bằng số 1., 2. Nhưng nếu từ chuyên loại, nghĩa là có khi nó là danh từ nhưng trường hợp khác nó là động từ thì xuống dòng và ghi từ loại cùng các thành phần thông thường của mục từ.

bo *đgt* 1. (biến âm) vo (gạo). *Bo gạo nấu cơm cho rồi con, trưa rồi đó.* 2. gọi (đầu). *Tao đi bo cái trớt cái đã, ngira quá rồi.* 3. xắn. *Chỗ ni nước su, bo quần lên mà lội.*

bọp *đgt* bốp. *Lựa hàng thì rờ là được rồi; đừng có bọp, hư của tui hết.*

dt (động vật) một loại sò rất to, màu trắng, đường kính 8-10 cm.

5. Khi từ giống nghĩa với từ đã nêu thì ghi là Nh và tiếp đó là từ đồng nghĩa. Khi một từ có liên quan có liên quan đến một từ khác thì ghi là X có nghĩa là xem thêm mục từ được ghi tiếp đó.

bổ cái thịch Nh bổ cái ọach

cổng sinh *dt* một trong ba loại học sinh của trường Quốc Tử Giám. Những người này đã đỗ cử nhân ở kỳ thi hương ở địa phương, nay vào học để chuẩn bị thi hội ở kinh đô. **X** âm sinh, tôn sinh, Quốc Tử Giám

6. Các từ viết tắt

B	Bắc Bộ	Nh	như
dt	danh từ	pht	phụ từ
đgt	động từ	đt	đại từ
đv	động vật	tht	thán từ
lt	liên từ	thv	thực vật
tt	tính từ	trgt	trạng từ
N	Nam Bộ	trt	trợ từ
ng	ngữ	X	xem thêm



am

A, Ǻ, Ǻ

a pht (dùng sau danh từ và biến danh từ ấy thành đại từ xưng hô ngôi thứ ba) như chữ **ấy**: *Anh a tính tình hiền lành, ít nói, còn chị a thì cũng biết điều, nhưng mà đôi lúc hơi chanh chua.* • *Đi a khi mô cũng ân cần, niềm nở với con cháu.*

a rúra pht (dùng ở cuối câu) lảm, ghê: *Ba ơi, mạ đi chợ mua nhiều kẹo cau a rúra!*

a rúra thê Nh **a rúra** (dùng ở cuối câu để nhấn mạnh) *Trên làng mệ nội thanh trà nhiều a rúra thê!*

a tê pht kia, cơ (B) (dùng ở cuối câu) *Con không thích cái màu xanh; con thích cái màu đỏ a tê!*

a thần phù (+N) ng (nhiều người cùng) xông tới : *Mới cắt trái mít ra, tụi bạn thằng Bê đã a thần phù vô ăn hết không còn một múi.*

Ǻ dt & đt (cung đình) mẹ: X **xưng hô**

ạch đụi (+N) *trgt* vất vả nhưng không thành công: *Chuyện nó người ta làm răng mà dễ dàng, còn hấn làm răng mà ạch đụi quá!*

ai biểu (+N) ng ai bảo (ý nói vì lỗi của người nghe cho nên có hậu quả không hay): *Ai biểu tui qua uống cho lảm rồi chừ nhưc đầu.*

ai dủ Nh **ai biểu** (biên âm của **ai nhủ**): *Ai dủ không nghe lời tao. Chừ thì ráng mà chịu.*

ai hay mô ng ai dè; không ngờ; hông dè (N): *Mình nhờ hấn coi nhà; ai hay mô hấn bỏ đi chơi làm chó mèo vô ăn hết nói cá kho; chừ cả nhà ăn cơm nước mắm.*

ai hỏi (+N) Nh **ai biểu**: *Ai hỏi mi nấu bốn lon rúra? Thường chỉ nấu ba lon thôi!*

ai mượn (+N) Nh **ai biểu**: *Ai mượn con tắt lửa rúra? Cả nồi cơm sống nhẩn cả rồi!*

ai tê ng người nào khác: *Lời thê trước miếu sau đình; ai tê phụ bạc đây mình thì không.* (Hò)

ai từng đời ng không ngờ: *Ai từng đời mà mây đưa con nhà thằng Thừa bữa ni thấy tao không chào hỏi chi cả.*

ai vẽ Nh **ai biểu**

ang *dt* 1. đơn vị dùng để đong lúa ở nông thôn. Dụng cụ đo là một hộp gỗ đáy vuông cạnh 50cm, cao 20cm.

*Tay bụng hộp thiếc năm miếng cau ngâu,
Buổi xưa kia em cũng ước làm dâu mẹ chàng.
Nay chừ tấm đồ vào ang,
Tấm bao nhiêu hạt thiếp thương chàng bấy nhiêu. (hò)*

• *Phụ mẫu em nghèo chẳng dám đòi chi,
Đòi nếp hương đôi thúng, đậu phụng đôi ang,
Khoai lang đôi rổ, vịt nõ đôi con,
Rượu ngon đôi bát, trâm hương bát ngát, đường cát đậu xanh,
Gạo lương mảnh đừng cho lộn vỏ,
Anh lui về thưa thầy với mẹ có lòng thương không,
Để em vô kết nghĩa tam tòng cùng anh. (hò)*

2. cái bể hình khối chữ nhật xây bằng xi măng dùng để đựng nước, còn gọi là **ang**.

áng áng *trgt* phỏng chừng, ang áng (B): *Diện tích vật ruộng nở tui tính áng áng cũng được ba sào.*

ao ước *đgt* háo hức; ao ực (N): *Nghe con Bưởi lên đình về kể chuyện đũa mô cũng ao ước, muốn đi một chuyến.*

áo binh *dt* áo hàng mã, làm bằng giấy, có nhiều màu, để cúng: *Xếp mấy xấp áo binh cho mạ cúng ngoài trời nghe con! (cúng ngoài trời là cúng cô hồn).*

áo dầm *dt* áo mưa: *Ao dầm con rách rách rồi mạ ơi, mua cho con cái áo mới đi!*

áo quạ *dt* áo vật hò, áo vật khách (N); áo dành cho đàn ông, tay dài, tà dài đến đầu gối, thường là gài nút một bên, dùng để mặc trong nhà (đi ra đường phải mặc áo dài). Ngày nay các sư trong chùa và người già vẫn còn mặc.

áo vá quàng *dt* áo nối nửa thân, gồm thân trên và cánh tay của một áo này (có thể là áo cũ hay áo mới) nối với vạt của một áo khác để thành một chiếc áo như mới. Đây là một cách sửa áo khéo léo mang tính tiết kiệm do phần trên vai và cùi chỏ của người gánh gồng nhiều dễ bị mòn và rách nhưng phần còn lại thì vẫn còn nguyên: *Áo vá vai vợ ai không biết, Áo vá quàng chí thiết vợ tôi. (Hò Huế)*

ằm oi ằm oóc *đgt* ao ước mãi: *Thấy con Ti con bác Sáu có cái áo đầm mới, con Tiu nhà mình cứ ằm oi ằm oóc xin tui mua cho hẳn một cái. X oi oóc*

ăn ba hột (+N) *ng* ăn qua loa: *Buổi sáng tui cũng ăn ba hột rồi mới đi mần, không thôi chịu chi nổi!*

ăn cài *ng* ăn quít (vùng Sịa): *Hàng cơm tui mấy bữa ni lỗ vốn vì mấy cái thằng mô lạ hoắc tới ăn cài.*

ăn cháo lệt *ng* (tiếng lóng) bị đánh đòn: *Mi cứ chơi cho có nữa đi rồi về nhà mà ăn cháo lệt. X lệt*

ăn cháo lú *ng* (nghĩa bóng) quên hết mọi chuyện. Có tích kể rằng trước khi đầu thai sang kiếp khác, người ta được cho ăn cháo lú để quên hết những gì trải qua ở cõi âm và kiếp trước: *Bên nhà nó cho mi ăn cháo lú hay răng mà chơi hoài, tới giờ ăn giờ ngủ cũng không chịu về rửa?*

ăn cho đều kêu cho khắp *ng* ăn đều tiêu sòng (B), đối xử công bằng, bình đẳng: *Con cái thì đưa mô cũng như đũa mô, phải ăn cho đều kêu cho khắp mụ mi nờ!*

ăn cho lòi chành té bứa *ng* ăn cho lòi bán hòng (N), ăn cho chán chê: *Bây ăn vừa vừa, để dành cho em với; ngày mai mạ nấu một nồi to hơn cho bây ăn lòi chành té bứa luôn.*

ăn cho nên đợi, nói cho nên lời (+B) *ng* ăn nói phải cho chừng chạc, đàng hoàng (ý khuyên răn): *Con*

ăn chùng (+N) ăn lặc xặc ng ăn qua loa, đơn giản: Buổi trưa thì tui ăn lặc xặc chi cũng được.

lớn rồi, phải ăn cho nên đọi, nói cho nên lời. Ngữ này còn có các biến thể: *ăn chẳng/không/ nỏ nên đọi, nói chẳng/không/ nỏ nên lời* (ý chê bai)

ăn chùng (+N) ng 1. ăn vụng (B): *Ngó mọt ruồi nơi miệng là biết tính hay ăn chùng liền.* 2. (tiếng lóng) có nhân tình: *Thằng nó ăn chùng mà không biết chùi mép bị vợ la lối một trận om sòm.*

ăn chưa no, lo chưa tới ng còn nông nổi; đại dột: *Bác cũng đừng chấp trách chi mấy đứa nó; tụi hấn ăn chưa no, lo chưa tới ơ mà!*

ăn có mời, mần có mượn ng chỉ ăn khi được mời, làm khi được thuê: *Bọn hấn không cất tiếng mời thì tui tui không đi mô: ăn có mời, mần có mượn mà bác!*

ăn cơm nhà vác là ngà cho quan ng (tre là ngà là loại tre thân màu vàng, thường được trồng ở đất công, và sử dụng cho những công trình công như đắp đê điều, sửa chữa cầu, đình, v.v.) (nghĩa bóng) dùng hết thì giờ lo việc công, mà không đem lại lợi ích cho mình hay cho gia đình : *Ông nhà tui không lo chi việc nhà việc cửa, toàn là ăn cơm nhà vác là ngà cho quan. X tre là ngà*

ăn cơm không (+N) ng ăn cơm không có đồ ăn: *Bữa ni không đi chợ hay rặng mà ăn cơm không rứa?*

ăn cơm vay, cày ruộng rẹ ng tình cảnh nghèo túng, phải vay tiền mua gạo, và thuê đất để làm ruộng: *Tui còn ăn cơm vay, cày ruộng rẹ không dám nghĩ chuyện lấy vợ lấy con chi cả.*

ăn củ lợt ng ăn cỗ lạt; ăn chay: *Bữa ni rằm ra chợ ăn củ lợt hè!*

ăn dần mần đọi ng làm ăn cần cù: *Cháu cũng chẳng giỏi giang chi, xây được cái nhà cũng chỉ do ăn dần mần đọi thôi.*

ăn đầu mút dưa ng ăn nhỏ nhẻ, vừa ít, vừa chậm: *Hấn ké né, ăn đầu mút dưa như rứa là do tới nhà người lạ đó; ở nhà mô có rứa!*

ăn gậy (tiếng lóng) bị điểm 1 : *Sáng ni bị ăn gậy môn sử tao rầu quá. Hôm qua đi đá banh về tao mệt quá ngủ luôn, không học bài.*

ăn hả hả, trả hỉ hỉ ng khi vay mượn thì vui mừng, khi trả thì buồn bực: *Mụ Bèo tao nhắc mấy lần rồi mà vẫn cứ lẩn đần, không chịu trả nợ, thiệt là ăn hả hả, trả hỉ hỉ!*

ăn hàng có quai xách ng hay ăn hàng, ăn quà vặt. Ở Huế, các bà đi chợ và cả học trò thích ăn chè, cháo, bún, cơm hến, bánh bột lọc v.v. ở chợ và các hàng quán nhỏ : *Bác đừng có khen mấy đứa con gái nhà tui ăn uống nhỏ nhẻ, toàn là ăn hàng có quai xách đó!*

ăn hô nói thừa ng vu khống: *Chị đừng có ăn hô nói thừa như rứa! Tui có hề biết chị để tiền để bạc nơi mô mà chừ nói tui ăn cắp.*

ăn kẹ đgt (nói về trâu, bò) ăn dọc bờ ruộng lúa: *Cắm trâu ăn kẹ, cắm nghé leo giường.* Cắm trâu bò ăn sát bờ ruộng và đi ở trên đường, là đường phân cách hai thửa ruộng.

ăn kỵ ng ăn giỗ (B) dự lễ và ăn uống sau lễ cúng tưởng nhớ một người đã qua đời: *Mấy đứa con trưa ni lên nhà ôn ngoại ăn kỵ nghe!*

ăn lạt (+N) ng ăn tương, ăn cơm tương (N) ăn chay; kiêng ăn thịt: *Bữa ni rằm, cả nhà ăn lạt nghe!*

ăn lấy hương lấy hoa ng ăn hương ăn hoa (B) ăn để thưởng thức mùi vị chứ không ăn lấy no: *Mấy cháu ăn chè hột sen đi, ăn lấy hương lấy hoa thôi, hôm nay bác không nấu nhiều.*

ăn lặc xặc ng ăn qua loa, đơn giản: *Buổi trưa thì tui ăn lặc xặc chi cũng được.*

ăn lỗ *ng* ăn giảm thêm ngoài ba bữa chính: *Con ra kêu mấy ông thợ nề nghỉ tay ăn lỗ đi.*

ăn lời (+N) *ng* ăn lãi (B) hưởng tiền lời khi bán hay cho vay: *Mụ mua bán ăn lời vừa vừa kéo con cái hết phước đó!*

ăn lửa *ng* ăn chịu; ăn ghi sổ, trả tiền sau: *Mấy bữa ni lương tiền chưa có phải vô chợ ăn lửa ở quán mụ Don.*

ăn lường (+N) *ng* ăn quịt; ăn không trả tiền: *Bộ muốn ăn lường của người ta hay rằng mà nửa tháng rồi chưa thấy trả tiền rứa mụ Ngô?*

ăn mau ăn hôi *ng* ăn nhanh lên: *Ăn mau ăn hôi mà đi học kéo trễ!*

ăn nể *ng* ăn vãi (B); ăn thức ăn, chứ không ăn cơm: *Mạ ơi, coi thằng Cu Vay không ăn cơm, toàn ăn nể cá thệ a tề!*

ăn ngang *ng* ăn luôn cả vỏ: *Mấy trái ổi ni bác rửa sạch rồi, mấy cháu cứ ăn ngang đi, đừng gọt.*

ăn nhín nhín *ng* ăn dè (B) ăn ít lại để dành cho bữa khác hay nhường cho người khác ăn: *Trong nhà tui chị mô cũng ăn nhín nhín để nhường cho mấy em.*

ăn như thúng lủng khu *ng* ăn như xáng múc (N): *Tụi bây ăn như thúng lủng khu, ai mà nuôi nổi.*

ăn no bò cọi *ng* ăn no dưng mỡ (B); ăn uống no đủ rồi lại muốn đi tìm sự thỏa mãn nhục dục: *Thôi đi, đừng có học thói ăn no bò cọi hư đời đó!*

ăn nói cả cục cả hòn *ng* ăn nói quê mùa, cục mịch: *Thằng ni ăn nói cả cục cả hòn, không có o mô mê nổi.*

ăn nói để đồ *ng* ăn nói kiêu cách, đài các:

Xưa kia ăn nói để đồ,

Bây chừ như con trâu lác bạ mô cũng cà. (hò Huế)

ăn nói tai ngược *ng* nói có thành không, không thành có: *Thằng cha nó ăn nói tai ngược, tui nghe mà lộn gan, lộn ruột.*

ăn nói ngược ngạo *ng* ăn nói ngang bướng, không có lý lẽ: *Mi ăn nói ngược ngạo như rứa ai mà nghe cho được!*

ăn nói trộ tràng *ng* ăn nói sỗ sàng, thiếu tế nhị: *Bữa sau eng đừng dất eng Mịch về nhà chơi nữa. Eng nó ăn nói trộ tràng lắm.*

ăn nôi một, làm tốt nôi mười *ng* làm nhiều và có hiệu quả cao; ăn se sẻ đẽ con voi (B): *Anh Khuê thiệt là người siêng năng hiếm có, ăn nôi một, làm tốt nôi mười. Có một biến thể: ăn nôi ba làm ra nôi bảy.*

ăn quen bén mùi *ng* bắt đầu thành thói quen: *Đừng có ăn quen bén mùi nghe; bài lo mà làm, tau không làm giùm nữa mô đó.*

ăn quen nhịn không quen *ng* đã nhiễm thói quen, không chừa được: *Bà Tư độ ni cứ qua bên bà Năm đánh tứ sắc hoài. Rõ ràng là ăn quen nhịn không quen.*

ăn rồi quẹt mỡ *ng* ăn sung trả ngái (B) (trái ngái giống trái sung nhưng không ăn được), ăn táo trả hột (B), vô ơn bạc nghĩa: *Tau không thèm nói chuyện với hạng người ăn rồi quẹt mỡ như mi!*

ăn sóng nói gió *ng* ăn nói thô lỗ (vùng Lăng Cô, kiểu ăn nói của những người đi biển) *Có chi mấy bác bỏ qua cho, tụi tui ở đây ăn sóng nói gió quen rồi.*

ăn thếp *ng* ăn chực; ăn khín (N): *Tao thà đi ở đây tở còn hơn ăn thếp bà con như rứa.*

ăn tiền nài, không ai ăn tiền lậm *ng* Trong nghề buôn bán, người trung thực lấy tiền người ta do nài ni người khác mua giá cao chứ không lấy tiền do người khác trả nhầm lẫn: *Ai đưa tiền dư tui trả lại liền, ăn*

ăn tô tô (+N) *ng ăn thoi nôi, ăn cúng đầy năm một em bé: Ngày mai mời hai bác qua ăn tô tô con Ti nhà cháu.*

ba

tiền nài không ai ăn tiền lậm.

ăn tô tô (+N) *ng ăn thoi nôi, ăn cúng đầy năm một em bé: Ngày mai mời hai bác qua ăn tô tô con Ti nhà cháu.*

ăn trả bữa (+N) *ng ăn giả bữa (B): ăn uống ngon miệng sau khi qua con bệnh: Bữa ni ôn ăn trả bữa coi bộ ngon lành chưa tề!*

ăn trở bữa *ng ăn đổi món: Tối ni đừng nấu cơm, mình nấu cháo thịt bò ăn trở bữa đi mạ.*

ăn trừ bữa *ng ăn thay cho bữa chính: Trái mít wót chín thơm quá, mình hạ xuống ăn trừ bữa đi hè?*

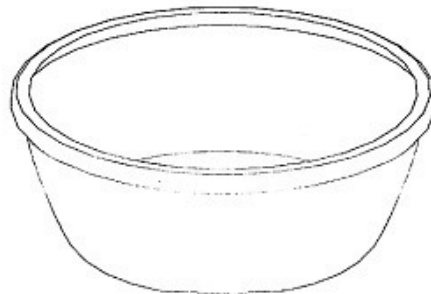
ăn trứng lộn (tiếng lóng) *ng ăn hột vịt lộn (N), ăn trứng ngỗng (N) bị điếm không: Thầy Hy cho bài toán khó quá; gần nửa lớp ăn trứng lộn luôn!*

âm iu tt âm u (vùng An Truyền): *Tời bựa ni âm iu e độn ha nê! Trời hôm nay âm u, e rằng biển động.*

ấm đậm thanh bình tt *ngon lành: Chè nếp nóng mà bỏ thêm vô một chút gừng nữa thì thiệt là ấm đậm thanh bình.*

ấm sinh dt một loại học sinh của trường Quốc Tử Giám, con quan từ Tam Phẩm trở lên, đứng sau *tôn sinh* và *cổng sinh*. Sau khi học có thể đi thi Hương, thi Hội. Nếu không đỗ phải quay lại thi vào trường Giám một lần nữa.

âu dt chậu làm bằng đất nung, miệng rộng nhưng đáy hơi hẹp, dùng để rửa chén.



âu

ấy đt đại từ nhân xưng ngôi thứ hai, để gọi bạn bè một cách thân mật và lịch sự: *Ấy cho mình mượn cục gôm một xí. ● Chiều ni ấy qua nhà mình chơi nghe.*

B

ba dt hoa

Tao đi đường ni có bông có ba,

Mi đi đường nó có con ma chặn đàng. (đồng dao)

• *Canh một thơ thần vào ra,*

Chờ trắng trắng xé, chờ ba ba tàn.

(lý năm canh)

• *Gió đưa mây, mây lên rục rờ,*

Ba kia cười, hờn hờ mùi hương.

Rượu kinh kiền đem rót chén quỳnh tương,

Giọng cười đồng đánh ta thương chút tình. (hò)

ba trgt kê đó: *Con trả lời không có ai ở nhà, ba ông ta quay lưng lại bước đi liền.*

It thì (chỉ kết quả)

Chờ anh ba tuổi em cao,

Ba duyên em lọt, má đào em phai. (hò)

ba bị dt 1. người ăn xin 2. một nhân vật tưởng tượng mà người lớn hay dùng để dọa trẻ con: *Nín đi con; ông ba bị mà nghe được ông tới bắt đi đó!* • *Không nín há, tao kêu ông ba bị đây này!* 3. Theo Hoà Thương Thích Mật Thể, ông ba bị chính là thiền sư Trung Đình. Ngài tu theo hạnh đầu đà, thường đi khát thực ở nhiều nơi. Lúc đi ngài mang theo ba cái bị (túi vải). Một bị đựng thức ăn chay, một bị để nhận thức ăn mặn do thí chủ cúng và sau đó bố thí lại cho người nghèo, và một bị để làm túi ngủ khi ngài nghỉ qua đêm ở một đình, miếu nào đó. Vì ngài ăn mặc rách rưới, tóc tai bù xù, cổ quái mà người ta sợ hãi. Nhưng ngài là bậc đức đạo. Vào thời chúa Nguyễn Phúc Thuần ngài xin chúa Nguyễn cho lập hỏa đàn tại chùa Thiên Mục để tự thiêu và bố cáo cho thiên hạ biết. Người đi dự rất đông. Ngồi trong lửa ngài còn đưa tay sửa chiếc mũ quan âm bị lửa làm lệch. Thiêu xong còn một ngón tay không cháy. Người ta đã nhặt ngón tay và tro của ngài đưa vào một tháp thờ bên triền núi phía tây chùa, hiện nay vẫn còn, gọi là tháp Ba Bị.

ba bóp tt lếu láo, không đáng tin: *Ai mà nghe lời thằng nó. Hấn là một thằng ba bóp.*

ba chóp ba nhoáng ng ba chóp ba nháng (N), ba chóp bảy nhoáng (B), hấp tấp, không cẩn thận: *Bây làm chi cũng phải làm cho cẩn thận, đừng có làm ba chóp ba nhoáng như rứa!*

ba dẽm tt tâm phào (B), tâm ruồng (N): *Tụi bây không có chuyện chi làm hay răng mà cứ ngời nói chuyện ba dẽm hoài rứa?*

ba đàng ba sá tt du côn; du đãng: *Đừng có hao hơi đôi co với cái đồ ba đàng ba sá như thằng nó.*

ba đời vương ng lâu lắm rồi. Ngữ này có biến thể là *bảy đời vương*: *Cậu Ba vô Sài Gòn lại đã ba đời vương rồi mà chừ mẹ còn hỏi!*

ba hồi ba chấp ng ba hồi vầy ba hồi khác (N): hay thay đổi ý kiến: *Thôi đừng chấp trách chi, mụ nó xưa nay vẫn cứ ba hồi ba chấp như rứa!*

ba mặt bảy mày ng ba mặt một lời, có nhiều người chứng kiến: *Hôm qua eng đòi để tui, chừ có ba mạ đây, ba mặt bảy mày, eng nói lại cho rõ đi!* Hôm qua anh đòi ly dị tôi, bây giờ có cha mẹ đây, ba mặt một

lời, anh nói lại cho rõ đi!

ba vạn cũng bỏ, lấy mười hai trụ đi đò ng giàu bao nhiêu đi nữa thì chết cũng không đem theo được gì ngoài 12 đồng để đi đò qua con sông Nại Hà, mà theo niềm tin dân gian là ranh giới giữa cõi dương với cõi âm: *Thôi eng nờ, tai qua nạn khỏi là mừng rồi; eng khôn nghe người ta nói ba vạn cũng bỏ, lấy mười hai trụ đi đò hay răng?*

ba xàm ba láp (+N) ng không đúng đắn: *Thằng Tọ nói ba xàm ba láp như rứa mà ông cũng há mỏ nghe cả buổi, răng rứa?*

bá đgt (biến âm) vá: *Mạ ơi, bá cái áo ni cho con với!*

bả đgt vả, tát tai: *Nói năng như rứa tao bả vô miệng cho chừ!*

bạc giác dt đồng tiền bằng kim loại trị giá 1/10 đồng.

bách xách tt phiên phức: *Lần sau mẹ tới chơi đừng đem bánh đem trái chi cho nó bách xách!*

Bài bạc dân gian



Bài Chòi

bài chòi loại bài chơi vào dịp lễ tế, hội hè và sử dụng bộ bài tới. Người ta dựng trên một sân rộng 10 hoặc 11 chòi tranh nhỏ vừa một người ngồi. Khi chơi người tham gia sẽ ngồi vào chòi, nhà cái sẽ phát cho mỗi người chơi 3 con bài dán trên các thẻ tre có cán dài và nhận tiền cược. Có khi người ta bỏ không dùng cặp bài yêu là *nọc đượng* và *bạch tuyết* vì chúng tượng trưng cho bộ phận sinh dục nam và nữ. Nhưng ở nhiều hội chợ người ta vẫn để nhằm tạo không khí hài hước tươi vui. Nhà cái như vậy sẽ có 1 con bài để *đi chợ*. Người diễn xướng gọi là *anh hiệu* sẽ đọc tên của con bài bằng cách hò một câu để những người chơi đoán xem là con gì, rồi mới đọc tên con bài giống như trò chơi lô tô. Câu hò chỉ là để tăng thêm phần hồi hộp và hứng thú cho người chơi và người xem. Người chơi nào có con bài đó sẽ gõ mõ 3 tiếng, anh hiệu sẽ chạy đến để nhận thẻ này và so với thẻ được hò. Người chơi nào trúng tới con bài thứ ba sẽ gõ một tràng mõ báo tin là *tới rồi*. Anh hiệu sẽ trao cho người đó một lá cờ để giắt lên mái chòi và tiền thắng cược. Cứ tiếp tục tám *ván* chơi là hết một *hội*. Trên sân chơi có ban nhạc để mở đầu cuộc chơi và chúc mừng người thắng ván bài. Sau đó có thể đốt một phong pháo và trẻ con sẽ hò reo giành giật pháo lép cho nên cuộc chơi rất rộn ràng.

Anh hiệu thường hò mở đầu:

Hai bên lẳng lẳng mà nghe con bài đi chợ:

Khi rút ra con rún chẳng hạn, anh sẽ hò:

Rủ nhau đi đánh bài chòi,

Để cho con khóc mà lòi rún ra.

(Uó Ngũ Rún)

-Khi xưa em nói rằng thương, để anh về,

Bán nhà bán cửa, bán ông táo thổ công.

Nay chừ em nói rằng không,

Anh nghe như sấm sét giữa đồng ơi em.

(Ôn Âm)

Em có cái chuông vàng em cho bằng quý,

Anh đây có cái ống thiên lý bên Tàu mới qua trả hai vạn đồng.

Đầu hổ đuôi rồng trước có cái lỗ nước chảy đồng xuy.

Dẫu chuông vàng em có rộng lỗ anh đây có cái cục chì trám vó.

(là con Nọc Đượng)

Năng cường, năng nhược,

Năng khuất, năng sanh.

Nó thiệt cục gân,

Ngồi gần con gái trần trần chẳng xiù.

(là con Nọc Đượng)

Bến Than trồng khoai lang to củ,

Đất Thừa Phủ trồng thù đủ tốt cây.

Mấy lâu nay on tượng nghĩa dày,

Anh giang tay mở dây lưng rút mà em cứ hện chày hện mai.

(là con Bạch Tuyết)

Những câu hát làn điệu rất tự do. Anh hiệu có thể thuộc sẵn hoặc tự sáng tác sao cho vui nhộn. Bài chòi cũng phổ biến ở Bình Định, Phú Yên. Ở các địa phương này gọi là *hộ bài chòi*. X **bài tới**

bài ghế loại bài giống như bài chòi, chỉ thay chòi bằng ghế đầu xếp theo hình chữ U. Nhà cái ngồi ở đáy chữ U và mỗi nhánh chữ U ngồi 5 người. Người ta sử dụng cả 60 con bài. Ai *tới* sẽ có quyền *đi chợ* trong ván kế tiếp. X **bài tới**

bài nọc loại bài cũng sử dụng bộ bài tới. Thông thường có 8 người chơi, trong đó có 1 người làm cái.

Các con bài xếp thành một chồng ở giữa chiếu, gọi là *nọc*. Mỗi người sẽ bốc một con, nhà cái bốc sau cùng. Sau đó so ra, ai cao điểm thì ăn. Điểm được tính từ các *nút* trong hình vẽ con chim, đồng tiền, v.v. trên lá bài. Nếu lá bài đầu tiên dưới sáu nút người chơi phải bốc thêm một lá. Nếu đủ chín nút sẽ ăn, nếu quá sẽ bị *bù*, hay là thua. X **bài tới**



bài tới

bài tới một loại bài gồm 60 con bài (30 cặp), trong đó có ba pho: *văn, vạn, sách* và 3 cặp bài *yêu*. Pho *văn* gồm các con: (*trường*) *hai, (trường) ba, voi, rún, sáu tiền, liểu, tám tiền, xe*. Pho *vạn* có các con bài: *trò, đấu, quăng (căng), hương, ngũ (trua), xơ, dọn, bông, thầy*. Pho *sách* có các con bài (*nọc*) *đượng, nghèo, gà, giông, giấy, sáu hột (sáu nút), sưa, tám giấy, gói, mỏ*. Ba cặp *yêu* là *ông ằm, thái tử, bạch tuyết*. Tác giả Trần Việt Điền xếp *bạch tuyết* vào pho *vạn, ằm* và *tử* vào pho *văn*. Bài được in trên giấy bản dài 12 phân, rộng 3 phân, dán lên giấy cứng có nhuộm đỏ. Tên gọi và hình vẽ các con bài mang ý nghĩa lạ lùng và kỳ bí. Trên con bài có hình vẽ như bùa chú, và có họa tiết như hoa văn trên áo quần của người thượng. Khi chơi một người sẽ rút ra con bài đầu tiên, hô to lên và ném xuống chiếu, gọi là *đi chợ*, chẳng hạn con *xe*. Người có con *xe* sẽ trả lời *xe đây*, rồi ném con bài ra chiếu và đi tiếp một con khác. Đến khi trong tay người nào đó còn hai lá bài thì sẽ hô lên là *chục*. Khi còn trong tay một con và có người xuống lên quân bài trùng tên đó thì người này sẽ *tới*, có nghĩa là *thắng* ván đó. Bộ bài tới được dùng trong bài chòi, bài ghề và bài thai. Bộ bài tới cũng được dùng cho trò chơi bài chòi ở Bình Định, Phú Yên tuy có một số biến thể nhưng chỉ ở Huế mới có bài *nọc*, bài *thai*. Bài tới ở Bình Định pho *văn* gồm có ông ằm, trắng hai, ba bụng, tứ tượng, ngũ ruột, sáu mạp, lá liểu, tám miếng, chín cu, chín gói; pho *vạn* có bạch huê, nhứt trò, nhì bí, tam quăng, tứ ghề, ngũ trượt, lục chạng, thất vung, bát bông, cửu chùa; pho *sách* có ông tử, nhứt *nọc*, nhì nghèo, ba gà, tứ xách, ngũ dùm, sáu bường, bảy thừa, tám dây, cửu điều. X **bài chòi, bài ghề, bài nọc, hò bài chòi, hò bài thai**

bại dt (biến âm) bãi, đồng: *Trời tui quá, không chộ đường, tui đạp trúng bại cút tru*. Trời tối quá, không thấy đường tôi đạp trúng bãi cút trâu.

ban (+N) đgt san cho bằng phẳng: *Bữa ni anh cho ban đất rồi nện cho chặt cái dĩa, mai mới cho tráng xi măng nghe!*

bàn bóng dt máy ảnh: *Mai đi lên đồi Từ Hiếu chơi nhớ đem theo cái bàn bóng nghe. Tụi mình phải chụp vài pô làm kỷ niệm mới được.*

bàn chữ U dt loại bàn gỗ có hai chân đã hình chữ U đặt trong phòng khách, đi cùng với bộ ghế dựa có sáu chiếc, được xem là sang trọng.

Hạng em giàu sang, ngồi bàn chữ U có hai hàng ghế dựa,

Thương chi phận chàng, gạo chợ nước sông cho bạn cười.

(hát bài chòi)

bán *tt* (biến âm) *ngắn* (vùng giáp Quảng Trị) (còn phát âm là *bấn*, *vấn*)

-*Sông su trào bán khôn dò,*

Anh năng qua lợi sợ đồ khôn đưa.

Sông su: sông sâu; *trào bán*: sào ngắn; *năng*: thường hay; *qua lợi*: qua lại; *khôn*: không

-*Dò rằng đồ lại khôn đưa?*

Bởi anh đi sớm về trưa khôn chùng. (hò)

bán sỉ (+N) *ng bán buôn* (B), bán với số lượng lớn (từ *bán sỉ* ở miền Bắc có nghĩa là bán lẻ): *Hàng tui bán sỉ chứ không bán lẻ bác nờ, bác chịu khó qua hàng khác nghe!*

bạn *dt* người đi làm thuê, như cắt nhà, gặt lúa: *Chiều ni anh em được nghỉ sớm, ông chủ làm cơm đãi bạn đó.*

bạn dì (+N) *dt* quan hệ do hai bà mẹ là hai chị em gái: *Thưa thầy, tui con là chị em bạn dì.*

bạng *đgt* báng (N), húc bằng sừng;: *Bác ơi, đànng tê có hai con trâu đương bạng chặc.* (Bác ơi, đànng kia có hai con trâu đang húc nhau.)

banh *đgt* bành (N), phanh ra;: *Dùng bắt chước đồ du côn, mặc áo banh ngực ra rứa .*

Bánh trong bữa ăn điểm tâm và bữa lỡ

Huế là quê hương của nhiều loại bánh thường được thưởng thức vào buổi sáng hoặc vào khoảng 2 đến 4 giờ chiều sau giấc ngủ trưa. Các thứ bánh sau đây đã lan truyền đến nhiều địa phương, tuy nhiên vẫn được ghi lại ở đây như là những món tiêu biểu của văn hóa ẩm thực xứ Huế.

bánh bèo món ăn làm bằng bột gạo xay nhuyễn, thêm nước, đổ vào chén bằng đất nung và hấp cách thủy. Món bánh bèo được nhiều địa phương làm, nhưng ở Huế vẫn khác ở cách làm nước chấm, tôm chấy và cách dọn ăn. Nước chấm làm bằng nước mắm nhĩ hòa với đường cát, thêm ớt, có nơi thêm nước luộc vỏ tôm, làm sao cho hơi ngọt và phải ngon đến độ người ăn sau khi ăn hết bánh vẫn cố húp sạch nước chấm còn lại. Ớt cho vào nước chấm là loại ớt xanh vừa cay vừa thơm. Khi dọn người ta để bánh bèo nguyên trong chén, dùng cuống lá chuối có đánh toi một đầu nhúng vào một hũ dầu thực vật rồi “chày” lên mặt bánh, kể đó là rắc hành tằm, tóp mỡ và tôm chấy. Khi ăn dùng một chiếc dao tre có dạng mái chèo để cắt, xiên và đưa lên miệng. Sau đó là chồng các chén đã ăn xong lên nhau cho gọn gàng và dễ đếm. Đôi khi người ta đưa tài ăn bằng cách so các chồng chén cao ngất nghểu. Quán bánh bèo nổi tiếng là quán ở Tây Thượng, gần Võ Dạ, quán ở chân núi Ngự Bình và ở Kim Long. Ngày nay thì có mấy quán gần cung An Định. Còn các o đi bán dạo ngon có tiếng là ở Cồn Hến. X **tôm chấy**



bánh Bột Lọc

bánh bột lọc bánh được làm bằng tinh bột sắn có nhân tôm thịt, chấm nước mắm nguyên, không pha đường. Bột sắn lọc được ngâm nước lạnh trước nửa ngày, tẻ nước cho thật trong. Sau đó thêm nước, muối, bắc lên lò để giáo bột cho hơi đặc. Lấy bột đó cho vào lá chuối, thêm nhụy tôm thịt, gói lại rồi đưa vào xùng để hấp. Bánh bột lọc không gói lá chuối được gọi là bánh bột lọc trần hay bánh quai vạc. X **bánh quai vạc**

bánh canh món ăn làm bằng sợi bột gạo cán dẹp hoặc bột sắn lọc, dài khoảng 6-7 phân, nấu trong nước dùng gồm xương heo, gà, mỡ, nước mắm, nghệ, ớt. Khi ăn bỏ thêm cá, tôm, da heo xắt hạt lựu đã luộc chín sẵn và các loại gia vị như tiêu, hành lá, ngò. Ở Huế nơi làm bánh canh (bột gạo) nổi tiếng là làng Nam Phổ, thuộc huyện Phú Vang, An Cựu ở thành phố và Phát Lát thuộc Hương Thủy.

Ca tụng món bánh canh, cụ Ứng Bình Thúc Giạ có câu hò như sau:
Mời chị mời anh chén bánh canh Nam Phổ,

Xoi vô khoẻ cổ có chút bọt có mùi hương.

Lại thêm mát mẻ can trường,

Sâm Cao Ly cũng sút, rượu Quỳnh Tương không bì.

bánh gói bánh bột gạo có nhụy đậu xanh, gói trong lá chuối có hình khum lên như mái nhà nhưng không nhọn.

bánh ít bánh này trong Nam ngoài Bắc đều có. Bánh có hai loại: *bánh ít tôm thịt* và *bánh ít đen*, hay *bánh ít lá gai*. Cả hai loại đều làm bằng bột nếp. Bánh ít tôm thịt có tôm thẻ, thịt heo, đậu xanh làm nhân, và chấm với nước mắm chua ngọt. Còn bánh ít đen là bánh ngọt, dùng lá gai già nhuộm nhuộm đen bột nếp, nhân làm bằng đậu xanh quét nhuộm trộn đường trắng, mè trắng, dừa nạo và vani.

bánh khoai bánh khuấy bằng bột gạo tẻ (có thêm một ít bột bắp để giữ bánh giòn lâu) trộn với trứng, hành, giá, mỡ, tôm, thịt giống như bánh xèo ở miền Nam, nhưng dày hơn, cỡ nhỏ hơn. Khi ăn mới bắc khuôn lên bếp, đổ mỡ tráng đều, bỏ vào vài lát mỡ, thịt, tôm, chờ cho chín mới đổ bột đã khuấy vào, thêm một muống trứng và giá sống rồi đập nắp vung lại. Bánh vàng gấp đôi dọn ra đĩa. Ăn khi bánh còn nóng, chấm với nước lèo cùng với các loại rau sống, rau xà lách, cải con, vả, chuối chát và khế. Những hàng ăn trong các chợ đều có bán bánh khoai, nhưng khách dạo phố thường hay tìm đến quán Lạc Thiện ngoài cửa Thượng Tứ, các quán trong thành và trên đường Chi Lăng để thưởng thức món đặc sản này.
X **nước lèo**



bánh nậm

bánh nậm bánh bột gạo, gói bằng lá dong, có nhụy tôm chấy, và thịt xắt nhỏ. Người ta làm nhụy trước sau đó mới đổ bột đã khuấy nước vào lá thành một lớp mỏng rồi cho nhụy lên, gói lại và hấp trong xừng. Khi ăn có thể mở lá ra, sắp vào đĩa, ăn với nước mắm. Bánh nậm chay thì nhụy làm bằng bột đậu xanh và nấm mèo xắt nhỏ.

bánh phất bánh làm bằng bột lọc cuốn nhân tôm chấy. Người ta hòa bột với nước và tráng như làm bánh ước. Đến khi bột trong, có nghĩa là vừa chín người ta lấy bánh ra để nguội, sau đó rải tôm chấy vào giữa. Người ta dùng một que tre phất hai mép hai bên vào giữa để gấp bánh làm ba, hai đầu để hở. Khi ăn chấm bánh với nước mắm chua ngọt, có giã ớt tòi.

bánh quai vạc bánh làm bằng bột sắn lọc có nhụy tôm thịt như bánh bột lọc nhưng luộc chín chứ không gói lá chuối và hấp như bánh bột lọc. Ngâm bột trong nước lạnh, để bột lóng, tẻ nước. Sau đó vắt bột thành từng nắm thả vào nồi nước sôi. Khi bột trong thì vớt ra ngắt thành từng miếng nhỏ, nhồi với bột sống cho thật nhuyễn, rồi nặn thành từng miếng mỏng, cho nhụy tôm thịt vào và gấp đôi lại thành hình bán nguyệt, bẻ đường viền rồi thả lại vào trong nồi nước sôi. Sau đó xả bằng nước lạnh. Người ta có thể dùng dầu phi lá hành áo quanh bánh quai vạc cho khỏi dính nhau. Chấm với nước mắm có pha đường và thêm ớt. Bánh quai vạc chay dùng nhân đậu xanh.

bánh ram-ít hai loại bánh bột nếp thường kẹp ăn chung: bánh ram hình viên tròn như trái chanh được chiên vàng giống như bánh rán nhưng không ngọt, đặt dưới, bên trên có một miếng bánh ít trắng có nhân tôm thịt được hấp chín. Khi ăn chấm với nước mắm ngọt, thêm ớt.

bánh ước bánh làm bằng bột gạo tẻ xay nhỏ rồi tráng trên một nồi hấp để có bánh tròn, thật mỏng và mềm mịn. Bánh thường được xếp thành từng xấp, kẹp bằng một dung lá chuối nhỏ. Bánh ước được đổ mỏng hay dày, đường kính (gọi là *guong*) nhỏ hay lớn là tùy bánh đó sẽ được dùng làm món bánh gi, cuốn nhân gì như bánh ước tôm chấy, bánh ước thịt nướng hay bánh ước tôm chua. X **cuốn**

bánh vả là loại bánh làm từ nguyên liệu dư ra sau khi làm bánh phu thê. Người ta lấy lá chuối cuốn bột lọc có nhân tôm chấy hay nhân đậu xanh thành hình ống dài khoảng 15 cm, đường kính khoảng hơn 1 cm rồi đem hấp. Khi chín người ta lấy ra cắt hai đầu cho đẹp và gói lại bằng lá dong.

Bánh ngọt



bánh in, bánh ít, bánh phu thê và bánh thuẫn

bánh bó là loại bánh nếp dẻo với nhiều loại mứt trái cây, tạo thành những đường vân nhiều màu sắc. Bánh được làm bằng bột nếp trộn với nước đường sên và nhồi cho dẻo. Sau đó cán thành một tấm đẹp hình chữ nhật. Các loại mứt trái cây như cà chua, cà rốt, chuối, cam quýt (tắc), mít khô được cắt thành sợi dài và đặt song song theo chiều dọc. Cuốn lại thành bó theo chiều dài để thành khối lăng trụ như đòn bánh tét. Sau đó cắt thành từng lát mỏng và gói bằng giấy dầu trong (giấy bóng kính).

bánh in loại bánh làm bằng bột, có thể là bột đậu xanh, đậu quyên, nếp, hay bột bình tinh đã nấu chín, xay hoặc giã bột thật nhuyễn, trộn đường, xong đổ vào khuôn kim loại để “in”, tức là đúc thành chiếc bánh có hình khối vuông, khối chữ nhật, hay khối lăng trụ (riêng bánh sen tán thì có hình viên tròn), trên mặt bánh có chữ thọ (chữ Hán) hay bông sen in nổi. Sau đó bỏ bánh lên sè (nia lớn) và đặt sè trên một cái bô, bên dưới có một chậu than nóng để sấy. Cuối cùng là gói bằng *giấy dầu trong* màu đỏ, vàng, xanh hoặc gói bằng giấy dày có màu ở mặt ngoài.

bánh đậu xanh khô là loại bánh in làm bằng đậu xanh. Người ta thường dùng đậu xanh cà, ngâm nước để bóc vỏ. Sau đó ngâm tiếp khoảng hai giờ. Lấy đậu bỏ vào xừng hấp cho chín, trộn với đường rồi đem giã bằng cối hoặc dùng máy xay nghiền cho thật mịn. Dùng khuôn kim loại để in. Cuối cùng là sấy bánh bằng lò nướng hay bằng lò than. Bánh đậu xanh khô nếu được trộn đường nhiều thì có thể giữ được lâu từ 1-2 tháng.

bánh đậu xanh ướt là một loại bánh in làm bằng đậu xanh hay đậu quyên. Đậu sau khi ngâm, bóc vỏ, hấp chín, giã với đường. Dùng đũa bép đánh cho thật nhuyễn cho đến khi *tơi* (thứ *tơi* hay chưa bằng cách dùng ngón tay ấn vào, nếu thấy không dính tay thì biết là *tơi*). Để cho nguội rồi đặt bột vào khuôn có tráng dầu (để cho bột khỏi dính khuôn). Gói bằng giấy dầu trong.

bánh mặng bánh làm bằng bột nếp và mặng tươi được chải ra bằng lược dày thành sợi rất nhỏ, rim với đường. Bột sau khi giã, trộn với đường và sợi mặng, rồi vắt thành cục nhỏ, thả vào nước và luộc. Sau đó đổ vào một hộc bằng gỗ, rồi ép cho phẳng. Tấm bánh to được cắt thành khối vuông như bánh in và dùng hai dung giấy quuyến bắt chéo nhau tạo thành hình chữ thập, gói lại, bọc ngoài bằng giấy dầu trong (giấy kính).



bánh Mặn

bánh mận bánh như bánh măng nhưng không có măng (có thể thay bằng hạt dưa) và lăn mè trắng bên ngoài. Gói bằng hai dung giấy quỳên theo hình chữ thập và bọc ngoài bằng giấy dầu trong.

bánh mận bánh như bánh măng nhưng không có măng (có thể thay bằng hạt dưa) và lăn mè trắng bên ngoài. Gói bằng hai dung giấy quỳên theo hình chữ thập và bọc ngoài bằng giấy dầu trong.

bánh nếp một loại bánh in, làm bằng bột nếp khô, đổ vào khuôn đồng hình khối vuông, có nhân làm bằng bí đao xắt hạt lựu đã rim đường và mè bóc vỏ, gói trong giấy kính màu. Có khi người ta thêm tóp mỡ gáy cũng xắt hạt lựu và ngũ vị hương vào trong nhân. Cũng có loại bánh nếp dùng khuôn hình tròn và đẹp. Khi gói người ta buộc túm ở phía trên và dưới, rồi cho phần giấy dư xòe ra cho nên cũng gọi là bánh bông sen. Các địa phương khác như Quảng Ngãi, Bình Định cũng có làm nhưng bánh rất to, đúc thành từng miếng hình khối chữ nhật đẹp, dài 15 – 20 cm, rộng khoảng 8 cm, cao 4 cm, gọi là *bánh khảo*.

bánh phục linh là một loại bánh in giống như bánh đậu xanh khô hay ướt có hình khối chữ nhật. Bánh này hồi xưa làm bằng bột bình tinh, sau này làm bằng bột năng, là loại tinh bột làm từ củ sắn (củ mì) trộn với nước đường, có thể là đường phèn và nước ướp hoa lài. Ở miền Nam bánh phục linh được đổ khuôn tròn và đẹp, bên trên đúc hình bông hoa hay con cá, con mèo, v.v.. Người ta cũng dùng bột năng nhưng nước đường thì pha nước cốt dừa và lá dứa. Bánh còn được trộn màu thực phẩm để có màu hồng hay xanh lục.

bánh rom bánh làm bằng khoai lang xắt lát mỏng, và cả khoai xắt rối, trộn với một ít bột gạo hoặc bột mì, rán trong mỡ. Dùng đĩa để làm cho bánh có hình tròn, hơi dẹp. Khi bánh vàng sấp vào đĩa rắc thêm đường cát lên trên.

bánh sen tán bánh có dạng viên tròn, làm bằng bột hạt sen hoặc đậu quỳên hay đậu xanh. Hạt sen hay đậu được ngâm và bóc vỏ, nấu chín, nghiền cho nhuyễn. Sau đó mới sên nước đường (lượng đường và bột ngang nhau), trộn bột và giáo cho thật khô. Bột này trở thành rất cứng cho nên người ta bỏ vào cối đá giã (gọi là *tán*) và rây kỹ một lần nữa mới nắn thành viên tròn, sấy lại rồi gói bằng giấy kính màu có túm hai đầu và cắt giấy ở hai đầu thành nhiều tua nhỏ để trang trí.

bánh sen vò là bánh giống như sen tán nhưng giáo bột chưa tới – còn ướt. Lấy ra vò thành viên tròn, đặt lên sè sấy. Khi khô bánh này sẽ có ba lớp: lớp ngoài cứng, lớp trong mềm, và ở giữa là lớp bột rất mềm. Cũng gói bằng giấy dầu trong, buộc túm hai đầu, có nhiều tua.

bánh su sê hay **bánh phu thê** là bánh làm bằng bột sắn lọc đun sôi trong nước đường, có trộn sợi dừa nạo, (gọt từng lớp mỏng từ ngoài trái dừa vào trong rồi xắt rối), thêm một ít dầu và giáo bột kỹ. Sau đó đổ vào khuôn hình vuông làm bằng lá dứa, cho thêm nhân đậu xanh vào giữa, dùng một dung lá dứa lót chữ L và hấp chín trong xứng. Khi nguội úp thêm ngoài một nắp hộp cũng làm bằng lá dứa. Bánh thường được làm quà cho nhà gái trong lễ hỏi, lễ cưới. Bánh su sê khác với bánh *xu xê* của miền Bắc làm bằng bột nếp trộn với bột đao, làm thành viên tròn, không có khuôn, thường pha màu đỏ, trắng và cũng khác với bánh su sê ở trong Nam làm bằng bột năng, pha màu xanh lục gói trong giấy làm màng PE.

Sách tham khảo:

Hoàng Thị Kim Cúc. *Nghệ Thuật Nấu Món Ăn Huế*. Đà Nẵng: Nhà Xuất Bản Đà Nẵng, 1999.



bánh tày



trái Bao Báp



bánh tày

bánh tày *dt* loại bánh giống bánh tét nhưng nhỏ hơn và nếp được trộn với đậu đỏ để nguyên hạt. Thường thường cũng có nhụy đậu xanh và thịt mỡ, nhưng có khi không có. Thường gói và nấu khi cúng giỗ ở nông thôn.

bánh tét (+N) *dt* bánh chày (B), loại bánh giống như bánh chưng nhưng gói thành hình trụ, gọi là *đòn bánh*. Chỉ dùng lá chuối chứ không có lá dong. Khi cắt bánh thì dùng sợi lạt khoanh một vòng xung quanh đòn bánh và siết lại. Động tác này gọi là *tét bánh*. Đây là loại bánh truyền thống trong ngày tết ở Huế. Ngoài Bắc ngày tết chỉ có bánh chưng.



bánh Tráng

bánh trắng (dày) *dt* bánh đa (B). Bánh trắng nướng thường bẻ nhỏ để ăn với giấm nước, bún khô-thịt nướng, cô lạt, bẻ miếng to để xúc mít trộn. Bánh trắng nhúng nước có thể cuốn với bún, khoai lang, rau muống chấm với nước lèo.

bánh trắng mỏng *dt* bánh đa nem (B) có thể cuốn nem, tré, bún, rau sống, khế, và chấm nước lèo hoặc làm món ram.



cây Bao Báp

bao báp *dt* (thv) cây bao báp nguồn gốc ở châu Phi, tên khoa học *Adansonia Gradiery L.*, thuộc họ Gạo *Bombacaceae*, có thể sống tới hàng ngàn năm. Cây được trồng trong sân nhà số 116 đường Mai Thúc Loan, trước đây là Sở Thủy Lâm, nay là khách sạn Festival. Người địa

phương gọi là cây *trái chuột*. Ngoài ra còn một cây ở ngã ba Thánh Giá, sau lưng nhà thờ Phủ Cam. Gần đây (2003) Huế đã ươm thành công loại cây hiếm này.



đây Bát Bát

bát bát *dt* (thv) 1. dây miêng bát, dây bình bát (N) là cây leo hoang dại, có tên khoa học là *Coccinia cordifolia* L., họ bí, *Cucurbitaceae*. Bát bát có hoa 5 cánh trắng, lá hình tim, chia làm 3 thùy, mép có khía răng cưa, trái giống dưa, chỉ dài 5cm. Người ta thường hái nấu canh. Theo Đông y, lá bát bát có tính mát, có thể trị mụn nhọt bằng cách giã nhỏ đắp lên, hoặc trị cảm sốt bằng cách giã rồi xoa khắp người.

Con ve ve kêu hòn núi Chén,

Dây bát bát leo núi Ngự Bình ... (hò)

2. loài cây giống như cây bình bát trong miền Nam (*Annona reticulata* L.) là cây thân gỗ nhỏ, cao 5-10m, lá dài 10-15cm, rộng 5-10cm, nhọn ở hai đầu. Trái như măng cầu (na) nhưng to hơn gấp 2, 3 lần, và có hình trái tim giống măng cầu dài, đôi khi có hình dáng bất định như măng cầu xiêm. Khi chín, vỏ màu xanh lục nở gai và chuyển sang màu vàng pha đỏ, rồi chuyển sang nâu. Trong miền Nam cây bình bát thường mọc hoang dại dọc theo bờ kinh, mương. Ở Huế cây bát bát được trồng làm cây ăn trái, nhưng giống cây này gần đây trở nên rất hiếm.

bàu (+N) *dt* đầm, phá, trên đó người ta chia ô giống như thửa ruộng, vây lại bằng lưới để nuôi tôm, cá, gọi là *ô bàu*.

báu (+B) *tt* quý: *Đồ nó thì báu chi mà khoe!*

bảy *đgt* thổi bay: *Ba ơi, tờ giấy chi của ba bị gió bảy tê tê!*

Nhà qua không đói không giàu,

Nấu nồi canh hẹ bảy màu thơm xa. (... bay mùi thơm xa) (hò)

bảy mươi chưa què chớ khoe mình lành *ng* đừng khoe khoang là mình luôn tốt hoặc đẹp đẽ vì không ai biết được ngày mai mình sẽ ra sao. Ngữ này thường được dùng để ngăn chặn những lời lẽ tự phụ của người đối thoại.

bảy rẩy *tt* bút rút, bực bội: *Ai làm chi hấn mà khi hỏi chừ hấn cứ bảy rẩy rúa hề?*

bằm (+N) *đgt* vằm, bằm: *Bằm thịt cho mềm rồi nấu cháo cho em ăn.*

bằm *đgt* hút (vùng Phong Điền) *Mời eng bằm điếu thuốc cho ám.*

bằm trợn (+N) *tt* dữ dằn: *Thằng nó mặt mày bằm trợn ai thấy cũng ngán.*

băn hăn bó hó (+N) *tt* nhăn nhó, bực bội; bực hặc (N): *Ai làm chi mi mà mi bán hăn bó hó rửa thằng tề?*

bằng (cúng) *dt* bốn hoặc sáu chiếc đò kết với nhau bằng những tấm ván, trên đó đặt bàn thờ để nhiều người có thể đến làm lễ.



bắp chuối

bắp chuối (+N) *dt* (thv) hoa chuối (B) là hoa chuối chưa nở hoặc đang nở nhưng chưa hết. Ở Huế bắp chuối được dùng trong nhiều món ăn như bắp chuối xắt sợi thành một món rau sống, *bắp chuối trộn tôm thịt*, mà miền Bắc gọi là *nộm hoa chuối* và miền Nam gọi là *gỏi bắp chuối*, canh bắp chuối nấu với tôm, ram bắp chuối, v.v. Bắp chuối thường được dùng trong món ăn là bắp chuối sừ.

bắp lòn *dt* (thv) ngô tề (B) là loại bắp có hạt vàng, nhưng do hiện tượng lai tự nhiên nên cũng có hạt trắng và tím: *Nếp lòn lòn, trẻ con mau nậy.* (tục ngữ) (Ăn bắp nếp chung với bắp lòn, giúp trẻ con mau lớn; cũng có ý nói con trai và con gái gần gũi nhau thì sẽ mau lớn.) X **bắp nếp**
bắp ló *dt* món ăn làm bằng bắp rang, giã nhỏ và trộn với đường. Trẻ con khi ăn thường dùng lá (phát âm là *lô*) mít để xúc.

bắp mỏ *dt* (tiếng lóng) miệng (ý miệt thị): *Mi mà còn lấu lưỡi tao tát cho toe bắp mỏ a chừ!*

bắp mội *dt* (thv) bắp có hạt toàn màu tím sẫm.

bắp nếp (+N) *dt* (thv) ngô nếp (B) là loại bắp có hạt trắng ngà, khi nấu trở nên rất dẻo hay có khi nhão. Bắp nếp thường được dùng để nấu món *xôi bắp*, *chè bắp*.

bắp ram *dt* món ăn còn gọi là chả bắp, làm bằng bắp giã nhỏ và chiên vàng sẫm.

bắp rang (+N) *dt* bông ngô (B) món ăn làm bằng hạt bắp khô rang trong nồi đất. Ngày nay có thể rang bằng máy, thường có tấm bơ hay rang trong microwave.

bắt *đgt* 1. phát: *Mi làm tao chờ bắt mệt.* • *Trễ một chút mà ôn la dữ quá làm tui tui bắt ớn luôn.* 2. nhồi, nặn: *Chiều ni mạ con mình bắt bột làm bánh quai vạc ăn hè!* • *Để ba bắt đất sét làm cho con con chó nghe!*

bắt bết *trgt* vội vàng: *Ôn hời quá làm tui tui mần bắt bết.* • *Nghe con khóc mẹ Tư chạy về nhà bắt bết.*

bắt búa đgt níu lấy, bám theo: *Thấy thằng anh dắt chiếc xe đạp ra là con em cứ bắt búa đòi chở đi chơi.*

bắt cắt chó đái ng cũng nói “cầm cắt chó đái”, ý nghĩa giống như “công dã tràng”, là làm một việc tốn công vô ích: *Mi làm cái việc nó là bắt cắt chó đái, vô duyên hết sức.*

bắt chết trgt rất, lắm (đặt sau tính từ): *Trời mưa không đi màn được ở nhà buồn bắt chết.* • *Eng nó cứ hứa lèo hoài tức bắt chết.*

bắt kinh trgt lắm: *Thấy ôn nó là tụi em sợ bắt kinh, không đưa mô dám hó hé.*

bắt loạn tt nhiều: *Ngoài đằm cá tôm bắt loạn, làng tui không lo đời.*

bắt lươn đặng đuôi ng (nghĩa bóng) đại dột: *Mi làm rứa là bắt lươn đặng đuôi rồi. Hấn không trả nợ thì mi cũng không có bằng chứng chi mà đòi mô!*

bắt lý bắt lẽ ng hay chỉ trích, bắt lỗi: *Em nói ra câu chi cũng bị máy mụ o bắt lý bắt lẽ, em sợ quá.*

bắt nằm chộ ng làm cho bị ám ảnh: *Mặt mũi chi mô mà dễ sợ, thấy bắt nằm chộ luôn!*

bắt tận tay day tận cánh ng bắt tận tay day tận trán (B), bắt quả tang: *Muốn nói thằng Bé hay leo qua vườn nhà mi ăn trộm thì mi phải bắt tận tay day tận cánh chớ đừng có đứng có đứng mà chưởi đồng như rứa.*

bắm tt, trgt 1. lắm, nhiều: *Năm ni lúa cả làng miêng tốt bắm:* Năm nay lúa cả làng mình tốt lắm. 2. sung (do máu tụ): *Chun mới vấp cục gạch ngoài tê mà chừ đã bị bắm máu rồi.* 3. mập mạp:

Thiếp với chàng như cây bàng rễ bắm,

Vì thầy với mẹ tham nơi đệm gắm thêu hoa,

Xiêu lòng lạc dạ bỏ duyên nợ đời ta nửa chừng. (hò ru em)

bản quân dt 1.(thv) bò quân, mông quân (N), loài cây có tên khoa học là *Flacourtia jangomas*. Cây nhỏ, cao 6-10m, lá to và dài 7-10cm, mặt trên láng. Trái tròn, đường kính 1,5-2,5 cm, vỏ màu nâu đỏ, thịt màu nâu sẫm hay tím, mọng nước, vị ngọt, chua và chát, có 4-5 hạt lép. Có truyền thuyết cho rằng cây này có lần đã giúp chúa Nguyễn Ánh ăn cho qua cơn đói khi bị quân Tây Sơn truy đuổi ở miền Nam nên được gọi là trái “phù quân”. Cây bản quân có mặt từ Huế vào Nam, gọi là bò quân lá nhỏ. Ngoài ra còn có bò quân lá to, *Flacourtia rukam* ở miền Nam, và bò quân Ấn Độ, *Flacourtina indica* ở vùng từ Nha Trang đến Phan Rang. Trái bò quân có tác dụng kích thích tiết nhiều mật, giúp phòng bệnh viêm túi mật và sỏi mật. 2. (màu da) nâu: *Da bản quân cỏi quần không kịp.* (tục ngữ)

bận (+N) đgt mặc, vận:

Thiếp nguyện với chàng có cơm ăn cơm, không có cơm ăn cháo.

Chàng nguyện với thiếp có áo thì bận, không có thì bận áo da.

Ở răng cho trên thuận dưới hòa,

Như Phạm Công thuở trước làm bận với Cúc Hoa cho trọn niềm. (hò)

bấp *đgt* (biến âm) vấp: *Ui cha! bấp cục đá đau quá.*

bất loạn *Nh* **bất loạn**: *Chi chợ nhỡn thì vườn tau có bất loạn.* Thứ gì chứ nhỡn thì vườn tôi có rất nhiều.

bấu *dt* mầu: *Móc triêng vô cái bầu ni nì!*

bây (+N) *đt* mày, chúng mày: *Bây có giỏi thì đánh nhau với tao này; đánh chi thằng nhỏ óm o xo bại nó.*

đgt để đồ đạc bừa bộn: *Một người dọn, ba bốn người bây, ai mà chịu cho thấu!*

bây chừ *trgt* bây giờ: *Bây chừ anh em mình phải hiệp sức nhau mới làm được việc.*

bầy choa *đt* chúng tôi: *Eng cứ yên tâm mà đi đi. Chuyện cây hái để bầy choa lo cho.*

bầy tui *đt* tôi: *Bầy tui đạ nói là giữ lời.*

bầy quân *đt* 1. chúng nó. 2. bà ấy, bà xã tôi.

bầy chòng *dt* một loại bầy chim làm giống như cái giường

bầy đập *dt* một loại bầy chim theo nguyên tắc đập thì sẽ mắc bầy.

bầy lông *dt* một loại bầy chim có cấu tạo như cái lông.

bầy lộ *dt* một loại bầy chim theo nguyên tắc nhảy vào lỗ thì sẽ mắc bầy.

be he (+N) *tt* sàm sỡ với phụ nữ: *Anh chàng nó đi mô cũng be he quen thói, không chừng có ngày bị đập sập mũi.*

bẻ *đgt* tái phát: *Con mới đau dặng, ăn chuối tiêu thôi đừng ăn chuối ba lùn mà bị bẻ.*

bẹ bẹ *tt* (giọng nói) trợ trợ: *Cụ Phan nói giọng Nghệ bẹ bẹ.*

bẻm xẻm *tt* 1. nói nhiều: *Con ni cái miệng bẻm xẻm suốt ngày, không giống ai trong cái nhà ni cả!* 2. hay kể những chuyện lẽ ra phải giữ kín: *Mi đừng có bẻm xẻm, tao không hơi mô nghe ba cái chuyện lằng nhằng lí nhít nó!*

béng *dt* (biến âm) bánh (vùng ven biển huyện Phú Lộc): *Con thích ăn béng chi, béng gói hay béng nậm?*

beo (+N) *dt* (đv) con báo: *Người chi mà hung dữ như cạp beo!*

béo *đgt* véo (B), nhéo (N): *Mạ ơi, chị Tí béo má con.*

béo bạo *tt* rất béo; mập: *Mi ăn chi mà mi béo bạo rứa?*

béo thù lu thúc lúc *tt* béo trực béo tròn (B) *O nó còn trẻ mà đã béo thù lu thúc lúc, không biết có ai ưa không?*

béo ù nu úc núc *Nh* **béo thù lu thúc lúc**

bẹp *dt* (tiếng lóng) 1. bộ phận sinh dục nữ (thường nói về trẻ con) 2. con gái: *Chị Ba sinh rồi há? Tầm hay bẹp? (trai hay gái)*

bết bì lời tt kèm nhèm, không thấy rõ : Chữ trong sách người ta to như ri mà mi đọc không ra, đúng là mắt bì lời rồi.

bét tt toét: *Cụ mi thấy không, dân miền biển ni nhiều người bị mắt bét, chắc vì gió cát dữ quá.*

bét (+N) đgt phanh ra, mở to ra (phát âm là béc): *Bét mũi ra mà rửa cho sạch. • Bét mắt ra mà coi, có ngày mi cũng phải đi xin xỏ, năn nỉ người ta đó!*

bệt (+N) trgt bệt dèm, bệt hiệu (N), chót, cuồi: *Lêu lêu, về chót bệt! Lần sau đừng nói dóc.*

bê dt 1. dụng cụ làm bằng mây để đập ruồi gồm một đoạn mây dài chừng 1 m, ở đầu chẻ thành năm nhánh như ngón tay xò ra rồi dùng lạt đan thành một tấm dẹp hình tam giác. **2.** dụng cụ của thợ nề dùng làm bằng một miếng ván gỗ hình chữ nhật để đựng vữa bên trên, phía dưới đóng một khúc gỗ nhỏ thẳng góc để nắm tay.

bề tt tốt, đẹp: *Cái áo bề quá hè!*

bề tui Nh bày tui

bể (+N) đgt vỡ (B) Khéo rút bể cái chén!

• *Con mèo nhảy bể nồi rang,*

Con chó chạy lại, chó mang lấy đôn.

(ca dao)

bể nổi gạo ng (nghĩa bóng) bị mất việc, hỏng việc: *Ở nơi công sở con phải nói năng cho cẩn thận, coi chừng bể nổi gạo đó.*

bên mặt (+N) dt bên phải: *Đi đàng nhớ đi bên mặt nghe con.*

bên ni dt bên này: *Nhà bác Tề ở bên tê sông, đứng bên ni ngó không thấy.*

bên nớ dt bên kia: *Con qua bên nớ mà ngồi học, để chỗ ni cho hai bác ngồi nói chuyện với mẹ.*

bên tê Nh bên nớ

bên tê tê ng bên kia kia: *Ngó bên tê tê! Chợ chưa? (Nhìn bên kia kia! Thấy chưa?)*

bệt đgt quệt: *Bình vôi đây! Máy chị bệt mà ăn mỗi người một miếng trâu cho vui.*

bệt rệt tt yếu ớt: *Tui bị cảm cúm cả tuần ni, chừ người hấn bệt rệt, đi đứng không nổi.*

bi dt vầy: *Cá ni phải lóc bi lóc bẩy thiệt kỹ mới ăn được. Lóc bẩy: lóc vầy.*

bi kê dt (gốc tiếng Pháp *briquet*) bật lửa: *Đó mi cái chi không tròn mà gọi là bi, không gáy mà gọi là kê?*

bì lời dt (thv) cây bụi, mọc hoang, giống như cây ngũ sắc, cho trái tròn, nhỏ bằng hạt đậu xanh. Trẻ con thường bỏ vào ống hóp (tre thân nhỏ), và dùng một que để thụt như bắn súng. Khi bắn cũng có tiếng nổ và người bị bắn ở tầm gần cũng hơi đau. **X ngũ sắc**

bì lời tt kèm nhèm, không thấy rõ : *Chữ trong sách người ta to như ri mà mi đọc không ra, đúng là mắt bì lời rồi.*

bí ngô (+B) *dt* (thv) bí đỏ, bí rợ (N) là loài cây có tên khoa học là *Cucurbita pepo*, họ bầu bí *Cucurbitaceae*. Bí thân bò, có trái to, thường là hình cầu (cũng có loại dài như bí đao), dùng làm thực phẩm. Thân bí có tua cuốn, lá có phiến rộng, xẻ thùy. Hoa bí màu vàng. Vỏ có màu xanh, có thể trở thành hồng, vàng, pha trắng. Bí là loài cây mà người ta có thể ăn đợt non, hoa, trái non, trái chín, và cả hạt. Đọt bí thường xào, um, nấu canh với cà chua, có tác dụng thanh nhiệt, nhuận trường. Bông bí có nhiều beta-caroten, được biến thành vitamin A trong cơ thể và cũng thường được um với cà chua. Bí non có thể ăn bằng cách luộc, nấu canh. Trái bí là một món ăn quen thuộc, nhất là với những người ăn chay. Bí có thể được um, xào, chiên, và nhất là nấu canh, cùng với đậu xanh và đậu phụng. Mùa hè ăn bí sẽ giải nhiệt, bớt táo bón, phòng ngừa bệnh tim mạch, tiểu đường, chống bệnh mắt quáng gà. Hạt bí rang ăn để xổ giun sán. Hạt bí ăn chung với hạt cau sẽ xổ được cả sán xơ mít.

bí mọi *dt* (thv) bí sấp (N) một loại bí ngô trái nhỏ, ruột đỏ.

bìa *dt* (nghề đúc) khuôn ngoài. X **cốt, thịt**.

biền (+N) *dt* đất, ruộng sát bờ sông, bờ kênh: *Trồng dưa ngoài biền mà giữ đất cho khỏi lở bác nờ.*

biệng (+N) *đgt* đánh đòn: *Có im đi không, tao biệng cho một trận chừ.*

biết mô *ng* không biết: *Đồ đạc của anh thì anh giữ, tui biết mô.* • *Thằng nó còn nhỏ hần biết mô cái chuyện đó.*

trgt có thể, có khả năng: *Biết mô hần có tay trong tay ngoài.*

biết mô đó *ng* chưa chắc là như vậy: *Thằng nó con nhà giàu, chắc không ăn cắp mô. – Biết mô đó, bộ nhà giàu là không tham lam à?*

biết mô được *ng* Nh **biết mô đó**

biết mô mà mò *ng* 1. không biết ở đâu: *Hần để chìa khóa lộ mô quên rồi, chừ bắt tao đi tìm, biết mô mà mò!* 2. không biết phải làm gì hay làm sao: *Cả đời không đi chợ, chừ vợ sai đi mua gà về làm thịt, biết mô mà mò đây?*

biết mô mà rờ *ng* Nh **biết mô mà mò.**

biết răng chừ *ng* biết làm sao bây giờ: *Ôn la thì phải răng chừ chứ biết răng chừ?* • *Con dại thì cái phải mang chơ biết răng chừ?*

biết răng không *ng* biết chuyện gì không (dùng trong văn nói để mở đầu một thông báo): *Biết răng không? Thằng Hậu sút rủ được con Nga đi xi nê túi qua đó!*

biết ri *ng* nếu biết như thế này: *Biết ri thì trước tê đừng lấy chông cho rồi!*

biết rứa *ng* Nh **biết ri**

biểu răng *ng* làm sao (mà): *Bà cung chiều hần như rứa biểu răng hần không hư được?* • *Học hành nhác nhóm như mi biểu răng mà lên lớp được?*

binh (+N) *đgt* (biến âm) bệnh: *Mạ khi mô cũng binh chị mà la con hoài!*

bình thân *đgt* (gốc Hán) đứng thẳng lên sau khi lạy.

bình tinh *dt* (thv) hoàng tinh, là một loài cây có tên khoa học là *Maranta arundinacea*, thuộc họ hoàng tinh *Marataceae* (cùng họ với lá dong), còn gọi là dong tây, dong củ (B), dong đao, mì tinh (N). Đây là loài cây thân thảo, cao 0,5 – 0,7 m. Lá tròn có gân song song, hoa màu trắng. Củ dài, có hai lớp vảy bao quanh. Củ chứa nhiều tinh bột và xơ, có thể luộc ăn, chấm với đường, hoặc lấy bột làm bánh in, bánh thuẩn. Người Huế thích ăn món bột bình tinh vào buổi chiều (bữa lờ): khuấy bột với nước, đun sôi cho đến khi vừa đặc và trong veo thì trộn thêm đường cát. Theo đông y, bình tinh có tác dụng giải nhiệt, bổ phổi.

bình trà (+N) *dt* âm trà (B) : *Con đem bình trà ra rót nước mời bác Dưỡng đi !*

bệnh hoạn (+N) *tt* ốm (B), bệnh (N): *Hắn nhắc đi màn đỏ chơ bệnh hoạn chi.*



chim bíp bíp

bíp bíp *dt* 1. (đv) chim bìm bíp, một loại chim nước, tên khoa học là *Centropus sinensis*, họ cu cu *cuculidae*, bộ cu cu *cuculiformes*. Chim có đầu, cổ, ngực, và đuôi màu đen, nhưng vai và cánh màu hung nâu.

2. (thv) loại trái cây giống như chôm chôm không tróc (N) trong Nam (*Nephelium lappaceum*), nhưng vỏ có màu vàng, cơm vàng nhạt, vị hơi chua.

bịt khăn (+N) *đgt* quần khăn khi để tang: *Ôn chú bên chông con chết con có bịt khăn không mạ?*

bịt tai cài trốt *đgt* không muốn nghe: *Bác vô nói với ôn dùm cho cháu một tiếng. Cháu nói mấy ôn cũng bịt tai cài trốt.*

bíu *đgt* nú: *Thằng cu Tẹo mà chộ tui là hấn cứ bíu bắt bông, không làm ăn chi được.*

bo *đgt* 1. (biến âm) vo (gao): *Bo gạo nấu cơm cho rồi con, trưa rồi đó.* 2. gọi (đầu): *Tao đi bo cái trốt cái đã, ngứa quá rồi.*

3. xắn: *Chỗ ni nước su, bo quần lên mà lội.*

bó chày buộc chặt *ng* tính toán chi li: *Mụ mi tính như rứa là bó chày buộc chặt quá, cũng phải để cho người khác ăn lời chút ít chơ!*

bỏ khăn *dt* một trò chơi trẻ em, trong đó các em ngồi thành một vòng tròn, một em cầm chiếc khăn tay đi sau lưng các bạn và nhẹ nhàng bỏ chiếc khăn ở sau lưng một bạn, rồi tiếp tục đi vòng tròn. Nếu bạn kia không phát hiện thì em này khi đi giáp vòng sẽ nhặt khăn quất vào lưng bạn kia, bạn kia phải đứng dậy và chạy vòng tròn để tránh bị quất, sau khi rượt đuổi hết một vòng em sẽ ngồi vào chỗ của bạn và bạn sẽ đi bỏ khăn. Nếu bạn kia phát hiện được sẽ nhặt khăn và đứng dậy đuổi theo và quất vào lưng bạn bỏ khăn, đến khi giáp vòng thì được ngồi vào chỗ cũ còn em kia lại tiếp tục đi bỏ khăn.

bỏ mứa (+N) *đgt* bỏ thừa (B); không ăn hết: *Đừng ăn bỏ mứa, tội trời lằm đó con ơi.* (Không ăn hết, bỏ

bồ phân bồ chao dt (đv) chim khướu, garulax chinensis, loài chim có cánh đen, hay nhảy, hay hót : Lao xao như bồ chao bẻ ổ. (tục ngữ)

thức ăn sẽ có tội với trời đó.)

bồ phân đgt bón phân: Ngày mơi con đi bồ phân cho vật ló gần còi mương nghe.

bọ mắt (+N) dt (đv) bù mắt (N), loài côn trùng nhỏ hơn muỗi, thường bu vào mắt hoặc trái cây chín : Con canh chừng, thấy mấy con bọ mắt bu trên mắt em thì đuổi đi hí ! Mạ đi vô bếp nấu cơm cái đã.

bọc dt túi (áo, quần): Mạ ơi mấy hòn bi con bỏ trong bọc chừ mô hết rồi?

bòn (+N) đgt 1. kiếm và để dành từng chút một: Vợ chồng hấn đang có bòn mót để sang cái sạp ngoài chợ. 2. xin xỏ, rút tĩa: Làm ăn thất bát, chừ hấn về nhà chực bòn tiền của hai ông bà già thôi.

bòn bon (+N) dt (thv) còn gọi là lòng boong, *Lansium domesticum Hierr.var.*, dầu đất, cây thường mọc hoang, trái kết chùm ở thân và cành, vị hơi chua chua, ngọt ngọt, còn gọi là nam trân. X **nam trân**

Trái bòn bon trong tròn ngoài méo,

Trái thầu đầu trong héo ngoài tươi,

Em thương anh ít nói ít cười,

Ôm duyên ngồi đợi chín mười con trăng.

(ca dao)

bòn tro đãi trú ng bòn tro đãi trâu (nghĩa bóng) nhạt nhạt ; bòn táy, cấp nắp, cấp ca cấp cùm (N) :Để làm được cái nhà ni tui phải bòn tro đãi trú ngót hai mươi năm đó !

bón (+N) tt táo (B), khó đi cầu: Mấy bữa ni trời nóng quá cả nhà ai cũng bị bón. Chắc phải kiếm long tu nấu chè ăn cho giải nhiệt.

bông đèn dt bóng đèn : Chiều ni đi học về con ghé chợ mua một cái bông đèn thay cho bông ở nhà bếp bị cháy rồi nghe con !

bọp đgt bốp: Lạ thì rờ là được rồi; đừng có bọp, hư của tui hết.

dt. (đv) một loại sò rất to, đường kính 8-10cm, màu trắng

bót đánh răng dt bàn chải răng: Mạ ơi, mua cho con cái bót đánh răng mới đi, bót của con mòn hết rồi.

bô (+N) dt bố mẹ (giống tiếng Mường): Ông bô bà bô mi có dĩa không? Tụi tao tới nhà chơi có được không?

bô lô chi trọt ng tay trắng, không có của cải gì: Lụi lụi mà chín mà mười, vừa nói vừa cười bô lô chi trọt. (phong dao)

bồ đgt bù:

Đưa em cho tới làng Hồ,

Anh mua trái mít em bồ trái thom. (ca dao)

(Hồ là làng Hồ Xá, Vĩnh Linh, Quảng Trị, hồ xưa hay có cướp)

bồ chao dt (đv) chim khướu, *garulax chinensis*, loài chim có cánh đen, hay nhảy, hay hót : Lao xao như

bồ chao bẻ ổ. (tục ngữ)

bồ cô *tt* (biến âm) mồ cô.

bồ hôi *dt* (biến âm) mồ hôi.



bồ ngót

bồ ngót (+N) *dt* (thv) rau ngót (B), loài cây thân thảo có tên khoa học là *Sauropus androgynus*, thường dùng để nấu canh ăn, có tác dụng giải nhiệt: *Mạ mi đi chợ nhớ mua bồ ngót nấu canh ăn cho mát.*

bồ xa bồ xót *đgt* xuýt xoa, than vãn: *Thôi mát thì thôi, để ba mua cho cái khác, đừng bồ xa bồ xót nữa.*

bồ *đgt* ngã (B), té (N): *Cẩn thận cả bố con nghe! Đừng lộp lờn, khéo bố con!*

• *Thương ai nên phải đi đêm,*

Bố ba keo thịch, đất mềm không đau. (lý hoài nam)

bồ béo *tt* bồ dưỡng: *Đồ ba con ốc thì bồ béo chi mà bây mê dữ rứa?*

bồ cái oạch *đgt* ngã ỵch (B): *Cái cươi trơn quá, thằng cu nhà tui buổi sáng mới chạy ra đã bồ cái oạch.*

bồ cái thịch Nh **bồ cái oạch**

bồ chổng cọng *đgt* ngã lặn kền (B), té chổng gọng (N), té lật gọng (N), té ngựa, chân tay đưa lên trời: *Mấy bữa ni đường ra hói trơn quá, có mấy người bồ chổng cọng rồi.*

bồ chổng cọng dơ que Nh **bồ chổng cọng**

bồ chổng mông *đgt* ngã sắp, mông chổng lên trời: *Ra giếng cẩn thận. Coi chừng bồ chổng mông đa!*

bồ chúi *đgt* ngã, đầu chúi xuống trước: *Thằng Tẹo đi phía sau vấp cục đá bồ chúi vô vũng nước.*

bồ lăn chiêng đổ đèn *đgt* ngã, té lăn quay: *Tụi con chơi rông rần đưa mô cũng bồ lăn chiêng đổ đèn.*

bồ lăn cù *đgt* ngã lăn quay.

bồ ngựa *đgt* 1. ngã ngựa. 2. sừng sột, bàng hoàng: *Nghe tin thằng Nhon bồ nhà ra đi tui bồ ngựa.*

bồ sắp *đgt* ngã sắp, úp mặt xuống đất: *Con Tí chơi đập mạng mà còn mang guốc. Rứa là bồ sắp gãy mất cái răng cửa.*

bổ xiên bổ xẹo ng ngả nghiêng: *Cái ôn ni uống mới có một ly mà đã đi bổ xiên bổ xẹo. Hồi hôm gió to quá, cây cối trong vườn bổ xiên bổ xẹo cả.*

bộ đgt dần gạo để tách trấu ra cho hết: *Bữa ni eng nhớ bộ ló cho thiệt sạch để moi làm com cứng đờ.*

trgt 1. có phải? *Bộ bác quên cháu rồi hay rãng?* • *Bộ hết chuyện nói hay rãng mà đem tui ra làm đê tài rứa?* 2. ý chừng: *Bộ mi tưởng tao không không dám đánh hấn à?* • *Bộ anh cho rằng anh là ông trời con đó chắc?*

bộ giàn trò dt (kiến trúc) bộ khung bằng gỗ của một ngôi nhà gồm cột, kèo, đòn tay, xuyên, trên, v.v.

bộ ngũ sự dt bộ đồ thờ gồm bộ tam sự, thêm lư trầm và bình bông.

bộ ngựa (+N) dt phần để nằm gồm một hai hai tấm gỗ dày ghép lại, kê trên hai con đà có chân. Còn gọi là *bộ phản* hay *bộ ván*.

bộ tam sự dt bộ đồ thờ gồm lư hương và hai chân đèn bằng đồng.

bôi lợ đgt bôi nhọ: *Nói chi thì nói, nhưng đừng có bôi lợ nhau.*

búi (+N) đgt búi tóc: *Con thích mạ búi tóc chơ đừng phi dẽ. Đẽ tóc dài và búi, không uốn tóc.*

búi dt 1. cây dương xỉ ở trên núi, thường dùng để đun bép: *Thằng Tẹo đi bứt búi côi rú rồi. Thằng Tẹo đi hái dương xỉ trên núi rồi.* 2. lá khô, cỏ rác để đun nấu: *Con đi gom búi chum cho ba ấm nác. Con đi nhặt lá đun cho ba ấm nước.*

bôn chôn (+N) tt nôn nóng: *Trời chưa sáng mà anh nôn chôn dữ rứa. Đợi trời rơn rồi hãy đi!*

bộn (+N) tt nhiều: *Chi chơ khoai củ thì làng tui có bộn. Gì chứ khoai thì ở làng tôi có nhiều lắm. Eng ni tuổi cũng bộn rồi mà còn kén chọn.*

bông (+N) dt hoa, có nơi phát âm là *bôôn*: *Ôn ngoại thích trồng bông trong vườn.*

bông ba dt hoa (nói chung): *Ba mươi, mừng một nhớ mua bông ba, hoa quả cúng bàn Phật nghe con.*

bông dĩa dt hoa giả dùng để trang trí trên trang thờ thổ công làm bằng một thanh tre vót nhỏ như chiếc dĩa, ở đầu được tước cho xơ ra và xoắn lại với nhau tạo hình một bông hoa và nhuộm màu.

bông lùg dt hoa trang trí trên trang thờ thần bôn mạng làm thành từ một loại cây có tên là cây lùg. Cây này có lõi trắng, mềm. Người ta dùng một cây vót nhỏ để đẩy phần lõi này ra, sau đó cuốn thành một vòng tròn phẳng. Cuối cùng người ta làm cuống hoa và cành bằng tre, bọc giấy và làm lá cũng bằng giấy nhuộm màu. Đây là một sản phẩm của làng Thanh Tiên.

bông (+N) đgt bé (B): *Xay lúa thì khỏi bông em.*

bộng (+N) dt 1. hang, lỗ: *Ngày mai đi đào bộng lôn mấy con bươi.* 2. dụng cụ nhà nông dùng để cán đất cho nhỏ do trâu kéo

bơ lt Nh ba.1. rồi thì: *Bác uống xong ly nước bơ bác đứng dậy đi về, không nói chi nữa cả.*

2. thì (chỉ kết quả): *Đẽ hấn theo anh lên dinh bơ tui chết. Hấn ở nhà hấn đỡ đàn tui biết bao nhiêu việc.*

bơ ngợ (+N) tt bơ vơ:

Cam đòi mô mà cam không ngọt,

Ớt đòi mô mà ớt chẳng cay.

*Sao anh nghe lời phờ phình, lá lay,
Bỏ em bơ ngơ báo cáo giữa chốn này anh ơi? (hò)*

bời chời bọt chọt tt hời họt; nông cạn: *Suy nghĩ như rứa là còn bời chời bọt chọt lắm!*

bới (+N) đgt mang theo: *Moi nhớ bới com trưa mà ăn rồi mần luôn cho tiện.*

- *Răng chừ cho ló vàng vang,*

Cho eng đi cắt, cho nàng bới com. (ca dao)

(Mong sao đến mùa lúa chín để anh đi cắt và nàng mang com.)
bới rứa ng chính vì lẽ đó: *Bới rứa, hấn thi rớt là phải.*

It vì vậy: Hấn hay làm cao, bới rứa khi hấn thất thế không ai muốn giúp đỡ.

bơn đgt (biến âm) bung: *Bơn cái nong đậu phụng ra ngoài cươi phơi đi con.*

bóp tai đgt bóp tai (N), tát tai : *Ở đây làm ăn phải cẩn thận; làm mà trái ý ông là ông bóp tai cho đó.*

bọp tai (+N) Nh **bóp tai**.

bọt dt bờ (sông) *Eng ngồi coi bọt, eng câu. (Anh ngồi trên bờ anh câu.)*

- *Chàng đà vô bọt chàng ơi,*

Không thương thân thiếp giữa phá, giữa vời lênh đênh? (hò)

bọt bọt tt nhọt nhọt, bơ phờ: *Răng mà mặt mày mi bọt bọt rứa? Có đau ồm chi không?*

bu (+N) đgt bầu: *Lấy lòng bàn mà đập đồ ăn lại cả ruồi bu, kiến đậu chừ.*

bù dt (thv) (biến âm) trái bầu, *Curcubita lagenaria vulgaris.*

bù chì đgt cho thêm tình cảm, chứ không phải là vật chất.

Mẹ già mẹ nõ có chi,

Thương con thì lại bù chì cho con. (hò ru em) (Có chuyện kể rằng một gia đình nọ các anh em thay phiên nhau nuôi mẹ già. Trước khi đi sang nhà khác mẹ phải cân để biết người con nuôi mẹ đang hoàng. Người mẹ trước khi rời nhà một đứa con nghèo đã lén mang chì vào cho nặng khi bước lên cân để các anh khác không trách cứ người em nghèo này.)

bù đài dt (biến âm) bồ đài, gàu múc nước: *Chưa đầy miệng mo lấy mô cho bù đài. (tục ngữ)*

bụ dt vú: *Thằng ni lớn rồi mà còn rờ vú mẹ, ớt dột lắm nờ! (Thằng này lớn rồi mà còn sờ vú mẹ, xấu hổ lắm.)*

bui tt (biến âm) vui:

*Tới đây hò hát năm ba chuyện cho bui,
Keo sơn chi đó sợ chùi không đi. (hò đối đáp)*

bui bẻ tt (biến âm) vui vẻ: *Ngó ngoài mặt thì rứa đó chơ trong bụng có bui bẻ chi mô.*

bùi đgt (biến âm) vui: *Bùi củ khoai trong bếp chút khuya mà ăn*



bùi



trái bùi

bùi dt (thv) trám (B) cà na (N), tên khoa học là *Canarium nigrum*. Trái bùi màu tím thẫm, ngoài Bắc gọi là trám đen (phân biệt với trám trắng có vỏ màu xanh lục, dùng làm thuốc trị ho, giải say, giải độc do cua, cá, v.v.). Trái hơi dài, khoảng 3-4cm, có hạt to. Ở Huế trái bùi thường được muối làm thức ăn với cơm hay dùng để nhâm nhi trong khi uống trà.

búi (+N) tt 1. rôi: *Chị mi bắt chí cho mi xong không chài đầu hay răng mà tóc mi búi xòm xòm rứa?* 2. búi rôi: *Đừng nói nữa. Tao búi ruột búi gan đây rôi.*

bun tt (biến âm) vun: *Bới cơm chi mà đầy bun rứa, chỗ mô mà để đồ ăn?*

bun bê tt đầy ắp: *Hôm qua đi Út đãi bún khô thịt nướng; đi làm cho con hai tô bun bê tràn trề luôn.*

bun tươi đgt (biến âm) vun tươi: *Trồng hường thì phải bun tươi quanh năm bông mới bẻ.*

Bún Huế

bún bò món bún nấu bằng nước xương bò và củong sả, hành củ, tiêu, ớt, ruốc, thịt bò và khoanh giò heo. Khi ăn, khách có thể chọn một trong bốn loại bún: bún nạc thì trong tô bún có nhiều thịt nạc, bún gân thì có nhiều gân bò hơn là thịt, bún huyết thì ngoài thịt bò còn có một hay hai cục huyết to bằng nửa bàn tay, và bún giò thì có một chân giò còn nguyên móng. Khi ăn có thể bỏ thêm ớt tương, bắp chuối, hành, ngò. Nhưng người Huế không thêm nhiều rau sống hoặc giá như món *bún bò Huế* ở miền nam, và ăn bằng đũa chứ không có muỗng. Nước bún thì cứ húp thẳng từ tô. Bún bò phải ăn thật nóng cho nên những người bán bún ở Huế thường dùng nồi tròn có cổ eo vào để giữ nhiệt, đó là không kể luôn luôn có một lò than hồng bên dưới nồi nước.

Muốn ngon ăn bún bò, muốn no ăn bánh đúc. (tục ngữ)

bún



bò

bún tàu *dt* miến (B), hủ tiếu (N), là loại thực vật dạng sợi khô được chế biến từ bột đậu xanh, hay bột sắn, hay bột củ dong. Ở Huế bún tàu thường dùng để nấu món canh kim châm với nấm mèo hoặc làm nguyên liệu trong món ram.

bún ướt bún tươi (B), sợi bún làm bằng bột gạo pha với bột lọc, thường dùng làm nguyên liệu cho các món bún. Có ba loại bún: *bún con*, *bún lá* và *bún mớ*. Bún con là loại bún sợi quấn thành một khối tròn như cuộn chỉ thêu. Bún lá là loại bún có sợi được trải thành một lớp gồm nhiều vòng tròn đồng tâm trên một miếng lá chuối tươi gán bằng bàn tay. Hai loại này thường để ăn với nước mắm hoặc vị tằm (xì dầu) hoặc mắm nêm pha với chanh, tỏi, ớt. Bún mớ là loại bún thường được bán cân ki lô để làm nguyên liệu cho món bún bò và bún khô thịt nướng. Nơi làm bún nổi tiếng ở Huế là làng Tuần (ở thượng lưu sông Hương), và làng Vân Cù (ở hạ lưu sông Bồ, giáp với Thanh Hà, thuộc huyện Quảng Điền).

Sách tham khảo:

Hoàng Thị Kim Cúc. *Nghệ Thuật Nấu Món Ăn Huế*. Đà Nẵng: Nhà Xuất Bản Đà Nẵng, 1999.

Trần Kiên Đoàn. *Chuyện Khảo Về Huế*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà Xuất Bản Trẻ, 2000.

bung *dt* 1. (biến âm) cái vung. 2. nôi:

Bung ba mươi đúc lại còn niêu.

Duyên em không bán, chứ bán cũng nhiều người mua. (ca dao)

bùng *dt* thuyền rồng.

buôn gặp chầu, câu gặp chỗ *ng* gặp thời, gặp hoàn cảnh thuận lợi: *Nói chung là bề tui chẳng có tài cán chi, chỉ là buôn gặp chầu, câu gặp chỗ thôi.*

buồn (hôi) *dt* mồ hôi:

Thương em nỏ biết cho chi,

Cho em thước lụa để khi lau buồn.

(ca dao)

bự chác *tt* to lớn; bự chàng, bự chà bá (N): *Ba tao mới đi Sài gòn về mua mấy trái ổi xá lỵ bự chác.*

bura *tt* 1. (biến âm) vừa lòng, thỏa mãn: *Chị nói khi hỏi tới chừ, rứa là đã bura chưa? Chừ đã im để nghe tui nói chưa?* • Để mai mà nấu một nồi chè thiệt to cho mấy con ăn cho bura. 2. ngán; chán: *Ôn Bường tới đây là cứ nói chuyện họ chuyện hàng nghe cho bura luôn.* 3. hợp:

Chờ chờ đợi đợi làm chi,

Nơi mô bura nút bura khuy cứ gài. (hò)

l

bura

bura bura *trgt.* (biến âm) vừa vừa: *Nói thì nói bura bura thôi nghe, nói quá không ai chịu nổi mô đó!*

bura sức *trgt* tha hồ: *Mấy cháu cứ về làng chơi. Cá tôm, gà vịt khi mô cũng sẵn, ăn bura sức.*

bura cây *đgt* bura ở miếng đất có nước để chuẩn bị cấy lúa: *Mưa xuống là bắt đầu bura cây.*

bura đập *đgt* bura cho đất tơi ra, rồi để một thời gian mới trồng trọt: *Cứ bura đập đi cái đã rồi lo giống, lo má sau.*

bura đập *đgt* bura có hai thanh ngang có cắm răng, người đứng lên trên để trâu kéo đi.

bura *dt* (thv) cây thân gỗ mọc hoang dại, có tên khoa học là *Garcinia oblongifolia*, họ măng cụt *Clusiaceae*. Cây cao 6-7m. Cành non thường vuông, xòe ngang và rủ xuống. Lá hình thuôn, hơi dài, đuôi và chóp nhọn. Trái có vỏ dày, có khía mùi, khi chín com màu vàng, chứa 6-10 hạt, vị rất chua. Người ta có thể dùng lá và trái để nấu canh chua. Ngày nay trong phạm vi thành phố không còn thấy.

bữa (+N) *đgt* bỏ (B). *Bữa cho mạ mấy trái cau để đơm cúng ôn con! Còn con thì lấy riu bữa củi nấu xôi.*

bữa diếp *dt* hôm kia (trước ngày hôm kia): *Tui có chợ hấn bữa tê, bữa diếp chi đó.* (Tôi có thấy nó hôm qua, hôm kia gì đó.)

bữa lờ *dt* bữa ăn phụ thường là vào khoảng từ ba đến bốn giờ chiều. Ở Huế thường ăn các loại bánh bèo, bánh nậm, bánh bột lọc, bánh ướt, bánh ít (kẹp với ram) gọi chung là ram ít.

bữa mô *trgt* hôm nào: *Bữa mô mới thượng lương? (Hôm nào mới cất nóc nhà?)*

bữa một *dt* ngày kia (sau ngày mai) : *Bữa một là ngày rằm, là ngày kỵ ôn nội đó.*

trgt ngày kia: *Bữa một tui qua nhà anh rồi anh em mình cùng đi.*

bữa ni *dt* hôm nay: *Bữa ni đi bữa, mai bỏ phân.*

bữa nó *dt* hôm ấy: *À, bữa nó tui mắc lôn khoai không tới được.* (À, hôm ấy tôi bận trồng khoai.)

bữa tê *dt* hôm kia (trước ngày hôm qua): *Anh gặp cụ Nậy bữa qua hay bữa tê?*

bựa *dt* (biến âm) bữa: *Ăn cho đúng bựa, đúng bêng, con nờ!*

pht bữa: *Trời đánh tránh bựa ăn. • Hấn đau chi rứa? Mới bựa qua, bựa tê còn chợ hấn nôm trâu đi ăn mà!*

bực (+N) *dt* (biến âm) bậc: *Vô nhà ôn ngoại mệt lắm, phải leo bậy tám bực thêm!*

bững lững bơ lơ *tt* sững sờ: *Nghe tin thầy Lẽ bị tai nạn tụi em đũa mô đũa nấy bững lững bơ lơ.*

bường (+N) *tt* (biến âm) bằng: *Ba anh em họ tụi tui bường tuổi nhau hết.*

dt (biến âm) ẩm tích(B); bình trà (N): *Lấy cái bường pha trà mời bác, con.*

C

cà đọt cán cho vỡ hạt, thường dùng chai để lăn: *Con cá hai lon đậu xanh để mạ nấu chè bông cau cứng nghe.*

cà gặt cà tang ng (máy móc, xe cộ) hay bị hư hỏng: *Chiếc xe mô bi lét của tui độ ni cà gặt cà tang quá.*

cà lăm cà cặp ng cà lăm, nói lạp (B), cà lăm cà cặp (N): *Cái thằng cà lăm cà cặp nó không biết khi đi tán gái ăn nói cách răng, rứa mà cuối cùng cũng lấy được vợ!*

cà nhổng (+N) ng lêu lổng : *Độ rày mi không có việc chi làm hay răng mà đi cà nhổng hoài rứa?*

cà nhót (+N) ng cà nhắc; cà thọt (N); đi chân thấp chân cao do bị tật hoặc giẫm phải thứ gì đó: *Đố mấy đứa bây cái chi đạp không đau mà đi cà nhót?*

cà ràng dt cái bếp kiềng ba chân

cà rem (+N) dt. (tiếng Pháp: *crème*) kem cây (B). Ở Huế kem cây được gói bằng giấy trong mờ và bỏ vào trong phích nước đá khi đi bán dạo. Trong tiệm người ta bán loại hình tròn, dọn trong ly và được gọi là *kem*.

cà rịch cà tang (+N) ng lè mè (B) : *Tui bây làm cà rịch cà tang như rứa thì biết khi mô mới xong ?*

cà trật cà hót ng (máy móc) hay hư hỏng: *Cái sên xe đạp ni răng mà hấn cứ cà trật cà hót hoài, anh coi giùm cho một chút.*

cà trật cà trệu ng (máy móc, đồ đạc) rệu rã: *Ui chao ơi! Cái bàn cà trật cà trệu như ri làm răng cháu ngồi học cho được!*

cà trường dt (thv) cà bát, cà ghém (B), cà dừ (N), loại cà có tên khoa học là *Solanaceae melongena var. esculentum*, có vỏ màu trắng hoặc xanh và to bằng trái cà chua, thường dùng nấu canh hay làm muối. Ở ngoài Bắc dùng cà này trong món cà dầm tương.

cà tung (+N) trgt cà từng (B), cà cứng, cà cứng (N), nhảy nhót vui vẻ: *Tui bây sướng quá hay răng mà cứ nhảy cà tung rứa?*

cá gáy dt (đv) *Cyprinus carpio*, cá chép. Ở Huế người ta ít ăn cá gáy vì cho rằng cá kho rồi thịt vẫn còn tanh. Có người lại tin rằng đây là loài cá có thể hóa thành rồng, là một con vật linh thiêng nên không ăn.

cá giết dt (đv) *Misgurnus anguillicaudatus*, cá chạch, cá giếc

cá hên dt (đv) *Clarias*, cá trê

cá long hội dt (tiếng lóng) loại cá rẻ tiền, ít thịt nhiều xương (long hội là từ nói lái của lồi họng, có nghĩa là ăn cá này dễ bị mắc xương) : *Nhà miền thì mần chi mà ăn được cá thu, cá ngừ, toàn ăn cá long hội thôi.*

cá mềng chặng dt (đv) loài cá biển mình lép, dài độ

15 cm, ít nạc, nhiều xương, không ngon. Con cá này lại đi vào ca dao như một lời nhắc nhở người ta về giá trị tương đối của mọi vật.

Ai ơi đừng phụ của trời,

Có con mềng chặng mới ăn rồi bữa cơm. (ca dao)

cá óc nóc dt (đv) nòng nọc

cá ngư ông dt (đv) cá voi:

Con chim đại bàng bay qua hòn núi bạc,

Con cá ngư ông móng nước ngoài khơi.

Gặp nhau đây xin phân giải một đôi lời,

Kéo một mai kia con cá về sông vịnh,

Con chim đối đời non xanh. (hò)

cá phát lát dt (đv) *Osteoglossiformes*, cá thát lát (N), còn gọi là *cá rựa*. Tương truyền loài cá này là do bà Từ Dũ, mẹ vua Tự Đức mang từ quê nhà ở Gò Công ra. Cá có thân dài và đẹp, thịt ít, xương nhiều cho nên người ta thường lóc thịt ra, băm hoặc quét trong cối, nêm gia vị và vè thành viên tròn để chiên hoặc nấu canh, hoặc bỏ vào nồi bánh canh. Nhưng có khi người ta cũng kho và chiên nguyên con để ăn cả thịt lẫn xương.

cá sáo dt (đv) loài cá sống ở đầm phá, người ta thường đặt nò, sáo để bắt, khác với loài cá sông. Cá sáo thường có ruột đen trong khi cá sông ruột trắng.

cá thệ dt (đv) *Oxyurichthys*, loài cá bóng giống như cá kèo ở miền Nam, thường kho khô, kho riêng hoặc chung với thịt ba chỉ xắt mỏng, bỏ nhiều tiêu ớt, đường, nước mắm. Thường ăn với cháo đậu xanh buổi sáng. Cá này cũng có thể nấu canh với thơm và rau răm.

Tiếc con tôm rằn mà nấu canh rau má,

Tiếc con cá bóng thệ mà nấu lá rau hời.

Tiếc công em trang điếm phẩn dôi,

Ra lấy chồng không được hai chữ cân đôi bạn cười. (hò)

cá trầu dt (đv) *Ophiocephalus striatus*, cá quả (B), cá lóc (N).

cá trầu lóc dt (đv) cá quả con, nhỏ bằng ngón tay.

cá tt đây:

Bánh cá thúng răng gọi là bánh ít?

Trầu cá khay răng gọi trầu không? (hò)

lì kéo, để khỏi: *Đi cẩn thận cả bố! ...* kéo ngã. • *Làm ăn phải đàng hoàng cả người ta chê cười cả nhà mình đó con à!*

cả gan (+N) *tt* táo bạo: *Anh ni cả gan thiệt, anh đón con khế nở mà không hỏi ai một tiếng. Ôn mà hỏi thì anh trả lời rằng đây?*

cả và *tt* tất cả; hết thảy: *Con thi đậu, cả và nhà ai cũng mừng.* • *Năm ni trời hạn cả và thiên hạ ai cũng khổ cho riêng chi mình.*

- *Sáng trắng sáng cả và nương,*

Sáng vô coi gạo, không thấy người thương cũng buồn.
(ca dao)

cách đồ trở giang *ng* đường sá xa xôi hoặc đi lại khó khăn, có khi cũng nói là *cách sông trở hỏi*: *Tụi cháu muốn đi thăm bác đã lâu, hiềm một nỗi từ chỗ tụi cháu tới bác cách đồ trở giang quá.*

- *Muốn gần duyên nỏ hiệp cho,*

Những nơi duyên nghiệp cách đồ trở giang. (hò)

cách chi *trgt* 1. cách nào, cách gì: *Sức học của hần thì yếu, không biết hần làm cách chi mà đậu vô trường công.* 2. không biết bao nhiêu, rất nhiều: *Vô được trường công thiệt sướng cách chi a tề!* • *Tường hần ở góa rồi, không ngờ lại lấy được thằng chồng tử tế, hai vợ chồng tui thiệt mừng cách chi a tề.*

cách mấy *trgt* 1. biết bao nhiêu: *Tui nói cách mấy hần cũng không nghe, cứ nhứt quyết ung thẳng nó, chừ mi hỏi ôi, lấy nhau được một tuần thì thẳng sở khanh đã quát ngựa truy phong rồi.* 2. đến mức độ nào cũng: *Có tốn kém cách mấy tui cũng sẽ lo liệu cho mấy đứa học hành tới nơi tới chốn.*

cai trường *dt* người làm công việc quét dọn và bảo vệ một trường học.

cái chi chi mô rứa *ng* chuyện vớ vẩn gì đâu: *Mi nói cái chi chi mô rứa? Tao có biết cái mặt ngang mặt dọc của hần mô mà đi kể cho hần nghe chuyện riêng của mi.*

cái cùi *dt* 1. cùi chó 2. *ng* dùng để bác bỏ một đề nghị: *Cái cùi đây nì! Cây cà rem mút hết nửa mà đòi đổi hòn bì.*

cái miệng chóp chếp, cái khu tản tài; cái miệng khoan thai, cái khu thông thả *ng* cái miệng hay ăn hàng rong bậy bạ thì có ngày cái bụng phải chịu hậu quả, đó là đi tiêu chảy; còn cái miệng ăn điều độ thì cái bụng khỏe khoắn: *Mi ăn hàng vừa thôi, ôn mẹ xưa có nói cái miệng chóp chếp, cái khu tản tài đó.*

cái thể nó *trgt* đến mức đó: *Ông đánh con cái thể nó*

biểu rằng tui không can cho được?

cải và *dt* cải non, thường ăn với canh khoai tía: *Mạ mi đi chợ mua một mớ cải và ăn với canh cho mát nghe!*

cam quật *dt* (thv) (từ gốc Hán) quất (B); cũng gọi là *kim quất, kim quật, kim quít*, tên khoa học là *Triphasia aurantiola* hay *Triphasia trifoliata*. Trái nhỏ hơn tri tắc trong Nam, khi chín có màu đỏ, vị hơi chua, thường rim với đường làm mứt vào dịp tết, chứ không dùng uống nước pha đường như trái tắc.

cám treo heo nhịn đói (+N) *ng* cá treo mèo nhịn đói (B), nghĩa bóng là có mà không dùng được vì người khác không cho phép: *Mợ giận bỏ vô buông rồi. Mấy đứa không đứa mô dám đụng đũa, đụng chén nữa. Thiệt là cám treo heo nhịn đói.*

can chi *trgt* 1. sao đâu: *Không can chi mô.* 2. có sao: *Tui đánh con tui can chi mà anh nói?*

cạn xốt *ng* nông choèn (B); cạn hêu, cạn hều, cạn hệu, cạn nhách, cạn xều, cạn xột (N): *Con sông mùa ni cạn xốt; cứ xăn quần lội qua chớ sợ chi.*

cành nanh *đgt* cà nanh (N); phân bì; so bì; tị nanh: *Con là chi, phải nhường nhịn cho em chớ đùng có cành nanh với nó.*

cành vàng lá ngọc *ng* (cung đình) 1. cây có cành và lá bằng vàng, trái bằng ngọc trai, đặt trong hộp bằng kính để trang trí. 2. (nghĩa bóng) con nhà quyền quý: *Thôi đi con, người ta là cành vàng lá ngọc, còn mình là dân nhà nghèo, đùng mơ tưởng làm chi.*

cảnh *dt* bàn trang (N) am, miếu nhỏ thường đặt trong vườn để thờ các thần linh hoặc người thân mà vì lý do nào đó không được đặt trên bàn thờ tổ tiên: *Bữa ni ba mươi con ra ngoài am quét cho sạch để mạ thấp hương.*

cao *dt* ky (B) người sinh ra ông bà cố; cũng gọi là sơ: *Đây là mộ ngài cao, lần sau đi thăm mộ con nhớ tới thấp hương cho ngài nghe! X cố*

cao lễ dễ thừa *ng* quà biếu càng nhiều thì việc cầu xin càng dễ được đáp ứng: *Thôi mình ơi đùng có tiếc của nữa; mình cũng biết là cao lễ dễ thừa mà!*

cao ngồng *tt* cao nhông, cao nghêu, cao nghêu, cao nhông (N), cao lêu nghêu: *Thằng ni mới đó mà đã cao ngồng rồi hê!*

cao xôn *tt* cao và gầy: *Thằng Tí dạo ni nhỏ giò cao xôn a hí!*

ào *đgt* cãi lại một cách hỗn xược: *Con nó bữa qua nói diên hay rằng mà ai nói hần cũng ào cả.*

cáp *đgt* 1. giữ chặt: *Thằng ăn cắp mới đụng túi áo thì o Lờ liền miệng hô tay cáp nó.* 2. trả giá: *Eng cáp con*

heo nớ bao nhiêu?

cát rang *dt* cát bỏ trong trách bằng đất để rang bấp cho chín đều và khỏi bị cháy. Rang xong đổ ra sàng để dần và cát lại đổ vào trách để dành.

cầu *dt* rỏ nhỏ, còn gọi là **ngầu**.

cáu *tt* đọc: *Nước cáu*: nước đục *dt*. Đất, chất bản: *Khi tắm con phải dút kỳ cho mạnh mới hết cáu*.

cay điếc mũi *ng* rất cay: *Mạ ơi, con ăn trúng miếng ớt cay điếc mũi luôn*.

cay điếc óc *Nh* **cay điếc mũi**

cay điếc tai (+N) *Nh* **cay điếc mũi** ; **cay điếc con ráy** (N)

cay xé lười *Nh* **cay điếc mũi** ; **cay xé bản họng** (N)

cắc ca cắc cùm (+N) *đgt* ca côm, ca cùm, ca na cấp nắp (N), nhạt nhạt, dành dùm: *Hai ôn mụ cắc ca cắc cùm cả đời mới tậu được miếng vườn đó*.

cắc kè (+N) *dt* (đv) con tắc kè, loài bò sát có tên khoa học là *Gecko gecko*, thuộc họ tắc kè *Gekkonidae*. Cắc kè thường sống ở vùng rừng núi, trong gốc cây, kẽ đá, nhưng cũng ở cả trên mái nhà, ăn côn trùng, sinh hoạt vào ban đêm. Da của cắc kè thường thay đổi tùy theo môi trường sống. Cắc kè thường bị bắt ngâm rượu làm thuốc chữa bệnh hen suyễn, ho lao, giúp cường dương, bổ thận: *Ở đây vắng vẻ, buổi chiều chỉ nghe tiếng cắc kè buồn hiu*.

cặm (+N) *đgt* cặm: *Cặm sào đây để tao lên bợt một chút*:

cắm *đgt* cấn: *Khoan vô đã, coi chừng chó cắm*. • *Vô nhà đi, ở ngoài vườn giờ ni cho muỗi cắm à?*

căn *dt* cây (B), đánh trống (N), tán u (N), trò chơi dùng hai khúc tre cứng, dài khoảng 3 tấc và đào một lỗ trên đất, có máng nghiêng 45 độ để một nửa khúc tre thò lên trên mặt đất. Người chơi đầu tiên đặt khúc tre nằm ngang trên miệng lỗ và dùng khúc kia hất lên, trong Nam gọi là *dịch* và người kia cố gắng chụp lấy để dành quyền chơi trước. Tiếp đến người chơi đặt khúc cây nghiêng trong máng, dùng khúc kia gõ vào đầu khúc tre này để nó nảy lên rồi dùng khúc kia đánh mạnh cho nó văng đi xa. Người kia có thể chụp lấy và miệng phát ra tiếng u...u... đồng thời chạy về bỏ cây vào lỗ. Nếu người kia không chụp được thì người này đo khoảng các từ chỗ khúc tre rớt xuống đến lỗ bằng cách dùng chính khúc tre ấy và đếm để tính điểm. Động tác thứ ba là người chơi dùng một tay nắm hai khúc tre, tung một

khúc lên không rồi dùng khúc kia tán, hay chặt cho văng ra xa.

cần *đgt* bò sát đất để chui hàng rào hoặc để không bị phát hiện. *Thằng cu Vạy nhà anh hoang thiệt: hôm qua hấn cần vô vườn ông Bá bẻ bấp anh có biết không? • Súng trong đồn bắn ra như mưa mà du kích cứ cần vô đôi lựu đạn, gan thiệt!*

cắn răn *ng* tỏ ra bực bội, khó chịu: *Em bé bị sốt mọc răng cứ cắn răn suốt ngày*.

cặn còi *tt* còi cọc (B): *Thằng con tui sinh ra vào năm Dậu, là năm đói, cho nên hấn cứ cặn còi từ đó tới chừ*.

cặng (+N) *dt* chân, ống quyển:

- *Anh đi việc quan về cặng thấp cặng cao,*

Em cũng mời anh vô nhà hút thuốc ăn trà,

Kéo đường xa xôi làm lồi ở đồn lâu về đây.

- *Anh cũng muốn ghé vô nhà hút thuốc ăn trà,*

Sợ một mai quan trên biết được, nói đặt câu em leo. (hò)

cắt *đgt* gạt: *Mai mấy đờa bây dặng sớm đi cắt nghe!*

câm miệng hén (+N) *ng* giữ im lặng vì mình đã làm sai hoặc vì nhút nhát: *Hôm qua ôn ngoại hỏi rằng cái ghế bị gãy chưng hấn cứ câm miệng hén*.

cầm tay thước *ng* giữ vai trò quyết định: *Trong nhà tao, ôn nội tao cầm tay thước, ôn nói chi cả nhà cũng phải nghe theo*.

cắm thàng *dt* lễ cúng đầy tháng sau khi sinh để tạ ơn bà mẹ giúp đỡ cho mẹ con mạnh khỏe. Còn gọi là *khảm thàng*.

cậm *trgt* chỉ có: *Công việc cậm chùng nó mà hấn làm cả buổi sáng cũng không xong! • Lương tao mỗi tháng cậm ba ngàn bạc mà mi đòi mua chiếc xe đạp tới một ngàn thì cả nhà lấy vô mô mà ăn?*

cậm bẻ *lt* nhưng mà : *Tui cũng muốn giúp eng, cậm bẻ không được nhiều vì lồi ni tui làm ăn cũng gặp trắc trở*.

cậm điều *lt* chỉ có điều, đáng tiếc là: *O nó ngó người cũng đẹp, cậm điều ăn nói hàm hồ hàm chứa quá. • Anh ni mặt mày, tính nét dễ thương, cậm điều nghèo quá*.

cậm hèn chi *lt* thảo nào:

Ngó lên động cát, cát càng cao càng lở,

Ngó xuống dưới bến đò, đò càng chở càng đông.

Ai nói với anh em bán phần buôn son?

Cậm hèn chi phải, anh đem lòng phụ em! (hò)

cân *dt* 1. gân: *Mấy hôm ni răng mà đau cân mới chắc quá!* 2. cây: *Đưa cho tui cân trèo (cây sào).* 3. đơn vị đo trọng lượng: mỗi cân bằng 0,6248 kg.

Hệ thống đo lường ngày xưa như sau: 1 tạ = 10 yến = 62,480kg. 1 yến = 10 cân = 6,248 kg. 1 cân = 16 lượng = 0,6248 kg. 1 lượng/ lạng = 10 đồng = 39,05 gr. 1 đồng = 10 phân = 3,905 gr. 1 phân = 10 ly = 0,3905 gr. 1 ly = 10 hào = 0,0390 gr. 1 hào = 10 ti. 1 ty = 10 hột.

cân chạc *tt* cùng kích thước, trọng lượng: *Khi đấu võ hai võ sĩ phải cân chạc với nhau.*

cân rần cà rà *ng* chán chừ, không làm ngay: *Mặt trời đã lên hai con sào rồi mà cứ cân rần cà rà không chịu đi màn cho rồi!*

cần *dt* (thv) dâm bụt, râm bụt (B), bông bụt (N), loài cây có tên khoa học là *Hibiscus rosa-sinensis*, họ bông bụt, *Malvaceae*, thường được trồng làm hàng rào hay cây cảnh có hoa màu đỏ, hồng, vàng. Ở Huế còn có loại bông cần lông đèn, hoa màu đỏ, có nhiều tua rủ xuống, tên là *Hibiscus schizopetalus*, ở miền Nam gọi là bông búp rìa.



bông cần



bông cần lông đèn

cần *đgt* gửi trả lại: *Cháu cần ôn mấy trự cháu mượn hôm trước.*

cấp *dt* quan tài: *Mạ già rồi không cần chi cả; con mua cho mạ cái cấp là được rồi.*

cập kếng *trgt* gập cánh: *Trời cập kếng: Trời gập hai*

cánh tay sau lưng

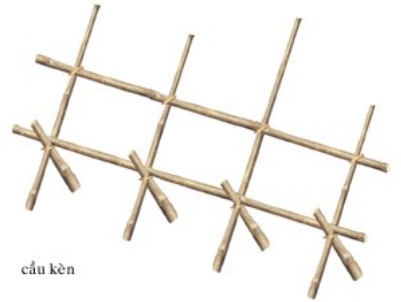
câu gặm *dt* câu cắm (N), câu cá bằng cách cắm các cần câu ở bờ ao, bờ ruộng, móc sẵn mồi, thường là ban đêm, sau đó người câu mới đến xem.

câu vàng *dt* câu giăng (N), loại dây câu gồm một sợi cước dài có buộc phao và nhiều lưới câu cột ở khoảng cách đều nhau, thường thả trên ruộng vào mùa nước lụt.

đgt đi câu bằng bộ câu vàng.

cầu leo *dt* cầu khi.

cầu kèn *Nh* cầu leo



cầu kèn

cậu (+N) *dt* anh hoặc em trai của mẹ; còn gọi là *cụ* (Ở miền Bắc em trai của mẹ gọi là *cậu*, nhưng anh của mẹ gọi là *bác*). Cũng có nơi gọi cha là *cậu* và mẹ là *mự*: *Cậu tính khi mô về làng chạp họ?*

cậu ấm *dt* con trai của các quan từ tam phẩm trở lên được tập tước ấm sanh, được miễn các sưu dịch và được đi học trường Quốc Tử Giám.

cây *tt* 1. gái: *Con cây: con gái* 2. giống cái: *Chó cây: chó cái*

dt vợ: *Hai cây đôn: hai vợ chồng*

mt cái: *Cây nôi đồng để mô rồi hè!*

cha mà *lt* nhưng mà: *Ngó hấn tướng tá dữ dằn rứa cha mà tính nét lại hiền lành.* • *Giận thì giận cha mà thương thì cũng thương lắm cho.*

cha mậy *ng* chứ bao nhiêu (dùng ở cuối câu hàm ý chỉ có thể thôi): *Từ Đông Ba qua Đập Đá tốn có ba xu tiền đồ cha mậy.*

cha mi *ng* Từ dùng để mắng yêu con mình: *Cha mi nờ! Đái ướt cả rồi!*

cha (có) phải *ng* chứ không phải là không: *Hấn tự ăn được rồi cha (có) phải.* • *Giặt giũ, nấu nướng hấn làm được hết cha phải.*

cha răng *trgt* 1. vì sao: *Con tui hư thì tui đập tui đánh, cha răng chị lại la tui?* 2. chứ sao: *Già rồi thì ai cũng quên trước quên sau cha răng?* • *Con là anh thì con nhường em một chút cũng được cha răng?*

cha răng rứa *ng* vì sao lại như thế? *Cha răng rứa?*
Hàng xóm láng giềng với nhau cả, mà răng lại to tiếng rứa?

cha vạ họ *ng* tiếng chửi: *Cha vạ họ thằng Dinh ! Giờ chửi mà ngủ chưa dậy, làm trễ việc trễ vàng của người ta cả!*

chà churn *đgt* chà xát hai bàn chân vào nhau rồi vỗ mấy cái cho đất cát rơi ra. Đây là một thói quen của dân quê trước khi đi ngủ. Người ta không rửa chân mà chỉ ngồi trên giường chà churn rồi nằm xuống: *Lên giường nhớ chà churn cho sạch nghe con!*

chả *dt* chả lụa (N), giò lụa (B) làm bằng thịt heo quết nhuyễn, trộn tiêu (thường là tiêu vùng Cam Lộ, Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị), bó lại giống như đòn bánh tét (cho nên gọi là *đòn chả*, còn miền Bắc gọi là *cây giò*) và luộc. Chả ngon có tiếng hồi xưa là chả làm ở Võ Dạ.

chả thủ *dt* chả làm bằng thịt đầu heo.

chả tôm *dt* chả làm bằng tôm quết nhuyễn, ướp gia vị như hành tỏi, tiêu, đường, nước mắm, trộn thêm mỡ heo và lòng trắng trứng và hấp. Sau đó cho thêm bên trên một lớp cua gạch giã nhuyễn cùng với lòng đỏ trứng vịt và tiếp tục hấp. Có thể lấy chả tôm để làm nhụy bánh nậm hoặc bày ra đĩa, cắt hạt lựu, và ăn chung với các món khác như bánh bèo.

chả trứng *dt* món trứng chiên, thường thêm bên trên một lớp giá và thịt bò băm nhỏ

chạ *tt* bậy (làng An Lai, cạnh phá Tam Giang): *Làm rứa là quá chạ, không được.*

Ba mươi làm chảnh nên giàu,

Bảy mươi làm chạ thêm đau thân hình.

(ca dao)

chạ chạ lác lác *trgt* vớ vẩn, bậy bạ: *Đừng nghe lời hấn. Hấn ăn nói toàn chạ chạ lác lác.*

chạc *dt* dây:

Thuyền về đậu bến Tây Lăng,

Tuy là đậu đó chứ chạc giềng có nơi. (hò)

chạc ba *dt* chỗ thân cây phân thành ba nhánh; cháng ba (N), náng ba (N): *Cái thằng ni trua mô cũng leo lên chạc ba cây khế ngồi chơi, không chịu ngủ gác chi cả!*

chạc đa cổ trôi *tt* phiền phức, rắc rối: *Ai có ngờ được chuyện lúc đầu không có chi mà thành ra chạc đa cổ*

trôi như rứa.

chạc chịu *dt* (thv) loài dây leo, *Tetracera scandens*, mọc hoang dại trong rú, thường thấy trong những trảng cát dọc theo phá Tam Giang. Thân vừa dài, vừa chắc nên người ta thường cắt để bó củi, buộc tranh, tre làm nhà, hoặc xỏ mũi trâu. Hoa như loa kèn, có màu trắng pha tím, mùi thơm rất nồng, cho nên còn được gọi là *hoa mấm nêm*.

Chạc chịu rú dại trắng bông

Lúa đồng đồng cháy mẹ trồng thêm khoai.

Qua thời đánh Mỹ bài Tây

Thái bình trâu trắng kéo cày đồng xa.

Nước non hóa máu thịt da

Quê hương sáng mỗi trời xa xóm gần...

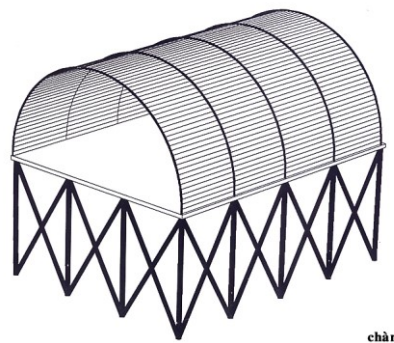
(thơ Vương Tử)

chạc mũi *dt* dây thừng xỏ mũi trâu.

chạc mực *dt* dây dọi có tằm mực (của thợ mộc).

chàm bàm *dt* bệnh quai bị: *Ui cha! Thằng ni bị má chàm bàm rồi! Má hấn sung như cái tô.*

chạm lọng *dt & đgt* (nghề chạm khắc gỗ) chạm xuyên qua gỗ, thí dụ chạm một con rồng bên trên lưng ghế. Có nơi gọi là *chạm lọng*.



chàn

chàn *dt* 1. giàn: *Cái chàn mướp của mẹ bề thiệt: Mẹ treo cái trách dựng chi trên chàn bếp rứa?* 2. nhà sàn có mái làm bằng mũi thuyền, vách là những tấm cốt đan bằng tre, thường cất tạm bợ trên sông, trên đầm để canh lưới hoặc trên bờ để neo thuyền hoặc để ở; cũng gọi là *chỗ*.

chán chi *ng* thiếu gì; có rất nhiều: *Cơm canh trong cùi chán chi mà mi ăn của em rứa?*

• Thiếp trông chàng như nhang trông lửa,

chán tới sói thượng (+N) ng chán đến mang tai (B): ~~Ồ~~ nhà tau sáng mô cũng ăn cơm nguội, tau chán tới sói thượng rồi.

chậu bậu tt chậu bậu, chậu quạu, chằm bằm, chằm bằm, chằm hằm, chằm quằm (N), nặng mặt: Có chuyện chi mà nặng mặt chằm bằm rứa? trông mua.

Chán chi nơi phụng rước loan đưa,

Chi cho bằng tình cũ nghĩa xưa mặn nồng. (hò)

chán tới sói thượng (+N) ng chán đến mang tai (B): Ở nhà tau sáng mô cũng ăn cơm nguội, tau chán tới sói thượng rồi.

chán vạ chi Nh chán chi: Thơm mít nhà hấn chán vạ chi mà hấn cứ chun hàng rào qua đây ăn trộm hoài? Cái thằng hoang thiệt!

chang dt xơ: Củ sắn ni nhiều chang quá.

chàng cháu đgt tạo nhiều mối quan hệ không đứng đắn: Chim nhàn bắt cá lòng khời.

Thấy anh chàng cháu nhiều nơi em buồn. (hò)

chàng hiu (+N) dt (đv) con cháu chàng (B), một giống ếch có tên khoa học là *Rana macrodactyla*, thường có màu xanh lục.

chàng hương dt Nh. chàng hiu

chàng ràng (+N) tt quanh quẩn, lui tới không rời: Chàng ràng như ếch hai hang,

Như chim hai tổ, như nàng hai nơi.

(ca dao)

Chàng ràng như cá trong nom,

Nhiều con anh rặng biết đơm con nào?

(ca dao) (rặng: hoa mắt)

chăng hăng trgt chàng hăng (B+N); chàng háng (N), dạng hai chân rộng khi đứng: Cửa thì hẹp mà mi đứng chằng hăng như rứa thì ai đi vô đi ra được?

chăng hăng chề hê trgt Nh **chăng hăng**

chạng ba dt Nh. **chạc ba**

chạng hai dt cháng hai (N), náng hai (N), chỗ thân cây phân làm hai nhánh: Đùng ngồi chỗ chạng hai nớ; hấn gãy một cái là rồi đời đó!

chạng nạng dt dụng cụ làm bằng một khúc tre, một đầu chẻ đôi, dùng để xóc rom rạ, dòn thành đống. X **mỏ xấy**

chánh (+N) tt chính (gốc Hán: chủ yếu, thẳng, phải) là thành phần kết hợp trong nhiều từ như *chánh cung, chánh đại quang minh, chánh đạo, chánh điện, chánh hiệu, chánh khách, chánh nghĩa, chánh quả, chánh tả, chánh trị, hành chánh, chơn chánh*, v.v.

chao (+N) dt đậu phụ như (B), món ăn làm từ đậu khuôn (đậu phụ) lên men. Người ta luộc đậu phụ rồi cắt thành từng khối vuông nhỏ, và đặt vào trong một cái mùng có lót tro ở dưới và lót giấy tinh bên trên, đập bằng lá ngái và lá môn. Sau 3 ngày gắp ra chám muối tiêu cả 4 mặt rồi ngâm rượu trắng trong một cái thẩu khoảng 5 ngày.

đgt rửa sơ sơ dưới hồ ao: Chờ ba chao căng một cái rồi vô ăn cơm.

cháo bánh canh Nh. bánh canh

cháo đậu xanh dt món cháo đặc nấu bằng gạo với đậu xanh cà (cán vỡ). Ở Huế người ta thường ăn cháo buổi sáng với đường đen (đường bánh) hoặc cá thệ kho khô.

cháo gạo dt cháo hoa (B) cháo trắng (N), món cháo gạo tẻ, nấu đặc thường ăn buổi sáng.

cháo thánh dt món cháo gạo dùng để cúng cô hồn. Khi nấu hạt gạo chín mà không bị nát, cháo thật lỏng, lớp trên cùng là nước thật trong. Theo Phật Giáo những người tham lam khi chết có thể đọa thành loài quỷ đói, gọi là *ngạ quỷ*, bụng to mà cổ rất nhỏ, không ăn được, luôn bị cái đói hành hạ, cho nên người ta mới nghĩ ra món cháo này để cúng, hy vọng họ húp được chút nước.

chào vao tt đờ đẫn: Mạ mi mô rồi mà mi ngồi chào vao rứa thẳng tê? • Mớی ngủ dậy đói bụng hay răng mà ngồi chào vao rứa?

chào xáo đgt xào xáo (N), bắt hòa: Mấy con phải làm răng để trong nhà đùng có chào xáo, bên ngoài người ta nghe, không hay ho chi.

chạo rạo (+N) tt xôn xao, chộn rộn: Độ rày có nhiều tin đồn này nọ làm người ta cứ chạo rạo hoài.

chạo tôm dt món ăn làm bằng tôm quét nhuyễn có nêm gia vị như hành tiêu, muối, được quấn tròn xung quanh một que làm bằng mía lau, và nướng trên vỉ lót lá chuối. Món này thường ăn với bánh tráng nướng hoặc cuốn trong bánh tráng mỏng. Thay vì tôm có thể làm chạo với các loại cá thịt khác để thành *chạo cá, chạo bò*, v.v.

chạp mã đgt tảo mộ: Tiết đông chi con nhớ về làng đi chạp mã ông nội, ông cố.

chấu lầy tt kháu khinh: Con ni bữa ni coi bộ chấu lầy hề!

chậu bậu tt chậu bậu, chậu quạu, chằm bằm, chằm bằm, chằm hằm, chằm quằm (N), nặng mặt: Có chuyện

chi mà mặt mi chạu bậu rứa?

chay vay đgt1. lo lắng, ưu phiền: *Thằng cu mới ắm đầu một chút là mạ mi cứ chay vay suốt ngày.*

2. làm cho lo lắng, ưu phiền:

- Em bước xuống đò, hai mái chèo, chèo thốc.

Ngó lên cánh buồm, gió dục buồm lay.

Ôi thôi rồi duyên nợ chay vay,

Khác chi ngọn bèo tan ra, khôn trông hiệp lại, buồn thay hồi buồn. (hò)

chạy có cờ (+N) ng chạy hết tốc lực vì bị rượt đuổi: *Hôm qua thằng cu Đê chui vô vườn ông Năm ăn cắp ổi bị ông rượt chạy có cờ luôn.*

chạy dọi ng chạy theo sau: *Thằng cu Vay sáng mô cũng lúc thúc chạy dọi gánh bún của mạ hấn một khúc mới lộn về đi học.*

chạy le te ng chạy lon ton: *Hồi sáng mạ cấp nón chạy le te đi mô mà tui kêu không nghe rứa?*

chạy long nhong (+N) ng rong chơi: *Không có việc chi làm hay rãng mà cứ chạy long nhong hoài rứa?*

chạy lon ton (+N) ng chạy lon ton: *Thấy mạ hấn từ đàng xa là hấn đã chạy lon ton đi đón.*

chạy lúp xúp (+N) ng chạy với đôi chân ngắn hoặc cúi mình xuống thấp: *Nì, mấy đứa con nhà ai mà chạy lúp xúp ngoài hàng rào rứa hè?*

chạy nai đgt chạy làng, bó tay: *Đào một cái ao to như rứa mà ôn ra thời hạn năm ngày thì tao cũng chạy nai luôn.*

chạy như chó đập lửa ng chạy đôn chạy đáo: *Đói thì lấy com nguội cá kho trong cùi ra ăn đỡ đi, mi không thấy cả ngày tao chạy như chó đập lửa mà chưa xong việc đây à?*

chạy re cút bấp ng chạy bán mạng: *Hồi chiều cả bọn bị chó nhà ông Tam rượt chạy re cút bấp.*

chạy tọt (+N) ng chạy vụt; chạy lẹ: *Mới thấy hấn ngoài vườn chừ hấn đã chạy tọt vô nhà rồi.*

chắc trgt một mình: *Đi mô mà đi một chắc rứa? đi mình mảy: Tui mà trở trời là đau xương, mới chắc rồi.*

đt nhau, hai người trở lên:

Hai cây đôn nở rãng mà cứ đập chắc hoài? (Hai vợ chồng đó sao cứ đánh nhau mãi thế?)

Mấy lâu nay thiếp quê Nam, chàng quê Bắc,

Nay chừ gặp chắc giữa chốn quê đông.

Gặp anh đây giữa chốn hội đông,

Cho em trộm lời hỏi thiệt: thầy với mẹ định chốn mặn nồng nơi mô? (hò)

chắc nụi (+N) tt săn chắc: *Coi nì, thằng nhỏ nì béo mà da thịt chắc nụi chứ không bệu.*

trgt một cách chắc chắn: *Hấn hứa với tui chắc nụi là hấn sẽ cho tui một cành mai chơi tết mà !*

chằm đgt 1. vá: *Chằm lại cái áo: vá lại cái áo*

2. đan lá; đan tre: *Chằm toi, chằm nón*

3. đắp; chườm nước đá: *Lấy nước đá mà chằm trên trán cho bớt nóng.*

chằm hăm ng chờm chực (N), chờ sẵn: *Về làm dâu nhà nó thiệt là quá cực, nhứt là mấy mụ o cứ chằm hăm bắt lỗi bất phải đủ điều.*

chặm (+N) đgt 1. thấm, lau cho khô:

Ở làm ri đây cho phải đạo vợ chồng:

Đổ mồ hôi ra em chặm, ngọn gió lồng em che. (hò già gạo)

2. châm lửa, châm đèn:

Em trao cho anh một miếng trầu, miếng nhai môi đỏ.

Anh trao cho em một miếng thuốc, lửa chặm, khói bay.

Ngày xưa còn sợ tiếng với với đây,

Nay chừ theo nhau cho trọn đạo, có ăn mỳ cũng cam tâm. (hò)

chăn chòi (+N) trgt vồn vẹn: *Tui còn chăn chòi ba mươi đồng; anh cầm đỡ đi, rồi mời qua bác Tám mượn thêm.*

chẳng thè trgt chẳng thà: *Chẳng thè ở quá còn hơn lấy cái thằng cha mặt mày chằm vằm nó.*

chấp tay lỗ đít ng chấp tay sau lưng: *Cả nhà chạy quỳnh quáng đi tìm thằng Vay còn mẹ Tôn thì cứ chấp tay lỗ đít đi lui đi tới.*

chấp chấp trgt chốc chốc: *Con lớn nhà chị thiệt giỏi. Tui thấy hấn vừa lật rau, vừa nấu com, chấp chấp lại chạy tới nôi dùm em.*

chấp đó hồi trgt chừng nào, khi nào: *Cứ để đó, chấp đó hồi tao rảnh tao làm cho.*

chấp hồi trgt chốc nữa: *Mấy đứa bây cứ học đi, chấp hồi bác nấu cho một nồi chè mà ăn.*

chấp lâu sau trgt hồi lâu: *Con đập cửa ầm ầm mà chờ chấp lâu sau mới thấy bác ra mở cửa*

chấp nữa (+N) Nh **chấp hời**: *Con chạy ra ngoài cưỡi chơi đi, chấp nữa khoai chín mà kêu vô ăn.*

chấp túi *trgt* chốc nữa trời tối: *Việc nó thì để chấp túi ăn cơm xong ba sẽ qua nhà thưa chuyện với bác.*

chắt (+B) *đgt* 1. tẽ nước; đổ bớt nước ra: *Khi cơm sôi con nhớ chắt nước bớt đi nghe. Gạo mới dễ bị nhão lắm đó.*

2. giặt; nhét: *Chắt bọc tiền vô lưng quần cái dĩa.*
3. dặt (biên âm): *Sớm mai con chắt trâu vô rú cho nó ăn cỏ đi.*

chắt mót *đgt* chắt lót (N), ky cóp: *Hai vợ chồng tui phải chắt mót từng đồng mấy năm mới cất nổi căn nhà tranh ni đó!*

châm (+N) *tt* khó khăn: *Việc ni châm lắm, một mình tui không lo được mô!*

châm *dt* giảm; mái chèo (châm thì chèo hai mái, còn chèo thì chèo một mái, hay một bên): *Buông chằm, cầm chèo, buông lèo, cầm sào*(tục ngữ) (làm việc luôn tay).

châm bìa *dt* phoi bào (B) : *Eng cho tui hốt một mớ chằm bìa về chum nghe.*

chậm *đgt* giảm: *Đứa mô chậm cắt gà rồi đem vô trét đây nhà ri hề?*

chần (+B) *đgt* trung (N) nước sôi để chín sơ: *Chị định làm món giá chần hay bầu chần rứa?*

chấp cá *dt* (thv) dấp cá (N), diếp cá (B) loại rau có tên khoa học là *Houttuynia, frutescens*, thuộc họ lá giấp *Saururaceae*. Lá có hình trái tim, vị chua, mùi hơi tanh, có thể dùng giải nhiệt, giảm sốt, chữa viêm họng và bệnh trĩ.

chập *tt* giập: *Mấy trái đào rụng ni bị chập hết rồi, không có trái mô còn nguyên cả.*

chập chũa (+N) *dt* (âm nhạc) chũm chọe, não bặt, còn gọi là *xập xõa*, là một nhạc cụ gồm hai chiếc có hình đĩa tròn bằng hợp kim đồng thiếc, ở tâm có núm để cầm. Khi chơi hai tay cầm hai núm và đánh úp hai chiếc đĩa này vào nhau. Có thể đánh thẳng, đánh chéo lên, chéo xuống. Chập chũa được sử dụng trong dàn nhạc cung đình và hát bội ở Huế, trong cải lương, trong các đám múa rồng, múa lân, và trong nhạc lễ ở các chùa. Nhiều nước khác cũng có nhạc cụ này như Ấn độ, Trung Quốc, Thái Lan, Miến Điện, Lào, Kampuchia, Indonesia. X **dàn nhạc cung đình**

chập chộ *đgt* sẵn sàng giành một món đồ chơi hay đòi

bồng bẻ: *Con bé Ni mà thấy con búp bê ni là hấn chấp chộ liền.*

chầu (+N) *dt* 1.lần; lượt; bữa: *Ai thua phải đãi một chầu đó.*

2. dạo; lúc

Qua cầu cầu yếu phải nương,

Chầu này biết bạn không thương ta rồi.

Cực tằm lòng ta lắm bạn ơi,

Bỏ lời thề trôi nổi lệ rơi hai hàng. (hò)

chầy *đgt* dùng một chiếc đũa ngắn làm bằng cuống lá chuối có làm toi một đầu để dàn đều dầu trên bánh bèo trước khi rắc hành tằm, tóp mỡ, tôm chấy.



chẻ tàu

chẻ tàu *dt* (thv) 1. trà hàng rào (N), loại cây bụi có tên khoa học là *Acalypha siamensis*, được người dân ở Huế trồng làm hàng rào từ lâu đời. Loại cây này có lá nhỏ, xanh quanh năm, hoa nở thành cụm nhỏ màu vàng. Cảnh phân nhánh rất nhanh nên được cắt tỉa thành một dải hình khối chữ nhật, thẳng tắp, ngăn cách đường đi với vườn cây, tạo cảnh quan mỹ thuật cho vườn Huế. Chẻ tàu cũng thường được tạo hình thành bức bình phong hay một con thú nào đó như nai, hạc.

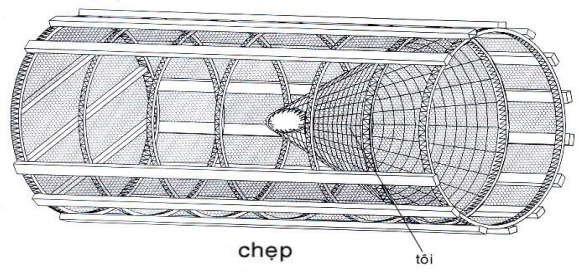


chẻ tàu-bụi trang trí ở công viên

2. trà:

Không ngon thì cũng chẻ tàu,

Dầu ngon cho lắm cũng màu chẻ xanh.



chè tươi *dt* nước chè pha từ lá hái từ những cây chè già thường trồng ở vùng đồi núi. Người ta thường lấy một bó nhỏ, đập cho hơi giập rồi bỏ vào ấm đun sôi và bỏ thêm một vài miếng gừng tươi, cũng đập giập. Uống bằng chén vẫn dùng để ăn cơm. Cũng gọi là *chè xanh*. Ở Huế chè ngon có tiếng là chè Truôi và chè Hải Cát (xã Hương Thọ, huyện Hương Trà).

chè xanh Nh chè tươi

chẹ *dt* chiếu đan bằng cây lác được đập phẳng và không có sơn, vẽ (khác với chiếu đan bằng cói, sợi tròn).

chèm bẽm *tt* lơ lửng; dễ nhìn thấy : *Cây viết của anh nằm chèm bẽm trên bàn a tề, chơ rãng mà đi hỏi người ni người tê rứa?*

cheng veng *tt* sót ruột: *Chị cheng veng chi dữ rứa? Chắc là cháu hấn hư xe hư cô chi đó dọc đường thôi.*

chén (+N) *dt* bát (B): *Bữa ni có khách, con dọn thêm hai cái chén ăn cơm nghe!*

chén kiểu *dt* chén sứ tráng men bóng láng, mỏng và nhẹ, bên ngoài trang trí bằng hình vẽ, họa tiết, có thể có thêm bài thơ chữ Nôm men xanh. Có khi miệng chén được bít bạc hay đồng. Thông thường chén kiểu được cất trong tủ, chỉ khi có kỵ giỗ, tiệc tùng mới đem ra dùng.

Thiếp xa chàng rẽ đàng tơ tóc,

Chàng xa thiếp như đôi đũa ngọc xa chén kiểu xưa.

Lắm nơi phụng rước loan đưa,

Không tày tình cũ, nghĩa xưa đôi mình.

(hò đôi đáp). X **đồ gốm Huế**

chện *dt* gié: *Chện lúa*

cheo veo *tt* cô đơn:

Giã gạo rồi cối cát chày treo

Anh về em ở cheo veo một mình.

(hò)

chèo chęc *đgt* chèo chęc (N); chì chiết (B), bắt bẻ cay nghiệt:

Mụ o chèo chęc không chi,

Ông chú lự lự có khi mất chông. (ca dao)

mụ o: chị hay em gái chông; *ông chú*: em trai chông;
lự lự: ít nói

chẹp *dt* cái đó (B), cái lờ (N) dụng cụ đan bằng tre, hoặc khung tre và dây cước, hình lăng trụ, bên trong có một bộ phận hình chóp cụt gọi là cái *tôi*, đặt vào khe nước chảy để đơm cá, tôm, cua. X **lừ, nò**

chẹp bẹp (+N) *tt* chẹp bẹp (N), bẹp gi: *Cái mũ phớt của bác Tam bị bay xuống đường rồi bị xe đàng chẹp bẹp rồi.*

chẹp bở *dt* chẹp hình lăng trụ.

chẹp eo *dt* cái đó ruộng (B), cái lợp (N) loại chẹp miệng rộng, đất nhỏ, giữa thất eo lại

chét tóc *dt* lộn tóc giả thường được khoan vào búi tóc để búi to trông cho đẹp.

chệt *dt* góc, xó: *Anh Ba ơi, lấy giùm em viên bi hấn lăn vô trong chệt nở rồi.*

chê đông chê dài *ng* chê hết thứ này đến thứ khác, chê ông chê eo: *Mới gặp anh chàng tề có một bữa mà chị a đã chê đông chê dài rồi.*

chê rông chê rã Nh **chê đông chê dài**

chéch mác *tt* chênh mảng; lơ là:

Tay bên tả anh bưng chén ngọc,

Tay bên hữu anh cầm đôi đũa nga.

Anh chưa ngồi xuống chiếu đôi đũa đã gãy đi.

Buồn phiền anh mới ra đi,

Đạo hiền thê chéch mác ba bốn tháng ni hồi nàng. (hò)

chêm *đgt* nêm: *Nhớ chêm muối vô soong canh nghe con!*

chện ện *trgt* chinh ình: *Mới bước vô nhà đã thấy mụ Liếc ngời chện ện trên đi vắng rồi.*

chết tổ! *tht* diễn tả sự lo âu, lo sợ; chết mờ!, chết tia! (N): *Chết tổ! Tau quên đem vở bài tập rồi, chứt nữa lờ thây kêu lên báng làm rãng?*

chết cha có tổ! *tht* Nh **chết tổ!**

chi *đt* 1. gi: *Trời tui quá, nỏ chộ chi. Trời tui quá,*

chín héo ng (trái) chín nhưng còn non do nắng nhiều, thiếu nước; chín háp (N): Mấy trái cam ni chín héo ăn không ngon mô!

cho thôi thê

không nhìn thấy cái gì hết. *Màn chi chừ hè?* Làm gì bây giờ nhi?

dt một bộ phận của họ: *Họ Nguyễn có ba chi.*

trgt gì: *Chuyện nó thì khó chi.*

chi chi *trgt* 1. gì đâu, không ra sao: *Tụi bây làm ăn kiểu chi chi a; tao thấy không được con mắt đến.* 2. kỳ cục, chướng mắt, khó chịu: *Anh ta cứ lằng xằng, ra bộ ga lằng; còn em thì thấy chi chi a.*

chi chơ *lt* tưởng chuyện gì chứ còn: *Chi chơ chuyện nó thì dễ ẹc, để con làm cho.*

chi dũ rứa *ng* sao nhiều thế: *Bác cho chi dũ rứa? Để bớt cho các cháu bên nhà đi. Mấy đứa bên ni cũng ít ăn đồ ngọt lắm.*

chi hung rứa *Nh chi dũ rứa*

chi lạ *trgt* rất (dùng sau tính từ hoặc trạng từ): *Con lên đó con thấy cái chùa đẹp chi lạ.* • *Chị Quyên hát hay chi lạ mạ nờ.*

chi lạ rứa *ng* 1. sao lạ thế, sao kỳ cục vậy: *Chi lạ rứa, đường rộng không đi, cứ đi chen vô cho đụng người ta rứa?*

2. sao lại như thế: *Anh làm ăn chi lạ rứa? Tui nói đóng cái bàn cao tám tấc, anh làm cao có bảy tấc rưởi à!*

chi mô *ng* gì đâu: *Hắn có làm ăn chi mô. Ở đó mà báo đời không à!*

chi mô nờ *ng* gì đâu nào: *Con có làm chi mô nờ.* • *Con cứ nheo mắt một cái là hắn khóc ré lên, chơ con có đập đánh chi hắn mô.*

chi ngạ *trgt* không xuê: *Ba giao chừng nó một mình con làm chi ngạ.*

chi rứa *trgt* gì thế: *Đang làm chi rứa? Răng mà lui cui trong bếp hoài rứa?*

chi chiết *tt* xao xuyên, day dứt

Em đứng trên ni ga lớn, ngó về ga Hương Thủy, lòng em bao chi chiết,

Ngó về Nong, Truôi, thâm thiết biết chừng mô ... (hò)

chì bi chìm bìm *ng* lặng thinh, không nói không rằng: *Có chuyện chi buồn bực hay răng mà ngồi chì bi chìm bìm rứa?*

chí (+N) *dt* chầy (B): *Lấy cái lược dày mạ chải chí cho*

• *Nực cười thầy bói soi gương,*

Thầy tu chải chí, cá mương hóa rồng. (ca dao)

chí đực (+N) *dt* chầy to, có thể dùng lược dày để chải xuống.

chí mén (+N) *dt* chầy nhỏ. Loại chầy này dùng lược dày hoặc dùng tay để bắt.

chị bị *tt* chụ ụ (N), ừ dột: *Ai làm chi mi mà mặt mày chị bị rứa?*

chích lẻ *đgt* chích vào da ở một số huyết đạo bằng mề chai cho máu chảy ra để chữa một số bệnh như cảm lạnh, nhức đầu, đau bụng: *Chị Tí bị cảm lạnh. Con đi qua nhà bác Sinh mời bác ấy qua chích lẻ cho chị nghe!*

chiết *đgt* nhỏ: *Ngày mơi mạ con mình đi chiết mạ hè!*

chiêu *tt* ốm yếu (vùng Phong Điền): *Lối ni tui chiêu rồi, không làm nổi như hồi tê.* 2. (vùng An Truyền) kém cỏi, bất tài: *Việc chi cũng không nhờ thằng nó được, hẳn chiêu lắm.*

chiếu hiển vị *dt* (cung đình) chiếu để vua đứng làm lễ. Có hai loại: chiếu ngoài, nơi vua lạy gọi là *bái vị lập*, chiếu trong gọi là *chính hiển vị*, là nơi vua bước lên để dâng lễ vật lên bàn thờ.

chín héo ng (trái) chín nhưng còn non do nắng nhiều, thiếu nước; chín háp (N): Mấy trái cam ni chín héo ăn không ngon mô!

chín hườm (+N) *ng* (trái) chín ửng, bắt đầu chuyển sang màu hồng hay vàng: *An liền thì lựa mấy trái chín hườm mà hái.*

chịn ịn *trgt* choán chỗ làm cản trở đi lại: *Tránh đàng cho người ta đi, đừng có đứng chịn ịn rứa.*

chít *dt* hàng con của *chiu* theo thế hệ: con, cháu, chắt, chiu, chít. X **chiu**

chiu *dt* chút (B), hàng con của *chắt*. X **chít**

chịu lòn *ng* chiều ý và nhịn nhục: *Trong hoàn cảnh ni thì anh phải cố chịu lòn hắn cho có việc làm cái đã.*

cho thôi thê *ng* nhiều tới mức không tả nổi: *Vừa thấy con Hiền bước chân vô là bà la cho thôi thê, thiếu đường đuổi hắn ra khỏi nhà luôn.*

choác *tt* điếc: *Máy chi mà nổ choác tai rứa hè?*

choạc oạc *trgt* choác oác (N), (mờ) quá rộng;: *Em đang còn ngủ rãng mi mở cửa choạc oạc rứa?*

ng nói năng gồn ào: *Khuya rồi mà rãng cái miệng mi còn choạc oạc rứa? Không cho ai ngủ hết hay rãng?*

chòang qua chòang về *ng* chạy qua chạy lại: *Tụi bây chơi chi mà cứ chòang qua chòang về hoài làm tau chóng cả mặt.*

chọc ve ve *ng* bắt ve bằng cách quắn mỏ mít vào đầu một sào tre, sau đó khi thấy ve trên cây thì đưa sào chạm vào thân ve làm cho nó dính vào cây sào.

chỏe *tt* vắng vẻ: *Xóm nớ ngó bộ hơi khỏe.*

chon *tt* giòn:

Trấy thơm là trấy thơm non,

Bỏ vô chĩnh mắm ăn chon như dưa. (ca dao)

chòn *dt* đồ đựng tôm cá đánh bắt được, đan bằng tre, có hình nón cụt hoặc lăng trụ hoặc khối vuông, đặt ở nơi có nước để giữ cá sống cho đến lúc được bán đi, còn gọi là **chon**.

chọt (+N) *đgt* (biến âm) chọc, thọc, đâm: *Mi lấy que chọt vô lỗ nớ là hấn bò ra liền.*

chồ *dt* 1. Nh **chàn** 2. vật dụng để đựng gạo, bắp, đậu có hình dáng như một rương lớn, làm bằng gỗ, cạnh đáy rộng gần bằng gian nhà, chiều cao từ 2m đến 4m, bên trong có nhiều ngăn, có cửa sổ cho mỗi ngăn. Thường thường khi dùng hết gạo trong ngăn này người ta mới mở cửa sổ ngăn khác ra để lấy. 3. rằm thượng, nơi thường để nông sản cho khô ráo và khi có lụt có thể leo lên để trú.

chỗ *đgt* nhò: *Chỗ ni không phải chỗ để chỗ nước miếng bây bạ nghe!*

chộ *dt* chỗ (biến âm): *Ai bước ra khỏi hàng mắt chộ, rãng chịu đó.*

đgt 1. thấy:

Em đứng ngã tư Anh Danh nhìn qua đường Lục Bộ,

Em đứng đường Lục Bộ chộ ngã Tam Tòa...

• Trèo lên cây chanh, ăn chanh, hái chanh, ngứa áo bọc chanh.

Hời người quân tử tài danh,

Thấy chanh chua đừng chếp miệng,

Chộ gái lành đừng ham. (hò)

2. dọa nạt: *Tuy tui là người mới, nhưng các chú, các anh đừng hòng mà chộ tui.* 3. nhò: *Anh về nói với hấn là hấn cứ ăn nói kiêu đó thì lần sau tui chộ nước miếng vô mặt a!*

chỏi đót (+B) *dt* chỏi bông (N), loại chỏi quét trong nhà làm bằng cọng bông của cây đót, một loại lau sậy có tên khoa học là *Thysanolaenna*, mọc hoang dại ở vùng đồi núi, và cả ở đồng bằng. Cây đót thuộc họ cây mía, thân cao 2m có bông gồm nhiều cọng nhỏ, dài, chụm lại với nhau. Người ta cắt cọng khi bông còn xanh, chưa nở. Sau đó phơi khô và đập cho rụng những bông nhỏ li ti và bó lại thành chỏi.

chỏi rành *dt* chỏi xẻ, chỏi sẻ (B) là chỏi dùng để quét sân, làm bằng cành cây chỏi, *Baeckea frutescens L.*, họ sim *Myrtaceae*, còn gọi là cây thanh hao, hay cây chỏi trên, là loại cây mọc hoang dại trên vùng đồi núi, có cành nhỏ, cứng, màu xanh, bên trong chứa tinh dầu thơm. Người ta cắt cành dài khoảng 50 cm đem về phơi khô cho rụng hết lá rồi bó lại. Chỏi này rất bền vì không thấm nước.

chội chội *tt* hờm hờm(N); gằn chín. *Chị tui nguy lắm, chỉ thích ăn chuối chội chội.*

chơ *pht* chừ (nói hai mệnh đề mâu thuẫn nhau): *Mi làm ăn cấp con gà chơ ai nữa mà còn chỏi.* • *Giận thì giận chơ tao cũng vẫn thương nó; dù sao nó cũng còn nhỏ dại mà.*

pht 1. từ đặt ở cuối câu để nhấn mạnh, khẳng định lại: *Làm anh làm á phải rứa mi được chơ!* • *Tao tưởng mi giận mi đi luôn rồi chơ.* 2. từ để hỏi láy lại, đặt ở cuối câu: *Mạ cho con đi phố với chơ?* • *Chị cho em chơi với chơ?*

chơ rãng *trgt* Nh **cha rãng** 1. tại sao: *Chơ rãng mạ cho chị Tí đi mà không cho con đi?*

2. chừ sao: *Anh Nghé đi tắm sông thì con cũng đi chơ rãng.*

chơ hơ *tt*, *trgt* trợ trợ: *Hời tê nhà đông đúc lắm, chừ tui hấn lớn hấn đi hết rồi chỉ còn mụ tra ni ngồi chơ hơ một chốc.*

chờ mạ thì má đã sung *ng* trong khi chờ người khác đến giúp thì mình cũng đã thiệt hại rồi: *Ra đường con đừng có gây lộn với người ta, vì chờ mạ thì má đã sung.* (Gần giống ngữ **được vạ thì má đã sung** (B): được bồi thường thì mình cũng thiệt hại rồi)

chơi (+N) *tt* khoẻ mạnh: *Mấy cháu có chơi không?*



cái chơm

chơm *dt* cái nơm (B), cái nôm (N), dụng cụ đánh cá đan bằng tre, có hình dáng giống như cái chuông. Người đi đánh cá tay cầm chơm, lội trong nước, khi cảm thấy có cá động thì dùng chơm chụp xuống để bắt.



chơn

chơn Nh **chòn**

chơn (+N) *tt* (gốc Hán: đứng, thật) chân, thành phần kết hợp trong nhiều từ như *chơn chánh*, *chơn chất*, *chơn lý*, *chơn như*, *chơn thật*, v.v.

chọn *đgt* đùa giỡn; **chón** (N): *Đừng có chọn nữa; ăn nói cho đàng hoàng đi, không thôi tau đập một cái là văng tới chuồng heo luôn đó!*

chờng *dt* giường: *Bông em vô chờng mà đỡ em théc cho ròi.*

chờng thờ *dt* bàn thờ: *Sắp đồ cúng lên chờng thờ mau mau đi con cả trưa ròi.*

chởng *đgt* dựng ngược lên: *Hắn có cái xoáy trâu, tóc chởng ngược.*

chóp (+N) *đgt* nứt, sấp gãy: *Đòn triêng ni bị chóp ròi!*

chót *dt* giắc: *Em théc được mấy chót ròi?*

chợt *tt* trầy, xước: *Mới chợt da thôi, chưa can chi. Lau nhẹ tay không thôi chợt bàn đó!*

chợt ruột *trgt* vất vả, khó nhọc: *Ở đây muốn kiếm được*

năm đồng ba trụ tụi tui phải làm chợt ruột đó.

chu (+N) *đgt* chầu (B), chúm môi và đưa ra phía trước: *Tao nói rứa không phải hay răng mà mi cứ chu mỏ mà cãi rứa?*

chù chi chù mạng *ng* chù ụ (N), mặt mũi sa sầm vì buồn rầu hay bực bội: *Có chuyện chi mà ngòi chù chi chù mạng rứa?*

chú *đgt* 1. giâm, râm (B), dú (N): *Chú chuối trong lu gạo cho mau chín. X giú*

2. *đúc*: *Ôn Bá định chú một tượng Phật A Di Đà để cúng cho chùa đó!*

dt & đt sa di; nam tu sĩ Phật giáo chưa thọ giới tỳ kheo. *Điều Tả mới lên chú coi bộ chững chạc ghê hê!*
chua (+B) (lóng) *tt* khó khăn: *Hài cho được buông dĩa đó xuống kể ra cũng chua chứ không phải dễ.*

chua đa Nh **chua**: *Học để lấy cho được bằng tú tài hai cũng chua đa lắm đó.*

chua sanh chua tử Nh **chua đa**: *Chạy cho được cái giấy chứng nhận sức khỏe nó thiệt là chua sanh chua tử!*

chúc mào *dt* (đv) chào mào (B), còn gọi là chúc miều, là loài chim nhỏ thuộc họ chào mào *Pycnonotidae*. Chim chúc mào có nhiều loại, thường thấy là loại có lông màu xám; mỏ, mắt và chân đen, trên đầu có một chóp lông cao, giọng hót hay, dễ thuần dưỡng nên thường được nuôi làm cảnh. X **chim cảnh** và **chim hoang dã ở Huế**

chủi *dt* (biến âm) chổi: *Lấy cây chủi mà quét cơi đi con! Lấy chổi quét sân đi con.*

chủi đót *dt* chổi quét nhà làm từ cây đót:

Chủi đót non đem vô quét hai hàng lá liểu,

Thiếp nghe lời chàng sợ thất hiếu với mẹ cha.

Kể từ ngày mẹ đẻ con ra,

Ai móm cơm, trún cháo lớn mà từng ni?

(hò đối đáp) X **chổi đót**

chủi rành Nh **chổi rnh**

chụi *đgt* (biến âm) giụi: *Đừng chụi như rứa mà đổ mắt con à!*

chùm gởi (+N) *dt* (thv) cây tầm gửi, sống ký sinh trên cây khác, tên khoa học là *Viscum album*.

chùm hum *trgt* chum hum, chom hom (N), khom lung: *Làm chi mà đứng chùm hum ngoài giếng rứa?*

đgt cắm đầu cắm cổ: *Cha thì cứ chùm hum mà làm suốt*

ngày ngoài ruộng, con thì cứ đi chơi nhong nhong; thiệt không thấy ai như cha con nhà nó.

chùm kết *dt* (thv) bò kết (N), cây bò kết, thuộc họ đậu, tên khoa học là *Gleditsia australis*. Thân có nhiều gai dài, trái màu đen, thường dùng để nấu nước gội đầu. Trái chùm kết đốt và tán nhỏ còn trị sâu răng, ghẻ chốc: *Chút nữa con ra ngoài vườn hái cho mẹ mấy trái chùm kết để trucha mẹ gội đầu nghe!*

chụm (+N) *đgt đun*: *Lấy rom chụm ấm nước mau lên con.*

chun (+N) *đgt chui*: *Đi vô cửa ngõ đàng hoàng chơ ùng chun hàng rào nghe con!*

chùng (+N) *trgt lên lút*; vụng trộm: *Miếng trâu, miếng thuốc là nghĩa tào khang.*

Điều ăn tiếng nói thầy mẹ đón can thế nào?

Miếng thế gian sắc tựa gươm dao,

Thôi thôi hai đứa mình thương chùng, nhớ trộm được chùng nào thì thương. (hò)

chuôi chuốt *đgt dùng lời nói* trau chuốt để thuyết phục người khác: *Mụ Tào chuôi chuốt thiệt hay, thứ gạo chi mụ bán cũng vừa dẻo vừa thơm, vừa mềm vừa ngọt!*



chuối ba lùn và chuối tiêu

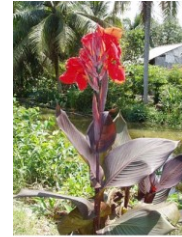
chuối ba lùn *dt* (thv) loại chuối có tên khoa học là *Musa nana* Lour; chuối gi (N) loại chuối có trái dài và to, khi chín vỏ vẫn có màu xanh, chỉ hơi ửng vàng. Ở Huế người ta không dùng chuối ba lùn để cúng – chỉ dùng chuối cau hay chuối mốc.

chuối bom *dt* (thv) loại chuối có tên khoa học là *Musa acuminata* Colla. Khi chín vỏ có màu vàng tươi, thịt cũng vàng. Trái mập mập và to hơn cả chuối ba lùn tuy không dài bằng; có vị ngọt và hơi chua. Chuối bom có thể trồng dày hơn các loại chuối khác và thời gian cho trái ngắn hơn tuy buồng ít nải hơn (5-6 buồng/ 20 tháng).



chuối cau

chuối cau Quảng *dt* (thv) loại chuối nhỏ trái, ruột vàng tươi, vị ngọt đậm; chuối cau mắn (N).



chuối cũ

chuối cũ *dt* (thv) đao (N), dong riềng (B), còn gọi là chuối tây, loài cây có tên khoa học là *Canna edulis* Ker Gawl, thuộc họ chuối hoa hay dong riềng *Cannaceae*. Cây cao 1, 2 -1, 5m. Lá có phiến rộng 10 – 12 cm và dài 30-50 cm màu lục hay tía, gân giữa to, có nhiều gân phụ song song. Hoa mọc thành cụm ở đầu thân, màu đỏ và vàng, có trái nang. Rễ phình to thành củ chứa nhiều tinh bột. Người ta thường lấy bột làm bún tàu. Củ tươi giã nhỏ dùng để đắp vết thương bầm tím. Rễ có thể sắc uống giúp lợi tiểu, hạ sốt, trị bệnh viêm gan.



chuối mốc

chuối mật *dt* (thv) loại chuối *musa paradisiaca*, có trái to, mập, chứa nhiều nước ngọt màu sẫm như mật. Chuối mật có nhiều giống như *mật lá*, *mật mọi*, *mật cui*, *mật hương*, *mật mốc*. Ở Sài Gòn, người ta gọi là chuối xiêm (N), ở miền Tây Nam bộ như Mỹ Tho, Cần Thơ gọi là chuối sứ, chuối ty (N). Chuối mật mốc, thường gọi là *chuối mốc*, ngoài ăn chín còn được dùng trong món chuối nướng, chuối chín hay chè chuối.

chuối nấu (+N) *dt* (thv) là chuối không ăn chín vì lạt mà người ta nấu lên cho ngọt hơn. Chuối nấu thường là *chuối sấp*, *Musa comiculata*.

chuối ngự *dt* (thv) loại chuối cau *Musa chinensis*, trái vỏ mỏng màu vàng, cơm màu vàng nhạt, bên trong ruột vàng sẫm, rất thơm ngon. Ngày xưa loại chuối

này thường để tiến dâng cho vua. Có nhiều loại chuối ngự. Ngoài Bắc có *chuối ngự thóc* hay *chuối ngự mít* làng Đại Hoàng, xã Hòa Hậu, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam. Miền Trung từ Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị có *chuối ngự cau*, bề ngoài trông giống chuối cau nhưng có ruột vàng hơn, thịt chắc và thơm hơn. Vùng Thanh Chương, Nghệ An có *chuối ngự mít*, chỉ nhỏ bằng ngón tay cái. Ở Quảng Trị và Huế có *chuối ngự mốc*.

chuối sinh đôi dt (thv) chuối lẹo chó (B), hai trái chuối dính liền nhau.



chuối sứ

chuối sứ dt (thv) chuối hột (N), loại chuối có nhiều hột, có tên khoa học là *Musa balbisiana*. Chuối này thường dùng để ăn sống nên còn gọi là *chuối chát*, *chuối đá*. Chuối sứ thường được dùng trong món bấp chuối ăn sống, làm món trộn (gỏi hay nộm), nấu canh hoặc và lá chuối sứ được dùng để gói các loại bánh vì to v dày. Hột chuối sứ cũng là vị thuốc chữa bệnh sỏi thận.



chuối pháo

chuối tây dt (thv) chuối pháo, chuối kiếng (N), loại chuối có hoa mọc thành chùm màu đỏ, thông cuống như phong pháo, tên khoa học là *Heliconia bihai* L., thuộc họ chuối cảnh *Heliconiaceae*; và được trồng làm kiếng, hoa cũng được dùng để cúng.



chuối tiêu

chuối tiêu dt (thv) loại chuối có tên khoa học là *Musa digestiva odorata*, có vỏ khi chín vẫn giữ màu xanh lục đậm, chín như mới chuyển sang màu vàng. Trái dài bằng chuối ba lùn, nhưng đường kính nhỏ hơn và thẳng, chỉ có phần đầu hơi cong lên, còn gọi là *chuối*

ba tiêu. Khi đau ốm vẫn có thể ăn được. Hồi trước, khi dùng thuốc bắc, người ta nhét viên thuốc tẽ vào trái chuối tiêu để ăn cho đỡ đắng. Chuối tiêu dễ tiêu hóa, chống nhiễm trùng đường ruột. Nhựa của thân cây có thể chữa bỏng, chữa say nắng, rễ củ cây chuối trị ung nhọt

chuôm dt nhánh cây có nhiều lá, thường cắm xuống đĩa, hói để cho cá vào ở. Sau đó mới thả lưới hoặc thả sáo vây quanh rồi dỡ nhánh cây lên để bắt:

Lui về mà ngủ kéo khuya,

Xấu chuôm cá nỏ vào đĩa thì thôi. (ca dao)

chuồn chuồn ớt dt (đv) chuồn chuồn ngô (B), chuồn chuồn lửa (N) loại côn trùng có tên khoa học là *Sympetrum fonscolombii*, thuộc bộ *Odonata*, có mắt kép, cánh màng trong suốt, và thân dài màu đỏ.

chuồn chuồn voi dt (đv) chuồn chuồn chúa (B), chuồn chuồn trâu (N), loại chuồn chuồn có tên khoa học là *Anax imperator*, thuộc bộ *Odonata*, đầu to cỡ đầu ngón tay út người lớn, thân hình to và dài nhất so với các loại chuồn chuồn khác, có màu đen, xen kẽ với nhiều khoanh vàng. X **chuồn chuồn ớt**

chuột ngót đgt trau chuột lòi lè:

Cau em cũng không ăn, rượu em cũng không uống,

Mang bầu chịu tiếng dạ khát khao ôm giếng mà ngồi.

Trách tâm lòng anh ở bạc như voi,

Nghe ai lười mềm chuột ngót bỏ em rồi oi anh. (hò)

chuột lắt (N) dt chuột nhắt

chuột rúc đgt chuột kêu lên một tràng. Người tin là nó báo tin tốt lành, vì tiếng kêu *túc túc* có nghĩa là *đầy đủ*: Ông Thiên rúc một tràng như rứa không biết có tin mừng chi đây?

chụp (+N) đgt bắt; tóm: *Tao mà chụp được mi thì mi biết tay tao.*

chụp bóng đgt chớp bóng (N), chớp ảnh (N), chụp hình; chụp ảnh: *Hai anh chị chiều qua dắt nhau lên đồi Vọng Cảnh chụp bóng tình tứ lắm.*

chụp đèn dt 1. bóng đèn dầu. 2. chao đèn

chụp ếch đgt (tiếng lóng) ngã sấp: *Trời không mưa mà răng mi chụp ếch rứa?*

chút bẻo dt một lượng rất nhỏ: *Mạ coi tẻ, hấn có ổ mì to như rứa mà hấn cho con có chút bẻo à!*

chút chẹo Nh **chút bẻo**

chút chút tt nhỏ nhỏ (B): *Mấy o chút chút ni đi mô rì hè? Vô đây mẹ cho mấy viên kẹo gừng.*

chút xi trgt chút xíu: *Mình chừ tui một chút xi nữa thôi, tui ra liền đây.*

chút xiu Nh **chút xi**: *Chờ có chút xiu mà cái mặt đã nhăn nhó rồi.*

chuyển vẫn tt rề rà (N); lè mè (B). *Mình ơi, mình cứ chuyển vẫn như rứa thì khi mình tới rạp e là người ta cũng sắp sửa ra về.*

chuyện bao đồng (+N) ng chuyện của thiên hạ: *Thôi đi*

máy mụ, đừng nói chuyện bao đồng nữa, về mà lo cơm lo nước cả trưa rồi.

chuyện bao đồng chỉ sá Nh **chuyện bao đồng**

chuyện ba đêm ng chuyện tào lao; chuyện tâm phào:

Mấy đứa bây không có chuyện chi làm hay răng mà cứ ngồi nói chuyện ba đêm hoài rứa?

chuyện ma trời ng chuyện vớ vẩn: *Ba cái chuyện ma trời nó ai mà tin.*

chuyện trên đầu trên cổ ng chuyện thiêng liêng: *Cúng kỵ là chuyện trên đầu trên cổ, dù tốn bao nhiêu cũng phải lo cho đàng hoàng.*

chừ trgt bây giờ:

Khi tê em nói em thương anh,

Nay chừ em nói em thương ai.

Anh ra ngồi gốc cây sanh,

Ngồi gốc cây đa,

Ngồi gốc cây cừa.

Hai hàng lụy nhỏ như mưa,

Khăn lau không ráo, áo lau không khô.

Tiếc ôi là tiếc,

Hỏi tiếc làm răng, là tiếc làm ri:

Tiếc chân anh quỳ, tiếc miệng anh dạ, từ thuở mô đến chừ. (hò)

chự đgt (biến âm) giữ; chẵn: *Đứa mô không chịu học thì tao cho ở nhà chự trâu.*

chưa (đến) nơi ng chưa (ngữ dùng để làm cho câu trả lời nghe nhẹ nhàng, khiến người nghe dễ chấp nhận) – *Con đã dọn cơm cho ôn ăn chưa? • Chưa đến nơi mà nờ, con chờ nồi cá kho rất một chút nữa rồi dọn luôn.*

chưa nói đã cười, chưa đi đã chạy (+N) ng hấp tấp; chưa chững chạc: *Con gái mà chưa nói đã cười, chưa đi đã chạy là người vô duyên đó con nờ.*

chun dt chân: *Lên giường mà răng không rửa chun rứa?*

chun đi giày, tay đi dù, khu ỉa trịn ng chỉ những người có bộ mã đẹp đẽ mà trong lòng xấu xa: *Con đùng có tin lời thằng cha nó. Mạ nó qua là biết liền. Hấn thuộc hạng người chun đi giày, tay đi dù, khu ỉa trịn.*

chùng mô trgt chùng nào; bao nhiêu:

Em thốt ra chùng mô dạ anh sâu chùng nấy,

Cuộc chung tình chưa được mấy bao lâu.

Ai xê vô cát ván tháo cầu,

Để lan xa huệ, huệ sâu với lan.

(hò giã gạo)

chụng chàng tt vũng vàng: *Thằng Hỷ mới đi làm có hai ba năm mà nó ra về chụng chàng ghê hí!*

chưởi (+N) đgt chửi: *Chưởi cha không bằng pha tiếng.* (tục ngữ): *Chửi cha cũng không làm người ta tức giận cho bằng nhại tiếng nói của họ:*

chưởi xéo (+N) đgt chửi xỏ (B), chửi bóng gió: *O nói như rứa là chưởi xéo bợn mình đó anh nờ.*

chương dt (cung đình) bài hát trong các đại lễ của triều đình, do đội ca của cung đình hát. Chẳng hạn trong lễ tế giao có các chương Huy Thành, Khánh Thành, Mỹ Thành. Khi hát, các ca công dùng động tác như trong hát tuồng.

chương chang tt chương mắt, khó coi: *Bọn thanh niên thời nay ăn mặc chương chang quá hê!*

cò cò dt lò cò (N), ô tênh (B), trò chơi với miếng miếng gạch ném vào từng ô kẻ trên mặt đất và sau đó co một chân, nhảy lò cò và dùng mũi bàn chân thúc viên gạch vào trong các ô sao cho viên gạch không chạm vào đường kẻ đã vạch.

có cá bỏ nơm ng có mới nói cũ: *Anh ấy quen với mình hơn ba năm ở trung học, chừ lên đại học gặp người khác, có cá bỏ nơm rồi.*

cỏ trt có lẽ, hay sao (đặt ở cuối câu): *Răng con Út nằm cả ngày rứa hê, e hấn đầu cỏ? (nó bị ốm hay sao?)*

có mô nà ng có đâu nào: *Tao nghe nói mi bữa ni bắt đầu học thói ăn chơi, đua đòi rồi phải không? – Dạ có mô nà; em tiền bạc mô mà ăn chơi?*

có ngày (+N) ng coi chừng sẽ có lúc: *Mi cứ ăn nói bậy bạ như rứa thì có ngày đó con nờ – người ta đánh cho sập mũi đó!*

có răng mì có rứa ng vì lý do nào đó cho nên mới có hành vi này: *Tui công nhận có tát thằng con bác một tát tai nhưng có răng mì có rứa, bác để từ từ tui giải thích.*

có răng nói rứa ng có sao nói vậy: *Tui có răng nói rứa, thím không tin thì đi hỏi người khác đi!*

có sùng có mỏ ng đủ lông đủ cánh, đủ năng lực để vào đời: *Chị đừng lo chi cho mấy đứa nữa. Tụi hấn đã có sùng có mỏ cả rồi.*

cọ có đi nữa ng dù có như thế đi chăng nữa: *Tui không tin là mấy đứa làm chuyện bậy bạ như rứa. Mà cọ có đi*

nữa thì eng cũng nên nhỏ nhẹ khuyên răn, đừng làm tụi hấn xấu hổ rồi làm bậy thêm.

coi bộ (+N) *pht* có vẻ: *Thằng bạn mi coi bộ thiệt thà hí?*

coi thử *đgt* xem thử: *Cứ để yên coi thử hấn mần chi mi.*

coi trời bằng ngọn rau má *ng* coi trời bằng vung: *Thằng nó i ba hấn làm to, coi trời bằng ngọn rau má.*

con ai cũng như cháu mình *ng* con cái người khác cũng như cháu chắt của mình: *Hấn lờ dại chơ không cố ý, thôi bác bỏ qua cho hấn. Con ai cũng như cháu mình mà.*

cộng (+N) *tt* (gốc Hán: chung) cộng, thành phần kết hợp trong nhiều từ như *cộng hòa, cộng hưởng, cộng sản, cộng sinh, cộng sự, cộng tác, v.v.*

cọp (+N) *dt* hổ. Cũng được phát âm là *coọc*.

cót *dt* (biến âm) gót (chân) – *Răng mà đi cà nhắc rúa?* – *Dạ, con chơi đuối bắt với thằng Nó bị hấn đạp cót đau quá.*

cô *đt* (cung đình) từ xưng hô của vua (ngôi thứ nhất) khi nói chuyện với con gái của chú, bác mình.

cồ *dt* Nh bẹp.

cổ (+N) *dt* cụ (N) người sinh ra ông hay bà nội hay ông bà ngoại: *Ông cổ nội thọ gần trăm tuổi đó con nờ! X cao*

cổ mạng (+N) *trgt* khăng khăng tiếp tục: *Ta nói thôi rồi mà răng mi cứ làm cổ mạng rúa?*

củ *dt* (biến âm) củ: *Khoai to vòng thì tốt củ. Trồng khoai làm vòng to thì củ sẽ to.*

củ bả *dt* bắp vế, còn gọi là *tổ bả, trấp bả*

củ cườm *dt* cổ tay: *Vì răng mà củ cườm của con bị sưng rúa?*

cộ *tt* cũ: *Ra đồng mần ruộng bận áo cộ là được rồi.*

Trăm năm dầu lồi hện hò,

Trăm năm bển cộ con đồ khác đưa?

Cây đa bển cộ còn lưa,

Con đồ đã khác/thác năm xưa kia rồi!

(ca dao)

Cộ đem tới mới đem lui. (tục ngữ) (Đây là cách tính ngày ky giỗ: nếu mới chết trong vòng năm bảy năm thì

ngày ky là trước ngày chết một ngày, chết đã lâu thì ngày ky là ngày mất.)

dt (biến âm) 1. củ (khoai): *Đất cát làng tui nhờ có phân rong biển nên cộ khoai to lắm.*
2. xe (do người hay trâu bò kéo): *Tui định sắm một chiếc cộ để chở phân tro ra đồng cho dễ, rồi còn nhỏ khoai, nhỏ đậu đem về dỡ cực, eng thấy răng?*

cộc (+N) *tt* dễ nổi cáu: *Thằng ni cộc lắm, đừng chơi với hấn.*

côi *gt* trên. *Thử trái mít côi đọt ơ!*

Ngó lên côi trời, mặt trăng khi tròn khi méo,

Ngó về đồng nội ngọn cỏ khi héo khi tươi.

Em thấy anh ít nói ít cười,

Ôm sâu vô dạ chín mười năm ni. (hò)

côi *dt* 1. lượm (B); bó lúa nhỏ: *Bữa qua tui cháu đi mót, mỗi đũa được một côi ôn nờ!* 2. ngòi (B), phần mũ trắng nằm trong một cái nhọt hay mụn đồng đanh: *Cái mụn ni phải nặn hết côi ra mới lành được. X **mụt đồng đanh***

côi *đgt* côi:

Anh em là ruột là rà,

Vợ chồng như áo côi ra là rồi.

(ca dao)

cóm hai lu *dt* Người bán cốm hôi xưa thường gánh cốm bỏ trong hai cái lu, một lu đựng *cốm vắt*, làm bằng bắp ngào với đường đen, và lu kia đựng *cốm giẹp* là cốm làm bằng hạt nếp ngào với đường cát trắng, cắt thành miếng hình chữ nhật. Làng làm cốm nổi tiếng là làng Vân Cù.

Oi o bán cốm hai lu,

Tới đây cho tui gửi con chim cu về cùng.

Cu tui cu áp cu bông,

Chớ nhót trong lòng mà óm cu tui.

(ca dao)

côn *đgt* gánh (hai người gánh hai đầu đòn triêng): *Hai đũa con côn cầy thúng ni về dà cho mạ hí!*

còn *dt* 1. bãi tha ma 2. gò đống 3. cù lao nằm giữa sông.

công khó *dt* công lao khó nhọc: *Làm được ngôi từ đường ni là nhờ công khó của bác Cá đố.*

- *Cá có đầu mà anh ngồi câu đó?*

Biết có không mà công khó anh ơi?

(hò đối đáp)

cột *dt* (nghề đúc) khuôn trong. X **bìa, thịt**

cột (+N) *đgt* buộc: *Để tau cột con trâu ni vô cọc cái đã rồi chơi.*

cơ chi *lt* giá như: *Cơ chi mà tao biết chuyện nó trước thì không đến nỗi.*

- *Bản dữ tiện thị nhân chi sở ó,*

Bởi anh nghèo nên duyên số lừng lơ.

Cơ chi anh giàu sang như thiên hạ, bà nguyệt với ông tơ đã xây vắn. (hò mái nhì)

Bản dữ tiện thị nhân chi sở ó: Nghèo hèn là điều ai cũng ghét.

cợ *trgt* (biến âm) cỡ 1. khoảng độ: *Sức hấn thì màn cợ ba sào cha mấy: Sức của nó thì làm khoảng ba sào thôi.*

2. lúc: *Cợ ni chắc hấn đã về tới nhà rồi.*

cơ *dt* (nghề đúc) bộ phận chứa kim loại nóng chảy, sẽ được đưa sang khuôn để rót.

cỡi (+N) *đgt* cười: *Cỡi ngựa*

cơm bới *dt* cơm nắm (B): *Tối nay chuẩn bị cơm bới để mai mang theo đi đường nghe.*

cơm chiên (+N) *dt* cơm rang (B): *Chà, mùi cơm chiên thơm quá!*

cơm hấp lá sen là một món ăn cầu kỳ trong cung đình ngày xưa và trong các bữa tiệc ngày nay. Cơm làm từ gạo thơm vo đãi thật sạch, để ráo nước, sau đó chiên (rang) với dầu, muối. Thịt gà luộc lấy nước làm nước dùng. Tôm hấp chín, bóc vỏ. Hành tây, cà rốt xắt hạt lựu chần nước sôi. Hạt sen luộc chín cho nở. Lấy nước luộc gà để nấu cơm đã chiên. Đến khi nước cạn phải hạ lửa, để nồi cơm trên bếp khoảng nửa giờ rồi mới bới ra, trộn với hỗn hợp thịt, tôm và các loại rau củ, hạt, nêm muối tiêu, vị tinh (bột ngọt) trên một chiếc lá sen rồi gói lại hấp khoảng 15 phút cho mùi sen thấm sâu vào cơm. Khi dọn bày năm sáu cánh hoa sen trên một đĩa lớn rồi lấy gói cơm trải lên đĩa và mở ra. Người ăn dùng muỗng xúc ra chén nhỏ.

cơm hén là món ăn độc đáo của xứ Huế tuy rằng ngày nay ở Hà Nội, Sài Gòn đều có hàng quán phục vụ thực khách. Người làm cơm nấu cơm để nguội và ráo nước

qua đêm để các hạt rời nhau ra. Sau đó đi mua hén còn nguyên vỏ để luộc, có thêm gừng, và lấy làm nước dùng. Hén luộc xong vớt ra, xào với măng khô, thịt heo xắt thành sợi và bún tàu (miến). Chuẩn bị rau sống, môn bạc hà, khế chua, bắp chuối thái sợi. Khi ăn múc nước hén nóng đổ vào tô cơm có xếp sẵn các loại rau. Sau đó người ăn tùy khẩu vị nêm thêm ớt tươi, ớt tương, ớt ngâm dấm, nước mắm, muối, ruốc, đậu phụng rang, tóp mỡ, vị tinh và bẻ bánh tráng nướng thả lên trên. Ở Huế nhiều chợ và hàng quán bán cơm hén nhưng nổi tiếng nhất là các quán ở Cồn Hén, quê hương của hén.

Bánh khoai Đông ba, bún bò Gia Hội

Cơm hén bên Cồn quen lối tìm nhau. (lý giao duyên)

cơm làm ruộng, cá làm nghề *ng* cây nhà lá vườn: *Gửi chị chực trụng nấu cháo mà bồi bổ. Cơm làm ruộng, cá làm nghề đó, chị đừng có ngại chi.*

cơm mem *dt* cơm búng (B+N), cơm nhai nhuyễn rồi mới cho trẻ nhỏ: *Cháu được mấy tháng rồi mà còn ăn cơm mem rứa chị?*

cơm muối là một bữa ăn cung đình rất cầu kỳ làm bằng cơm và món ăn đều là muối. Hồi xưa người ta dùng



cước ba



cước năm

niêu đất để nấu gạo de *Ài Cùu hay gạo làm muối* để cơm khô. Cơm đem trong chén kiểu, muối bày trên các đĩa nhỏ gồm có muối tiêu, muối mè, muối ớt, muối riêng, muối đậu phụng, muối sả, muối có khế, v.v.

cơm *dt* cây: *Tui sống nhờ mấy con thanh trà nó đó.*

- *Rút dây động rừng ba ngã,*

Bẻ một nhánh hư cả vườn con.

Đó đây đạo ngài Tấn Tôn,

Chơi ba đặng đó, có biết công ơn người trồng? (hò)

cù *đgt* rừ rê: *Tụi bây đừng cù con tau đi chơi đêm. Để cho hấn học.*

dt (mỹ thuật) hình tượng trang trí mỹ thuật vừa giống như con rông, vừa giống cá sấu, có con có sừng, có con không có sừng, tiêu biểu là con cù ở bậc cấp lăng Gia Long. X **giao, rông**

cù lúi *dt* (đv) loại chuột to hay bắt gà con

cú (+N) *đgt* cốc (B), dùng khớp ngón tay giữa gập lại để gõ trên đầu: *Đứa mô trong lớp cũng sợ thầy Tư vì thầy hay cú trên đầu học trò.*

cú trâu *tt* hay gặt gồng: *Tui làm chi eng mà eng cứ cú trâu với tui hoài rứa?*



củ đậu

củ đậu *dt* (thv) sắn nước (N), củ sắn, là cây dây leo có nguồn gốc từ Trung Mỹ, một loài thuộc chi *Pachyrhizus*, họ đậu *Fabaceae*. Cây có thể cao 4-5m, khi trồng có giàn đỡ. Lá kép gồm ba chét mỏng. Hoa màu tím nhạt, mọc thành chùm dài ở kẽ lá. Củ dài có thể từ 8-12 cm, vỏ mỏng, màu vàng nhạt, thịt màu trắng đục như ruột trái lê, mọng nước, hơi ngọt và giòn. Người ta thường hay ăn sống, có chấm muối. Cũng có thể xắt lát để xào hay nấu canh.

củ lọt *dt* đồ ăn chay, cũng gọi là *củ lạt, củ lợt*: *Ngày rằm, mừng một ngoài chợ Bến Ngự có bán củ lọt ngon lắm.*

củ chuối tây *dt* dong riềng (B), củ đao (N), tên khoa học là *Canna edulis*, họ chuối hoa *Cannaceae*, là họ thực vật một lá mầm, cây thân cỏ, lá to, hoa màu đỏ tía, có củ giống củ riềng, nhiều tinh bột, thường dùng làm bún tàu (miến).

cụ 1. Nh **cậu** 2. cách xưng hô với một người chưa quen biết trẻ tuổi:

Khoan khoan bơ chị hái dâu,

Hái thời hái lá, đừng có bẻ nhánh mà lâu lên chồi.

Thôi thôi ơi cụ, tui hái lỡ ra rồi.

Còn da lông mọc, còn chồi nảy bóng. (hò đối đáp)

• *Tời đây tôi chào chung chào cha,*

Thấy cụ là lạ tui phải chào riêng.

Chào rồi lại hỏi thăm liền,

Thầy mẹ ở nhà đã định chữ nhân duyên nơi nào? (hò già gạo)

cụ mi *đt* giống như **cậu**, một lối xưng hô thân mật với một người vai vế thấp hơn mình: *Cụ mi về đây dự định*

làm ăn chi?

cuang ngang *dt* (đv) loài cua không có gạch hay cua đực, thường bị óp hay gầy đi trong những ngày sáng trắng cho nên thịt không ngon bằng cua gạch. Trong các loại cuang ngang thường gặp *cuang lữa*, vỏ hơi đỏ, sam chắc, nhiều thịt và *cuang gấm* nhỏ hơn, vỏ màu ánh bạc.

cui cui *tt* không cao không thấp: *Tui không ưng người cao. Tui chỉ ưng cui cui thôi.*

cùi *đgt* chiết cành: *Con thanh trà lão ni trái ngon quá; chú cùi cho con một nhánh nghe.*

cùi chỏ (+N) *dt* khuỷu tay(B): *Hồi chiều chơi đánh nhau tui bị thẳng Tẹo thúc cùi chỏ trúng bụng không thở được.*

củi rào *dt* củi vớt từ sông do nước lũ cuốn từ thượng nguồn về, cũng gọi là *củi rêu*: *Một lẽ củi cột bằng một nốt củi rào.* (tục ngữ) (có nghĩa là một cây củi bỏ từ gốc cây có giá trị bằng một thuyền củi vớt trên sông do nước lụt cuốn trôi từ trên rừng về)

cụi *dt* (biến âm) củi, chạn để thức ăn: *Còn cá kho trong cụi a, con lấy ra mà ăn.*

cung gang *dt* các thanh gỗ ngang làm khung (giống như các xương sườn) bên trong để áp vào mạn thuyền. X **tròng**

cung quăng *dt* con bọ gậy (ấu trùng muỗi)

cụng (+N) *đgt* va, đụng, cộc đầu (B): *Cúi xuống! Coi chừng cụng đầu đó.*

cuốc ba *dt* cuốc có ba răng.

cuốc chét *dt* cuốc nhỏ, thường dùng để đẩy cỏ.

cuốc chĩa *dt* cuốc có hai răng

cuốc năm *dt* cuốc có năm răng.

cuốc tượng *dt* cuốc bàn, có lưỡi rộng theo chiều ngang.

cuộc (+N) *đgt* thách; cá: *Tao cuộc mi bơi qua cồn bấp đó. Cuộc chi? Một châu com hén hí?*

cuốn *dt* món ăn làm bằng bánh ướt hoặc bánh tráng nhúng nước hoặc lá cải để cuốn; nhụy làm bằng tôm, thịt, rau sống, v.v. Món *bánh ướt tôm chấy* làm từ bánh ướt mỏng cuốn với tôm chấy chấm nước mắm có chanh, tỏi, ớt và một ít đường. *Bánh ướt thịt nướng* dùng bánh ướt dày, có đường kính lớn cuốn thịt bò nướng (có thể trộn thịt heo, mỡ, ướp sả), rau sống, chấm nước tương, có thêm ruốc, tiêu, tỏi, đường. *Bánh ướt tôm chua* dùng bánh ướt, lót thêm một bánh

tráng mỏng (bánh đa nem) cuốn sợi bún, rau muống chẻ, rau sống, khoai lang luộc xắt thành sợi sau đó cắt thành từng đoạn dài bằng nhau. Khi dọn sắp đứng trên đĩa rồi đặt lên trên mỗi cuốn mỗi con tôm chua và một lát thịt phay, chấm tương ruốc (ruốc trộn với khoai lang khuấy cho đặc sệt). *Cuốn cá nục* dùng bánh tráng nhúng ướt cuốn cộng rau muống, rau sống, cá nục luộc hoặc hấp, chấm nước mắm chanh tỏi. *Cuốn diếp*, hay *cuốn nhiếp* dùng lá cải to cuốn tôm luộc, thịt ba chỉ, bún tươi, rau sống và dùng cuống lá xâu xuyên qua cuốn (bằng cách dùng que nhọn đục lỗ) và chấm với nước lèo.

cuộng troóng dt cuống họng: *Nghe tin hấn thi rớt tú tài tui đấng cuộng troóng.* • *Đang ăn mà nghe rứa ai cũng ghen cuộng troóng.*

cúp đgt (Pháp: couper) hót tóc, cắt tóc: *Tóc mi tốt rồi, sáng moi đi cúp đi.*

cụt kéc đgt cù (B), chọc léc, thọc léc (N): *Anh đừng cụt kéc nữa, em cười mệt quá!*

cữ (+N) đgt kiêng: *Cháu đậu béo quá, phải cứ ăn dầu ăn mỡ đi.*

cửa lúu đgt cửa đèo sẵn các thanh gỗ để người mua đem về đóng thuyền

cửa dt (biến âm) cửa: *Dọn dẹp dả cửa cho thạch the đi con!* Dọn dẹp nhà cửa cho sạch sẽ đi con!

cứng khừ tt cứng đơ (N), cứng đờ: *Sáng ni ngủ dậy răng cái cổ tui hấn cứ cứng khừ, không nhúc nhích cụ cửa chi được?*

cười dt sân: *Ra ngoài cười mà chơi; ở trong nhà ôn lăm.*

• *Hỡi em ơi, khi cái chân anh đi thì con mắt ai ngó,*

Nay chừ em nghe ai mà xa ngõ, ngái cười?

Đêm năm canh khôn tạc đặng bóng người,

Nhớ chẳng là nhớ lời ăn tiếng nói, nhớ nụ cười người thương:

(hò mái nhi)

• *Sấm tháng mười cày cười mà cấy:* (sấm tháng mười báo hiệu mưa nhiều nên lúa tốt) (tục ngữ)

cười bắt đầu bụng ng cười quá làm thắt cả cơ bụng: *Hấn kể chuyện tiếu lâm vui quá ai nấy cười bắt đầu bụng.*

cười bể bụng (+N) ng cười vỡ bụng (B), cười to và lâu vì không nhịn được: *Anh Tư kể chuyện ông Trùm làm mọi người cười bể bụng.*

cười cho thúí đầu (+N) ng chê cười: *Đừng làm như rứa, thiên hạ cười cho thúí đầu chừ!*

cười giả lả (+N) đgt cười để đánh trống lảng: *Biết là*

lầm rồi anh cười giả lả rồi lái qua chuyện khác.

cười hả hả đgt cười ha hả: *Bác Mai vừa kể lại câu chuyện vừa cười hả hả.*

cười khan đgt cười mà không nói: *Chú Thuận thì không góp chuyện mà cứ ngồi cười khan.*

cười rửa đọi đgt cười khanh khách: *Anh Tuấn có nụ cười rửa đọi không làm với ai được.*

cười sặc sặc đgt cười sằng sặc: *Thằng Tẹo cụt kéc con Bé làm nó cười sặc sặc.*

cười trười trười đgt cười chừa then: *Hấn nói với tui là xuống bến giặt đồ, té không hay là xuống hẹn hò đừ đờn với thằng Thông. Thấy tui hấn cười trười trười làm tui phải giả lơ đi lên nhà.*



chim cà cưỡng

cưỡng dt (đv) chim cà cưỡng, yểng (B) loài chim thuộc họ sáo *Sturnidae*, chi *Gracula*, lông màu đen, ở hai bên tai có vết lông vàng, mỏ đỏ, có thể bắt chước tiếng người: *Con thích con cưỡng nó thì qua xin cậu chơ mà không biết mua ở mô cá.*

cước dt (dây) gấc: *Nối sợi dây cước cho ba đi câu chiều ni nghe con.*

cút kiết (+N) tt keo kiệt: *Thằng cha nó giàu mà cút kiết lăm, không cho ai một trụ mô tê.*

D

dà dt (thv) cây thân gỗ, có vỏ dùng để nhuộm vải thành màu nâu, tên khoa học là *Bruguiera gymnorhiza*.

dà dt (biến âm) nhà: *Về dà cho rồi, ở đây chán quá.*

dà quê tt (biến âm) nhà quê: *Tui không dám lên dinh, sợ người ta chê là đồ dà quê.*

dài lòng thông tt dài lê thê: *Hồi sáng ni lẽ hai bà Trưng cô hiệu trưởng đọc một bài diễn văn dài lòng thông làm học sinh ngáp dài luôn.*

dài thông tt dài thườn thượt (B): *Chị đan cái tay áo dài thông ri làm răng em mặc được?*

dại chi ng (dùng ở đầu câu để bác bỏ đề nghị của người khác) ngu gì (N), không đại như thế: *Dại chi, để ta đi năm hôn bì của thằng Viên còn hơn lấy mười cái nắp keng của mi.*

dại chi mà ng dùng có đại như thế: *Dại chi mà đem con gái còn tơ của mình gả cho một ông già khủ để như rứa.*

dang dang tt gầy và cao: *Tui nhớ cậu hồi trước người dang dang*

dao thành dt dao cùn thường dùng để làm vườn: *Đưa ba cây dao thành ba búng cây bông ni đi chỗ khác.*

dăm bào (+N) dt phoi bào (B), phần gỗ bị loại ra khi bào. **X chằm bìa**

dắt da dắt dối ng lặp đi lặp lại: *Khi sáng mi ở mô mà tau nghe mạ mi kêu dắt da dắt dối rứa? Máy tháng ni tui cứ đau dắt da dắt dối cho nên mới ốm như ri đây.*

dấp đgt (biến âm) nhấp; uống: *Ăn kẹo đậu phụng phải có nước chè nóng dập dập mới ngon.*

dấp dập dem dem tt (mất) mờ: *Cháu con ai rứa? Mắt mẹ chừ dập dập dem dem rồi không nó ra ai cả.*

dấp giọng đgt (biến âm) nhấp giọng: *Đưa mô kiếm cho o một chén nước chè dập giọng rồi o hò cho mà nghe.*

dâu dt (thv) dâu da (B) loài cây có tên khoa học là *Baccaurea sapida*. Ở Huế, dâu có nhiều giống như *dâu tiên, dâu Truồi, dâu xanh, dâu trái nhọn, dâu đất*. Trong đó *dâu tiên* và *dâu Truồi* được ưa chuộng hơn cả. Ngoài ra còn có *dâu sặc* là loại dâu rừng trái nhỏ và chua.

dây dóng dt dây dọi (N) dây dọi thợ nề: *Đoạn tường ni coi bộ không được thẳng; đưa cho tui sợi dây dóng tui*

thử lại coi.



dây tơ hồng

dây tơ hồng dt (thv) 1. một loại dây leo, thân rất nhỏ, màu vàng nhạt hay da cam thường sống ký sinh trên các loài cây khác, có tên khoa học là *Cuscuta*, họ bìm bìm *Convolvulaceae*. Lá rất nhỏ nên người ta không thấy, vắt ngang các bụi cây chè tàu, ngũ sắc, v.v. và phát triển các giác mút để hút chất dinh dưỡng từ cây chủ.

dè dt tấm nan tre để che mũi đồ cho kín khi mưa gió. Khi trời nắng thường được mở ra chừa một khe trống giữa mũi và sàn đồ.

dê đgt xô; sảy vỏ trấu trước gió, còn gọi là *dên*: *Lấy cho mạ cái trẹt mạ dê lúa con!*

dê kêu ng (tiếng lóng) không sợ: *Hắn có làm chi tao cũng dê kêu.*

dễ dầu chi ng (dùng ở đầu câu để khuyên bảo) không dễ dàng đâu: *Dễ dầu chi mà họ cho mình mượn số tiền to như rứa.* • *Dễ dầu chi mà vô được trường Y, chị cho cháu nó ghi danh học kỹ sư chi đó cho rồi.*

dễ gai tt dễ ghét: *Cái mặt hắn ngó dễ gai!*

dễ như ăn cháo lòng ng rất dễ dàng: *Làm mấy bài toán ni thì dễ như ăn cháo lòng a mà. Mi cuộc chi thi rồi trước đi.*

dễ như không Nh dễ như ăn cháo lòng

dễ người đgt coi thường: *Mi đừng có dễ người tao.*

di dt dây: *Minh có di mơ rế má chi với nhà nó mô.*

di (+N) dt 1. chị và em gái mẹ (Ở miền Bắc em gái mẹ gọi là *di*, nhưng chị của mẹ gọi là *bác*).

2. người có tuổi tác như chị hoặc em gái mẹ.

dị tt 1. thẹn thùng, mắc cỡ: *Ra mà nói chuyện với người ta cho rồi chớ dị chi nữa.* 2. kỳ cục: *Nói chi mà dị rứa nờ!*

dị hợm (+N) *tt* kỳ cục: *Cái con nó ăn mặc dị hợm quá.*

dị òm Nh **dị** (nhấn mạnh hơn): *Mạ ra tiếp khách đi, con không ra mô, dị òm!*

dị òm Nh **dị òm**

dịa *dt* (biến âm) **đĩa**(B), **đĩa** (N): *Lấy cho mạ cái dịa đựng mấy miếng cau mời bác, con!*

dích *đgt* kỳ cọ: *Dích lưng cho tao một cái!*

diêm đèn *dt* bật lửa: *Ôn ơi cho cháu mượn diêm đèn nhen lửa một chút.*

diệp *dt* loại sò to, màu trắng, lép, vỏ rất mỏng.

dim *tt* râm mát: *Trời chiều ni dim hê!* • *Kiểm chỗ dim mà ngồi nghỉ một chút.*

- *Cây cao bóng mát nở ngói,*

Ra ngói giữa nắng trách trời không dim. (hò ru con)

díp *đgt* khâu; cũng phát âm là *nhíp*: *Nhờ o díp cho con chỗ rách ni một cái.*

do *dt* một loại bầy chim: *Ngồi buồn xe chỉ ngắm do...(hò)*

doa *đgt* (tiếng lóng) **đám**, **đục** (N): *Mi xê ra không tao doa một cái gãy răng a chứ!*

doái *đgt* (biến âm) **dói**; **kêu**: *Doái mấy đứa về ăn cơm đi con.*

doọc *tt* (biến âm) **nhọc**, **mệt**: *Mới mần một chút mà đã doọc rồi à?*

doi *đgt* bùng sáng, lóe lên:

Nắng doi mưa lòì con mắt. (tục ngữ)

dội *trgt* theo: *Hắn còn ăn sau chạy dội, chấp trách hắn mần chi? (ý nói hắn còn nhỏ dại, đừng trách móc)*

đgt (+B) **giội**; sửa mái nhà: *Bữa ni nắng ráo tui phải dội lại mấy chỗ trên mái.*

don *tt* 1. nhỏ: *Con muốn nuôi gà há? Mua con don a! Đừng mua con to.*

2. héo hon; mòn mỏi:

Anh ngồi câu Trường Tiền ngó lên Phu Văn Lâu dạ sâu bát ngát.

Ngó về Thương Bạc ruột nát gan don... (hò)

dóng *đgt* nhìn theo mà bắt chước: *Trưa mai con đi*

qua nhà thờ họ cúng nghe. Cứ đóng theo bác Thừa mà làm. Bác lạy ra rặng con lạy như rứa.

dồ (đv) *dt* chó: *Đi ngang nhà nó con sợ lắm. Con thấy có con đồ thiệt to.*

dơi (mỹ thuật) *dt* con vật thường được dùng để trang trí ở cung đình, chùa miếu với ý nghĩa là lời cầu chúc phúc, vì chữ *dơi* phát âm theo tiếng Hán là *phúc*.

dốc *tt* **dốc** (B+N), **khoác lác**: *Hắn nói hắn có đi Sài Gòn rồi à? Đồ nói dốc!*

dốc Bến Ngự hay **dốc Nam Giao** *ng* (nghĩa bóng) nói **khoác**: *Mi đi Sài Gòn rồi há? Dốc Bến Ngự hay dốc Nam Giao rứa?*

dôn *dt* **chồng**: *Lớn tuổi thì phải lấy dôn chơ ớt dột chi con hê!*

dồn *đgt* **suu** tâm. Hồi những năm 1950-1960 học sinh thường dồn tem hoặc dồn vé số kiến thiết (nhiều tờ in hình các thắng cảnh trên khắp đất nước) hoặc tờ chương trình chiếu phim, gọi là programme, trong đó một mặt là hình cảnh hay nhân vật trong phim, tên các tài tử (diễn viên), đạo diễn, mặt kia tóm tắt chuyện phim: *Mi dồn được mấy album tem rồi?*

động (+N) *đgt* đánh:

Đêm nằm nghe vạc kêu canh,

Nghe chuông động sáng nghe anh dõ năng. (ca dao)

động cho một đạp *ng* lời đe dọa sẽ đánh, đá: *Mi còn nói nữa tao động cho một đạp bây giờ*

dột *tt* (biến âm) **nhột**, **buồn** (B): *Đừng chơi cụt kéc nữa, dột quá.*

dơ xái *ng* không còn gì: *Chừ đưa cho eng mười trạ thì tui dơ xái. Thôi, anh lấy 5 trạ đi!*

dôi *đgt* **chơi**: *Dắt em ra ngoài đi dôi cho mạ làm việc chút đi con.*

dờm *đgt* **gờm**: *Do suýt chết đuối một lần, chừ hắn dờm không dám tắm sông nữa.*

dóm *đgt* **nhích** lên: *Dóm đít lên cho tao tìm râu chìa khóa một chút.*

dợm *đgt* làm động tác giả: *Tao mới dợm tay là hắn đã chạy re rồi chơ có đánh đạp chi mô.*

du *dt* (cô) **dâu**:

dùdừa dt (thv) dừa ta (N) loài cây có tên khoa học là *Cocos nucifera*, thuộc họ cau *Arecaceae*. Thân cao đến 30m, với các lá đơn xẻ thùy hình lông chim 1 lần, có thể dài 4-6m, gân lá cấp hai dài 60-90 cm. Hoa và trái mọc thành chùm. Trái hình cầu, đường kính 2

Con cá chưa tra răng gọi là cá móm?

Con cá nằm giữa chợ răng gọi cá thu?

Trai nam nhọn đôi đặng, nàng phải làm du già đời. (hò đối đáp)

**dù (+N) dt cái ô (B) *Ôn cầm dù đi thì nhớ cầm về nghe!*
*Độ rày ôn hay quên lắm!***

dù răng *It dẫu sao; dẫu thế nào đi nữa: Eng la eng ngày hấn thì cũng vừa vừa thôi; dù răng thì hấn cũng còn nhỏ mà!*

dũ đgt bảo; biểu; cũng phát âm là *nhũ*: *Ai dụ mi mần rứa?*

dùi tt chùng:

Một mai trông lũng khôn hàn,

Dây dùi khôn đứt, bạn loan khôn tìm.

(ca dao)

• *Ra đi chân thẳng căng dùi,*

Bâng khuâng nhớ mẹ, ngậm ngùi thương em. (ca dao)

dũi dt (biến âm) nhủi; dụng cụ để đánh bắt tôm cá ở nơi nước cạn, gồm hai thanh tre buộc bắt chéo nhau, có buộc lưới bằng tre hay bằng dây thép.
Chồng cái dũi, vợ cái oi,

Chồng tui tuy búng tui coi như vàng.

(ca dao)

duống đgt nhắc (xuống): *Cơm chín rồi đó, con duống xuống đi.*



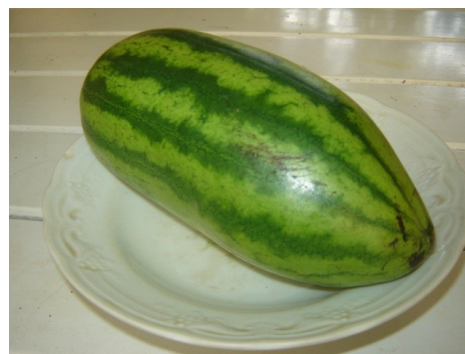
dừa bở

dừa bở (+B) dt (thv) loài dưa trái hơi tròn, vỏ màu vàng nhạt, có sọc trắng, thịt bở, màu trắng, có hạt trắng, có

tên khoa học là *Cucumis melo* var. *spp*. Ở Huế người ta thường ăn với đường và nước đá. Dừa bở theo đông y có tính mát, giúp giải nhiệt, giải khát. Ở miền Nam gọi là *dừa gang*.

dừa chuột (+B) dt (thv) dưa leo (N), tên khoa học là *Cucumis sativus*, là loại dưa có trái nhỏ, dài, vỏ màu xanh lục đậm, thịt dòn, màu trắng, có nhiều hạt màu trắng tương tự như dưa gang. Dừa chuột dùng để ăn sống hay làm chua (ngâm giấm).

dừa gang dt (thv) loại dây leo có trái dài có tên khoa học là *Cucumis melo* var. *conomon*. Vỏ màu xanh lục nhạt, thịt dòn, trong ruột có nhiều hạt nhỏ màu trắng. Dừa gang được ăn sống, không bao giờ dùng để nấu chín hay muối. Người ta cắt lát dày, chấm mắm ruốc, hoặc xắt mỏng, bóp với muối, có thêm nước mắm ớt. X **dừa bở, dưa chuột**



dừa hường

dừa hường dt (thv) loại dưa hơi tròn, cũng có tên là *cucumis melo* L. như dưa gang nhưng có vỏ màu xanh lục đậm, có sọc màu xanh lục nhạt, không dòn như dưa gang, vị nhạt, thường làm chua hoặc nấu canh chứ không ăn sống. X **canh cá kình**



dừa lửa

dừa dt (thv) dừa ta (N) loài cây có tên khoa học là *Cocos nucifera*, thuộc họ cau *Arecaceae*. Thân cao đến 30m, với các lá đơn xẻ thùy hình lông chim 1 lần, có thể dài 4-6m, gân lá cấp hai dài 60-90 cm. Hoa và trái mọc thành chùm. Trái hình cầu, đường kính 20-25cm. Bên ngoài có vỏ thường là màu xanh lục, tron láng, kể đó là lớp xơ, gọi là *xơ dừa*, bên trong nữa có lớp hóa gỗ

cứng gọi là gáo dừa hay sọ dừa. Kế đó là cơm dừa (+N) hay cùi dừa (B), và bên trong là nước dừa. X dừa lửa dứ

cứng gọi là *gáo dừa* hay *sọ dừa*. Kế đó là *cơm dừa* (+N) hay *cùi dừa* (B), và bên trong là nước dừa. X **dừa lửa**



dừa cạn

dừa cạn dt (thv) rau dừa, bông dừa (N), đồng hồ (N), trường xuân, hải đăng, tên khoa học là *Cartharanthus roseus*, thuộc họ trúc đào *Apocynaceae*, là loài cây thân thảo nhỏ, cao khoảng 40 – 80 cm, cho hoa màu tím, trắng, đỏ. Thân cứng và phân nhánh ở gốc, phía trên mềm, mọc thành bụi, lá tron, mọc đối, thuôn dài. Cây chịu hạn và ưa nắng. Cây thường được trồng làm cảnh vì có hoa quanh năm. Gần đây người ta cho rằng cây dừa cạn có thể chữa được bệnh ung thư.

dừa điếc (+N) dt dừa hư: *Ba trái dừa điếc ni chặt ra mà chụm cho rồi.*

dừa lửa (+N) dt (thv) dừa Tam Quan (N), loại dừa có vỏ màu vàng. Dừa lửa cây thấp, trái nhỏ hơn dừa xanh, nước ngọt.

dừa nạo (+N) dt cùi dừa (B), cơm dừa: *Dừa nạo ni ăn vừa mát vừa bổ đó con nờ!*



lá dừa

dừa (+N) dt (thv) dừa thơm, loài cây có tên khoa học là *Pandanus amaryllifolius*, thuộc họ *Pandanaceae*. Cây dừa trông giống như cây thơm nhưng lá mềm, mỏng, không có gai. Lá dừa dài khoảng 30-50 cm, rộng 3-5 cm, có chứa tinh dầu thơm mùi nếp hương. Ở Huế và ở miền Nam khi nấu cơm, xôi thỉnh thoảng người ta bỏ lá dừa vào cho thơm. Các cô gái thường nấu nước gội đầu bằng các loại lá dừa, sả, bưởi. Ngoài Bắc, từ *dừa* là để chỉ trái thơm X. **thơm**

dừa đại dt (thv) loài cây có tên khoa học là *Pandanus odoratissimus* L.f.var. *vietnamensis* Stones, thuộc họ *Pandanaceae* như lá dừa, mọc thành bụi, nhưng lá rất dày, có nhiều gai ở mép lá. Cây này có trái giống thơm nhưng rất cứng, không ăn được. Cây còn gọi là *dừa gai*, *dừa việt*, thường mọc ở nơi khô hạn hay vùng cát ven biển.

dương (+N) đgt lơ, nhuộm màu xanh: *Dương giùm tui cái quần cho thằng con đi học.*

dương liễu dt (thv) cây phi lao, *Casuarina equisetifolia*, cũng gọi là *cây dương*, loại cây thường xanh, có lá mỏng và thon như lá kim, chia thành nhiều đốt, rủ xuống, và có quả như thông, màu đen và cứng. Cây dương thường được trồng ven bờ biển để chắn gió và ổn định các đụn cát. Các bãi biển Thuận An, Tư Hiền cũng như các vùng đất cát đều có trồng dương liễu.

dường dt bờ thừa: *Ruộng có đường, nương có nạp.*

dượng (+N) dt & đt 1. chồng của chị hoặc em gái mẹ. (dì-dượng)

2. chồng của chị hoặc em gái cha. (o – dượng)

dứt Nh **dịch**: *Tắm nhớ dứt đất cho kỹ nghe con*

Ð

đa dt (biến âm) đa: *Con bị bổ, chỉ chọt đa một chút thôi, không can chi mô.*

đa (+N) pht đẩy nhè (B): *Tau đã nói rồi đa; tụi bây mà còn chun hàng rào qua đây ăn trộm ổi thì liệu hôn đó.*

đà (+N) tt màu nâu: *Vì răng mấy thầy trên chùa có người mặc áo đà, có người mặc áo vàng?*

• -Phụ mẫu sinh em ra em trắng như bột, tốt như ngà,

Sao cái áo sa không bận, bận cái áo vải đà ngang lưng?

• -Ao đà thay vạt vá vai,

Tội chi hầu mọn cho ai dầy vò.(hò)

dt chân kê tâm phân

đgt dụ: *Mấy bữa ni hấn đà tui mua cho hấn cái áo len.*

đá đgt giao phối (nói về chim): *Gà địt, vịt đụ, chim đá, cá trùng.* (thành ngữ)

đã đốn thì phải vác ng đã làm thì phải chịu trách nhiệm hay gánh vác hậu quả: *Chuyện nổ là do eng gây ra, thì chừ eng nhận đi cho rồi; đã đốn thì phải vác.*

đã đan thì lận tròn vành mới thôi ng đã làm thì làm cho đến nơi đến chốn; đã vo thì vo cho tròn (tục ngữ): *Ai ơi đã nói thì làm, đã đan thì lận tròn vành mới thôi.* (tục ngữ) X **lận**

đã nư (+N) trgt há giận: *Mi nói rứa là đã nư chưa?*

đạ trgt (biến âm) 1. đã, hết sức, hết mức: *Đạ tới đây thì cứ ăn uống cho đạ, đừng e ngại chi:* 2: không còn: *Mi khá đạ ngá thiệt:* Mày gãi đã ngứa thật.

đách dt bộ phận sinh dục nữ (từ cổ và tục), đêch (B).

trt đêch (B), quái (N) (dùng để nhấn mạnh ý phủ định): *Mi biết cái đách chi mà xía vô!*

đai 1. (biến âm) dai: *Thịt chi mà dai như thịt trâu ri?* 2. lâu; dai dẳng: *Thằng ni nhớ dai hê.* • *Đồ nói dai như giẻ rách!*

đài đệ tt đài các, kiêu sa: *Mụ Nhơn già rồi mà đi ra đường vẫn làm ra vẻ đài đệ lắm.*

đải dt khô: *Đóng đải:* đóng khô.

đái dt (biến âm) dái: *Lặt đái* (thiên heo, bò) *Đái mít:* dái mít. *To đầu mà dại; nhỏ đái mà khôn* (tục ngữ).

đái dất ng đái rất (B); đái láu (N), bệnh đái nhiều lần trong ngày, mỗi lần chỉ một ít;: *Răng con đi đái hoài*

rứa, hay là bị đái dất rồi?

đái mế đgt đái ra quần trong khi ngủ; đái dầm: *Thằng con tui mười tuổi rồi mà còn đái mế; làm răng cho hết hê?*

đái trắm Nh đái mế

đại chang trgt rất to: *Nhà tao mới xây một cái bể to đại chang.*



con đám

đam dt (đv) con cua đồng nhỏ.

đàn hặc đgt (cung đình) phê bình, luận tội các quan.

đạn tt (biến âm) đạn dĩ: *Tính nó đạn hí, con gái mà đạn thiệt.*

đạn địa Nh đạn (nhấn mạnh)

đàng (+N) dt (biến âm) đường: *Chơi trong sân thôi nghe; đừng chạy ra ngoài đàng!*

đàng cây dt đường cái

đàng tê trgt đàng kia: *Mi đi tới tìm đàng tê, tao tìm xung quanh đây.*

đánh chữ mần thính ng nín nhịn, không cãi lại: *Ông nhà tui mà nổi cáu lên thì tui phải đánh chữ mần thính không thôi thì tan cửa nát nhà.*

đánh con rít ng tết tóc thành bím; thắt bím (N): *Ngồi yên mà đánh con rít cho gọn rồi đi chơi.*

đánh lộn (+N) ng đánh nhau: *Tụi bây răng mà ưa đánh lộn rứa?*

đánh năm chỉ tay ng tính toán: *Tui đánh năm chỉ tay là sáu giờ chiều anh Bé mới về tới đây. Chi có đánh cuộc với tui không?*

đánh sặc gạch ng (tiếng lóng) đánh học máu: *Đùng có lộn xộn tao đánh sặc gạch cho chừ!*

đánh thẻ dt đánh sê; đánh đũa (N), giải ranh (B), trò chơi dùng một trái banh ten- nít hoặc bóng bàn với một bó đũa hay thẻ gồm 10 que. Dùng tay ném quả bóng lên không và cho đội xuống đất, nảy lên một lần, sau đó dùng tay đó nhặt một chiếc đũa và chụp quả bóng. Nếu

để chụp hạt hay để đũa roi thì thua. Lần lượt nhặt đũa và đón bóng cho đến chiếc thứ mười. Sau đó lặp lại với hai chiếc cùng một lúc, rồi ba, bốn chiếc, v.v. cho đến khi nhặt trọn cả bó cùng với quả bóng.

đánh trống khỏ mõ ng rêu rao: *Chừ mà mình không cho hấn ở nhờ thì hấn đi đánh chuông khỏ mõ khắp làng cũng chuông kỳ lắm.*

đao dt (biến âm) dao

đao bường dt dao thái chuối

đao hèo dt dao thái chuối



đào xanh

đào dt (thv) gioi, roi (B); mạn (N), tên khoa học là *Syzygium semarangense*. Đào có loại cho trái màu trắng, có loại màu xanh lục nhạt, nâu nhạt hay màu đỏ.



đào tiên

đào tiên dt (thv) mạn kiến sen (N), giống đào có trái màu đỏ tươi *Syzygium malaccense*.



đào lộn hột

đào lộn hột dt (thv) cây điều, *Anacardium occidentale*, có nguồn gốc từ Brazil, là một loại cây công nghiệp, được trồng để lấy nhân, chế biến thành thực phẩm. Cây cao từ 3-9m. Lá mọc so le, cuống ngắn. Hoa nhỏ màu trắng, có mùi thơm. Cuống lá phình to thành hình trái lê, làm người ta lầm tưởng đó là trái. Cuống này có thể ăn tươi hay ép làm rượu. Còn trái hình quả thận, dài 2-4

cm thì lại bị làm là hột mọc bên ngoài. Trong trái chứa dầu béo.

đảo vai ng trở đòn gánh từ vai này sang vai kia: *Chừ cầu Trường Tiền răng mà thẳng ro, không có chỗ để đảo vai như hồi trước nơi tề.*

đạp cút (+N) ng (nghĩa bóng) bắt chước thói xấu: *Mi đạp cút ai mà ăn nói hỗn hào như rứa?*

đạp đất đgt xông nhà (B): *Ngày mông một ôn Cứu đạp đất nhà mình chắc năm ni hên lắm.*

đạp mạng dt năm mười (N), một trò chơi trẻ em, trong đó một em lấy một miếng gạch hoặc một chiếc dép làm mạng để giữ. Em này đứng trên mạng và lấy tay bịt mắt, sau đó đếm 5, 10, 15 ... cho đến 100. Trong thời gian này các em khác đi trốn. Em bịt mắt khi bỏ tay xuống thì bắt đầu đi tìm. Trông thấy bạn nào thì gọi tên người đó, nhưng rồi phải chạy về đạp lên mạng. Em bị gọi tên sẽ cố chạy nhanh về và đạp lên mạng trước em giữ mạng thì sẽ *sống*, nếu không thì bị *chết*. Có một em đi trốn mà chạy nhanh về khi chưa bị phát hiện và đạp lên miếng gạch, đồng thời hô to “đạp mạng thì sẽ cứu được những em bị chết trước đó, và em kia phải bịt mắt, hô to 5, 10, 15,...100 trở lại.

đạp vỏ chuối đgt (tiếng lóng) thi rớt: *Gần thi rồi, bót đi chơi đi, không thì đạp vỏ chuối rồi ngồi đó mà khóc.*

đát dt thành của rỗ, thủng, v.v., được đan bằng sợi lạt nhỏ hơn sợi ở phần đáy và sít lại với nhau hơn: *Ai đan mô mà đát* (thành ngữ, có nghĩa là *ai hỏi đâu mà trả lời*).

đgt làm phần đát:

Liệu chừng đát được thì đan,

Chừ đùng nửa lạt, thế gian họ cười.(hò)

đau tt ốm (B); bịnh (N): *Xin phép cô cho cháu nó nghỉ học- cháu nó bị đau.* • *Cái mặt thẳng nó thấy mà đổ đau!*

đau khúm đau khúu ng bệnh nặng và kéo dài:

Tai em nghe anh đau khúm đau khúu, mặt mũi võ vàng.

Em đi kiếm cây tia tô, kinh giới, ngọn ngài về xông.

Nuôi anh hết dạ hết lòng.

Nay trắng da dài tóc anh lại phụ phàng duyên

em. (hò)

đau rệp mạng *ng ốm liệt giường: Cả tháng ni thím mi đau rệp mạng, có buồn bán chi mô.*

đau xương mỗi chắc *ng đau nhức cả mình mẩy: Già rồi, cứ trở trời là đau xương mỗi chắc!*

đay *trgt sót: Cày đay: cày còn sót, cày dối. 2. đây: Tau đay chơ ai?*

đt thẳng này: Cứ nhào vô đi; đay không sợ thẳng mô hết.

đay nì *ng đây này: Đay nì, tới đay mà lấy nì.*

đày tt (biến âm) *dày: Máy hàng ni chị cày đày quá.*

đáy dt (biến âm) *dáy tai: Trong tai mi đầy cứt đáy. X cứt ráy*

đặc đen (+N) *tt rất đông: Hai cây dôn đánh lộn, người ta bu lại coi đặc đen.*

đặc ken *Nh đặc đen.*

đặc kẹo (+N) *tt đặc đến độ không khuấy được: Cá thệ kho đặc kẹo mới ngon.*

đặc quẹo *Nh đặc kẹo*

đằm dt (biến âm) *dằm: Cái đằm nhỏ nhỏ mà làm tau nhức cả đêm.*

tt (nói về rượu) không cay hay nồng quá: Rượu ni uống đằm thiệt, không thua cho rượu tây hí!

đằm đẹ *tt đê đạ (N), điêm đạ, trầm tĩnh: Anh Bá tính tình đằm đẹ ghê hí. Chắc ít khi nổi sân si như tụi mình.*

đằn đgt (xe) *đụng, cán; đê: Máy đưa con chơi trong sân chơ đằn chạy ra đường cái mà xe đằn nghe!*

- *Em thương anh thầy mẹ đón ngăn,*

Giả như đá đằn trên cỏ biết mần răng cho đặng chừ?

đằn nớ *trgt đằn ấy: Dem cái cuốc đằn nớ lại cho chú một chút.*

đằn thẳng *trgt 1. ngay thẳng, rõ ràng; đằn rằng (N): Có chuyện chi cháu cứ nói cho đằn thẳng, đằn sợ sệt chi cả. 2. sòng phẳng: Nợ nần thì phải trả cho đằn thẳng; đằn có lần khần.*

đằn tít *ng đằn xa tít (vùng Phong Điền): Ôn không*

thấy hấn à? Hấn đang bơi ở đằn tít tề tề!

đằn tề *ng đằn kia: Cái chui ở đằn tề tề, rứa mà hời nầy tới chừ cứ tìm trong bép.*

đất đgt 1. *hái: Ra vườn đất cho ba mấy trầy bươi. 2. đất: Ngưng thàng chộ ngài đất tộ tu. Gần sáng thấy người đất trộm trâu*

đặt con vô dạ mạ đi tu *ng khi mang thai, người mẹ phải tu tâm dưỡng tánh, tránh các cảm xúc mạnh như buồn quá, vui quá, hay giận hờn để đưa con được khỏe mạnh. Đây là y thuật và cũng là văn hóa thời xưa: Con có mang rồi, làm chi cũng phải nhẹ nhàng, để con vô dạ mạ đi tu mà.*

đặt đều đgt (biến âm) *đặt đều; bịa chuyện: Chị đừm có đặt đều nói xấu người ta!*

đâm ngang (+N) *đgt 1. mọc ngang: Phải chặt con khế ni đi không thôi cái rẹn hấn đâm ngang trừa đàng a! 2. quay ngang ra: Ông tài ông phanh cách răng mà chiếc xe đâm ngang qua bên tề đàng rồi đứng ngất.*

đằm đgt (biến âm) *dằm: Đằm nước mưa để đau lằm đó!*

đần (+N) *đgt (biến âm) đần; đánh: Đừm có nói hõn. Tao đần một trận chừ.*

đần bà dt (biến âm) *đần bà: Đần bà mà mê bài tứ sắc như rứa thì có ngày tan cửa nát nhà!*

đần ông dt (biến âm) *đần ông: Đần ông đần ang chi mà cứ tùm năm tùm ba, chơi bài chơi bạc, không lo mần ăn chi cả rứa hề?*

đần đgt *ăn, ních: Được mùa thì chẻ com hằm, mát mùa thì đần com thiu. (tục ngữ)*

đấng đgt (biến âm) *đứng: Răng mà cứ đê trừa đàng mà đấng, không ai đi qua đi lại chi được!*

đập đgt (biến âm) *dập: Đập lừa cho tăt*

đập bậy *ng Nh đánh lộn: Ba ơi mấy anh đập bậy ngoài sân a tề!*

đập lộn (+N) *Nh đập bậy*

đập chắc đgt *đánh nhau: Hai đũa nớ đập chắc lỗ đầu vại máu rồi mới biết là bà con.*

đập lộn *Nh đập bậy*

đập om *hay đập niêu là một trò chơi ở lễ hội, trong đó người chơi bịt mắt, cầm một cây sào đập vào một dây om (giống như nồi bằng đất nung) treo lơ lửng trên dây. Tùy may rủi có thể đập trúng om đựng nước, cát hoặc bánh kẹo*

đất *dt ghét* (B): *Đất trên lưng mi nhiều quá, tao kỳ hoài không hết.*

đâu (+N) *đgt* 1. chấp, nói: *Đâu hai cây tre nở lại cái đã.* 2. làm: *Nhờ eng đâu cho tui một bộ bàn chữ U cho thiệt bẻ.*

đâu mỏ *ng* tụ tập chuyện trò: *Cứ để tui nó đâu mỏ với nhau là hết ngày hết giờ, nó làm được cái chi.*

đầu có sạn *ng* giàu kinh nghiệm: *Thằng nó đầu có sạn rồi, mi không qua mặt hẳn được mô!*

đầu đầu *ng* không đội nón, mũ: *Mi cứ đi đầu đầu hoài mai một nhưc đầu cho mà coi.*

đầu dây mối nhợ (+N) *ng* nguyên nhân: *Anh khoan la ngày cháu, phải tìm hiểu đầu dây mối nhợ cái đã.*

đầu gối *dt* đầu gối: *Đầu gối mi răng mà sưng một cục rứa?*

đầu nằm (+N) *dt* đầu giường: *Con vô đầu nằm của mẹ lấy chai dầu khuyhnh diệp ra đây để mẹ xức cho em.*

đầu ngoài sân sau lằn vô bếp *ng* thấy người khác nhường nhịn thì cứ lấn tới; được đảng chân, lằn đảng đầu (B): *Thôi nghe, nãy giờ tui nhường nhịn lắm rồi, đừng có đầu ngoài sân sau lằn vô bếp đó.*

đậu (+N) *dt* (thv) đỗ (B), một họ thực vật có tên khoa học là *Fabaceae*, trong đó các thành viên đều có hoa 5 cánh với bầu nhụy lớn, khi phát triển thành trái đậu có thể tách làm đôi, bên trong chứa nhiều hạt ở các khoang riêng rẽ. Đặc điểm của các cây họ đậu là rễ có nốt sần, chứa các vi khuẩn có khả năng biến khí ni-tơ trong không khí thành chất đạm nuôi cây.

đgt 1. (+N) đỗ (xe): *Bác đậu xe chỗ góc cây me cho cháu xuống nghe!*

2. (+N) đóng góp: *Chủ nhật tới lớp mình đi du ngoạn đồi Vọng Cảnh, mỗi đứa đậu hai chục mua đồ ăn trưa và đậu xanh nấu chè nghe!*

3. đậu chén (N), đặt (tiền): *Rồi, mọi người đậu tiền ra đi rồi chia bài.*

đậu hũ *dt* tào phớ (B), tào hũ nước đường (N), món ăn chế biến từ đậu nành làm cho hơi đặc, ăn với đường cát, có bỏ vài lát gừng và vắt chanh. Ở Huế người ta gánh đi bán, một đầu là một hũ làm bằng đất nung để giữ nóng, đầu kia là một kệ gỗ nhỏ có hai ngăn, bên trên đặt mấy cái chén úp lại. Ngăn dưới để hũ đường, muỗng, ngăn dưới cùng để thau nước rửa chén. Người ta múc đậu bằng một cái muỗng làm bằng thiếc, hình tròn, lòng

cạn.

đậu khuôn *dt* đậu phụ (B), đậu hủ, tào hũ (N)

đậu nành (+N) *dt* (thv) đậu tương (B), *Soja hispida*.

đậu phụng *dt* (thv) lạc (B), đậu phộng (N), *Arachis hypogaea*.



đậu ngự

đậu ngự *dt* (thv) loại đậu, *Phaseolus lunatus*, có hình quả thận, to bằng đốt ngón tay cái thường để nấu chè, rất được ưa thích.

đậu quyên *dt* (thv) loại đậu giống như đậu ngự nhưng nhỏ hơn; có tên khoa học là *Contalania assamica* Benth, thuộc họ đậu *Fabaceae*. Đậu quyên thường được dùng để nấu chè, nấu canh, xay bột làm bánh in. Về dược tính, đậu quyên có tác dụng điều trị thấp khớp, đau lưng, đau thần kinh tọa. X **bánh in**

đậu ván *dt* (thv) là loại đậu có tên khoa học là *Lablab vulgaris* thuộc họ đậu *Fabaceae*. Ở Huế thường rang đậu ván rồi nấu thành một loại nước uống giải khát thơm ngon vào mùa hè. Khi uống có thể cho thêm đường và nước đá. Đậu ván cũng được dùng để nấu chè. Đậu ván có tác dụng bổ tỳ vị, giải độc, điều trị rối loạn tiêu hóa. X **chè đậu ván**

đầy vun *ng* đầy ắp; đầy oắp, đầy oạp (N): *Chén cơm hẳn đã đầy vun rồi mà cứ gấp đồ ăn bỏ vô cho cố.*

đầy *đgt* (biến âm) đái: *Đầy một trộ cái đã rồi đi mô thì đi.*

đề *đgt* nhè; nhắm vào: *Hôm qua vườn ông Tư mất trộm bưởi; bữa ni ông cứ đề tui ông chưởi khan.*

để bọc *tt* (nghĩa bóng) may mắn từ lúc sinh ra: *Con Tiểu Mi để bọc phải không mẹ? Trong trường thầy cô mô cũng thương hẳn hết mẹ nờ!*

để bọc điều Nh để bọc

đệ *tt* (đát) được đằm (nện) chặt: *Nào khi mưa đập gió dè, thiếp như đất đệ ai hăm he cũng không sòn.* (Hò)

đem dè *trgt* không ngờ; hồng dè (N): *Hôm qua về làng chap họ đem dè tao gặp tui con Tý, con Tiu, mỗi đứa đội trên đầu một cái đầu heo quay về cúng.*

đen lách (+N) *tt* đen nhánh: *Cái o nhỏ nhỏ sáng mô*

đèn thui lùi ng đèn thui; đèn thui (N): Cái thằng tê, cái đi dang nắng cách răng mà người đèn thui lùi như rứa?

cũng đi ngang nhà mình có cặp mắt đèn lánh, thiệt đẹp.

đèn thui lùi ng đèn thui; đèn thui (N): Cái thằng tê, mi đi dang nắng cách răng mà người đèn thui lùi như rứa?



cây đèn bát

đèn bát dt đèn dầu hỏa cỡ lớn, có thông phong gồm một phần dạng bầu phía dưới và bên trên là dạng ống thẳng, bình đựng dầu có thể làm bằng thủy tinh hay bằng đồng; đèn cây (B): *Thắp cây đèn bát cho sáng mà ăn cơm con!*



đèn bóng

đèn bóng dt đèn dầu hỏa nhỏ bằng thủy tinh, có thông phong hình cầu, chỉ bằng khoảng một phần tư cây đèn bát, thường chong ở bàn thờ hay ở hàng quán ban đêm; đèn hột vịt, đèn trứng vịt (N): *Con vắn nhỏ cây đèn bóng cho đỡ hao dầu.*

đèn Hoa Kỳ dt loại đèn dầu hỏa cỡ chỉ bằng nửa cây đèn bát nhưng đẹp vì bình chứa dầu bằng thủy tinh màu xanh đậm, thông phong giống đèn bát, nhưng có gắn một miếng thiếc bên cạnh và có khoen nhỏ bên trên để có thể máng trên tường và hắt ánh sáng về một phía cho nên sáng hơn; đèn Huê Kỳ (N): *Ba ơi, mua cho con cái đèn Hoa Kỳ con học cho sáng.*

đèn sáp (+N) dt nến (B), đèn cây (N) loại đèn làm bằng sáp, hình trụ, có dây tim ở giữa (bác-B) để thắp: *Khi mô bắt đầu cúng con nhớ thắp hai cây đèn sáp trên bàn thờ nghe!*

đệt

đeo đgt đem, mang: *Hắn đi mượn màn sườn suốt ngày, kiếm được cái chi cũng đeo về cho mấy đứa em.*

đèo queo đgt bám níu không rời; đèo đèo (B): *Con bông em đi chơi cho xa. Hắn ở nhà hắn cứ đèo queo bên mẹ thì mẹ không làm việc chi được.*

- *Lên non thiếp cũng lên theo*

Xuống thuyền thiếp cũng đèo queo mạn thuyền.
(hò)

đẻo tt (biến âm) đèo: *Nếp ni nấu bánh đẻo lấm.*

đẻo dai tt (biến âm) đèo dai: *Con Ni làm việc đẻo dai thiệt; đúng là mười bảy bẻ gãy sừng trâu!*

đẹo đgt (biến âm) đèo, gọt.

đẹp lộng lộng (+N) tt đẹp lộng lẫy: *Dì tui tuy ở dưới quê nhưng khi mược đồ đi đám tiệc vẫn đẹp lộng lộng, không thua chi các bà trên dinh mô.*

đẹp như tiên sa rông lộn ng đẹp lộng lẫy: *Tui còn nhớ cái ngày o Tám đi lấy chồng, o ăn mặc đẹp như tiên sa rông lộn.*

đẹp trai không bằng chai mặt ng đẹp trai không bằng kiên trì: *Ngày mô tui cũng có mặt nơi nhà Hồng cả. Tui chủ trương đẹp trai không bằng chai mặt. Thằng mô tới thấy cái mặt tui hoài cũng đâm chán mà về.*

để đgt bỏ; li dị: *Thằng Bá mới lấy vợ chưa đầy một tháng đã đòi để vợ. Vì răng rứa?*

để đèng đgt để dành: *Nhớ để đèng cơm cho cụ Nậy, cụ về cụ ăn sau.*

để lộn bậy (+N) đgt 1. để đồ đạc lộn xộn: *Sách vở mi để lộn bậy rứa rồi khi cần làm răng mà tìm? 2. để sai chỗ: Không biết ai để lộn bậy cuốn tự vị tiếng Pháp của tui mô rồi?*

đệ thiện đgt (cung đình) dâng cơm cho vua.

đêm cày ngày phơi ng thói quen của em bé là đêm thức ngày ngủ: *Tui mất ngủ hoài vì thằng cu nhà tui cứ đêm cày ngày phơi.*

đệm (+N) dt chiếu cói (B) loại chiếu đan bằng cỏ lác hay cỏ bàng thường mọc ở những vùng ngập nước, nhất là các tràm ở huyện Phong Điền. Làng Phò Trạch nổi tiếng về nghề đan đệm. X **Phò Trạch**

đệt tt dốt: *Lúc nhỏ hắn học đệt lấm.*

đều dt điều: *Mạ không ưng con lấy vợ đẹp. Mạ chỉ cần người biết đều một chút là được.*

đi bỏ trâu (+N) ng đi hỏi vợ: *Chờ ôn định ngày mô đi bỏ trâu cho thằng Đình rứa?*

đi cà nhông (+N) ng đi chơi lông bông: *Cái thằng suốt ngày đi cà nhông, không lo làm ăn chi mà chừ đòi lấy vợ, rứa thì hần làm cách chi mà nuôi vợ hê?*

đi cà vệt ng đi cà thọt: *Thằng Tùng đi cà vệt rứa mà học giỏi như lớp đó, thiệt là có tật, có tài.*

đi cái đít doai doai ng đi với cái mông đong đưa: *Coi tề, cái con tề hần đi cái đít doai doai nó thiệt gai con mắt!*

đi cáng nắng ng đi chàng hàng chân: *Chờ mi đau lậu hay rãng mà đi cáng nắng rứa thằng tề?*

đi chum ng đi bộ: *Cháu không cần chở bác về mô; bác đi chum quen rồi.*

đi chum không (+N) đgt đi chân đất: *Dép guốc vắt mô hết mà đi chum không rứa con?*

đi cuộc ng đi đại tiện trong vườn, mang theo cuộc để đào một lỗ nhỏ, sau đó lấp đất lại. X **đi đồng, đi sông, đi trắng, đi xỏ**

đi đồng (+B) ng đi cầu, đi đại tiện: *Đi đồng khó thì ăn một trái thù đậu là trơn ruột liền. X **đi sông, đi trắng***

đi hàng hai ng làm vừa lòng cả hai phe nhưng không theo hẳn phe nào: *Cụ mi đi hàng hai như rứa cũng nguy hiểm, vì khi người ta biết được thì không ai ưa.*

đi kè kè (+N) ng đi theo sát: *Rãng mà eng đi mô chị cũng đi kè kè rứa hê? Sợ eng đi lạc hay rãng?*

đi kéo ghê ng đi ăn tiệm: *Anh mới lãnh lương; túi ni nhà mình đi kéo ghê hê?*

đi khờ khờ ng đi lang thang: *Mấy bữa ni rãng chú không đi làm mà đi khờ khờ rứa?*

đi lằm đằm (+N) ng đi lằm chằm, đi chập chững; đi lững đững (N): *Thằng con tui mới biết đi lằm đằm nó dễ ghét lắm.*

đi lệt bệt (+N) ng đi lê chân: *Đi dờ chân cao lên con à. Đi lệt bệt là tướng nghèo mạt cả đời đó.*

đi lò dò (+N) ng đi chậm chậm để theo dõi: *Con đi chợ mà có một thằng cha cứ đi lò dò theo con hoài a mạ nờ, làm rãng đây?*

đi lộn lại (+N) ng quay lại: *Ôn quên cái chi mà đi lộn lại rứa?*

đi lộn lui Nh **đi lộn lại**

đi lờ ngó (+N) ng đi với điệu bộ ngơ ngáo: *Mi chờ đó để tao dẫn đi. Mi mà đi lờ ngó tụi lưu manh hần giựt hết tiền bạc đó.*

đi lúc thúc ng (trẻ con) đi từng bước ngắn: *Mấy đứa lớn đi học hết để thằng nhỏ đi lúc thúc quanh nhà một mình, thiệt tội.*

đi lụn về ng quay về: *Ôn mới đi ra, rãng mà đi lụn về rồi?*

đi một giờ như gió ng đi ngay: *Chị a buồng lăm. Mạ tui mà nói đặng một chút là xách nón đi một giờ như gió.*

đi nôm ng đi bừa: *Ngày mai tao phải đi nôm. Mi xin phép thầy cho tao nghỉ học nghe.*

đi nghề ng đi dạo và ngắm các cô gái. Ở Huế thanh niên thường đợi giờ tan trường của học sinh Đồng Khánh để đi hoặc bằng xe đạp, hoặc đi bộ ngược chiều và ngắm nghía: *Mấy anh ni thiệt nguy: đang học thi tú tài mà chiều mô cũng đi nghề hết!*

đi nghệu nghệu đgt đi rong: *Mấy thằng bậy rãng mà ăn rồi cứ đi nghệu nghệu rứa? Không có việc chi mà ăn?*

đi rần rần (+N) đgt (nói nhiều người) đi lại tấp nập: *Ba oi, có chuyện chi mà người ta đi rần rần ngoài đường đông lăm!*

đi rật rật Nh **đi rần rần**

đi rề rề (+N) đgt đi quá chậm: *Đi ăn kị mà đi rề rề như chị thì tới nơi người ta về hết rồi, mình xuống bếp rứa chén.*

đi rểu rểu (+N) đgt đi loanh quanh: *Tui thấy thanh niên ngày nay thích đi rểu rểu chứ không thích làm lụng, có phải không nờ?*

đi rỏn đgt đi tuàn: *Túi mô cũng có hai ba tiểu đội đi rỏn quanh làng.*

đi rượng (+N) đgt đi tìm bạn trai/gái: *Mấy o nó cả ngày ngồi chằm nón nhưng túi tới là rủ nhau đi rượng tới khuya.*

đi sông đgt đi cầu; đi đại tiện: *Thưa bác sĩ cháu nó đi sông bốn lần rồi, toàn là nước.*

đi ta bà thế giới (+N) *đgt* đi khắp nơi: *Ba tui về hưu rồi, ngày mô ông cũng đi ta bà thế giới tới tui mi về.*

đi tà tà (+N) *đgt* đi thong thả, đi với vẻ nhàn hạ: *Đi chi mà vợ vàng rúa, cứ đi tà tà rồi cũng tới mà!*

đi thẳng cò o ngón *đgt* đi biên biệt: *Hắn nói với tui hắn đi lên Huế học, rồi hắn đi thẳng cò o ngón mấy năm ni.*

đi thẳng ro Nh **đi thẳng cò o ngón**

đi thưa về trình (+N) *ng* đi ra ngoài thì phải xin phép, đi về phải chào đúng phép tắc: *Ở nhà tui phải đi thưa về trình, không ai dám tự tung tự tác.*

đi trắng *đgt* đi đại tiện (ở trên những trắng cát) (vùng Mỹ Lợi)

đi trót *đgt* đi mất biệt:

Chim ra khỏi lồng chim bay đi trót.

Thiếp xa chàng tình lợt duyên phai.

Biết rằng chừ đò hạnh phúc đậu bến tương lai.

Dấu có xa nhau đi nữa cũng nhớ nghĩa nhau hoài đùng quên.

(hò giao duyên)

đi trụt lui *đgt* đi chậm, không theo kịp người khác: *Tui không đi với cái đám thanh niên mô; đi một đoạn là thấy mình bị trụt lui rồi, tui hắn hỏi sau đit bắt mệt.*

đi tuồng luông (+N) *đgt* đi từ nhà trước ra nhà sau: *Nhà không có người cho nên nhiều khi khách cứ đi tuồng luông từ ngoài cổng cho tới chuồng heo phía sau luôn.*

đi xàng xê (+N) *đgt* đi chân nam đá chân chiêu: *Ngó tề! Ôn mới uống có mấy ly mà đã đi xàng xê rồi. Anh đi theo ngó chừng cho ôn về tới nhà cho rồi.*

đi xờ *đgt* đi ra ngoài một cách nhẹ nhàng: *Dạ ba cháu mới đi xờ, chắc là qua nhà bác Tì rồi.*

đi xờ xờ *đgt* đi long nhong: *Thằng Huy học hành kiểu chi mà tao thấy hắn đi xờ xờ ngoài đường hoài rứa?*

đi xở *đgt* (cung đình) (vua) đi đại tiện.

đĩa ba son *tt* khoác lác; đĩa dóc (N): *Ai mà tin lời thằng nó. Hắn hay đĩa ba son lắm.*

đĩa tru *dt* đĩa trâu, loài đĩa to: *Mới bước xuống ruộng tui chộ hai con đĩa tru bu nơi bắp đùi thím Tám, tui bắt khiếp.*

đĩa *dt* cái đĩa (biến âm): *Múc đồ xào ra đĩa đi con.*

điệp cày *dt* (biến âm) điệp cày, miếng sắt đóng trên lưỡi cày có tác dụng lật đất lên.

điều *dt* (biến âm) điều, bao tử: *Đừng cho con chim ni ăn nữa, cái điều hắn to rồi.*

điều *dt* 1. chú tiểu ở chùa. 2. (nghề đúc) lỗ ở khuôn hồ (còn gọi là *thịt*) để người ta rót kim loại nóng chảy vào.

điều hạnh (+N) *ng* làm duyên làm dáng: *O nó bắt đầu lớn rồi, cũng điều hạnh lắm đó.*

điu *đgt* (biến âm) diu: *Tui hắn diu nhau đi rồi.*

địt (+N) *đgt* 1. đánh rắm (B) 2. giao phối (nói về gà): *Gà địt, vịt đụ, chim đá, cá trùng.* (tục ngữ)

độ (+N) *đgt* so: *Độ coi thử đũa mô cao hơn.*

đọa *tt* mệt lử: *Bữa ni ai cũng đi khỏi, tui ở nhà làm một mình bắt đọa luôn.*

đoát *dt* (thv) cây giống như dừa, tên khoa học là *Arenga pinnata*, thuộc họ cau *Arecaceae*. Ở Huế đường Đồng Đa được gọi là đường Hàng Đoát vì hai bên trồng hai hàng đoát rất đẹp, nhưng ngày nay không còn.

đoản hậu (+N) *trgt* (gốc Hán) 1. tẻ bạc; không thù chung: *Ăn ở như rứa là đoản hậu, sau này trời phạt cho mà coi* 2. (tiếng lóng) rất, lắm: *Cái con nó nhỏ nhỏ mà khun đoản hậu* (rất khôn ngoan)..

đòi *đgt* đuổi theo: *Con trâu không biết rằng mà hắn vùng đứt dây chạy làm con đòi theo muốn đứt hơi.*

đòi tẹo tẹo (+N) *ng* đòi một cách lì lợm: *Tao đã nói là không còn trụ mô trong bọc cả mà răng mi cứ đòi tẹo tẹo rứa?*

đói meo râu (+N) *tt* đói kéo dài: *Được, để tao bỏ đi vài ngày cho cha con hắn đói meo râu cho biết mặt.*

đói mốc đói meo (+N) *ng* Nh **đói meo râu**.

đói ngoeo râu (+N) *ng* Nh **đói meo râu**

đói rã ruột (+N) *ng* quá đói; đói lã (B); đói nuông (N): *Từ sáng tới chừ chưa ăn chi, đói rã ruột luôn.*

đói xanh xương (+N) *ng* đói dai dẳng: *Năm ni mùa màng không ra chi, coi chừng kéo đói xanh xương đó!*

đội *dt* bát (B), chén to, còn phát âm là *đoai*: *Mấy người thợ nề ăn dữ thiệt, mỗi người dẫn hai ba đoai chè mà ngó bộ chưa bừa.* • *Ăn lưng đội, làm lợi lưng* (tn). *lợi: gầy*

• *Hai tay bụng đội chè tàu,*

Vừa đội thì lấy ham giàu làm chi.

(ca

dao)

đội ngang *dt* chén bằng đất thô dùng để ăn cơm.

đội trệt *dt* chén có đáy cạn dùng để đựng nước chấm.

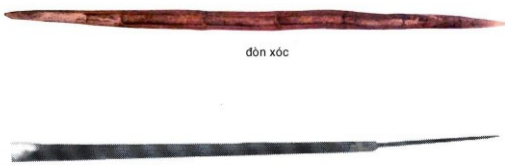
đòn *dt* đồ dùng để ngồi, thường làm bằng gỗ hoặc tre, cao độ gang tay: *Em chạy vô nhà lấy cho chị cái đòn đi!*

đòn gióng (+N) *dt* đòn gánh bằng tre để móc hai chiếc gióng bằng mây. Đòn thường có bốn máu để giữ cho gióng không bị xô dịch.

đòn sương *dt* đòn gánh, còn phát âm là *đòn thương*

đòn triêng *dt* đòn gióng

đòn xóc (+N) *dt* đòn gánh bằng tre hai đầu vót nhọn,



không có máu, *muông xóc vào hai bờ tua để gánh.*

đòn xóc hai đầu nhọn *ng* đâm thọc, gây hiểm khích giữa hai bên: *Đừng nghe lời mụ nó, xưa nay mụ a là đòn xóc hai đầu nhọn đó.*

độn *tt* thấp nhỏ, còi cọc: *Thằng nó không biết rằng mà độn rứa chơ có phải là bị bỏ đói mô.*

đoong *dt* (thv) dong (B), dong lá, dong rừng, dong gói bánh, loài cây có tên khoa học là *Phrynium placentarium*, thuộc họ hoàng tinh *Marantaceae*. Cây thân thảo, cao từ 1–2m. Lá hình trái xoan, dài 20–55 cm, rộng 8–20 cm, cuống lá dài 10–60 cm, có hoa mọc thành cụm, không có cuống, màu trắng và vàng. Do lá mỏng, nhưng rộng và dai, lại có mùi thơm nên thường được dùng để gói bánh nậm, bánh chưng, bánh tét, làm cho bánh có màu xanh. Cây lá dung chịu bóng rợp ở trong vườn nơi có nhiều nước như bờ ao. X **bình tinh**

đốt *dt* ống điều để cắm thuốc lá hút.

đọt *dt* dụng cụ dùng để đâm cá, gồm một cây sào dài, ở đầu có gắn một mũi sắt nhọn.

đồ bất nhơn (+N) *ng* (gốc Hán) ngữ dùng để mắng một người cư xử thiếu lòng nhân: *Công khó ta nuôi con gà mấy tháng ni chừ thằng mô hấn bợ mắt, thiệt là đồ bất nhơn.*

đồ con khỉ (+N) *ng* ngữ trẻ con thường dùng để mắng mỏ nhẹ nhàng.

đồ con yêu bánh nậm *ng* dùng để mắng yêu bạn gái: *Chỉ có mi nói thì thẳng nó mới biết tao ở đây mà tới tìm. Đồ con yêu bánh nậm!*

đồ bất hiểu bất để *ng* ngữ các bậc cha mẹ thường dùng ngữ này để mắng con cái; còn nói là *bất hiểu bất mực*: *Mi con ai mà mi ăn nói như rứa? Đồ bất hiểu bất để.*

đồ du côn (+N) *ng* đồ lưu manh.

đồ đội rồ Nh **đồ ba nhe**

đồ ẻ *dt* đồ bỏ, thứ không có giá trị: *Đồ ẻ nó, cho cũng không ai lấy.*

đồ ỉa Nh **đồ ẻ**

đồ khi đột (+N) Nh **đồ con khỉ**

đồ mèo quào cho cắn *ng* trẻ con hay dùng để mắng bạn đã ngất, béo, cắn mình

đồ ôn đâm dịch nùm *ng* đồ dịch bọ (N), lời rủa

đồ quý *ng* 1. dùng để mắng yêu. 2. đồ không có giá trị: *Đồ quý nó mua làm chi cho uống tiền.*

đồ ranh mương *ng* dùng để mắng những người còn trẻ mà đã làm ra bộ khôn ngoan, thạo đời.

đồ ruồi bu kiến đậu (+N) *ng* dùng để chê bai thứ không có giá trị ví như hàng ế ẩm.

đồ tam toạng *ng* dùng để chê đồ vật không có giá trị: *Mụ mi mua chi cái đồ tam toạng nó?*

đồ tam bành lục tặc Nh **đồ tam toạng**

đồ tào lao tứ đế Nh **đồ tam toạng**

đồ tinh le Nh **đồ quý.**

đồ trạng cóc *ng* dùng để mắng người nói khoác.

đồ trật sên trật búa *ng* lời mắng người hư hỏng hoặc ăn nói vô lễ.

đồ trôi sông lạc chợ *ng* lời mắng người cư xử thiếu giáo dục

đồ u mê ám chướng (+N) *ng* dùng để chê người chậm hiểu.

đố bản *dt* vách đố, vách bằng gỗ, gắn vào các cột để ngăn gian chính với gian chái.

đố hồ *đgt* đố thừa; qui trách nhiệm: *Tui có lấy cây nó mô mà o cứ đố hồ cho tui rứa?:* Tôi có lấy cái đó đâu

đồ mờ hôi trán, ráng mờ hôi không sương dt thạch rau câu (N); còn gọi là xu xoa, thạch xoa, aga: chất keo màu trắng trong một loại rong biển có tên khoa học là Gelium amansii. Khi nấu rong biển và để nguội chất keo này đông cứng lại. Đông sương được cắt thành nhiều khối vuông và pha

mà cô cứ đồ thừa cho tôi thế?

đồ mờ hôi trán, ráng mờ hôi khu ng (nghĩa bóng) vất vả, gian khổ: *Thời buổi ni kiếm cho được hột com bỏ vô miệng phải đồ mờ hôi trán, ráng mờ hôi khu!*

đồ xăm hường một trò chơi cờ bạc, dùng sáu hột súc sắc, gọi là *hột tào cáo*, tung vào một bát sứ, gọi là *đồ hột*. Tùy vào những mặt xuất hiện sẽ có điểm qui ra thành *xăm*, tức là *thẻ*, thường làm bằng ngà, hoặc gỗ quý, trên có ghi chữ Hán các học vị đỗ trong các kỳ thi hương, thi hội, thi đình ngày xưa. *Hường* là *hông*, chỉ màu đỏ trên mặt tứ của hột tào cáo, tượng trưng cho sự may mắn, thành công. Cụ thể, bộ xăm có 1 thẻ *trạng nguyên*, còn gọi là *trạng anh*, có giá trị bằng 32 thẻ *nhất hường*. Trên thẻ có khắc hình ông trạng và khắc chữ trạng nguyên; 1 thẻ *bảng nhãn*, còn gọi là *trạng em*, có giá trị bằng nửa thẻ trạng nguyên hay 16 thẻ nhất hường; 1 thẻ *thám hoa*, cũng gọi là *trạng em*, có giá trị bằng thẻ bảng nhãn. Ba thẻ trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa gọi chung là *tam khôi*. Có 4 thẻ *hội nguyên*, tức là đầu đầu kỳ thi hội, còn gọi là *tam hường*; mỗi thẻ có giá trị bằng 8 thẻ nhất hường. Như vậy tổng cộng 4 thẻ này bằng 1 thẻ trạng nguyên. Có 8 thẻ *tiến sĩ* hay *tứ tự*, mỗi thẻ có giá trị bằng 4 thẻ nhất hường, và tổng giá trị 8 thẻ tiến sĩ bằng 1 thẻ trạng nguyên. Có 16 thẻ *cử nhân* hay *nhị hường*; mỗi thẻ bằng 2 thẻ nhất hường và 16 thẻ này bằng 1 thẻ trạng nguyên. Có 32 thẻ *tú tài* hay nhất hường. Trò chơi này thường 4, 5 hay 6 người. Luật chơi làm cho trò chơi hào hứng là có thể cướp *trạng anh* của người khác nếu như điểm của người đi sau cao hơn điểm người đoạt thẻ trạng đi trước. Điểm dựa chủ yếu vào mặt tứ của hột súc sắc. Người đồ ra 1 mặt tứ, gọi là *nhất hường*, sẽ có 1 điểm và nhận được thẻ tú tài, 2 mặt tứ gọi là *nhị hường*, được 2 điểm, sẽ nhận 1 thẻ cử nhân, 3 mặt tứ thì gọi là *tam hường*, được 8 điểm, sẽ nhận 1 thẻ hội nguyên (4 lần tam hường sẽ được trạng), 4 mặt tứ gọi là *tứ hường*, được 32 điểm, nhận thẻ trạng nguyên, 5 mặt tứ gọi là *ngũ hường*, 64 điểm, được *tam khôi* (cả trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa), 6 mặt tứ gọi là *lục phú* được 384 điểm, đoạt tất cả các thẻ bao gồm các thẻ của những người đi trước đã được. Ngoài ra còn có các loại điểm *tứ tự* cho người đồ ra 4 mặt giống nhau bất kỳ (4 điểm), nhận thẻ tiến sĩ, *tứ tự nhất hường*, 4 mặt giống nhau và 2 mặt còn lại có tổng số điểm bằng 1 trong 4 mặt kia (5 điểm), nhận 1 thẻ tiến sĩ, 1 thẻ tú tài, *tứ tự nhị hường* (16 điểm) nhận 1 thẻ tiến sĩ và 1 thẻ cử nhân, *ngũ tứ*, 5 mặt giống nhau (32 điểm) được thẻ trạng nguyên, *lục hợp*, 6 mặt giống nhau (164 điểm) được toàn bộ các thẻ, *phân song*, có 2 cặp, mỗi cặp có 3 mặt giống nhau (16 điểm) được thẻ bảng nhãn

hoặc thám hoa, *phân song tam hường*, có 3 mặt giống nhau và 3 mặt tứ (24 điểm) được thẻ bảng nhãn và 1 thẻ hội nguyên, *thượng mã*, ra 3 cặp: 2 mặt tứ, 2 mặt ngũ và 2 mặt lục (16 điểm), được bảng nhãn hay thám hoa, *hạ mã* ra 3 cặp: 2 mặt nhất, 2 mặt nhị, 2 mặt tam (16 điểm), *lục thuận* hay *suốt*, ra 6 mặt từ nhất tới lục (16 điểm). Cuối mỗi hội nếu chơi 6 người thì mỗi người phải có số thẻ tương đương 32 thẻ nhất hường mới đủ vốn. Nếu hội 5 người thì phải có tối thiểu 38 thẻ nhất hường. Người có ít thẻ hơn số tối thiểu này thì phải bỏ tiền ra mua thẻ của người dư, gọi là mua, bán trạng Số tiền bán mỗi thẻ nhất hường tùy hội qui định. Tuy cũng là một trò chơi cờ bạc nhưng đồng thời cũng nhắc nhở người chơi hoặc con cháu sau dịp tết phải cố gắng học hành để đỗ đạt nên người. Tiếng lanh canh của các hột tào cáo rơi vào bát, tiếng reo cười được xăm tạo nên không khí rộn ràng cho những ngày đầu năm.

độ dt dịp, dạo: *Độ ni mà có tiền thì tui đóng một chiếc tròng đi vớt củi rêu.*

độ rày (+N) dt; đôn rày (N) độ này; dạo này: *Độ rày cụ mi làm chi?*

độc bình dt (thv) loài cây thân thấp, cho hoa màu đỏ, thân ở gốc phình to giống như độc bình để cắm hoa, tên khoa học là *Jatropha podagrica* Hook, thuộc họ *Euphorbiaceae*, còn gọi là ngô đồng kiểng (N).

đôi đgt ném; liệng: *Tổ cha đũa mô đôi đá côi mái dả tao: Tổ cha đũa nào ném đá trên mái nhà tao.*

đổi đổi trgt vừa vừa; tạm tạm: *Bữa ni làm ăn ra răng? Cũng đổi đổi anh nà.*

đổi bữa (+N) đgt thay đổi món ăn.

đội trên đạp dưới (+N) ng nịnh hót cấp trên và nạt nộ cấp dưới.

độn dt 1. núi, đồi: *Nhà tui thả trâu ăn côi độn.* 2. gò, đụn cát. 3. (biến âm) động: *Mụ vợ tui mới kêu nhưc đầu, chắc là trời độn rồi.*

đông đượ, hè the ng mùa đông mặc áo nhiều lớp, mùa hè mặc áo mỏng.

đông sương dt thạch; rau câu (N); còn gọi là xu xoa, thạch xoa, aga: chất keo màu trắng trong một loại rong biển có tên khoa học là *Gelium amansii*. Khi nấu rong biển và để nguội chất keo này đông cứng lại. Đông sương được cắt thành nhiều khối vuông và pha nước mật mía và nước đá để thành một loại thức uống. Đông

sương cũng có thể được pha màu bằng cà phê và cốm với chè khoai tía hoặc chè đậu xanh đánh cùng ở trong một ly hay chén để tạo thành chè đông sương.

đùng đình

sương cũng có thể được pha màu bằng cà phê và cùng với chè khoai tía hoặc chè đậu xanh đánh cùng ở trong một ly hay chén để tạo thành chè đông sương.

đồng trong *dt* (nghề đúc) đồng được nấu chảy ở nhiệt độ thích hợp. Nếu già lửa hay non lửa sản phẩm sẽ không hoàn hảo.

Đột Đột là tên dân gian của làng Phước Tích, huyện Phong Điền, cũng gọi là *Kẻ Đột*, do nghề làm *đột*, là các dụng cụ bằng đất nung như om, trách, nôi, ghè, v.v.

Đói lòng lên động ăn sim,

Xuống khe gánh nước đột chìm giồng trôi.
(hò)

đợ *đgt* (biến âm) 1. nâng lên: *Đợ giùm cái bàn một tay để tui chêm cho cân.* 2. đỡ giúp: *Đợ ôn xuống xe một chút.*

tt đỡ, tạm: *Con ăn đợ miếng cơm nguội rồi đi màn đi cái đã. Chút nữa mạ nấu cơm nóng cho mà ăn.*

đời mô *trgt* không đời nào; không bao giờ: *Hắn đời mô mà làm cái chuyện như rửa!*

Cam đời mô mà cam không ngọt,

Ớt đời mô mà ớt chẳng cay.

Sao anh nghe lời phờ phỉnh, lá lay,

Bỏ em bơ ngỡ báo cáo giữa chốn này anh ơi! (hò)

đời năm đậu *ng* xưa quá rồi: *Nợ nần mô từ đời năm đậu ai mà nhớ được.*

đời thuở nhà ai (+N) *ng* không ngờ: *Đời thuở nhà ai mà làm như rửa coi rằng được.*

đơm com *ng* 1. xúc, bới com vào chén: *Con ngồi gần nôi; để con đơm com cho.*

đơm nút (+N) *ng* kết nút; tra cúc (B): *Cháu may áo cho bác rồi nhưng để đơm nút cái đã rồi mai cháu đưa qua.*

đơm quả phẩm *ng* sấp trái cây lên quả bông hay đĩa bàn để cúng: *Con đơm quả phẩm rồi để lên bàn Phật nghe, bữa ni rằm rồi đó.*

đờn (+N) *dt* đàn:

Tay anh cầm đờn thập lục gảy mười sáu bản,

Nợ ngũ môn năm cửa mở rồi.. (hò)

• *Có cha có mẹ thì hơn,*

Không cha, không mẹ như đờn đứt dây. (ca dao)

đờn bà (+N) *dt* (biến âm) đàn bà

đờn ông (+N) *dt* (biến âm) đàn ông

đợn *dt* phần dưới của múi mít còn sót lại trên lớp vỏ sau khi đã cắt múi và xơ ra: *Để miếng đợn đó cho con; đừng vất uống.*

đụ mạ *ng* tiếng chửi thề như *địt mẹ* (B), *đụ má* (N).

đục *đgt* chui: *Đục qua hàng rào mà đi cho mau hè!*

đuì *pht* nào (dùng để nhấn mạnh ý phủ định): *Thằng nó không biết một chữ đuì mà đòi làm lý trưởng.*

đuì *dt* 1. đuôi của thợ mộc: *Với tay lấy giùm cái đuì cui.*

2. gậy, roi: *Đi lấy cho tao cái đuì tao nện thẳng ni một trận.*

đuì *tt* cùn: *Cáy rửa ni đuì quá màn chi đặng. Cái rửa này cùn quá, làm gì được.*

đuì gúi *dt* đầu gối: *Hồi chiều tau bỏ một cái chừ đuì gúi còn đau quá. Hồi chiều tao té (ngã), bây giờ đầu gối còn đau.*

đuì vô *dt* đuôi vô

đún *dt* (biến âm) rún, rón (B): *Coi em lòì đún tề. Cái xơ ni chặt rồi, lấy cái khác to hơn một chút đi!*

đùng *dt* chòi che tạm trong rừng, thường là ở trên cây: *Khoảng bốn năm giờ chiều là tui phải leo lên đùng nằm rồi vì trong rừng mau tối lắm*



cây đùng đình

đùng đình *dt* (thv) cây móc (B), cây đùng đình (N) cây thuộc họ cọ, dừa, nhưng cây chỉ cao khoảng 2-3 mét, lá

đúng đờn đợ làm nũng: Thôi đừng có đúng đờn nữa; 700 ra cho mạ đi nấu cơm! đường vàng

ngắn, thường trồng ở cửa ngõ, hàng rào làm cảnh, có trái nhỏ mọc thành chùm, đưng vào rất ngứa.

đúng đờn đợ làm nũng: *Thôi đừng có đúng đờn nữa; xé ra cho mạ đi nấu cơm!*

đuôi dt vùng đất cuối làng giáp với sông hay biển: *Tui còn một miếng đất dưới đuôi, anh có thích thì về coi rồi cắt một cái nhà ở cho rộng rãi.*

đút (+N) đợ 1. bón(cơm) (B): *Đút cơm cho em ăn đi, để mạ xuống bếp nấu canh.*

2. (biến âm) đót: *Con quét lá trong vườn, dồn lại thành một đống rồi đút đi.*

đụt đợ 1. hụp, lặn (ở dưới nước): *Tụi mình thi đụt coi thử đũa mô trôi lên sau nghe. 2. đuôi, cùi bánh mì: Ăn bánh mì tao thích ăn cái đụt.*

đừ (+N) tt đừ, nhừ, mềm xương: *Nặng cho hấn một trận đừ luôn.*

đưa con vô nội ng 1. cho con vào cung để làm cung tần, mỹ nữ 2. không bao giờ thấy lại: *Ôi thôi rồi! Mi đưa tiền cho thằng nó thì cũng như đưa con vô nội rồi.*

đừa đợ lựa (N), nhằn (B), lừa; đẩy ra bằng lưỡi: *Con lấy lưỡi đừa nhẹ nhẹ miếng cơm có xương cá ra. Con lấy chui đừa hột nút rút dưới giương ra cho mạ.*

đức iêng đt (cung đình) (biến âm) đức anh, từ xưng hô với người có vai vế lớn trong hoàng tộc (do húy kỵ chữ anh): *Đức iêng phải coi chừng cái thằng chường cơ hay xun xoe, nịnh hót đó. X tên vua và tục húy kỵ*

đứng bóng (+N) dt giữa trưa:

Mình gặp nhau đây đứng bóng, giữa trưa,

Rưng rưng nước mắt tay đưa miếng trầu.

Gối lưng chẳng đặng giao đầu,

Trai thương bát ngát, gái sầu bơ vơ. (hò)

đứng chựng chựng (+N) ng (trẻ con) đứng chưa vững: *Cháu nhà em mới đứng chựng chựng.*

đứng đực mặt (+N) ng đứng sượng sùng: *Bị bắt quả tang đang nhón củ khoai, cu cậu đứng đực mặt. Thấy thằng cu đứng đực mặt tao biết ngay cu cậu đang mót đá.*

đứng ngắt ng dừng lại ngay lập tức: *Mới queo trái tui chợ con tru tui đập phanh liền, rứa là xe đứng ngắt luôn.*

đứng xớ rớ (+N) ng đứng ngoài, không tham gia hoạt động cùng với người khác: *Con gái đã tới đây thì vô bếp phụ làm đưng đứng xớ rớ choáng đưng người ta!*

đưới gt (biến âm) dưới: *Tui ở dưới quê mới lên coi ni mấy bữa. Tôi ở dưới quê, mới lên đây mấy hôm.*

đươn (+N) đợ đan: *Bữa ni rảnh rồi con vót tre cho mạ đan mấy cái rổ nghe!*

đương dt (thv) cây dang, một loại tre nứa, còn gọi là cây đang.

trgt (biến âm) đang:

Cô Xuân đi chợ Hạ, mua con cá thu về chợ hãy đương đờng.

Gặp nhau giữa chốn hội đờng,

Cho em trộm hỏi, trai anh hùng có vợ chưa? (hò)

đương không trgt dựng không (N) bỗng dựng: *Em đang đứng chơi ngoài cửa ngõ, đương không mấy anh ni tới gây sự đòi đánh em.*

đường bánh dt đường thô, màu đen, đổ thành bánh, có hình dạng giống cái chén.

Nấu chè hột sen: đường phèn.

Nấu chè đậu đen: đường bánh.

(tục ngữ)

đường cát dt đường kính (B), đường kết tinh (N), đường đượ tinh chế và tẩy trắng: *Chè đậu xanh nấu ăn thì dùng đường bánh cũng đượ, nhưng nấu cúng thì phải dùng đường cát.*

đường quan dt đường cái, đường lớn: *Cứ đường quan mà đi, đưng đi ngang về tắt hư đời nghe con.*

đường rầy (+N) dt đường ray (B), đường sắt dành cho xe lửa: *Nhà tui ở gần đường rầy ồn lắm.*

đường tàu dt mương dẫn nước: *Các chú phải coi chừng cái đường tàu kéo rác lấp đó.*

đường tè dt máng xối nằm dưới hai mái nhà kề nhau: *Trời chuyển mưa rồi đó. Con lên dọn rác trên đường tè cho nước chảy.*

đường thể (+N) dt đường thô màu vàng, đổ thành từng miếng hình tròn hay hình chữ nhật, bề dày khoảng 1 – 1,5cm.

đường vàng dt đường hoa mai (B), loại đường thô, hạt

to, màu vàng nâu: *Đường vàng ngó thì xấu nhưng mà
ăn thì tốt hơn đường cát đỏ con nờ vì không có hóa
chất.*

E

e đgt lùa: *E mấy con gà vô chuồng cho ròi.*

e bộ ng đường như: *E bộ hấn quên tui ròi.*

e mô rúa đó ng có lẽ là như thế: *E mô rúa đó, mà eng nghe ai nói rúa?*

é (+N) *dt* (thv) hột của loài cây cùng họ với rau quế, danh pháp khoa học là *Ocimum basilicum* L. var. *pilosum* (Willd.) Benth. Đây là một loài cây bụi, cao từ 0,5 – 1m. Lá mọc đơn, đối chéo chữ thập. Mỗi trái nhỏ hình bầu dục chứa một hột màu xám đen, khi cho vào nước thì hút nước tạo thành màng nhầy trắng bọc bên ngoài hột. Về hình thái, é giống húng quế, chỉ khác là lá và hoa đều có lông cho nên mới có tên là *pilosum* (lông mềm thưa). Cây còn được gọi là *trà tiên* hay *tiến thực* vì vị ngon và được dùng để tiến vua. Hột é tính mát, giúp nhuận trường. Lá và thân cây sắc uống chữa cảm cúm và ho.

ẻ đgt 1. ỉa 2. không cần, không lấy: *Cái đồ nó cho tao thì tao cũng ẻ.*

ẹ (+N) *tt* bản; nhóp: *Lấy chiếc chệ trong nôi ra mà giặt đi; ẹ lằm ròi.*

éc *tt* đơn, trái với *đôi*: *Bừa éc*: bừa với một con trâu kéo. *Chị mua chiếu đôi hay chiếu éc?*

em em *tt* gần bằng: *Cây ni em em cây của tui*: Cái này gần bằng cái của tôi.

eng *dt* & *đt* anh (vùng gần Quảng Trị)

eo *dt* (nghĩa bóng) tình cảnh khó khăn: *Đã nghèo còn gặp khúc eo.* (tục ngữ)

eo ót đgt 1. ao ước: *Đừng có eo óc máy o trên phố nữa.* 2. cần nhàn: *Thôi bỏ qua chuyện đó đi, đừng có eo ót nữa.*

Ê

ê tt 1. tê: *Eng bợ cho tui một chút. Tui ê tay quá rồi.* 2. ngán ngẫm: *Tui ê mây cái chuyện nó lảm rồi!* • *Hắn mà ít nói à? Mi cứ nhắc đến thơ Xuân Diệu, Huy Cận là hắn nói cho ê luôn.* 3. (+N) ôi, gằn thiu: *Ăn đi chơ để lâu đồ ăn hắn ê hết.*

ê càng (+N) tt 1. ngán, ngại: *Hôm qua đi chap, phải lội bộ qua mấy cái độn cát ê càng luôn.* • *Chừ mà nghe ai rủ đi về làng là tui ê càng lắm.*

êm giảm mát mái ng xuôi chèo mát mái, thuận buồm xuôi gió: *Chuyến ni mà êm giảm mát mái thì tui mua cho mụ đôi bông hai chỉ, mụ ưng không?*

êm ru bà rù ng im ru bà rù (N) êm xuôi: *Mi thấy không, chỉ cần nói ngọt vài câu là mọi chuyện trôi qua êm ru bà rù.*

ệnh oạng dt (đv) ãnh ương (N), ảnh ương (N), ễnh ương, *Kaloula punchra*, loài vật thuộc họ cóc nhái, có da trơn và tiếng kêu rất vang: *Mấy con ệnh oạng dưới ao ni kêu to mì dữ chơ hê!*

ét dt (đgv) (biến âm) éch: *Chiều chiều nghe ét nhái kêu buồn thúi ruột.*

• *Của trời, trời lại lấy đi,*

Giương hai mắt ét làm chi được trời. (ca dao)

G

gà bóp *dt* thịt gà xé phay: *Đi mua cho ba một ít gà bóp để ba uống rượu với cậu.*

gà cồ (+N) *dt* (đgv) gà tồ (B) loại gà rất to, chân và cổ cao, không có lông, da đỏ ửng, thường được nuôi để chơi đá gà.

gà đá (+N) *dt* (đgv) gà chọi (B), gà nuôi để đi đấu với gà khác: *Con gà đá ni đem đi đá lần mô chưa?*

gà mái đá gà cồ *ng* vợ ăn hiếp chồng: *Mụ Sửu lên giọng là ông Trọng nín khe liền, đúng là gà mái đá gà cồ.*

gà mẹ *dt* (đgv) gà mái dầu (N), gà mái đã đẻ nhiều lứa: *Bao diêu con gà mẹ ni rứa? Con gà mái này giá bao nhiêu?*

gà nỏ (+N) *dt* (đgv) gà có lông nhiều màu như đỏ, đen xen với lông trắng:

Gà không rang sao kêu gà nỏ,

Chó không nường sao gọi chó vàng ...

(hò đối đáp)

gai *dt* (thv) dứa (B), khóm (N): *Vùng ni người ta trồng gai nhiều hê! X thom*



cây gai mắt mèo

gai *dt* (thv) cây mắt mèo, mai dương (N), cây có tên khoa học là *Mimosa pigra*, thuộc họ đậu *Fabaceae*. Ngoài ra còn có tên là *cây gai nhọn*, *trinh nữ nhọn*, *trinh nữ trâu*. Đây là một loài cây bụi, thân gỗ nhỏ, cao đến 2 m. Lá và hoa giống như cây hồ ngươi, trái như đậu ván nhưng có nhiều lông. Thân và cành đầy gai nhọn, có chứa nhựa độc. Loại cây này có nguồn gốc ở châu Mỹ, xuất hiện ở miền Nam trong thập niên 1980. Nó đã xâm hại cây bản địa, tiêu diệt rất nhiều cánh đồng lúa, cây cỏ vùng rừng ngập nước ở Đồng Tháp, Đồng Nai. Một số nơi ở Hà Nội, Hà Tây cũng bị cây gai

này xâm lấn đất canh tác. Cây gai đã được đem về huyện Hương Thủy trồng làm hàng rào vào thập niên 1990, từ đó đã trở thành một hiểm họa rất khó trừ diệt.

gan (+N) *tt* li lợm: *Thằng nó gan lắm. Ba hấn đánh mấy hấn cũng nỏ sợ.*

gan ruột *dt* gan ruột, lòng dạ: *Gan ruột hấn ra rằng ai mà không biết; chỉ có mi là u mê nên mới đeo đẳng hấn tới chừ thôi.*

gạo gie *dt* (thv) một giống gạo dẻo và thơm nổi tiếng, nay không còn nữa: *Tôm rần lột vỏ bỏ đuôi,*

Gạo gie An Cựu mà nuôi mẹ già.

(ca dao)

gạo hẻo rần *dt* (thv) loại gạo màu đỏ, hạt lớn, nấu cơm rất dẻo.

gạo ruộng *dt* loại gạo già chưa sạch cám, có màu đỏ cho nên cũng gọi là *gạo đỏ* hay *gạo cũ* (gạo giống cũ, trồng tới sáu tháng).

gàu giá *dt* gàu sòng (B); gàu cột dưới một giá có ba chân, còn gọi là *gàu đai*.

gàu tay *dt* gàu có một quai ngang để cầm.

gắm ghé *đgt* (biến âm) ngắm ghé, để ý: *Thằng ni coi bộ ngắm ghé ai rồi mà chưa nói ra.*

gặm (+N) *đgt* cắn: *Gặm mấy cái cần câu ở chỗ ni, mai sớm ra lấy.*

gắt gao *trgt* nhiều, phát đạt: *Cậu ta làm ăn gắt gao lắm.*

gần nhà mà xa cửa ngõ *ng* tuy nhà có vườn ở gần nhau nhưng cửa ngõ thì xa cho nên ít gặp nhau: *Bác với tui lâu lắm mới gặp nhau, thiệt là gần nhà mà xa cửa ngõ.*

gấu ó (+N) *đgt* cãi vã; không hòa thuận: *Chị em mà gấu ó nhau hoài hàng xóm người ta cười cho. X kháu ó*

gây bậy *đgt* gây lộn, cãi nhau: *Cái con ni tính nóng nảy, cứ chực gây bậy với người ta, không biết sau ni ở với chồng ra rãng.*

ghe *dt* 1. thuyền nhỏ đan bằng nan tre, sơn dầu rái, không có mũi, thường dùng để đi câu. 2. thuyền lớn đi

ghe bầu dt loại thuyền buồm lớn có bụng bầu tròn để chở hàng hóa đi đường biển. Ghe bầu có mạn làm bằng ván (be) ghép với nhau bằng chốt và mộng, nhưng đáy đan bằng nan tre, gọi là mê, được sơn và quét dầu chai để bít kẽ hở. Ghe bầu thường có ba cột buồm, **giảm**

biên.

ghe bầu dt loại thuyền buồm lớn có bụng bầu tròn để chở hàng hóa đi đường biển. Ghe bầu có mạn làm bằng ván (be) ghép với nhau bằng chốt và mộng, nhưng đáy đan bằng nan tre, gọi là mê, được sơn và quét dầu chai để bít kẽ hở. Ghe bầu thường có ba cột buồm, gọi là cột mũi, cột lòng và cột lái. Mỗi ghe có một chèo lái, bốn chèo ngang, một bánh lái, một bánh mũi và một đòn ganh, là một tấm ván dài gấp đôi chiều ngang của ghe, đặt nằm ngang, ở giữa có lỗ đặt cột lòng, có giầy chằng từ đầu cột lòng xuống hai đầu đòn ganh. Các tỉnh miền Trung từ Quảng Bình, Thừa Thiên, đến Bình Định, Bình Thuận đều có ghe bầu. Ghe bầu thời xưa là phương tiện vận tải hàng hóa giữa các miền trong nước và cả ra nước ngoài, như Trung Hoa, Miên, Thái Lan, và Singapore.

ghe be (+N) dt loại ghe có coi thêm ván hai bên mạn để chở nhiều hơn: *Mấy chiếc ghe be chở cát ni thiệt là gan, mà cũng thiệt là tham.*

ghè (+N) dt vại (B), hũ sành nhỏ dùng để đựng nước mắm hay muối dưa: *Lấy cho mạ cái ghè mạ dầm mấy bó cải cay ni để dành trời mưa trời gió mà ăn.*

ghẻ hờm (+N) dt ghẻ to và sâu: *Chà, cái bịnh ghẻ hờm ni trị phải mất lâu ngày đó.*

ghẹc đgt (biến âm) gạch bò: *Hắn nghĩ nhiều quá thầy ghẹc tên rồi.*

ghèn (+N) dt dư mắt (B): *Lớn rồi mà rửa mặt chưa sạch, còn cả cục ghèn nơi tề!*

ghề lặn dt đồ nghề của những người làm nghề lặn cát sạn dưới sông. Người ta đóng vào mặt dưới tấm ván một cây cột vạt nhọn ở đầu để đóng xuống lòng sông và xếp hai ba tấm sát nhau tạo thành bậc thang để sau khi lặn xúc cát hay sạn vào rổ họ sẽ đội lên đầu và chân thì bước lên theo các bậc ấy.

ghiền (+N) đgt nghiện: *Ông Chiu cũng thiệt thà, chịu khó, chỉ có điều ghiền rượu quá.*

gia đgt nêm gia vị: *Nấu món ni thì gia đồ màu ít ít thôi.*

già chát tt già khản: *Mụ Tư già chát rồi mà còn tô son trát phấn quá hê?*

già khú đế tt già khù (N), già khụ (B): *Chị Chi đẹp như rứa mà lại lấy ông chồng già khú đế; vì răng rứa hê?.*

già lừa gặp dưa thúí ng già kén kẹn hom: *Mụ Lệ xưa nay khun ngoan lắm mà chừ già lừa gặp dưa thúí, lấy phải một ông chuyên đi dè gái.*

giá chân (+B) dt món ăn làm bằng giá đậu xanh trung nước sôi, trộn với các thứ rau thơm xắt nhỏ, chấm với nước tô kho đánh, làm bằng tô xào xắt hạt lựu cùng với thịt heo nạc đảo hành mỡ và nêm nước mắm, tiêu, tỏi, ớt.

giá mạng trgtr vòn vện: *Gia tài sự sản của hần giá mạng hai chỉ vàng chơ mảy!*

giả như lt ví như:

Mẹ già gần đất xa trời

Giả như ngọn lá vàng treo trước gió không biết rơi khi nào.

(hò ru con)

• *Tôi ở nhà tôi dọn dẹp đã khuya*

Bao nhiêu hơn nghĩa em chia hết rồi.

Tới đây khôn đứng lở ngồi,

Giả như con cuốc lẻ đôi một mình. (hò)

giải hạ dt xà bần (N), vật liệu phế thải khi làm nhà.

giang hà dt (gốc Hán) ngân hà:

Sông giang hà vệt lội không bén lông,

Dù cho rùa kêu đá nổi thiếp cũng không bỏ chàng. (hò)

giáng châu dt (thv) trái măng cụt, tên khoa học là *Garcinia mangostana*. Đây là loài cây ăn trái lâu năm, cho trái mỗi năm 2 vụ, nhưng không đều. Có cây chỉ cho trái cách năm. Kim Long là vùng có nhiều vườn nhà trồng giáng châu nhất.

giao dt (mỹ thuật) hình tượng trang trí mỹ thuật giống như con rồng nhưng không có sừng, chân chỉ có bốn móng, cổ thon, mảnh, có ngạnh màu trắng dưới cổ. Con giao theo huyền thoại thường sống trong hang sâu trên núi hoặc ở đầm lầy. Hình tượng con giao có thể ngâm một bó hoa. Người ta gọi kiểu trang trí này là giao hóa. Vì con rồng là hình tượng trang trí dành cho vua nên những nơi khác như đình chùa, v.v. người ta trang trí hình tượng con giao hoặc con cù. **X cù, rồng**

giáo đgt khuấy (bột) với nước lã: *Chiều con giáo bột để mạ làm bánh nậm cho mà ăn hí!*

giảm trgtr (biến âm) giảm, trồng bổ sung những cây bị chết: *Mấy hàng mạ ni chết nhiều quá, phải trồng giảm lại.*

giấm nuốt *dt* một món ăn với nguyên liệu chính là con nuốt, một loài sứa biển. Nuốt có hai loại: *nuốt tai* và *nuốt chân*. Loại nuốt chân có màu trắng, phơn phớt xanh da trời. Nuốt mua về phải ngâm nước phèn chua, sau đó rửa sạch, cắt mỏng, và ướp muối, tiêu, đường. Nước dùng ngoài gia vị như mắm, muối còn có cà chua bi, có thể thêm cua gạch, hoặc cá bống thệ với thơm. Rau sống ăn kèm có bắp chuối cắt lát mỏng, rau thơm. Ngoài ra còn có đậu phụng rang và bánh tráng nướng. Khi ăn người ta bỏ bún vào tô, rồi mới thả nuốt lên cùng với rau sống, nước tôm kho đánh, nước canh cá thệ với thơm, hoặc canh cà chua bi, đậu phụng rang, bánh tráng nướng bóp nhỏ và ớt đỏ.

giật chắc *đgt* giật mình: *Mi kêu cửa to quá làm tao giật chắc, tưởng có chuyện chi.*

giấy áo binh *dt* giấy hàng mã có cắt thành hình một chiếc áo dùng để cúng và đốt đi cho người chết sử dụng ở cõi âm. X **giấy tiền vàng bạc**

giấy bản *dt* giấy mỏng, nhẹ và bền, hồi xưa dùng để viết bằng bút lông hay in mộc bản. Người ta cũng có thể dùng để vẽ tranh, làm quạt, đồ mã hay làm bao bì. Giấy này có nhiều loại và hạng, phẩm chất, màu sắc khác nhau. Nguyên liệu làm giấy tốt là vỏ cây dó *Rhamnoneuron Balansae*, hay cây dương *Broussonetia Papyrifera*. Ở Huế làng Đốc Sơ chuyên nghề làm giấy từ cây dó.

giấy dầu đục *dt* giấy kiếng (N), giấy bóng (B), là loại giấy mỏng, dai và trong mờ, thường dùng để gói quà, và học trò dùng để bao vở. Giấy dầu có thể có nhiều màu như đỏ, vàng, xanh lục, v.v.

giấy dầu trong *dt* giấy bóng kính (B) là loại giấy dầu có độ trong suốt cao, có thể màu trắng trong hay các màu khác, thường dùng để gói bánh in, kẹo mè xừng, bao vở, gói quà, làm lồng đèn, v.v.

giấy nhám (+N) *dt* giấy ráp (B), **loại giấy dày có dính hạt cát mịn, thường dùng để đánh bóng đồ gỗ:** *Sáng ni con dùng giấy nhám đánh cái cửa ni cho thiệt bóng rồi mới sơn véc-ni nghe!*

giấy nhậm *dt* giấy thấm (B), giấy chặm (N) giấy dùng để thấm mực sau khi viết xong cho giấy khỏi bị lem: *Chị đi chợ nhớ mua cho em hai tờ giấy nhậm nghe!*

giấy quyen *dt* giấy trắng mỏng và láng, hồi xưa để cho các quan viết các công văn, các bản tấu để đệ trình lên cho vua, nhưng sau khi không còn dùng để viết chữ nữa người ta dùng để cuốn thuốc lá: *Con ra chợ mua cho mẹ một dung giấy quyen nghe!*

giấy tiền vàng bạc *dt* giấy bồi trên đó có in hình đồng tiền xưa, hay tráng một mảnh nhũ bạc hay nhũ vàng hình vuông dùng để cúng và đốt đi sau khi làm lễ với niềm tin là để cho người chết dùng ở cõi âm.

giấy tinh *dt* giấy bản trắng, không đẹp bằng giấy quyen, để học trò viết chữ Nho: *Nhà mình còn giấy tinh không hề? Mẹ cần để ủ thùng chao đây.*

gió lò *dt* gió lùa, gió thổi qua một khoảng trống dài và hẹp: *Bồng em vô trong đi con, đừng đứng trước cửa gió lò đó.*

gió nam *dt* gió tây nam, gió Lào: *Năm ni gió nam sớm, không biết ló má ra răng đây? X **gió Lào***

gió nồm *dt* đối với miền Trung, là gió từ hướng đông nam, thường đem hơi nước mát mẽ từ biển vào, thổi lúc đầu hè; trong khi đó đối với miền Bắc, gió nồm là gió đông bắc, nhưng không phải từ vùng Xibia của Nga, mà từ vùng cao áp ở biển Đông Trung Quốc mang theo sự ẩm áp trong những ngày mùa đông lạnh giá.

giọi (+N) *đgt* gõ đầu: *Mạ coi nì, chị Tí cứ gọi coi trót con hoài a tề. X **trọi***

giòn *trgt* khỏi, mất phần: *Không thuộc bài thì giòn ăn đó nghe!*

giống theo *đgt* làm theo: *Con đứng sau lưng anh, anh làm chi con cứ giống theo là được.*

giọng các mẹ *ng* giọng ngang tàng của người thuộc hoàng tộc: *Hết thời vua chúa rồi mà ôn cứ giữ cái giọng các mẹ nó thiệt là ớn.*

giọng Mỹ Lợi *ng* giọng của người ở làng Mỹ Lợi, huyện Phú Lộc, giống như giọng của người Quảng Nam.

giú (+N) *đgt* 1. Nh **chú**, rằm (B): *Bỏ chuối trong lu gạo mà giú cho mau chín.* 2. dẫu: *Cụ mi thi đậu thì phải đãi anh em một bữa, cha răng mà giú kỹ rứa?*

giường thờ *dt* bàn thờ:

Người yêu ta để trên coi,

Nấp vàng đây lại để nơi giường thờ.

Đêm qua ba bốn lần mơ,

Chiêm bao thời thấy dậy sờ thời không. (ca dao)

giường xuống *dt* tấm ván lót ở lòng xuống, ghe để làm

chỗ ngồi.

giặt chắt Nh giặt chắt

giặt giọng (+N) *đgt* cướp lời: *Mi có để tao nói cho hết hay không? Răng mà cứ giặt giọng rứa?*

trgt (kêu) một cách đột ngột, dặc ngược (N):

Buổi sáng tau mới bước ra mà hấn đã kêu giặt giọng là trong bụng tau đã nghĩ bữa ni làm ăn không ra răng ròi.

go *đgt* (vải) co rút: *Vải ni giặt có go không?*

gò *đgt* gù (N), ve vãn: *Tao biết mà, tui mô mi cũng đi gò gái chơ có học hành chi mô.*

gọ *dt* thuyền đi biển lớn như ghe bầu: *Chở hàng nhiều như rứa bác phải thuê nguyên cả chiếc gọ đó.*

gót *dt* (biển âm) cọt: *Mai chú về Dạ Lê mua giùm anh mấy tấm gót làm lại cái bồ lúa hí.*

gỗ rêu *dt* gỗ trôi trên sông vào lúc có lụt: *Nước chảy mạnh rứa mà răng vẫn có nhiều người chèo ghe đi vớt gỗ rêu hè?*

gối mây *dt* gối làm bằng sợi mây đan bốn mặt quanh

hai tấm gỗ ở hai đầu nối với nhau bằng một trục ở giữa: *Ôn nội dùng gối mây quen ròi, không thích dùng gối bông.*

gỏi (+N) *đgt* gửi (B):

Gởi thơ thời phải gởi lời,

Kẻo mà thơ rớt thơ rơi dọc đường. (ca dao)

gù ghì *dt* (đgv) chim gầm ghì vằn, tên khoa học là *Macropygia tusalia* var. *minor* Swinhoe, thuộc họ bồ câu *Columbiae*, có lông cánh màu đen, vằn màu nâu; trán, cổ ngực và bụng màu nâu nhạt.

gút (+N) *dt* nút thắt: *Các em phải biết là người ta dùng nhiều gút khác nhau để nối các loại dây khác nhau và cho nhiều mục đích khác nhau.*

gụt (+N) *đgt* gột (B), giặt cho sạch một vết bẩn nhỏ trên áo quần: *Chị gụt cho em vết mực ni một tí.*

gương *dt* 1. mắt kiếng (N), kính: *Mi đeo gương cận mấy độ? 2. đường kính của hình tròn: Khi đổ bánh ướn con phải để ý gương bánh dùng để cuốn tôm cháy nhỏ hơn gương bánh dùng để cuốn thịt nướng đó nghe!*

gương mát *dt* kính râm: *Thằng ni đeo gương mát ngó bụi đời ghê hè!*

H

ha nê *trt* không biết có đúng không (đặt ở cuối câu):
Phía tây có rặng đờ e bả ha nê?

hà *đgt* há miệng: *Con hà đi, con hà đi, để mạ dứt com cho:*

đt 1. hà, loại sò nước mặn thường bám vào thân ghe thuyền làm hư gỗ. 2. loại nấm làm hư khoai lang, hoặc ăn da chân.

hà bao *đt* túi vải thường mang ở thắt lưng. Hồi xưa hà bao gồm hai túi, còn gọi là đay, nối với nhau bằng một dải lụa, dùng để đựng cau trầu và thuốc hút.

hả (+N) *đgt* há: *Hả miệng cho mạ coi cái răng mô làm con đau.*

hạ bần *đt* người miền biển, thường đi làm thuê ở vùng đồng bằng vào mùa gặt lúa.

hạ giá *đgt* (cung đình) (công chúa) lấy chồng. X **nạp phi**

hạ hưởng lễ cúng tổ tiên vào đầu mùa hạ vào ngày 1 tháng 4 âm lịch. X **thu hưởng**

hạ liêu *đt* (cung đình) từ xưng hô ngôi thứ nhất của quan cấp thấp nói chuyện với quan cấp cao hơn.

hách xì *đgt* hất hơi: *Mới sáng sớm đã hách xì mấy cái liễn, không biết có ai nhắc đây.* (theo niềm tin dân gian, nếu có ai nhắc đến tên mình, mình sẽ bị hất hơi) (thv)



hoa hải đường

hải đường *đt* (thv) loài hoa có tên khoa học là *Camellia amplexicaulis*, thuộc chi trà *Camellia*, họ chè *Theaceae*. Cây thân gỗ nhỏ, cao hơn 2 m, lá dày, dài 3-17cm, mặt trên bóng láng, mép có khía răng cưa. Hoa lớn, đường kính 1-12cm. Hoa thường có màu đỏ, hoặc trắng, hồng. Ở giữa có nhụy vàng. Hoa này thường có ở trong các

khu vườn xưa, ngày nay ít thấy. Hoa hải đường được

khắc vào Nghị định.

hàm hồ hàm chứa *ng* nói bừa, không có lý lẽ: *Mụ nó ăn nói hàm hồ hàm chứa, ai cũng ngán.*

hạm *đgt* 1. (biến âm) hãm: *Cỏ nhiều như ríta hấn hạm lúa hết;*

2. hãm hiếp: *Làng miền cũng có mấy o bị Tây hạm.*

hàng kính *đt* tổ chức phường hội của những người thợ rèn ở làng Hiền Lương và Phú Bài.

hàng thịt nguyệt hàng cá *ng* (nghĩa bóng) ganh ghét nhau: *Chuyện giữa vợ eng với vợ tui chỉ là chuyện hàng thịt nguyệt hàng cá, nó có chi quan trọng.*

háng (+N) *đt* bện (B)

hanh hao *tt* nóng và khô (nói về thời tiết): *Trời mấy bữa ni hanh hao quá, hay mình đi Bạch Mã một hai hôm cho mát hè?*

hành lá (thv) *đt* loại hành không củ, lá nhỏ; hành hoa (B), danh pháp khoa học là *Allium fistulosum* L. thường được xắt nhỏ và rắc vào phở.

hạnh *đt* (thv) trái giống như chanh, tên khoa học là *Citrofortunella microcarpa*. Trái hạnh không chua như chanh và mùi cũng khác, do đó không được ưa chuộng bằng chanh.

háo hót *tt* háo hức, mong muốn có ngay lập tức: *Không phải dễ mô tè, đừng có háo hót!*

hạp (+N) *tt* (biến âm) *hợp*: Hai đứa tui hạp nhau ở chỗ thích ăn xôi và ghét ăn thịt mỡ.

hau hau *tt* còn nhỏ; choai choai: (N) *Hau hau như máy đưa nó thì mần đượ cây chi?*

hay mô *ng* không ngờ: *Tui cứ tưởng anh ấy thương tui; hay mô khi gặp con nó anh ơ mê mê rồi lấy hấn luôn.*

háy (+N) *đgt* lờm (B), liếc mắt để tỏ ý tức bực: *Người chi mô mà động một chút là háy với với nguýt. Ai mà chịu cho đượ!*

hẵm (+N) *tt* sâu:

Bao Vinh cao bọt hẵm bờ,

Ghe mành lui tới, mẹ nhờ duyên con.

(ca dao)

hẵm hẵm *tt* hơi nóng: *Trời lạnh trời nóng chi tui cũng thích uống nước hẵm hẵm cho dễ tiêu.*

hấn *đt* (biến âm) *hấn*: *Lúc trước hấn không nghe lời tau, thì chừ tau mặc kệ hấn.*

hắng *đt* (biến âm) *hứng*: *Con đem thùng ra máng xối háng nước mưa vô mà tắm.*

hầu *đt* vợ hầu: vợ bé; vợ lẽ:

Chị cưới hầu cho eng răng chừ rứa? Chị cưới vợ bé cho anh khi nào vậy?

hẩu lớn *tt&đt* hỏ lớn; món ăn gồm nhiều món còn thừa sau buổi kỳ giỗ, v.v. trộn chung và hâm lại: *Đừng lo ế. Sáng mai tui nó sẽ xực hết nời hẩu lớn ni cho mà coi.*

he *đt* ráng (trời): *He vàng thì gió, he đỏ thì mưa*
hề (+N) *đt* 1. hôi; phần đất dưới mái hiên ở hai bên nhà: *Ra đầu hề chơi đánh đáo đi!* 2. sân sau: *Mấy đứa bày ra ngoài hề mà chơi cho rộng rãi.*

pht 1. *nhỉ* (B) (đặt ở cuối câu): *Thằng nó mới đó mà đi mô rồi hề?* 2. *nào; né* (B), *hé, hén* (N): *Tụi mình chơi nhảy dây hề?*

đgt *hợp* *súc*: *Việc nó thì máy anh em con hề nhau làm một buổi là xong chơ mạ 1o chi!*

hẹ (+N) (thv) *đt* là một loại rau có danh pháp khoa học là *Allium ramosum* (hoang đại) hoặc *Allium tuberosum* (gieo trồng), hoặc *Allium odorum* L., chữ Hán gọi là *cửu thái, cửu thái tử, khởi dương thảo*. Hẹ có vị cay, hơi chua. Ở Huế hẹ thường dùng trong món bún nghệ

ăn để giải độc, trợ thận, bổ dương, tiêu đờm. Trong Nam người ta nấu canh, dùng cả lá và hoa.

hẹc *đt* (biến âm) *hạch*: *Không biết rằng mà hấn nổi cục hẹc nơi háng thiệt to.*

hen *đgt* *ho* (trẻ con): *Mua thuốc hen cho cháu uống chưa rứa chị?*

hèn chi (+N) *lt* hèn nào, thảo nào (B): *Mụ nó ăn nói hàm hồ thiệt; hèn chi mà không ai ưa cả. X cậh hèn chi*

héng *đgt* *hừng*; *hé*: *Trời héng nắng rồi đó.*

heo (+N) *đt* lợn (B): *Chị ra chuồng heo mà coi. Máy con mới đẻ nó kêu lằm.*

heo nọc (+N) *đt* lợn nòi (B): *Quanh đây có ai nuôi heo nọc không hề?*

heo cám *đt* heo cỏ nuôi toàn bằng cám để có thịt ngon.

heo cái *đt* heo cái.

heo cỏ *đt* một giống heo nhỏ con nhưng thịt ngon, thường được nuôi thả.

heo mọc *đt* heo lai, không phải giống địa phương.

hét om *đgt* *la lớn*: *Không có chi mô mạ. Con mượn cục gôm của hấn một chút mà hấn hét om như rứa đó.*

hê răng *ng* hay sao (dùng để hỏi hay để bày tỏ sự ngạc nhiên) *Tao nói với mi hồi sáng mà mi không nghe hê răng? • Mạ dặn rồi mà mi không làm hê răng?*

hết cỡ (+N) *trgt* hết mức: *Mình ăn ở với hấn như rứa là tử tế hết cỡ rồi mà hấn nó biết điều chi cả. Mình ăn ở với nó như thế là tử tế hết sức rồi mà nó chẳng biết điều gì cả.*

hí *trt* 1. *nhé* (B); *nghen, hen* (N) (đặt ở cuối câu để thuyết phục): *Chiều ni đi xinê hí? • Mai qua nhà tao chơi hí!* 2. *nhỉ* (B), *hả* (N) (để bày tỏ nhận thức của mình): *Phim hay quá hí!*

hỉ mũi *đgt* *xỉ mũi* (N), *xỉ* (B): *Khi mô hỉ mũi con phải bóp một bên, hỉ một bên thôi mới khỏi bị đau thốn lên đầu.*

hiện nguy *tt* lạ thật; phi lý: *Nói chi mà hiện nguy rứa?*

hình hình *tt* kiêu căng: *Thằng nó không biết có tài cán chi mà cái mặt khi mô cũng hình hình, không thèm ngó ai cả.*

hình hình như chó chề cứt *ng* làm cao: *Tui thấy*

ôn nó mới tới nhận nhiệm sở, cũng định chào hỏi làm thân nhưng cái mặt ôn hình hình như chó chê cứt cho nên tui ô rờ lui.

hình mũi (+N) đgt nở mũi, vui sướng trong lòng: *Nghe khen mấy tiếng nó hình mũi liến.*

hò dt vạt áo nhỏ bên trong áo dài, sát với cổ và một bên tay để cài khuy:

Thương trò may áo cho trò

Sớm khuya thiếu nút, thiếu hò, trời ơi! (ca dao)

• *Áo xa bầu rặng dành ơi áo,
Bầu xa hò áo là ngãi đạo mần rặng?
Lời thề núi lở non băng,
Chàng mà xa thiếp họa trắng xa trời!* (hò mái nhì)

đgt ra lệnh dừng lại: Hò trâu lại đi. Lên đây uống miếng nác cái đã!

Hò Huế

Hò là một loại hình dân ca có các làn điệu đặc thù được diễn xướng trong môi trường lao động, sinh hoạt, lễ hội và cả trên sân diễn. Những người nông dân, người thợ, giới trí thức đều có thể dựa trên làn điệu có sẵn để sáng tác, ứng tác ca từ. Lời hò cũng có thể là những bài ca dao, những câu thơ được truyền tụng, thường ở hình thức thơ lục bát, lục bát biến thể và thể tự do. Bên cạnh các tác giả vô danh có hai nhà thơ nổi tiếng tham gia sáng tác hò là cụ Ứng Bình và cụ Nguyễn Khoa Vy.

hò bài chòi một loại hò do một người nhà cái diễn xướng khi những người chơi bài ngồi trong chòi chờ nghe kết quả. Trò chơi bài chòi được tổ chức trong các dịp hội hè ở làng. Xuất xứ của điệu hò này có lẽ là tỉnh Bình Định. X **bài chòi**

hò bài thai một loại hò đi với một trò chơi bài bạc ở lễ hội dân gian, thường là vào dịp tết. Người ta cũng dùng bộ bài tới (X bài tới) 30 con, mỗi lá bài dán trên một ô vuông làm nơi đặt tiền trên một tấm bảng rộng đặt trên mặt đất. Nhà cái cầm một bộ, rút tình cờ một lá rồi đặt lên một đĩa nhỏ, lẩy chén úp lại, hoặc chuỗi con bài dưới chiếu. Thế rồi bắt đầu hò (X **hò bài chòi**). Người xung quanh đoán ra thì tự đặt tiền vào ô. Xong nhà cái mới mở chén hoặc rút lá bài ra trình làng *con bài thai*. Nhà cái hô to lên tên con bài, giải thích và chung tiền cho những người đoán đúng và lừa tiền ở những cửa sai. Sau đó tiếp tục bốc bài và hò.

Thiếp đừng nhắc cảnh gia đình mà trăm hờn ngàn giận.

Chàng ra đi cũng muốn lui về thăm con viếng vợ, nhưng chàng chưa về được vì thấy mắt trận đang dần.

Em ở nhà nuôi thầy dưỡng mẹ tạm một thời

Đợi ngày quân thù rút hết khi nước lặng thành an chàng về.

Con bài thai: con *liểu*. Giải thích: Chàng ra đi, việc nhà giao cho thiếp là *phận bỏ liểu* phải gánh vác.

hò bài tiệm một lối chơi bài như hò bài thai, nhưng cách chơi lại khác. Nhà cái hò câu *tiệm* xong bỏ con bài vào trong một cái hộp kín, mắc lên cây cao với một giải lụa đào phát phơ trong gió. Câu hò tiệm cũng được viết trên giấy chữ lớn dán vào thân cây để ai đi qua cũng đọc được. Ngày hôm sau nhà cái mới nhận tiền đặt cược và lời đoán của người chơi. Xong nhà cái hạ hộp xuống và công bố tên con bài. Ví dụ:

Dưới gởi thơ lên, trên gởi thơ xuống,

Đang ăn đang uống bỏ đĩa xem thơ,

Hai hàng nước mắt dậm tờ,

Duyên chàng nợ thiếp ai ngờ mà xa.

Đây là con *liểu*, được giải thích là cuộc tình duyên đã kết liểu.

hò đẩy nôi là thể loại được hát lên khi người ta bắt đầu đẩy đò, nôi từ trên bờ xuống sông hoặc vượt qua các chỗ cạn cho nên nó cũng giống *hò mắc cạn* ở Thanh Hóa.

Ơ...ơ...ơ... Ai sinh còn cạn này ra,

Ao quần rách nát, thịt da gầy mòn, la hề, la hề...

Ơ...ơ...ơ... Trước mũi xu xa sau lái cũng xu xa,

Đưa mô không đẩy thì trôi cả bà liến con, la he, la hề ...

hò đưa linh Không chỉ là một điệu hò, hò đưa linh là tập hợp nhiều điệu hát, múa trong đêm cúng chuẩn bị đưa linh cữu đi an táng kéo dài cho đến khi hạ huyệt, lấp đất. Làm lễ đưa linh là một đội hát dưới hình thức một đội chèo thuyền để đưa vong hồn người quá cố về quê theo quan niệm sống gửi thác về. Buổi lễ bắt đầu bằng hai bài

múa: múa bát dật và múa đi lộn đặng xà (múa giống như rắn bò). Dẫn đầu đội hình múa là *kép*, rồi đến 12 *chèo con* và sau cùng là *lái*. Múa xong 2 điệu *kép* xướng điệu *hường*, một hình thức nói lối như trong hát bội, sau đó *hát nam linh*:

*Nhè nhẹ chèo đưa ba mái,
Đưa người về qua bến trần ai.*

Gắng tới ơi bá trạo!

(bá trạo: người chèo thuyền)

Các chèo con đáp: *Dạ*

Sau đó cả đội *hát bắt bài* và múa như động tác chèo thuyền

*Cảm thương nỗi thân đem gởi đất,
Đoái trông chừng hồn hóa theo mây.*

Chèo con:

Hò là hò rước linh, rước linh phản hồi (trở về)

Sau đó tùy vào người quá cố là cha, mẹ, v.v. của gia chủ, lái sẽ hát bài phù hợp. Thí dụ hát bài *con khóc mẹ*:

Lái:

Đưa mẹ về quê, mẹ về đất Phật.

Trời hơi trời sao đời vật đổi,

Nên chi cỏ héo hoa sầu.

Đêm năm canh ngày sáu khắc con ve kêu giục gia,

Con đương mơ màng sức nghe tiếng mẹ kêu.

Tây Phương đất Phật mẹ đi không về.

Chèo con:

Hụi bơ hò hụi khoan bơ hò khoan

Phản hồi đưa linh, đưa linh phản hồi.

Sau đó đến nói lái đưa linh, rồi lý đưa linh và hát lui thuyền gồm hai điệu lý ta lý và điệu hò chèo thuyền.

Lái:

Thuyền lui khỏi bến Giang Tân

Chèo con:

Ta lý tình tang mà nghe ta hò ta lý tình tang.

Lái:

Phát phơ buồm liểu

Chèo con

Là hò ô hô hò khoan

Lái:

Tay lần chèo ba

Chèo con:

Khoan hô khoan là hò ô hô hò khoan.

Trên đường đưa đám đội hát tiếp tục hát những bài thương khóc hoặc an ủi bằng lời hát về số phận kiếp người:

Lái:

Bây giờ lão muốn

Bắc thang lên hỏi ông trời

Để cho người chúng ta

Sống mãi đời đời không chết

Có được không hỏi bá trạo?

Chèo con:

Việc đó không được mô

Lái:

Rửa là số càn khôn đã quyết

Lò tạo hóa khôn dò

Ai ai thì cũng một chuyến đò

Người người dễ mấy lần qua bến

Bớ bá trạo kia kia: mây trắng đã kéo đến

Đó đó thấy không: sắp phủ kín sơn chà

Vậy: Phiền bà con côi trật áo ra

Rắc buồm lại cho lái chèo mái xấp.

Khi linh cửu đã được hạ huyết, lấp đất thì sẽ hò nện để đầm đất cho chặt và hát về.

hò giã gạo loại hò đi với công việc giã gạo. Đến lúc hết gạo người ta vẫn còn hứng thú hát hò cho nên thường ở lại để qua lời hát trao đổi ân tình hoặc chọc ghẹo nhau. Do đó phát sinh hai hình thức hò giã gạo là *hò đâm bắt* (trêu chọc) và *hò ân tình*. Về sau người ta tổ chức thi *hò đối đáp*. Thường thì một cối giã người ta cho một cặp nam nữ giã và hò. Cũng có thể có hai cặp hay ba cặp.

Sau câu hò chào, hò mời là hò đối đáp, còn gọi là *hò vay trả* hay hò đâm bắt:

Nữ: *Ơ...hơ Cây chi trên rừng không la,*

Cá chi dưới biển không xương.

Trai nam nhơn đối đặng, thiếp xin kết nghĩa tào khương với cùng.

Nam: *Ơ...hơ Cây xương rồng trên rừng không lá,*

Cá sứa dưới biển không xương.

Anh đà đối đặng, em phải kết nghĩa cương thường với anh.

Nam: *Thùng bánh nhiều răng em kêu thùng bánh ít?*

Quả trầu đầy răng em bảo quả trầu không?

Ai xui em ăn ở hai lòng,

Nói xuôi cũng được mà nói ngược dòng cũng

hay.

Nữ: *Đá không chun, răng anh gọi là đá nhảy?*

Cát không miệng, răng anh bảo cát gặm?

Ở xa không biết nên làm,

Khoai lang xắt lát em cứ ngỡ sâm bên tàu. (hò đâm bắt)

Sau những câu đố, trêu chọc thử tài, dần dần phát sinh tình cảm nên cuối cùng là hát *hò ân tình*

Nữ xướng: *Hơ hơ hơ khoan mời bạn ta lại hò khoan.*

Nam xô : *Hơ hơ hơ ...hơ*

Nữ xướng: *Hơ.. hơ Thiếp gặp chàng như rồng mây kia mà gặp hội,*

Chàng mà gặp thiếp như chim phụng hoàng mà gặp cội ngô với cành ngô.

Nam xô : *Hơ hơ hơ ...hơ*

Nữ xướng: *Mấy lâu ni kẻ Hán người Hồ,*

Bữa ni thiên tri lý ngô, quyết phân phó cho tận tình.

Nam xô: *Hơ hơ hơ ...hơ*

Cuối cùng buổi hò là hò từ tạ

Nữ: *O hơ... Con sao hôm đã lặn,*

Con sao mai đã mọc bên tê tê.

Anh ơi anh có điều chi phân đi nói lại cho em về kẻ khuya.

Nam:

Mình về rằng được mà ve,

Câu thơ chưa gửi, lời thề chưa trao.

hò kéo thác điệu hò gắn với hoạt động kéo bè qua thác, hay kéo gỗ qua đèo. Nhịp điệu mạnh mẽ, tiết tấu nhanh.

Hò là hò lên ta ơi hò

Hò lên cho gỗ ta về ơ hơ hơ hơ, ơ hơ hơ hơ ơ

Xem lên trời, trời cao mà lỏng lỏng ơ ơ ơ, hơ ơ ơ ơ ơ hơ ơ...

Ngó xuống dưới đất mà đất rộng mênh mông

,

Trăm năm mình duyên thắm a tình nồng.

Lòng chung thủy thề rằng sắt son là hơ hơ là hò lên ta ơi,

Ơ hơ hò lên cho gỗ ta về...

Ơ hơ hơ ơ hò hơ ơ...ơ

hò mái đẩy loại hò gắn với hoạt động chèo mạnh tay khi có gió ngược hoặc chèo đi ngược dòng nước. Lúc này người chèo ngồi quay lưng với hướng tiến và kéo mạnh hai mái chèo từ xa hướng vào ngực mình. Làn

điệu giống như hò mái nhì nhưng nhịp điệu nhanh hơn. Từ đó cũng sinh ra hai loại hò nữa là *hò mái xấp* nhịp điệu nhanh gấp đôi và *hò mái ba*, nhịp điệu nhanh gấp ba.

Cả chổng hơ cả chèo hơ hơ một ha hơ mình hơ... hơ hơ.

Một mình cả chổng cả chèo rứa không ai hơ hơ tát hơ.

Ồ hơ hơ hội tát nước rứa... đỡ hơ hơ hơ hơ hơ nghèo.

Hơ hơ hơ hơ ơ hơ, A ha... ha phen một phen hơ hò phen hơ hơ hơ hơ hơ...

hò mái nhì loại hò gắn với nhịp điệu chèo đò chậm rãi khi thuyền trôi theo dòng. Lúc này có hai người chèo cho nên có thể vừa chèo vừa hát nhẹ nhàng. Phần ơ hò được kéo dài, và ca từ được lặp lại.

Hơ...hơ ...hơ...à...hơ... Đò từ Đông Ba, đò qua Đập Đá,

Đò về Vỹ Dạ thẳng ngã ba Sinh ơ... ơ...

Hơ...hơ ...hơ...à...hơ...Đoái nhìn sông Hương nước chảy xinh xinh,

Rửa chừ sông bao nhiêu nước à ơ...ơ...ơ

Hơ...hơ ...hơ...à...hơ.. sông bao nhiêu nước dạ em si tình nhiều với chừ ừ...ừ...ơ...ơ... bấy nhiêu ờ...ờ...ờ...

(lời khuyết danh)

Biết đâu là cầu Ô Thước,

Mênh mông nguyện ước dưới nước trên trời.

Đêm khuya ngọt tạnh mù khơi,

Khúc sông quanh vắng có người sầu riêng.

(lời của Ung Bình Thúc Giạ)

Loại hò này có thể hát chung, có xướng, có xô hai lần

Hò cái xướng:

Hơ hơ hơ hơ ơ hời Trước bến hơ hơ hơ hơ hơ hơ hơ hơ Văn Lâu chiều hà ha hơ chiều hơ hơ

Hò con xô:

Hơ hơ hơ hơ hơ...hơ

Hò cái:

*Chiều chiều trước bến Văn Lâu ai ngời, ai câu,
sai sầu, ai thăm,*

*Ai thương, ai cảm, ai nhớ, ai trông, hơ hơ hơ
hơ hơ hơ...*

*Thuyền ai thấp thoáng bên sông, lại đưa câu thì
mái đẩy hà hy*

Hơ hơ hơ hơ mái đẩy nên cho chạnh tấm ha hơ
lòng

Hò con:

Hơ hơ hơ hơ hơ hơ ơ hơ hơ hơ ơ hơ hơ hơ...

Hò cái:

Chạnh lòng non nước là non hơ hơ hà hơ

(lời Ưng Bình Thúc Giạ)

Ở Quảng Bình cũng có hò mái nhì nhưng làn
điệu có khác vì cao độ của âm giai ngũ cung có khác.
Người Quảng Bình hát theo ngũ cung đúng, còn người
Huế hát theo ngũ cung *hơi nam, giọng ai*. Đây là điệu
hò thể hiện phong cách ngọt ngào, duyên dáng, tình
cảm sâu lắng nhất của người Huế.

hò nện loại hò gắn với hình thức lao động của
một tập thể . Khi hò tay cầm vò hay dậm nện
xuống đất trong trường hợp làm nền nhà, làm sân
hay đắp mộ. Loại hò này có một người xướng lời
ca, những người còn lại hát xô hay phụ họa *lạ hù*
là *khoan* rất mạnh mẽ.

*Chim khôn, lạ hù là khoan, đậu óc nhà quan,
lạ hù là khoan*

*Trai khôn mà tìm vợ, lạ hù là khoan, gái ngoan
mà tìm chồng, lạ hù là khoan*

*Hết khoan rồi tới hụi, ơ..hò hụi, hết hụi rồi tới
khoan, ơ hơ khoan hụi hò khoan., ơ hơ khoan hụi hò
khoan.*

hò ô là loại hò chủ yếu là hò đơn, do một người hát khi
đi đập nước, nhổ cỏ, đi bừa, nhất là khi đi làm việc trên
cánh đồng một mình trong đêm. Âm điệu hò tha thiết,
trầm lắng, do tiếng ô...ô kéo dài mênh mang

Ô...ô...ô...ô...ô...ô

Chán chi nơi ơ...ơ

Ô...ô...ô...ô...ô...ô...ô...ô

Quốc sắc mỹ miều ờ...ơ

Ô...ô...ô...ô...ô...ô...ô...ô

*Anh làm bạn chi đây với đứng bóng tội lắm
trăng chiều ơ...ơ*

Với lưng lơ ờ...ơ

Ô...ô...ô...ô...ô...ô...ô...ô

Có khi nhiều người cùng đập nước thì điệu hò ô có
xướng (do hò cái) và có xô (do hò con phụ họa)

Hò cái:

Ô...ô

Em không nhớ lời...

Khi mô khi à má úa à...ừ...ô...ô...ô

Ruộng khô a...hơ

Hò con:

Ồ...à...à...ơ

Ồ...a...a...ơ...ô

Hò cái:

Ồ...a

Nay chừ chừ em dậm chân kêu một tiếng

Anh đập nước bên ô...

A...ờ

Ờ...a...ê...à...ê

Cũng phải về

Ồ...hơ...

Hò con:

Ồ...a...ê

Ồ...ô...á

Ồ...ô...hơ

hò quét vôi điệu hò đi với hoạt động giã đá vôi để làm
vữa trong xây dựng, còn gọi là *hò dậm vôi*, tương
truyền được hình thành khi Đào Duy Từ xây lũy
Trường Dục và Lũy Thầy ngoài Quảng Bình. Âm điệu
giống như *hò nện*, có *xướng* có *xô*. Mỗi cối có từ 10 đến

20 người chia ra đứng hai bên. Người thợ hò đứng ngoài cầm đôi sanh đánh nhịp. Người này hò lên một tiếng và đánh một tiếng sanh thì tất cả giong chày lên, đánh tiếp một tiếng sanh mọi người nện chày xuống và hát *hò khoan hụi*. Người hò đánh tiếp một tiếng sanh mọi người đưa chày lên, thợ hò hò tiếp và lại đánh sanh để mọi người nện xuống và xô *hò khoan hụi*.

hò ru con loại hò để ru con ngủ; cũng gọi là *hò ru em* vì các bà mẹ khi nói về các em bé đều gọi là *em*. Thí dụ: *Eng ơi, bữa ni em nóng đầu rồi, eng đi tìm thầy về coi một chút.*

A ơ hò Ru con /em, con/ em théc cho muối, ì mà để mẹ đi chợ mua vôi ăn trầu hò...

A ơ hò Mua vôi chợ Quán chợ Cầu ư mà mua cau rồi Nam Phổ cái đã mua trầu, mà trầu chợ Dinh ơ hò...

A ơ...hò Chợ Dinh bán áo con trai i à Triều Sơn mà cái đã bán nón, mà Mậu Tài cái đã bán kim ơ.. hò

hò thai một trò chơi đố chữ tao nhã của người xưa. Câu đố là bài thơ được các cụ hò cho vui với bạn bè hoặc với học trò. Thí dụ:

Ngã lưng cho chúng lên ngồi,

*Chẳng thương lại đặt cho lời bất trung.
Lời giải là cái phàn.*

hò xay lúa điệu hò khi xay lúa; bộc lộ tình cảm của người hò trong công việc. Tiết điệu khoan thai, đều đặn với tiếng phụ họa là *hò*.

Hò cái:

Đêm năm canh hơ hơ mơ màng bóng bạn,

Mà ngày sáu khắc thì nhớ nhang trầm với nhang ơ trầm.

Hò con:

Là hò

Hò cái:

Nào ai nhắc đến bạn tri âm,

Thì lá gan khô từng chặng a chặng.

Hò con:

Là hò

Hò cái:

Lá gan khô từng chặng là ruột héo bầm khi lại

từng khi.

Hò con:

Là hò.

Sách tham khảo:

Tôn Thất Bình. *Dân Ca Bình Trị Thiên*. Huế: Nhà Xuất Bản Thuận Hóa, 1997.

Trần Thùy Mai. *Dân Ca Thừa Thiên*, bản thảo, 2002.

hoách lác *tt* ra về có quyền thế, giàu sang: *Anh Quý làm chức chi mà đi làm có xe đưa đón ngó hoách lác rứa hè?*

hoang *tt* nghịch ngợm: *Máy đũa ni chơi hoang quá hè!*

hoang sớm *tt* biết chuyện yêu đương sớm: *Mi mới ba mươi mà đã có con lớn hè! Chắc hồi nhỏ hoang sớm.*

hoang trở trời *ng* rất nghịch ngợm: *Ngó cái mặt hần hiền khô như rứa mà hoang trở trời đó eng nờ.*

hoàng án *dt* (cung đình, gốc Hán) bản sơn màu vàng hoặc phủ khăn vàng.



hoa hoàng hậu

hoàng hậu *dt* (thv) loài cây thân gỗ, lá hoặc nguyên phiến hoặc ở đầu lõm vào như móng chân bò, cho hoa màu tím nhạt, hình cánh bướm, tên khoa học là *Bauhinia variegata*, thuộc họ đậu *Fabaceae*, hoa ban nước (B), hoa móng bò (B+N). Trong Nam có móng bò hoa trắng, gọi là *móng bò Sài Gòn*.

hoàng phái *dt* họ hàng vua chúa nhà Nguyễn: *Máy o nờ cũng thuộc hoàng phái đó, vua chúa mà còn là ăn trên ngồi trốc chứ không phải cực như rứa mô.*

hoằm xừ *tt* vạm vỡ: *Thằng Ni lớn chút nữa cũng hoằm xừ lắm nghe – đúng là dân đi biển mà!*

hóc *dt* góc: *Hòn bi của con lặn vô trong hóc rồi ba nờ.*

hóc bò tó *dt* hóc bà tó (N), nơi xa xôi hẻo lánh:

Nhà ôn Thâm ở trong học bỏ tó cho nên ít ai tới thăm.

học *đgt* mách: *Đưa mô đi học lại chuyện ni cho ba biết thì coi chừng tao đó. X méc*

học lóm (+N) *đgt* học lóm (B), nghe, nhìn rồi bắt chước làm: *Nghề sửa xe đạp ni tui cũng học lóm thôi chơ không đi học trường mô cả.*

học sinh *dt* người thi đỗ vào các trường của các quan Huân Đạo ở các địa phương.

học theo (+N) *đgt* bắt chước: *Con đừng học theo cái thói ngang tàng, lêu lổng rồi đâm ra hư thân mất nết.*

hói *dt* sông nhỏ: *Tao cuộc mi lặn một nghìn qua bên tê hói đó!*

- *Tối trời chẳng quản chi ma,
Thương nhau chẳng quản hói hà cạn sâu.* (ca dao)

- *Thương anh cách hói trở đò,
Khôn thuyền lữ bộ, khó dò nợ duyên.* (hò)

hỏi *tt* ngựa (vùng Dạ Lê): *Mới ăn canh môn chừ thấy hỏi cổ quá.*

hòm (+N) *dt* quan tài.

hông (+N) *trgt* hăng (B): *Trời tui mà đường thì lại lỗ hà lỗ hông làm tui hông căng mấy lần.*

hoong *đgt* (biến âm) hong; đặt vào chỗ nóng cho khô: *Mạ giặt xong rồi con quạt một thau than để hoon mấy cái đồ nghe!*

hóp *dt* (thv) một loại trúc thân nhỏ, thường mọc thành bụi, dùng làm hàng rào, có tên khoa học là *Arundo multiplex*. Người ta thường lấy thân cây này làm cần câu, còn trẻ con hay dùng làm súng (giống như cái bom xe) và hột bì lòi làm đạn - tiếng nổ nghe cũng dòn dã và trúng đạn cũng khá đau:

Con cá tróc vì bởi vì nước chảy,

Cần câu nọ gãy bởi bụi hóp cong.

Bởi anh mượn người mới lái không xong,

Nên duyên em trác trở, xui tâm lòng khó nguôi. (hò Huế)

hoọng *trgt* quách: *Mần hoọng đi. Làm quách đi.*

hô (+N) *tt* vầu (B); chỉ hàm răng nhô ra phía trước: *O nó mặt mày đẹp đẽ, chỉ có hàm răng hơi bị hô, tiếc thiệt!*

hổ ngai *tt* (biến âm) hổ người; mắc cỡ (N): *Cái đồ ăn nói không biết hổ ngai!*

hổ người *dt* (thv) cây mắc cỡ (N), trinh nữ, là loài cây bụi, mọc hoang dại, có tên khoa học là *Mimosa pudica* L.. Loại cây hổ người thường gặp có gai tên là *Mimosa diplotriocha*, cao 30-40 cm, thân có gai móc. Lá kép chân vịt, cuống lá có nhiều lông, mang bốn nhánh lá chét hình lông chim. Phiến lá chét nhỏ, gồm 15-20 đôi, khi đụng thì cụp lại. Hoa màu tím, tụ lại thành hình cầu. Lá cây được dùng để trị chứng mất ngủ, suy nhược thần kinh.

hộc (+N) *dt* ngăn kéo: *Mạ ơi cây thước con để trong hộc bàn chừ mô rồi a?*

hồi (+N) *đgt* từ chối làm một việc đã hứa: *Để tui chạy qua nhà bác Triển hồi lại việc hái dĩa rồi về đưa con Téo đi bác sĩ.*

hồi loạn *đgt dt* (cung đình, gốc Hán) (vua) ngự giá trở về.

hồi nớ *dt* thươ ậy: *Hồi nớ không biết anh có để ý cái o hàng xóm tóc đánh con rít hay không?*

hồi sớm (+N) *dt* lúc sáng: *Dạ thưa bác ba con đi làm từ hồi sớm rồi.*

hồi tê Nh **hồi nớ**

hôi hôi *trgt* hôi hôi (B): *Nóng hôi hôi vừa thổi vừa ăn.* (thành ngữ)

hỗn đẩu *tt & trgt* hỗn hào: *Các em đừng ăn nói hỗn đẩu với người lớn. Người ta sẽ nói là ba mạ mình không biết dạy con, nghe chưa?*

hông (+N) *đgt* đồ (B), hấp, nấu bằng hơi nước: *Nấu món xôi vò phải hông xôi trước đã con nờ!*

dt cái chõ (B), xừng (N) làm bằng nhôm, có hai lớp đáy: đáy dưới để chứa nước đun sôi, đáy trên có lỗ để hơi nước bốc lên.

hông *dt* 1. (đv) con ba ba.

2. hông (biến âm): *Mệ bị đau cái hông quá.*

hốt *dt* (cung đình) thẻ cầm tay của vua quan, thường cầm bằng hai tay để tăng vẻ trang trọng. Hốt của vua làm bằng ngọc, gọi là *ngọc khuê*, hốt của các vương hầu và quan lớn làm bằng ngà voi, hốt của quan nhỏ làm bằng xương cá, hoặc làm bằng gỗ sơn trắng, một mặt có gắn gương soi để xem dung mạo, áo quần đã chỉnh tề chưa trước khi vào chầu vua. Ngoài ra còn có hai cái hốt mang chữ *tấu trung nghiêm*, *tấu ngoại chỉnh* do một vị quan đưa lên báo cho vua biết trong ngoài đều

nghiêm chỉnh, có thể bắt đầu lễ thiết triều.

hột (+N) *dt* hạt (B): *Có mấy hột com mà ăn không hết làm răng mà mau mạnh được?*

hột nổ *dt* hột tròn làm bằng gạo rang phồng to, đường kính khoảng 5 ly, có nhuộm màu hồng và trắng, xanh, vàng, dùng để cúng cô hồn cùng với gạo muối.

hột tào cáo *dt* hột súc sắc. *Mấy hột tào cáo ôn để trong hộp ni chừ mô rồi hè?*

hời hời *tt* hớ hênh: *Răng mà cửa nẻo để hời hời rủa con? Mạ đã dặn là khi mô mạ đi khỏi con phải khóa cửa lại. Có ngày ăn trộm hần vô hần dọn sạch nhà đó con nờ!*

hờm *đgt* thù; giấu sẵn: *Thằng ăn trộm không ngờ là tui đã hờm sẵn cái đùi. Hần vừa lò đầu vô là tui phang liền.*

hong *đgt* (biến âm) hưng (gốc Hán), đứng lên (sau khi lay): *Lễ tam bái! Hong! Bình thân!*

hóng *đgt* (biến âm) hứng: *Hóng nước mưa mà tắm cho hết sảy.*

hu *tht* ơi (từ dùng để gọi): *Hu ba hôn, bậy vĩa con tui!*

đgt kêu (chó): *Con chó mô rồi? Hu vô dọn cứt em một chút.*

hũ mắm treo đầu giàn *dt* người con hay cháu rất quý (hoặc là con một, hoặc là cháu đích tôn): *Thằng nớ là con một, là hũ mắm treo đầu giàn của ba mạ hần đó.*

hụ *dt* hũ (biến âm): *Thằng Hi đi mô mà để hụ đội nghinh ngang ri hè?*

huân tước *dt* (quan chế) tước vị để tặng cho người ngoài hoàng tộc có công lớn. Có năm tước: Công, Hầu, Bá, Tử, Nam. Tước Công có Quốc Công, Quận Công lấy tên một phủ, tước Hầu có Huyện Hầu lấy tên một huyện, tước Bá lấy tên một tổng, tước Tử lấy tên một xã, tước Nam lấy tên một làng. Những tước này dưới thời nhà Nguyễn chỉ là mỹ hiệu, không có thái ấp, đất đai thực sự như dưới thời Lý, Trần.

huện *đgt* đánh: *Mấy đứa bây có im không? Tao huện một trận bây chừ.*

hui *đgt* thui: *Mạ ơi, hợ làm chi mà hui cả con bò, ngó bắt khiếp rủa?*

hun (+N) *đgt* hôn: *Coi xi nê thấy trai gái bên Tây hun chắc ngoài đường không ốt dột chi cả, nguy tặc thiệt.*

hung *tt* nhiều: *Có mấy đứa thôi mà chị cho chi mà hung rủa?*

hứa lèo (+N) *đgt* hứa mà không thực hiện: *Đừng tin thằng cha nớ; hần hay hứa lèo lắm.*

hùng hậy *đgt* sùng sộ: *Mi dám hùng hậy với tao à? Mi về hỏi ba mi coi có biết ông Cửu Khuê hay không.*

hườm hườm (+N) *tt* (trái cây) ửng vàng, hay ửng đỏ, dấu hiệu gần chín: *Con ni thiệt lá lay; trái mới hườm hườm răng mi đã hái rồi?*

huong nhu (+B) *dt* (thv) é rừng, é tía (N), là loài cây nhỏ, mọc hoang dại, có tên khoa học là *Ocimum tenuiflorum*. Hương nhu có hai loại : trắng và tía, nhưng người ta thấy loài có màu tía nhiều hơn. Cây cao 1, 5-2m, hình gần như vuông. Thân và cành đều có màu tía. Lá thuôn dài hình mác, dài 1-5 cm. Hoa màu tím, mọc thành chùm. Lá và hoa vò ra có mùi thơm đinh hương, cho nên người ta dùng để gội đầu. Lá và thân cây phơi khô hay để tươi được dùng làm thuốc chữa bệnh cảm nắng. Do hương nhu tính ấm, giúp cơ thể tháo mồ hôi, giảm đau đầu.

hường (+N) *dt* hoa hồng (biến âm do húy kỵ):

Trông hưởng bẻ lá che hưởng,

Thương nhau bắt quân đổi đường xa xuôi.(ca dao)

tt màu hồng: *Tết mạ may cho con một cái áo đầm hưởng nghe mạ.*

I

i tờ rít ng dốt nát; non sót: *Thằng cha nó mới i tờ rít mà cũng đòi làm cha làm chủ thiên hạ, không biết dị.*

i (+N) tt còn âm, chưa khô hẳn: *Mấy cái đồ ni còn i, con ra phơi lại đi!*

ĩa (+N) ng (nói tục) không thềm: *Ấa, tao không chơi nữa! Chừ hấn có năn ni tao cũng ĩa!*

ĩa không ra ng (nghĩa bóng) ke re cắc rắc (N), ken (B), keo kiệt: *Đừng có kêu gọi hấn đóng góp làm chi cho mất công. Hấn là cái thằng xưa nay ĩa không ra mà.*

ĩa ra cúrt sắt Nh **ĩa không ra**

ĩa rớt ng ĩa chảy: *Thằng Cu Keo bị ĩa rớt rồi, kiếm thuốc đau bụng cho hấn uống đi.*

ĩa trịn ng 1. ĩa đùn (B): *Thằng ni lớn rồi mà còn ĩa trịn hả?* 2. (nghĩa bóng) không ra gì: *Mi đừng chơi với cái đồ ĩa trịn đó!*

ĩa vát đgt đi đại tiện bừa bãi ngoài đường: *Mấy người trong xóm chợ hay ra đường rầy ĩa vát, không làm rãng mà nói cho họ bỏ cái thói xấu đó được.*

ích tt đầy bụng, khó tiêu: *Hồi trưa ni ăn kỹ con ăn nhiều thịt quá chừ thấy bụng cứ ích ích, khó chịu quá!*

iêm dt em (vùng Phong Điền, gần Quảng Trị)

iêng dt anh: *Iêng đi mô mà hấp tấp rứa?*

im tt râm: *Tìm chỗ im mà ngồi nghỉ một chút hè!*

in (+N) tt giống: *Mi in mạ mi thiệt.*

in nguy tt nguyên vẹn: *Đó anh coi đi, đồ đạc của anh vẫn còn in nguy, không ai đụng vô cả.*

in tuông trgt như thê: *Hai đũa hấn nói chuyện in tuông hấn quen nhau lâu rồi.*

ịn (+N) đgt ấn mạnh xuống: *Nhờ bác ịn khuôn dẫu vô đây cho cháu!*

ình (+N) đgt ềnh (B): nằm thẳng người ra: *Con ình xuống đây nghe, để mạ quạt cho con ngủ.*

ít át tt hiền lành, chất phác: *Thằng Phận xưa nay tính tình ít át, làng xóm ai cũng thương.*

K

ke *đgt* gánh (hai người gánh hai đầu đòn gánh, giống dụng đồ nằm ở giữa): *Hai đứa ke phân ra đồng cho mạ một chút!*

kè *đgt* rù rê: *Thằng béo nó nhác học lắm, cứ tới kè thằng cu nhà mình đi chơi hoài.*

kè kè *dt* (đv) Nh **các kè**.

kẹ *dt* 1. chỗ sát bờ ruộng: *Cắm trâu ăn kẹ, cắm nghé leo đường.*

2. Nh **ba bị**, một nhân vật tưởng tượng dùng để dọa trẻ con: *Nín đi con. Ông kẹ ngoài sân ơ tề!*

keng *dt* (biến âm) 1. canh: *Cơm keng chín rồi ăn mau mà đi mần.* 2. dụng cụ của thợ mộc dùng kê trên gỗ để cưa cho thẳng.

kéng tay *dt* cánh tay

kẹng *dt* cánh: *Đùng kéo tay em như rứa, hấn lọi kẹng chừ.* (*lọi kẹng*: gãy cánh tay)

kẹo búa *dt* kẹo cứng có hình cái búa.

kẹo cau *dt* kẹo cứng có hình miếng cau, có phần trong màu vàng và phần ngoài màu trắng.

kẹo gừng *dt* kẹo cứng, có hình thoi, màu trắng ngà, có trộn gừng và vani rất thơm.

kẹo đậu phụng *dt* kẹo làm bằng đậu phụng (lạc) để nguyên vỏ, nằm ở giữa hai lớp bánh tráng không nướng, kết dính với nhau bằng mạch nha đen, được cắt thành từng miếng hình tam giác gần bằng bàn tay.

Các loại kẹo cứng như kẹo cau, kẹo gừng, kẹo đậu phụng không những trẻ con rất thích mà người lớn cũng mê và thường vừa ăn vừa uống nước chè nóng.

kẹo kéo *dt* kẹo làm bằng bột và đường giống như kẹo gừng nhưng mềm hơn, thường được làm thành một khối, khi

bán, người bán dùng tay bọc bằng một miếng vải và kéo dài ra thành một ống dài chừng hai tấc, bên trong có những hạt đậu phụng, sau đó bẻ gãy và bọc phần cuối bằng một miếng giấy nhỏ để người mua cầm ăn. Người bán cũng thường có một bàn quay số trúng thưởng. Họ thường rao “Có tiền mà để làm gì, không mua kẹo kéo Bắc Kỳ mà ăn?” Ngoài ra kẹo này có khi được kéo thành từng một chùm sợi nhỏ như tơ, tẩm bột đậu xanh, gọi là “yến thòn”.

kẹo trứng chim kẹo làm bằng đậu phụng rang để

nguyên vỏ, bên ngoài áo một lớp đường trắng pha bột bình tinh và va ni.

kẹp (+N) *dt* cặp tóc (B): *Mẹ đi chợ nhớ mua cho con cái kẹp nghe!*

két (+N) *dt* (phát âm là *kéc*) vệt: *Con nó mà ít nói à? Hấn mà quen rồi là hấn nói như két đó.*

kẹt *đgt* (phát âm là *kẹc*) 1. *bật*: *Kẹt máy lửa; kẹt bị kê giùm một cái.*

2. gạch, vạch (một đường thẳng)

kẹt (+N) *dt* góc; xó nhỏ: *Anh Ba ơi, lấy giùm em viên bi hấn lẩn vô trong kẹt ni rồi.*

kê tú đứng *ng* (tiếng lóng) làm cho nghẹn lời: *Mấy anh ba hoa không khỏi có ngày bị kê tú đứng.*

kệ cha *ng* **kệ bà** (N), **kệ mồ** (N), **kệ thầy** (B), **kệ xác** (B), **mặc kệ**: *Kệ cha hấn; để hấn khóc cho đã rồi nín chờ đỡ dành làm chi cho mệt*

kệ cha ông cố tổ Nh **kệ cha**

kệ chó Nh **kệ cha**

kệ mụ nội Nh **kệ cha**

kềm (+N) *dt* kim (B): *Tìm cho ba cái kềm nhỏ đinh đi con!*

kềm (+N) *đgt* kèm cặp: *Mấy cháu hè có đi học kèm không? Dạ nhà cháu đứa lớn kèm đứa nhỏ là được rồi.*

kềm chế (+N) *đgt* kiềm chế: *Mình phải biết dùng lý trí mà kềm chế tình cảm chơ!*

kêu (+N) *đgt* gọi: *Kêu em về ăn cơm, con.*

kêu điện thoại (+N) *đgt* gọi điện thoại: *Ngày mai anh nhớ kêu điện thoại cho em nghe!*

kêu giựt giọng (+N) *đgt* gọi người nào khi người ấy vừa bước ra khỏi nhà: *Có chuyện chi mà mi kêu giựt giọng tau rứa?*

kêu trời không thầu (+N) *ng* khổ sở, không ai giúp đỡ được: *Năm ngoài mới bị*

trận lụt, năm ni lại hạn hán, thiệt là kêu trời không thầu.

khái khái *tt&trgt* đại khái: *Chừ không có thì giờ, tui chỉ nói khái khái thôi.*

khải *đgt* gãi: *Đưa mô khải lưng cho ba một cái bậy!*

khại *dt* tấm cốt đan bằng tre, dùng để ngăn: *Thằng Chút hoang quá! Hấn bẻ mấy tấm khại lưng lỗ hết.*

đgt đan phen: *Bác có rảnh khại cho cháu mấy tấm liếp làm nhà bếp nghe.*

khan (+N) *tt* khản (B) nói tiếng bị rè do đã nói qua nhiều hay do viêm họng: *Hôm qua hấn cãi lộn với vợ khan tiếng luôn.*

kháu ó Nh **gấu ó**

khâm thử *đgt* (cung đình) (dùng ở cuối chiếu chỉ của vua) kính vâng lời.

khậu *dt* quần: *Thằng Bẻ làm nghề leo dứa chỉ có một cái khậu, buổi tối giặt, buổi sáng mặc lại.*

khẻ (+N) *đgt* đánh (nhẹ): *Con sợ thầy nờ lắm vì thầy hay khẻ tay học trò.*

khéc *dt* khách (cách phát âm vùng Phú Vang): *Con ra mời khéc vô nhà cho ba một chút. Ba vô trong thay áo cái đã.*

khén *tt* khô: *Phơi ló cho thiệt khén mới đỡ vô bồ nghe con!*

khèo (+N) *đgt* kều (B), khoèo (B), móc vật gì đó ở trên cao rồi kéo về phía mình: *Ba khèo mấy trái khế tề cho con với!*

2. *dt* cái sào có móc dùng để hái trái cây: *Đưa cho ba cái khèo ba hái cho!*

khéo 1. *tht* coi chừng: *Khéo nghe!*: *Coi chừng nhé!* 2. *lt* kéo, để khỏi: *Đứng cẩn thận con, khéo bồ.*

khi đêm *dt* đêm hôm qua: *Khi đêm ai làm chi mà nghe nước chảy ròng ròng rứa*

hè?

khi hồi *trgt* lúc này: *Khi hồi* tau đi ngang nhà mi thấy không có ai cả.

khi mô *trgt* lúc nào, bao giờ: *Mi tới khi mô rứa?*

khi ni *trgt* lúc này: *Khi ni* mà mẹ Tôn còn mặc quần cháo lòng kể cũng lạ thiệt.

khi nớ *trgt* lúc ấy: *Khi nớ* tao run quá không còn nghe chi cả.

khi sớm *trgt* lúc sáng sớm: *Khi sớm* nghe có tiếng gà kêu, không biết có đũa mô mò vô bắt trộm hay không.

khi tê *trgt* hồi trước:

Mở mang, mang chạy lên rừng,

Khi tê biết rứa ta đừng mở mang.

(hò)

khi túi *trgt* hồi tối: *Khi túi* có ai vô nhà mi mà chó sủa dữ rứa?

khỏ (+N) *đgt* gõ (đầu): *Chút nữa* tao dò bài mà không thuộc là tao *khỏ* trọ đó!

khở *đgt* gỡ: *Ai dù* mi *khở* miếng da non ra rứa?

• *Ôn* nó giàu ghê lắm. *Cứ* ngồi *khở* mà ăn cả đời không hết.

khóa sinh *dt* học trò thời xưa:

Hồi người *ôm sách khóa sinh,*
Vợ con chưa có nên chưa thành thất gia.

Ngộ tình cò *bướm* mới *gặp* hoa,
Chàng mà *gặp* *thiếp* *họa* là *trời* xây.

(hò)

khoai lang ngào *dt* món mứt làm bằng khoai lang cắt thành từng miếng có hình khối vuông rim với gừng xắt lát.

khoai tía *dt* củ lố (B); khoai trút (B); khoai mỡ (N), khoai ngọt (N), *Dioscorea alata* L.. Ở Huế khoai tía thường dùng để nấu chè hoặc nấu canh, ăn chung với rau cải con.

khóc no *đgt* khóc hết nước mắt:

Sầu này ai *giải* *đặng* cho,

Ra ngồi *đường* vắng *khóc* no lại về. (ca dao)

khỏe ru (+N) *tt* dễ dàng, nhẹ nhàng: *Thầy* mà *ra* *trúng* *bài* *tóan* *ni* thì *tao* làm *khỏe* ru.

khọt khẹt *đgt* (khí) kêu : *Mấy* con *khi* *ni* nói *chuyện* *chi* mà *khọt* *khẹt* cả *ngày* rứa hè?

trgt *húng* *hắng*: *Mi* *cảm* *lạnh* hay *răng* mà *ho* *khọt* *khẹt* cả *đêm* rứa?

khô rang khô róc (+N) *tt* khô hết nước: *Năm* *ni* *trời* *hạn* *dữ* *quá*, *ruộng* *nuong* *khô* *rang* *khô* *róc* cả. • *Cả* *buổi* *chưa* có *hớp* *nước* *miệng* *tui* *khô* *rang* *khô* *róc*.

khôn *trgt* (biến âm) không: *Khôn*, *con* *khôn* *chịu* *ôn* *nó* *mô*! *Người* *chi* mà *râu* *ri* *rậm* *rạp* *để* *sơ*, *ngó* *bắt* *nằm* *chộ*!

khôn lanh (+N) *tt* khôn ngoan và lanh lẹ: *O* *nó* *khôn* *lanh* *như* *rứa*, *làm* *ăn* *khám* *khá* *là* *phải*!

khôn trầy vổ *ng* rất khôn: *Chị* *đừng* *coi* *thường* *hắn*, *hắn* *khôn* *trầy* *vổ* *nơi* *a*!

khôn trầy vi tróc vổ *ng* Nh *khôn* *trầy* *vổ*

khôn vàng trời (+N) *ng* Nh *khôn* *trầy* *vổ*

khôn *trgt* không thể:

Chim *ra* *khỏi* *lồng* *khôn* *trông* *trở* *lại*.

Cá *ra* *khỏi* *bãi* *nhớ* *kẻ* *buông* *câu*.

Xa *anh* *em* *cảm* *thấy* *sầu*,

Sầu *em* *em* *giải*, *vọng* *cầu* *cho* *anh* *nên*.

(hò)

• *Thiếp* *gặp* *chàng* *giữa* *chợ* *bờ* *ngờ* *khôn* *chào*,

Nghiêng *vành* *lách* *nón* *nước* *mắt* *nhào*

như mưa. (hò)

khởi (+N) *đgt* *gặm*: *Vắt cho con chó cục xương cho hẳn khởi.*

khớp (+N) *tt* *choáng* *ngợp*; *hồi* *hộp*: *Mới bước ra sân khấu, thấy đông người quá, con khớp, không hát được.*

không biết mô tê chi *ng* không biết ắt giáp gì (N): *Chuyện thơ văn, điển tích thì đừng hỏi tui; tui không biết mô tê chi cả.*

không biết trên *ng* không biết ngược: *Chuyện phòng the mà thằng Trọn cứ nói bô bô không biết trên.*

không can chi mô *ng* không sao đâu: *Đừng lo, cảm lạnh thì năm ba bữa nó tự hết, không can chi mô.*

không cất đầu lên nổi (+N) *ng* không khâm khá lên được: *Sau vụ tai tiếng nó ông Hy không cất đầu lên nổi.*

không chừng không đổi *ng* bất thường: *Ôn a đi làm về bữa sớm bữa trễ, không chừng không đổi.*

không coi ai ra chi *ng* không tôn trọng ai: *Hắn tưởng con ông tiên chỉ là to nhưt làng rồi, không coi ai ra chi.*

không còn con nít con thơ chi nữa *ng* khôn lớn rồi: *Phải dạy cho hẳn biết lễ nghĩa, hẳn không còn con nít con thơ chi nữa.*

không dám hó hé (+N) *ng* không dám cãi lại: *Sau khi bị nện cho một trận cả bầy không dám hó hé chi nữa.*

không lý tới *ng* không quan tâm: *Mấy chuyện thị phi như rứa bữa ni đừng nói với tao nữa, tao không lý tới.*

không nên (+N) *ng* không nên làm vì phạm vào chuyện thiêng liêng: *Đừng mặc quần xà lỏn mà đi ngang đi lại trước bàn thờ, không nên.*

không nên thân (+N) *ng* không chu đáo:

Việc chỉ có chừng đó mà làm không nên thân thì thử hỏi mi làm được chuyện chi?

không ngy *ng* không nổi: *Công việc nhiều lắm ba đứa bầy làm không ngy mô, phải kêu thêm ít ra là hai đứa nữa. • Vịt cậu nuôi nhiều lắm, mi đếm không ngy mô.*

không ra cái để chi *ng* không ra làm sao: *Hắn chỉ được cái nói trạng, còm làm thì không ra cái để chi.*

không ra trò ra trống (+N) *Nh* **không nên thân**: *Một việc nhỏ như rứa mà mi làm không ra trò ra trống thì ai dám giao cho mi việc chi khác nữa?*

không thắm béo vô mô *ng* còn lâu mới đủ: *Con cần mua hai cái máy may để mở quán mà mạ cho có một chi, không thắm béo vô mô. • Lưng dài vai rộng như hẳn mà bác cho ăn một bữa có ba chén thì không thắm béo vô mô.*

không thắm thía (+N) *ng* không có tác dụng: *Thằng ni là phải đập chơ la không thắm thía chi mô.*

không thấu (+N) *ng* không tới, không đến: *Nhà bác còn xa không mà răng đi hoài không thấu ri hề? Đúng là kêu trời không thấu!*

không thôi (+N) *lt* *kèo*, *nếu* *không*: *Mấy đứa bầy giải tán mau đi, về nhà mà học hành, không thôi tao cho mấy cái chùi lông gà bi chừ!*

không trôi đầu lên nổi *Nh* **không cất đầu lên nổi**

không vừa chi (+N) *ng* không thua kém: *Con ni đánh đá lắm, mà con nó cũng không vừa chi mô.*

khu (+N) *dt* *mông*, *đít*: *Chừ không lo làm, tới khi thiếu đói rồi chống khu mà kêu trời.*

khụi *đgt* *đánh*: *Thằng Bé chun vô vườn mẹ Tôn ăn trộm gà bị ông Diêu bắt được khụi cho một trận.*

khum *dt* nhà lợp xúp:

Nhà em cái trại, cái khum,

*Anh mà thương đến phải chòm
hum mà lòn. (hò)*

khun *tt* (biến âm) khôn: *Con nó dỏ dỏ mà
khun lắm. To đầu mà dại, nhỏ đái mà
khun. (tục ngữ)*

khun ranh *tt* khôn ngoan nhưng ích
kỹ: *Con nó mặt mày sáng sủa, dễ
thương, nhưng coi chừng, hấn khun
ranh lắm đó!*

khùng (+N) *tt* hâm (B) hơi mất bình
thường về thần kinh: *Hơi sức mô mà
lý sự với thằng khùng nó!*

khuôn chín *dt* (nghề đúc) loại khuôn
đúc có thể sử dụng nhiều lần, ví dụ
khuôn đúc súng, đúc chuông cho nên
còn gọi là *khuôn bền*.

khuôn sống *dt* (nghề đúc) loại khuôn
chỉ dùng một lần vì khi lấy sản phẩm
người thợ phải đập vỡ khuôn ra, ví
dụ khuôn tượng, còn gọi là *khuôn
nặng*.

khuy (+N) *dt* khuyết (B), lỗ nhỏ để gài
nút: *Ao con mạ may xong rồi nhưng
chưa cắt khuy, đơm nút; con chờ tới
ngày mai nghe!*

khuyên lon (+N) *đgt* khuyên nhủ: *Con
hấn lớn rồi, mình đừng có đánh hấn nữa,
để tui khuyên lon từ từ rồi hấn sẽ nghe lời
thôi.*

khuyết *dt* 1. tép biển có tên khoa học là
Acetes, dùng làm mắm ruốc. 2. thẹo, (cái
xâu qua mũi trâu, bò)

tt cùn: *Cái đao ni khuyết quá rồi.*

khươi (+N) *đgt* 1. khơi (B), cạy, kéo lên:
*Khươi cái tim đèn lên cho sáng. • Lấy cái
kim cho mạ khươi cái dằm. 2. bươi móc:
Đùng có khươi chuyện riêng của người
khác ra mà bình phẩm, không hay ho chi.*

ki (+N) *dt* đồ dùng đan bằng tre giống như
cái cang để khiêng đất:

Dượng dì, cái ki cái trạc.

Chú bác, cái mác cái rạ.

(đồng dao)

đgt bôi: *Lấy vôi mà ki vô háng cho
chất độc khô chạy lên.*

kiền mặt *đgt* gòm mặt (B): *Thằng Huy có
máu liều, trong làng ai cũng kiền mặt hấn.*

kiến mối *dt* (đv) mối đất *Coptotermes* có
cánh, thuộc họ *Termitidae*, là những con
trong đàn có cơ quan sinh dục phát triển,
mọc cánh lúc trưởng thành và sẵn sàng
bay theo mối cái để giao phối và thành lập
đàn mới. Mối thường xây tổ trong lòng đất
hoặc bọng cây.

kiện *dt* cầu, thường làm bằng đồng xu, bên
ngoài bọc giấy, xoắn lại một đầu để cầm,
và dùng để đá như trò chơi đá cầu bây giờ:
*Chiều ni đi học sớm vô trường đá kiện
nghe!*

kiêng răng *tt* ghê răng (B): *Ấn trái me chừ
kiêng răng quá.*

kiềng *dt* 1. rế: *Lấy cho mạ cái kiềng nồi
mau lên con!. 2. cái bếp có ba chân.*

kiềng đọi *dt* đồ dùng để đựng bát đĩa.

kiệt *dt* ngỗ (B), hêm (N): *Nhà thằng Tôn ở
trong kiệt khó tìm lắm.*

• *Thiếp với chàng khi xưa tưởng
đi chung một kiệt.*

*Ai hay ông trời phân biệt mỗi đũa
một đàng;*

*Chậu ngã đường chậu, cây ưa
vàng theo cây. (hò)*

kim châm *dt* (thv) hoa hiên (B)
Hemerocallis, là loài cây có lá dài, nhỏ,
hoa màu vàng cam, còn gọi là *huyền thảo*,
lộc thông. Ở Huế hoa kim châm được
dùng để nấu canh với bún tàu (miến) và
thịt bò băm nhỏ.

kim sanh *dt* (gốc từ: quán cà phê Concert Kim Sanh, do anh Võ Điền Sanh, kỹ sư canh nông du học ở Pháp về, mở vào khoảng 1930, và tự đàn violon biểu diễn) lãng mạn; đa sầu đa cảm: *Anh chàng nó ăn nói nghe cũng văn hoa triết lý lắm, nhưng hơi kim sanh.*

kính *đgt* kính biểu: *Cháu kính ôn mẹ hộp trà Thiết Quan Âm với thầu mút gừng để ôn mẹ thời nước buổi sáng.*

• *Thầy mẹ em không hay ăn mút, cũng không hay uống trà.*

Em xin kính lại cho mẹ già bên anh. (hò)

L

la đgt nữ, trả lời: *Con hỏi hấn đi mô sau giờ học thì hấn la tới nh bạn mượn vở.*

la cố mạng ng la chòi (N), la hét inh ỏi để lôi kéo sự chú ý của nhiều người: *Tau chưa đánh cái mô mà rãng mi ã la cố mạng như rứa?*

la trời (+N) ng than trách với trời đất: *Thấy thằng con hư quá, bà Ba chỉ biết la trời.*



lá đỏ

lá đỏ dt (thv) cây trạng nguyên, còn gọi là *nhất phẩm hồng*, tên khoa học là *Euphorbia pulcherrima*. Cây này có nguồn gốc ở Mexico, và châu Phi. Cây thân gỗ nhỏ, cao khoảng 0,6 – 4m. Lá màu lục sẫm, dài 5-13cm, có khía răng cưa. Các lá trên cùng, gọi là *lá bắc*, có màu đỏ trông giống như hoa. Hoa chỉ là một cấu trúc nhỏ ở giữa cụm lá, thường có màu vàng. Có nhiều loại trạng nguyên có lá bắc màu hồng, vàng nhạt, hay trắng.

lá lay thiên tặc ng làm hay bày ra những chuyện không ai ưa: *Con ni thiệt lá lay thiên tặc! Ao quần của người ta xếp gọn gàng trong tủ lại lôi hết ra đây mà chơi.*

lá lụi dt (thv) loại lá của cây lụi, tên khoa học là *Licula fatoua*, dùng để chằm nón lá Huế. khiến cho nón Huế khác với nón của các vùng khác. Cây lụi mọc tự nhiên rất nhiều ở Nam Đông, A Lưới, Hương Trà. X **nón Huế**

lá mía dt 1. lá của cây mía 2. màng rung ở con tu huyết bằng đất (đồ chơi trẻ con).



lá nõ

lá nõ dt (thv) cây cô tông (N), gốc tiếng Pháp là *croton*, có tên khoa học là *Codiaeum variegatum* var. *picatum*, họ thầu dầu *Euphorbiaceae*. Cây cao có thể đến 5m; trên mỗi cây có nhiều lá màu lốm đốm xanh, đỏ, vàng khác nhau nên thường được trồng làm cây cảnh.

lác lác trgt 1. (nói) đùa: *Chị nói lác lác nõ! Ai mà làm như rứa được.* 2. nửa đùa nửa thật: *Anh Tư hay nói*

lác lác rửa đồ. Chị phải suy nghĩ một chút chứ không thì mắc bẫy đó.

lác trự tiền ng hắc lào (B), lác đồng tiền (N): *Mi bị lác trự tiền rồi, phải mua x bông thuốc m tắm.*

lạc địa thiên tôn ng không còn biết phương hướng nào nữa: *Thằng nó hấn choảng tui một cái ngay trán làm tui lạc địa thiên tôn. Khi tỉnh dậy mới biết đang trong nhà thương.*

lạc lòng đgt xiêu lòng: *Chị đừng có nghe cái miệng dẻo quẹo của thằng cha nó. Chỉ một phút lạc lòng là phiền phức lắm đó.*

lách chách (+N) đgt nói nhiều: *Cái miệng mi răng mà lách chách suốt ngày, không để cho hấn dâm da non rứa?*

lai (+N) dt gấu (B), phần dưới cùng của quần hay áo, thường được gấp lại và may chần lên: *Cái quần ni phải lên lai con mới mược vừa.*

lài (+N) dt (thv) hoa nhài (B), tên khoa học là *Jasminum sambac*, màu trắng, thường nở về đêm, rất thơm, và được các cô gái dùng để cài tóc. Trong Nam hồi xưa người ta nấu chè đậu xanh đánh mức vào chén để nguội, rồi bỏ lên một cánh hoa lài. Người Khme hay kết thành từng tràng hoa đem lên chùa cúng Phật.

lái dt lưới:

Chồng chài, vợ lưới, con câu,

Cha xúc, mẹ nhui, nàng dâu đi mò. (ca dao)

lại đgt (biến âm) lay: *Con tới lại bàn thờ đi. Bàn Phật lại ba lại, bàn thờ ôn mẹ lại bốn lại.*

lại gan (+N) ng hả giận: *Răng mi khóc lâu rứa? Hay là mi muốn ba về đánh thằng Ti một trận mi mới lại gan há?*

làm cái rột (+N) ng làm xong rất nhanh: *Bác muốn đốn cây dừa ni à? Kêu thằng Bé hấn làm cái rột chơ khó chi.*

làm cái tộp ng đánh rắm (B): *Cả lớp đang im lặng thì thằng Bi làm cái tộp lm đũa mô đũa nấy cười bò lẩn.*

làm cảnh (+N) ng làm thành một thứ đồ trang trí, không có giá trị sử dụng: *Cái o giúp việc mới ngồi làm cảnh thì được, còn việc chi làm cũng không xong.*

làm chi cho khỏi ng làm sao tránh được: *Thanh niên mới lớn ở với nhau cả đêm làm chi cho khỏi chuyện ni chuyện tê!*

làm cho có lệ (+N) ng làm lấy lệ, làm qua loa, không hết lòng, hết sức: *Nhỏ cỏ thì hấn chỉ làm cho có lệ, nhưng khi nghe ba nói rửa tay đi ăn cơm là hấn đứng dậy cái rột, nhào vô phòng ăn liền.*

làm cho lấm, tắm cũng ở lổ ng làm cho nhiều cũng vậy thôi: *Eng nờ, làm thì cũng vừa vừa thôi, làm cho lấm tắm cũng ở lổ.*

làm chọt chọt ng làm qua loa: *Mi làm chuyện chi cũng làm chọt chọt, không tới nơi tới chốn chi cả.*

làm chọt ruột ng làm rất vất vả: *Người ta ai cũng làm chọt ruột mới có ăn, còn mi ăn rồi cứ đi long nhong, sướng thiệt.*

làm chúi mũi chúi lái ng làm đầu tắt mặt tối: *Để cho kịp cả bọn tui phải làm chúi mũi chúi lái suốt tháng ni đó.*

làm cổ mạng ng làm ráng, không nghỉ ngơi: *Muốn làm xong sớm, ông thầy khoán bắt thợ làm cổ mạng, ai cũng than cả.*

làm đóc ng làm chảnh (N), làm cao: *Thằng nó học hành chưa tới nơi tới chốn mà ưa làm đóc.*

làm đại ng làm bừa: *Bài toán cuối cùng tao chỉ hiểu lờ mờ nhưng cứ làm đại, không biết có đúng không.*

làm đầy ng cách ăn nói có vẻ chanh chua và điệu bộ ra vẻ kiêu căng: *Tui biết o muốn chi rồi, đừng có làm đầy nữa o nờ.*

làm đầy làm láo Nh **làm đầy** (nhấn mạnh hơn): *Mới nhỏ nhỏ mà làm đầy làm láo.*

làm điệu (+N) ng làm dáng, có cử chỉ để người ta thấy mình duyên dáng: *Cái con ni hấn bắt chước ai mà làm điệu a rứa!*

làm điệu làm bộ (+N) Nh **làm điệu**

làm eo, làm xách (+N) ng gây khó khăn: *Vì rằng mấy người có chức có quyền hay làm eo làm xách rứa hè?*

làm gái làm mụ ng làm bộ e lệ: *Dì cho thì cứ cầm đi; đừng làm gái làm mụ chi nữa.*

làm hành, làm tối (+N) Nh **làm eo, làm xách**

làm hề (+N) ng làm điệu bộ hoặc nói năng để mọi người cười cho vui: *Thằng Tý Mập hay làm hề lắm, ai cũng thích.*

làm hò lơ hò xít ng làm như lục bình trôi (N), làm một cách chậm chạp, không tích cực: *Không có mặt tui ở đó là tui nó làm hò lơ hò xít.*

làm hoách ng làm phách (B), làm phách chó (N), lên mặt, ra vẻ hơn người: *Thằng Sừu đậu đít-lôm, ông bô mua cho chiếc xe solex đâm ra làm hoách dữ!*

làm hung ng làm dữ, có thái độ hung hăng: *Thấy bác trai nhịn không nói chi, bác mụ lại càng làm hung.*

làm không dầm dẹo ng làm chuyện không cần thiết: *Ai khiến mi làm rứa? Làm không dầm dẹo. Lần sau phải hỏi ý kiến người khác cái đã.*

làm không nên thân (+N) ng làm không được việc: *Mi chỉ có một việc là đi chợ nấu cơm mà làm không nên thân, thử hỏi còn làm được cái chi?*

làm không ra hồn (+N) Nh **làm không nên thân**

làm lấy được ng làm cho kỳ được: *Tao đ khuy n hấn thoi đi mà hấn cứ làm lấy được.*

làm lòa làm lện trgt lênh láng: *Đưa mô làm chi mà nước chảy làm lòa làm lện ri hè?*

làm một trận (+N) *ng* la mắng hay đánh đập: *Túi qua hẳn đi coi xi-nê về khuya bị ông già làm cho một trận.*

làm nạo *ng* Nh **làm đại**

làm nghề *ng* (trẻ em) khó chịu, hay khóc, bỏ bú, đi tiêu chảy vì mọc răng hoặc vì bệnh: *Em Mi Mi hai bữa ni làm nghề dữ, chắc là mọc thêm răng rồi.*

làm nhỏ em *ng* làm nũng (N), nhõng nhẽo,: *Thôi lớn rồi, đừng làm nhỏ em nữa, thiên hạ họ cười cho chừ!*

làm như xái *ng* làm dở, kém cỏi: *Thằng Tấn nói thì hay mà làm thì như xái.*

làm như xụt bệ *ng* làm không ra gì, không có kết quả: *Tui không tin chú mi nữa: chú mi làm như xụt bệ.*

làm nót *ng* (nói về em bé) khóc nhè (B): *Răng em làm nót lâu rứa hè?*

làm trời làm đất (+N) *đgt* cư xử một cách độc đoán, không coi ai ra gì: *Anh đừng có làm trời làm đất, dù rằng ở đây cũng có người đáng bậc cha bậc chú của anh đó!*

làm qua quít (+N) *đgt* làm sơ sài, làm cho có: *Thằng cu Tèo qua đây làm qua quít rồi chạy về khi mô không biết.*

làm quẹt quẹt (+N) Nh **làm qua quít**

làm răng *trgt* làm sao, làm thế nào: *Tui tính rứa đó mà mạ không ưng thì biết làm răng?*

làm răng hè *ng* làm sao đây, làm gì đây: *Ba mạ biết chuyện rồi đó, chừ mình làm răng hè?*

làm ri *ng* như thế này: *Anh thì anh nghĩ chừ mình phải làm ri.*

• *Thiếp gặp chàng như lan gặp chầu,*

Chàng gặp thiếp như hạc đậu lưng qui.

Thiếp dặn chàng là dặn làm ri:

Nơi giàu sang không chuộng, nơi đói khó hàn vi đợi cùng. (hò giã gạo)

làm rộn (+N) *ng* làm phiền: *Việc mô mình làm được thì cố mà làm, đừng làm rộn bác.*

làm tàng (+N) *ng* có thái độ ngang tàng, không sợ ai: *Thằng Ri ý mình là con thầy dạy trong trường nên hay làm tàng lắm, trong lớp không ai ưa cả.*

làm tốt *ng* làm đơm; trang điểm, ăn mặc chải chuốt: *Đi ăn kỳ chơ có phải đi ăn cưới mô mà làm tốt dữ rứa?*

làm trận làm thượng (+N) *ng* nằm vạ: *Con chơi với hẳn, lỡ tay xô hẳn bỏ mà hẳn làm trận làm thượng từ nãy giờ như rứa đó.*

làm trời làm đất (+N) *ng* ngang tàng, hống hách: *Hẳn tưởng hẳn là con ông mô bà mô mà làm trời làm đất rứa hè?*

làm trót trót *ng* làm lạo phạo (N) làm qua loa, không cẩn thận: *Đừng sai thằng Đông làm việc nớ, hẳn hay làm trót trót, không tới đầu tới đũa, sau này phải làm lại mất công lắm.*

làm tươi hột sen ng làm đại, không tính toán, hay nghĩ tới hậu quả: Bậy cứ làm tươi hột sen đi, có chi tau chịu cho.

100

láu

làm tươi hột sen ng làm đại, không tính toán, hay nghĩ tới hậu quả: *Bậy cứ làm tươi hột sen đi, có chi tau chịu cho.*

làm vương làm tướng (+N) Nh làm trời làm đất

làm xâu ng làm công ích cho làng xã: *Tui đương rảnh, thôi để tui làm xâu cho làng ít lâu.*

làm xấu đgt (trẻ con) ỉa: *Mạ ơi, em làm xấu rồi.*

làm xốt xốt Nh **làm qua quít**

làm xoắc xoắc ng làm nhanh tay: *Chị nó giỏi thiệt, việc chi cũng làm xoắc xoắc mà đâu vô đó cả.*

lan lự (thv) dt huệ đất (N), phong huệ, loài hoa thuộc họ loa kèn *Amaryllidace*, hay họ *lan huệ*, có danh pháp khoa học là *Zephyranthes rosea*. Thân cây thấp, chừng 10-15 cm, mọc thành bụi, lá thuôn dài, có củ, hoa màu tím nhạt, trổ hoa vào giữa mùa mưa đến cuối mùa mưa, như báo hiệu các cơn mưa lớn. Hoa này cũng có loại màu trắng, *Zephyranthes candida*. Lan lự được trồng hay mọc hoang dại trong nhiều sân trường, vườn, và công viên, rất quen thuộc với học trò xứ Huế.

lanh (+N) tt& trgt nhanh: *Đi chi mà lanh rứa eng?*

lanh lẹ (+N) tt nhanh nhẹn: *Con trai tác phong phải lanh lẹ đó con nờ!*

lạnh nhức óc ng rất lạnh, cũng nói *lạnh nhức xương*.

Ở Huế trước đây lạnh nhất là khoảng 14 độ. Nhưng những năm gần đây nhiệt độ xuống thấp hơn. Tháng 12 năm 1999 nhiệt độ xuống đến 5,4 độ, tháng 11 năm 2000 nhiệt độ xuống 11,3 độ và tháng 12 năm 2001 nhiệt độ là 11,1 độ.

lao lư tt lo lắng: *Mạ óm chi vì hay lao lư đó mạ nờ.*

lao nhao liếng nhiếng ng nhón nháo: *Anh ơi ngoài chợ đang lao nhao liếng nhiếng, hình như Tây sắp về bố ráp chi đó anh nờ!*

lao xao như bô chao bẻ ổ ng ồn ào: *Thầy mới đi ra là cả lớp lao xao như bô chao bẻ ổ.* (bô chao: một loài chim nước).

láo khoét tt láo toét (B) : *Chuyện láo khoét như rứa mà mi cũng tin à ? • Thằng ni láo khoét, mi có ở chỗ nó mô mà nói như thiệt rứa?*

láo thiên láo địa, láo từ chợ Sịa láo về Nh **láo khoét**: *Đừng có tin lời thằng Teo; hấn là cái thằng láo thiên láo địa, láo từ chợ Sịa láo về !*

lạt ệu (+N) tt nhạt nhẽo (B) *Con nấu canh quên nêm muối hay rằng mà lạt ệu ri?*

lạt lẻo tt nhạt nhẽo (B): *Dì Tư nấu ăn lạt lẻo lắm.*

lạt nhách Nh **lạt ệu**

lạt thách Nh **lạt nhách**.

láu *tt* lí lắ (N), láu linh, tinh nghịch: *Coi chừng đó, con nhỏ nó láu lắ.*

láu lười *ng* nói dối: *Mi đừng có láu lười; chiều ni con Ti về đây tao hỏi, hấn nói mi có hái dứa thì mi chết với tao!*

lậu (+N) *đgt* chèo thuyền bằng cách khua mái cho thật nhanh nhưng không đưa chèo lên khỏi mặt nước: Ông Đức lậu giỏi thiệt, thuyền mình đi thẳng băng một đường tới về thượng trước ai hết.

lầy lầy *trgt* lia lịa: *Tui chộ cả bọn leo cây khế mà chừ hấn chối lầy lầy.*

lầy đầy *đgt* chối bai bãi: *Tao mới hỏi có mấy câu, chưa kết luận chi mà răng mi lầy đầy rứa?*

lạy bà lạy mẹ *ng* cầu xin bà mẹ (thần thánh bảo hộ con trẻ): *Lạy bà lạy mẹ răng cho thẳng cu hấn bớt ho. Hấn ho cả tuần ni làm tui cũng xộp phổi rồi.*

lạy cả toi cả nón *ng* 1. tri ân vô cùng: *Chị mà khuyên được thẳng Vọng đẹp bớt cái thói la cà ở mấy cái bàn bi-da để lo học hành thì tui lạy cả toi cả nón.*

2. từ chối: *Ôn mà giao cho con việc nó thì con xin lạy cả toi cả nón.*

lạy lục cục bái *ng* hạ mình cầu xin: *Theo tui thì dù mình có lạy lục cục bái thì ông ta cũng không đổi ý mô.*

lắc xác *tt* (trẻ con) quá hiếu động; nghịch ngợm: *Con mi lắc xác quá; chắc mi cũng chóng mặt với hấn suốt ngày.*

lắc xác, lười xười *Nh* **lắc xác**

lằm bằm (+N) *đgt* lằm bằm(B):

Vừa đi vừa nói lằm bằm,

Bữa ni mùi bốn, mai rằm chè xôi. (ca dao)

lằm cằm lụi cụi *ng* lằm lụi (N), cằm cụi: *Ôn ngoại suốt ngày lằm cằm lụi cụi ngoài vườn, chăm sóc mấy chậu bông với mấy cây kiếng.*

lăn găn lúc ngúc *ng* lếnh nghễnh (N) lúc nhúc : *Năm ni dưa được mùa; người ta bày lăn găn lúc ngúc đầy chợ.*

lăng quăng (+N) (đv) *Nh* **cung quăng**, bọ gậy.

lăng (+N) *dt* con nhặng (xanh): *Ấn đi rồi nói chuyện sau kéo ruồi lăng bu.*

lắng *tt* nguội lạnh: *Cả nhà đi mô mà để com nước lắng ngắt ri hè?*

lắng lắt lắt *Nh* **lắng** (nhấn mạnh)

lặng lẽ lặng tai *trgt* âm thầm: *Hấn lặng lẽ lặng tai đi thi, tới khi đậu rồi hấn mới nói.*

lắt (+N) *trgt* phắt (B), lút (N), phứt (N), quách, liền: *Làm lắt cho xong việc rồi chơi con nờ!* ● *Mấy đứa bây ăn lắt đi rồi ra phụ ba việc ni một tí!*

lắt nhắt ng cà nhắc (N), nhiều lần, mỗi lần một ít: Ăn thì ăn quách cho xong một lần luôn đi, mi ăn lắt nhắt như rửa rồi ai mà chờ, mà dọn, mà rửa?

102 **lật đặt lượi đượi** ng lật đà lật đặt (B), dấp da dấp dưới (N), vội vội vàng vàng: Chị làm cái chi cũng lật đặt lượi đượi, muốn cho mau xong nên hay đổ bể.

lắt nhắt ng cà nhắc (N), nhiều lần, mỗi lần một ít: Ăn thì ăn quách cho xong một lần luôn đi, mi ăn lắt nhắt như rửa rồi ai mà chờ, mà dọn, mà rửa?

lật (+N) đgt 1. nhặt (B): Lật bó rau muống ni rồi lược nghe con. 2. thiên; hoạn: Ngày mai kêu ông hoạn heo vô lật đái con heo ni quách! ● Ai hoạn heo, thiên gà, lật đái chó không? (lời rao của những người làm nghề thiên đạo)

lầm le lầm lét ng lảm lét: Thằng nó chắc là kẻ gian rồi anh nờ: hấn cứ ngó tụi mình lảm le lầm lét.

lầm lừ lảm đó ng chần chừ, do dự: Người ta nói cưới vợ phải cưới liền tay chớ rặng eng lảm lừ lảm đó hoài rứa?

lảm lấc lảm lươi ngt liên thoảng: Con Huệ lớn rồi mà còn lảm lấc lảm lươi như con nít.

lảm lê lảm lên ng lảm lem: Mi đi lòi bùn về hay rặng mà lảm lê lảm lên rứa?

lảm đằm (+N) trgt lảm chằm: Dạ, con út của em còn nhỏ lảm, mới biết đi lảm đằm thôi.

lậm dt (biên âm) lằm; buồng đưng lúa: Hết gạo trong lu thì vô trong lậm mà đong con nờ.

lần đần tt lầy đầy (N) lì lợm, cứ tiếp tục, không chịu ngưng: Đi chỗ khác chơi; đừng có lần đần tao nện cho chừ!

lần lẩn (+N) trgt dần dần: Để con khuyên lơn nó; lần lẩn rồi nó cũng hiểu thôi mạ nờ!

lẩn quẩn (+N) trgt lẩn bản (N) quanh quẩn: Thím Hoàng suốt ngày làm việc lẩn quẩn trong nhà, ít khi đi ra ngoài.

lận (+N) đgt 1. nắn (B), uốn cong tấm tre đan để làm thành rổ, rá, v.v. và sau đó là nứt, có nghĩa là khâu vành: Bữa ni con nhớ lận mấy cái mên đan hôm qua nghe! 2. lộn, lật ngược: Mạ ơi lên lai quần thì lận vô trong hay lật ra ngoài? 3. giặt vào: Chỉ có mấy đồng lận lưng mà hấn cũng móc hết rồi!

pht cơ (B), kia đây (B) (đặt ở cuối câu để nhấn mạnh): Mạ ơi, con có năm hòn bi lận! ● Con búp bê ni ba tao mua tận Sài Gòn lận! ● Cái sập ni truyền từ đời ông cố tui lận!

lấp lờn trgt ở vị trí sắp đổ, ngã: Rặng mà đứng lấp lờn rứa con. Hấn bỏ cho chừ!

lật (+N) đgt 1. lẫy (B), nói về trẻ em từ nằm ngửa chuyển sang nằm sấp được: Cháu nó mới biết lật, chưa biết bò. 2. (vợ) bỏ chồng:

Áo lành há để vá vai,
Gái khôn rặng chồng để, còn khoe tài nổi chi?

Không ngon cũng mít mùa đông.

Không khôn cũng gái lật chồng mà ra. (hò)

lật bật (+N) trgt lầy quày (N), chẳng mấy chốc: Mới tết trung thu đó mà lật bật đã gần tới tết ta rồi tề,

lật đật lượi đượi ng lật đà lật đật (B), dấp da dấp dười (N), vội vội vàng vàng: Chị làm cái chi cũng lật đật lượi đượi, muốn cho mau xong nên hay đổ bể.

103

lém

mau quá hí!

lật đật lượi đượi ng lật đà lật đật (B), dấp da dấp dười (N), vội vội vàng vàng: Chị làm cái chi cũng lật đật lượi đượi, muốn cho mau xong nên hay đổ bể.

lật đật trật ra ngoài ng hấp tấp, vội vàng thì thất bại: *Con ơi, từ từ a! Lật đật trật ra ngoài đó.*

lây sây lúa súa ng lẻ xề (N) luộm thuộm: *Chị ở nhà không lo cho eng hay rằng mà eng ăn mặc lây sây lúa súa rứa?*

lây tt trơ tráo, không biết xấu hổ: *Eng lây lắm nờ. Cái chuyện nớ mà cũng kể cho người khác nghe.*

lây lượ tt & trgt sỗ sàng: *Con gái trong làng đưa mô cũng tránh mặt ông Hanh vì ông a ăn nói lây lượ lắm.*

lẫy (+N) đgt hờn dỗi: *Đụng một chút là lẫy, không ai chiều mi nỡ mô!*

lẫy sẩy cùi ng hờn giận cũng vô ích: *Lẫy sẩy cùi, không ăn tao cho chó ăn, chút nữa đừng có đòi.*

lậy đgt (biến âm) lậy: *Tui mới để cái ca nước đây ai lậy đi mô rồi hè?*

le le dt vệt trời:

Thương chồng nấu cháo le le,

Nấu canh bông lý, nấu chè hột sen. (ca dao)

le the (+N) tt le que (N), le ngoe (N), lơ thơ, thừa thớt:

Đầu rồng đuôi phượng le the,

Mùa đông áp trúng, mùa hè nở con. (câu đố- cây cau)

lè kè trgt đeo sát bên mình: *Con nhỏ ni thiệt, mạ đi mô cũng đi lè kè.*

lè phè (+N) tt nhàn hạ, nhõn nhõ, lười biếng: *Thằng nớ khi mô cũng thấy lè phè, không biết tiền lậy mô ra mà sống?*

lè (+N) tt lác mắt (B): *Nhứt lé, nhì lùn, tam hô, tứ quán, ghê lắm đó.*

lè chần tt lé xệ (N) lác mắt nhiều: *O Hương hời nhỏ mắt lé chần, chừ lớn đỡ hơn rồi.*

lè kim (+N) tt hơi lác, phải nhìn kỹ mới thấy: *Chị Mai chỉ bị lé kim thôi, nó đẹp chán!*

lè mại (+N) tt hơi bị lác mắt: *Thím Huyền bị lé mại nhưng trông có duyên.*

lẻ dt que; cây: *Lấy cho mạ mấy lẻ củi.*

lem dt dụng cụ nhà nông dùng để dẫy cỏ gồm một lưỡi sắt có nhiều răng, gắn vào một cán dài bằng tre hay gỗ.

lem thềm đgt như (B), bẹo (N), đưa cái gì ra khiến người khác thềm nhưng không cho: *Đừng có đem mấy cái kẹo gừng mà lem thềm mấy đứa nhỏ.*

lém đgt ăn (vùng Lăng Cô): *Răng mi khôn để đên cho em mà lém hết rứa?*

lẹm dt câu vồng: *Con lẹm ngắn như rứa là còn mưa nữa đó.*

lèng tt (biến âm) lành; hết đau: *Chỗ sưng bữa tê chừ lèng rồi.*

lènh Nh lèng (vùng Hà Trung, huyện Phú Lộc)

lẹp thep tt bép xép: *Tui ghét mấy đứa có tính lẹp thep; nghe chuyện chi cũng đi học lại với người khác.*

lẹt lẹt trgt len lén: *Sau khi bị ông bà bỏ la cho một trận, hấn lẹt lẹt xuống bép ngồi một cục cho tới tối.*

lẻ (+N) đgt nhẹ (B), khều ra bằng một vật nhọn: *Đạp gai lấy gai mà lẻ.* (tục ngữ)

lệch dt (đv) con nhếch (B), một giống lươn biến, còn được phát âm là lệt.

lên mâm lên đọi ng (thức ăn) đã dọn sẵn sàng: *Cái mụ ni thiệt! Đi kị mà không tới sớm để nấu nướng, chờ lên mâm lên đọi rồi mới tới!*

lên ruột (+N) tt lo sốt vó (B): *Đến tám giờ tối anh Tư vẫn chưa về, cả nhà ai cũng lên ruột.*

lền (+N) tt 1. rền, (cháo) đặc: *Con nhớ nấu cháo cho lền cho em ăn.* 2. nhiều tới độ đặc sệt: *Cái hói ni nhỏ nhỏ rứa đó mà cá lền chơ đùng có tướng.*

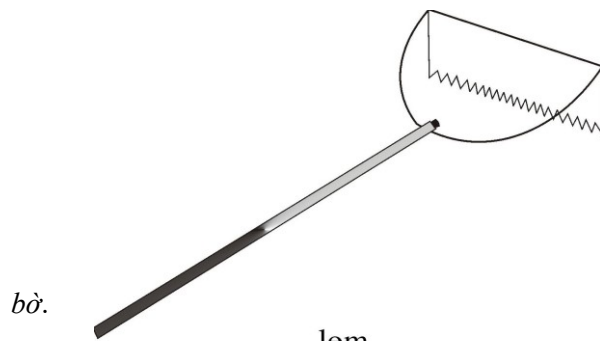
lện đgt sợ: *Thằng nó chừ có sợ lện chi ai.*

lếu trgt kém, dở: *Thằng ni không biết gần đây có chuyện chi mà học hành lếu lảm.*

li (+N) dt 1. cốc (B): *Con vô nhà lấy thêm mấy cái li pha nước mời các bác.* 2. lân; loại thú huyền thoại, một trong tứ linh: long, li, quy, phụng.

liêng đgt (tiếng lóng) ghé qua thăm: *Để chiều đi làm về con sẽ liêng qua coi dì đâu ra răng.*

linh đình (+N) trgt (biến âm) lênh đênh: *Chiếc gò hư máy của chú Tuấn linh đình mấy ngày mới đạt vô*



bờ.

lẹm

líp (+N) agt knep kín: *Phai chơ cho vet tương up miệng mới được mở băng ra cháu nờ!*

líp cời ng nón rách: *Tui tặng cho bác Bốn cái nón Gò Găng bác không đội; đi mô cũng mang cái líp cời thôi.*

liu riu (+N) ng (lửa) nhỏ và đều: *Kho cá con phải để lửa liu riu cho thấm đồ màu.*

liu tiu tt rất nhỏ.

Cây lẩn tẩn, lá liu tiu.

Ăn vỏ, bỏ hạt.

(câu đố về cây mướp đắng)

lịu (+N) *dt* nhịu (B), một dạng bệnh nói lặp lại câu nói của người khác khi giật mình, và có khi luống cuống làm theo lời nếu người kia hét lớn. Bệnh này cũng có người nói lái lời nói lớn giọng của người khác. Thí dụ một người nói: *Thằng nó lái dờ*. Người lịu sẽ nói ngay: *lở dái*.

lịu địu *tt* lần bán; *bận bịu*: *Tui cũng muốn đi du lịch cho biết đó biết đây nhưng rồi cứ lịu địu công việc làm ăn, chừ thì già rồi, hơi sức mô mà đi nữa.*

lo chi *ng* lo làm gì: *Lo chi, trời sinh voi sinh cỏ.*

lo dứt đuôi rắn *ng* lo ngay ngáy: *Sắp tới hạn trả nợ hai vợ chồng lo dứt đuôi rắn.*

lo mót trợ *ng* lo đến độ rụng tóc, hỏi đầu: *Nợ nần như ri mà nói ra cho ôn a biết thì ôn nhà tui lo mót trợ.*

lo quần dít (+N) *ng* lo đến độ hốt hoảng: *Em cũng đang lo quần dít đây. Ngày mai thi rồi mà chừ không nhớ cái chi hết!*

lo sói trôôt *Nh* lo mót trợ

lo voi chết không hòm *ng* lo chuyện không đâu, lo bao đồng: *Chuyện người ta mà con cũng lo, đúng là lo voi chết không hòm!*

lo xóp phổi *ng* lo đến phát bệnh: *Thằng Cu Ti đi mô giờ ni chưa về, tao đang lo xóp phổi đây.*

ló *dt* (biến âm) lúa: *Năm ni mát mùa; ló má chẳng ra chi.*

- *Trâu béo nhờ cỏ, ló tốt nhờ phân.* (tục ngữ)

ló lé *ng* ăn mặc đẹp đẽ: *Chà, bữa ni đi mô mà ló lé rứa hè?*

lọ nghẹ (+N) *dt* nhỏ nòi (B): *Mặt mi dính lọ nghẹ tê tê.*

loại xoại *tt* vô giá trị: *Mấy cháu đừng đọc chi mấy cuốn truyện kiếm hiệp loại xoại nó mất thì giờ vô ích.*

loạn *tt* nhiều: *Bưởi thì làng tao bắt loạn: Làng tôi trồng nhiều bưởi lắm.*

loáng *đgt* rợp; che khuất ánh nắng: *Đừng trồng cây cam ở chỗ ni ; hấn sẽ bị cây vú sữa loáng làm răng sổng cho nôi.*

loay quay *đgt* (nói về trẻ con) loay hoay liên tục, không ngồi hay nằm yên. *Cái thằng ni cứ loay quay cả buổi làm tao bắt mệt!*

lóc chóc (+N) *tt* 1. lắc lư: *Cái ghế ni chân không đều hay rằng cứ lóc chóc ri?* 2. (trẻ con) hiếu động, đứng ngồi không yên: *Thằng ni răng mà lóc chóc quá, cứ trèo lên trụt xuống hoài, mà làm răng chịu đựng nôi?*

lóc lềm *ng* lỏm lỏm (N), thòm thòm : *Tui ăn hết con cá mà vẫn còn lóc lềm ; nhưng rồi phải ráng nhịn, để đèng cho thằng cu Nghé.*

loi chơi (+N) *Nh* loay quay, lóc chóc

lòi chành (+N) *đgt* lòi bản họng (N), no đến độ muốn nôn ra : *Dừng có dành nhau, bữa mô tao nấu cho một nồi thiệt to cho bậy ăn lòi chành luôn.* • *Từ nay trở đi tao mà còn bắt gặp mi ăn hiếp con nít nữa tao đánh cho lòi chành luôn.*

lòi chành té bừa Nh **lòi chành**

lòi đuôi chòn *đgt* để lộ con người thật : *Hắn là một tay dóc tổ, tới chừ mới lòi đuôi chòn.*

lòi xì *đgt* lòi hèm (N), đổ bẻ, lộ ra ánh sáng: *Chuyện tình ái lãng nhãng của hắn chừ mới lòi xì.*

lợi (+N) *đgt* gãy: *Bỏ từ trên cây xuống thì e lợi cẳng* (Ngã từ trên cây xuống thì e gãy chân)

- *Ăn lưng đọi, làm lợi lưng.* (tục ngữ).

lóm (+N) *trgt* lóm (B): *Người lớn nói chuyện đừng nghe lóm.* • *Hắn toàn học lóm chơ có tới trường tới lớp chi mô.*

lọm *dt* lõi: *Tước bẹ cây chuối ni rồi lấy lọm xắt làm dưa đi con nờ.*

lọm chuối *dt* lõi của cây chuối, thường được xắt mỏng, ướp muối để làm dưa gọi là dưa chuối, ăn vào những ngày bão lụt, không đi chợ được. Dưa chuối cũng được trộn với dưa kiệu, chấm với ruốc hoặc nước tôm kho đánh.

lọn *dt* bó, gói nhỏ: *Thằng ni nhỏ nhỏ mà ăn hết cả chục lọn nem.*

long não (thv) *dt* loài cây thân mộc (*Cinnamomum camphora* Linn) cao 10m-15m, thân to, vỏ cây thường có đốm nhạt màu và nứt nẻ theo chiều dọc. Tán đẹp, cành thưa, lá màu xanh lục, mặt trên bóng, ra hoa vào tháng 2, 3. Hoa nhỏ mọc thành chùm ở kẽ lá. Trái hình cầu, nhỏ bằng hạt tiêu. Lá thơm, được dùng trong nồi lá xông giải cảm. Trong y khoa, long não được chế biến thành dầu xoa bóp hay thuốc trợ tim. Long não được trồng làm cảnh quan đô thị trên nhiều đường phố ở Huế. Đường Lê Lợi được trồng nhiều long não ngoài một số cây muối và phượng vĩ.



cây long tu

long tu *dt* (thv) lô hội; nha đam (N), tên khoa học là *Aloe vera*, một loài cây giống như dứa dại với nhiều gai chạy dọc theo mép lá nhưng lá lại rất dày và chứa một chất keo trắng. Chất keo này thường dùng để nấu chè giúp nhuận trường, giải nhiệt. Long tu có thể giúp trị các vết thương, vết bỏng; trị mụn và được đưa vào trong các loại kem dưỡng da.

lòng bóng *dt* bong bóng: *Mạ ơi, nhớ mua cho con cái lòng bóng đỡ nghe!*

lòng chóng *dt* chong chóng: *Em chơi điều chưa được mô, để anh xếp cho em cái lòng chóng, em chạy là hẳn quay ro ro sướng lắm.*

lóng giống *tt* lóng nhóng, sốt ruột khi chờ đợi: *Con đi mô mà chừ mì về làm ba mẹ cứ lóng giống cả buổi?*

lồng bông (+N) *tt* lóng vông (B), lũng vông (B), nhiều nước ít cái: *Bữa cơm mô cũng chỉ có vài con cá vụn và tô canh lồng bông, nhưng tui tui đã quen cho nên vẫn ăn ngon lành.*

lồng le *tt* lóng xịt (N), không chặt: *Đứa mô bó chỏi mà lóng le ri hề? Quét mấy cái chắc hẳn rớt ra hết.*

lồng quẹt *tt* lóng quệu (N), loãng: *O nầu lóng quẹt như rứa thì kêu là hồ chơ có phải cháo mô.*

lọng *trgt* bắt ngờ, nhanh vội: *O Tui tới một chút rồi o đi lọng mô không ai biết.*

lọng chùng *trgt* bắt ngờ, xảy ra lúc nào không biết: *Mới thấy ôn đó mà ôn đi mô lọng chùng rứa hề?*

• Yêu nhau cởi áo cho nhau,

Về nhau mẹ hỏi qua cầu gió bay.

Tại mẹ may áo rộng tay,

Con quên gài nút gió bay lọng chùng. (hò đối đáp)

lót tốt (+N) *trgt* lẻo đẹo : *Tới khi lên dốc thì mạ tui đi trước, tui tui đi lót tốt đằng sau.*

lọt tọt (+N) *trgt* lẻo đẹo bám theo một cách kiên trì: *Thằng ni lạ thiệt, mạ đi mô cũng lọt tọt đi theo!*

trgt đi theo sau và bị bỏ rơi một khoảng cách xa: *Hắn còn đi mô nữa hay rằng mà chừ mới lọt tọt về tới tề!*

lỗ đgt (biến âm) trở:

Đói thì ăn môn ăn khoai,

Chớ thấy lúa lỗ giêng hai mà mừng.

°Mẹ già lo bảy lo ba,

Lo cau lỗ muộn, lo già hết duyên. (ca dao)

lỗ hê lỗ hủng *ng* ổ gà, chỗ trũng trên đường. *Đi đường ni nì, đường nó nhiều lỗ hê lỗ hủng lắm!*

lỗ hỏ *dt* lỗ chó (N), chỗ hở trong hàng rào ngăn hai vườn: *Chun qua lỗ hỏ mà đi cho mau hề?*

lỗ bộ *dt* (cung đình) 1. toán lính cầm gươm giáo đi hầu đoàn xe của vua 2. giá có cắm các loại binh khí, quạt, v.v. để trang trí tại các công đường, đền, miếu, v.v.

lỗ lù (+N) *dt* 1. lỗ ở đáy một bể nước, thường được bít lại bằng một nút điên điên hay bằng giẻ quần nylon, và sẽ tháo ra khi thay nước. 2. (nghề đúc) cửa nhỏ trở quanh lò để đưa củi vào đốt.

lỗ mọi *dt* lỗ mọi (N), lỗ rò: *Nước chảy ào ào không bằng hao lỗ mọi.* (tục ngữ)

lỗ tiếp *dt* (nghề đúc) lỗ thông gió ở lò.

lộ dt 1. chỗ (biên âm): *Eng có chộ con dao ở lộ mô khôn? Anh có thấy cây dao ở chỗ nào không?* 2. lỗ (biên âm): *Con đào máý cái lộ sẵn để ba đi xin ít con chuối về lôn hí!*

lộ khu dt lỗ đất: *Thằng nhỏ giữa lộ khu, chắc là bị sán chòi rồi.*

lộ tún dt (biên âm) lỗ rún: *Áo mi đứt nút hay khôn gài mà lòi lộ tún rúa?*

lòi (+N) đgt phát sinh: *Việc này chưa rồi đã lòi việc khác.* (tục ngữ)

lối dt hỏi, đạo: *Lối anh a còn ở Bến Ngự anh a hay tới thăm tui lăm.*

lối ni ng lóng này, lóng rày (N), đạo này: *Lối này anh có hay qua nhà ôn Chương chơi không?*

lôn đgt trồng: *Để tui lôn xong máý con cà ni cái đã rồi vô ăn com.* (lôn con cà: trồng cây cà)

• *Mặt trời không lôn, răng nói mặt trời mọc...* (Hò) • *Lôn sắn buổi mai, lôn khoai buổi chiều.* (tục ngữ) (sắn trồng bằng hom, không có lá, cắm vào đất mát buổi sáng mau mọc mầm, khoai trồng bằng ngọn nên để chiều tránh nắng làm héo lá)

lôn dt lông (biên âm): *Chó ché mèo lăm lôn.* (tục ngữ)

lộn gan (+N) ng nổi giận: *Tao gặp hấn đòi nợ mà hấn nói như ri, mi thấy có dễ lộn gan không.*

• *Miếng ăn là miếng tôi tàn,*

Mát ăn một miếng lộn gan lên đầu. (ca dao)

lộn máu (+N) Nh **lộn gan**

lồng đèn ú dt lồng đèn hình bánh ú, thường treo ở mái hiên, trên cây, hay ngoài cửa ngõ và được cầm đi trong các đám rước vào dịp Phật Đản, tết Trung Thu.

lồng đèn ngôi sao dt lồng đèn ông sao (B), có hình ngôi sao năm cạnh, thường được treo vào các dịp lễ Phật Đản, lễ Giáng Sinh.



lồng đèn ngôi sao và lồng đèn ú

lồng đèn xếp (+B) *dt* lồng đèn làm bằng nan tre, dán giấy, có hình quả bí, có thể xếp gọn lại để cất, hoặc xếp rồi đặt đèn sáp vào, sau đó mới úp tròn lại, có thể treo lên cây, lên dây, hoặc gắn vào một que để cầm đi rước đèn.

lộng *dt* vùng biển ở gần bờ: *Biển động đi lộng, biển lặng đi khơi.* (tục ngữ).

lọng chùng Nh lọng chùng

lốt *dt* (thv) lớp (N), loài cây nhỏ, thân thảo, cao khoảng 30-40 cm, có tên khoa học là *Piper lolot*, thuộc họ hồ tiêu (*Piperaceae*);. Cây còn non mọc thẳng. Đến khi lớn hơn thì trườn trên mặt đất. Lá hình trái tim, láng bóng, có 5 gân lá phân ra từ cuống lá. Lá có bẹ. Hoa mọc thành chùm từ nách lá. Lá có vị cay, mùi thơm đặc biệt, thường dùng cùng với lá sên để nấu canh mít, hoặc gói thịt bò để nướng. Lá lốt còn có tác dụng trị nôn mửa, đầy bụng, đau bụng do lạnh:

Lá lốt mà nấu canh cà,

Ăn vô thì mặn, nhả ra thì thềm.

(ca dao)

X. sân, canh mít

lớ *dt* (biến âm) lá (cây): *Uống nước lớ cho dễ tiêu com.*

tt hơi mặn: *Nước máy mấy bữa ni lớ quá. Đi lên giếng Hàm Long gánh ít đôi về uống cho rồi.*

lỡ bộ *tt* lê bộ, không đủ bộ (âm chén, v.v.): *Hôm qua nhà tui làm bể một cái làm bộ li của tui bị lỡ bộ.*

lỡ choạc *tt* lỡ bét (B), hồng việc: *Mình đã sắp xếp chu đáo rồi, không ngờ đi nửa đường xe nổ lốp, rứa là lỡ choạc.*

lỡ cỡ (+N) *tt* 1. không đúng cỡ: *Xấp vải ni hơi lỡ cỡ, may áo tay cụt thì dư, may áo tay dài thì thiếu.* 2. dở dang: *Làm lỡ cỡ như rứa mà bỏ đi chơi là tui ghét lắm.*

lỡ eng lữ thẳng *ng* không thuộc hạng quá bần cùng trong xã hội nhưng cũng không có địa vị cao: *Anh tui*

đi lính đóng lon trung sĩ, chừ mà giải ngũ thì cũng lờ eng lờ thàng.

lợ *tt* (cờ) vừa, trung bình: *Vô bép kiếm cây đao lợ cho ba.*

lờn hơn *tt* đòi hỏi thêm: *Đừng có lờn hơn! Anh Cu đã đền cho mi hờn bi mới rồi, răng mi còn khóc nữa?*

lớn sầm sầm *tt* lớn sầm (N), lớn xác; to con: *Thằng ni lớn sầm sầm rồi mà còn bắt mạ tắm cho, không biết dị à?*

lớn sỏ *ng* lớn phỏng (B), lớn sỏ (N), lớn xỏn (N), lớn rất nhanh: *Không gặp hần mới có mấy tháng mà chừ ngỏ hần lớn sỏ quá hẻ?*

lờn đợ *tróc, bong*: *Hồi chiều em vấp cục đá lờn móng chân, chừ bị nhừc quá.*

lợ (+N) *tt* nhạt: *Em thích màu hồng lợ.*

- *Chờ anh bơ tuổi em cao,*

Bơ duyên em lợ, bơ má hồng đào em phai.(hò)

lợ lạt (+N) *tt* nhợt nhạt: *O không được khôe hay răng mà mặt mày lợ lạt rứa?*

lú *tt* khờ dại: *Nó lú, có chú nó khôn. (tục ngữ)*

đợ 1. nhú, mọc: *Lộc non mới lú ngỏ dễ thương thiệt!*

2. (trẻ con) ngủ:

Gió mùa thu mẹ ru con lú,

Cha con đà vui thú nơi nao? (ca dao)

lua (+N) *đợ* lua (B), và cơm thật nhanh: *Tui sợ bữa ni cày không xong cho nên tới bữa cơm chỉ lua ba hột rồi đi làm lại liền.*

lúa nghiêng *đt* thóc giẹp, thóc lép: *Lúa nghiêng nhiều như ri thì sống làm răng đây, trời?*

lục lẳng trầy ầu *đt* 1. đồ đạc không có giá trị: *Mấy cái đồ lục lẳng trầy ầu nó mà đem theo làm chi cho mệt.* 2. lục lẳng củ trời (N), khó dạy bảo: *Trong nhà nó đũa mô tính tình cũng đợc, chỉ có thằng Tẹo là thứ lục lẳng trầy ầu thôi.*

lúi búi leng beng *ng lu bu* (N), bận rộn:

Áo rách lang thang, quần hàng lụng lợ.

Trâu ăn lúa lỏ, đã ngỏ chưa tẻ!

Trai nam nhơn đôi đặng, em kết nghĩa giao huề cùng anh.

- *Lúi búi leng beng làm eng không biết,*

Leng beng lúi búi eng túi dạ nên nghĩ không ra.

Nam nhơn đành chịu bí, không kết nghĩa giao huề thì thôi! (hò)

lụi (+N) *đgt* đâm: *Thằng ăn cướp lụi ông Bá một dao lòi ruột.* 2. nướng: *Chiều ni đi qua Lạc Sơn ăn nem lụi hè!*

dt cái xiên bằng tre để nướng thịt: *Con ra lấy khúc tre vót cho ba mấy cái lụi nướng thịt nghe.*

lụm cùm *trgt* lụm khụm (N), cặm cụi một cách khó nhọc;: *Mệ tui già rồi mà không chịu nghỉ tay, cứ làm lụm cùm suốt ngày.*

lùn chũn *tt* lùn tịt, lụt tè (B); lùn xùn, lùn xịt (N): *Eng nó lùn chũn ai mà ưa cho nõi!*

lụn *đgt* 1. nhào lộn: *Lụn mấy vòng.* 2. lún, trụn: *Bỏ từ trên cây xuống kiểu nó e lụn xương sống a cho?*

trgt nhũn (B), lũn (N), quá mềm: *Trái mít ni để lâu quá chừ hần chín lụn rồi.*

lụn sui lụn bại *ng* sa sút: *Hai đứa nó làm ăn không gặp thời, ngày càng lụn sui, lụn bại, thiệt tội nghiệp.*

lùng tung *dt* trống nhỏ có khung bằng tre, và mặt căng bằng cao su cho trẻ em chơi. *Con ăn cho giỏi chiều mẹ đi chợ mua cho một cái lùng tung chơi nghe!*

luốc luốc (+N) *tt* màu xám như lông chuột: *Mẹ mua cho con cái áo len màu luốc luốc a!*

luối *trgt* lả (B), kiệt sức: *Làm cả buổi sáng mà chưa có hột cơm trong bụng, đứa mô cũng đòi luối.*

luội Nh **luối** (biến âm)

luôn *pht* Nh **lận** (đặt cuối câu, để nhấn mạnh): *Trong bùng binh con có mười đồng luôn.* • *Mạ ơi, bài luận con làm hôm qua cô cho tám điểm luôn.*

luông (+N) *đgt* may giầu đường chỉ vào trong: *Con phải luông cái lai quần ni cho khéo mới đẹp.*

luống xác *tt* chầy thây (B) *Mi lớn sầm sầm rồi mà răng không kiếm việc chi mà làm, cứ ở nhà luống xác như rứa?*

luột *đgt* vuột, sẩy: *Cơ hội ngàn năm có một như rứa mà để luột mất.*

lướ quớ *tt* lính quính (N), lênh quính (N), luống cuống: *Con làm bài xong phải tập trình bày ở nhà đi, kẻo thầy kêu lên bảng rồi lại lướ quớ.*

lụp chụp (+N) *trgt* hấp tấp, vội vàng: *Con làm lụp chụp như rứa là hư hết.*

lụp chụp lưởi chưởi Nh **lụp chụp**

lụt (+N) *tt* cùn, không sắc: *Con dao lụt như ri làm răng mà vót tằm được?*
đgt nhụt (B): *Đừng khóc lóc làm lụt chí anh hùng!*

lụt lịt *tt* lim rím (N), kim rím (N), ít nói: *Anh Cu Vạy coi bộ lụt lịt, hiền lành quá hi!*

lụt lịt mà địt ra khói *ng* ít nói nhưng có bản lĩnh, chứ không phải là đại khờ, ý nghĩa giống như hai thành ngữ “lù đù vác cái lu chạy,” “tắm ngấm tắm ngấm mà đánh chết voi”: *Đừng coi thường thằng Tẹo: hần lụt lịt mà địt ra khói đó!*

lừ *dt* lờ (B), dụng cụ để đơm cá có hình lăng trụ, đan bằng tre hoặc khung tre bọc lưới, có hai cái tời hình

chóp cụt ở hai đầu có tre nhọn tua tủa để một khi cá đã vào rồi thì không ra được. X **chẹp**.

Cá trong lừ đỏ hoe con mắt,

Cá ngoài lừ ngúc ngoắt muốn vô. (ca dao)

lừa *trgt* còn (đỏ):

- *Trăm năm dầu lỏi hẹn hò,*

Cây đa bên cũ con đò khác đũa.

• *Cây đa bên cũ còn lừa.*

Con đò đã thác năm xưa tê rồi. (ca dao)

lừa khi *ng* lừa cơ (B), nhân cơ hội, thừa cơ: *Lừa khi vắng người hấn lên vô bép xúc một tô com rồi đục vô bụi ngời ăn.*

lưng lẻo (+N) *trgt* không đầy: *Bữa sáng bà cho tui ăn một chén lưng lẻo thôi.*

lững *dt* thóc lép (B); lúa lép (N): *Lúa của chị nhiều lững quá!*

lụng đụng *tt* lặn độn: *Chồng con mô có anh nào, em còn lụng đụng vườn đào sớm trưa.*

(Hò)

lụng khụng *tt* dùng dăng; chần chờ: *Tới khi cần phải quyết định thì hấn lại lụng khụng nên công việc không đi tới mô cả.*

lụng lụng *trgt* đột ngột, bất ngờ; *Buổi sáng mới mở cửa đã thấy ôn Tham lụng lụng bước vô.*

tt lạ lùng: *Chị nói chi mà lụng lụng rứa! Con tui xưa nay hiền lành mà chừ chị nói hấn đi đập lộn ở ngoài xóm Độc Lu há?*

lược (+N) *đgt* lọc cặn, thường là dùng vải mỏng: *Con giã lá, vắt, rồi phải lược một lần nữa mới nấu nghe!*

lược dày (+N) *dt* lược bí, lược mau (B), lược có răng sít vào nhau: *Con đi lấy cái lược dày để mạ chải chỉ cho.*

lược sưa *dt* lược thưa (B); lược có răng to và thưa: *Lược sưa lược dày mô hết mà con để cái đầu bù xù rứa?*

lươn uơn *tt* uể oải, muốn bệnh hay bệnh chưa bớt: *Còn lươn uơn thì đừng ăn rau muống nghe con!* • *Mấy bữa ni trời động người tui cứ lươn uơn khó chịu quá.*

lương *dt* (vùng Lại Bằng, Cổ Bi, Hiền Sĩ, thượng nguồn sông Bồ) dụng cụ làm bằng gỗ như cái ang để đo lường lúa gạo. Một lương bằng bốn ang.

lượng (+N) *dt* lượng (B) X **cân**

Lên non chọn đá thử vàng,

Thử cho đúng lượng mấy ngàn cũng mua. (ca dao)

lượt thợt (+N) *trgt* lệt bệt (B), lượt bợt (N), quá dài: *Có thời người ta thường mặc áo quần dài lượt thợt.*

M

ma le

115 **mãng cầu xiêm (+N) dt (thv) măng cầu gai (N),**

na gai (B) loại măng cầu có tên khoa học là *Annona muricata*. Trái rất to, hình dạng không cố định, hơi dài, da khi chín hơi láng, ngoài da có gai nhỏ, vị ngọt và chua. Mãng cầu xiêm chỉ có ở miền Nam.

ma le dt loài ma tương truyền thường thè lưỡi ra thật dài để dọa người.

ma rà dt 1. ma da (B), bà thủy (N) loài ma ở dưới nước, theo niềm tin của một số người, thường kéo người chìm xuống sông: *Mấy đứa con ở nhà đừng đi tắm sông nghe chưa! Ma rà hẳn kéo chưng đó!* 2. trò chơi trong đó có một người đóng vai ma rà đứng dưới sông, những người khác đứng trên bờ bước xuống nhưng nhảy lên thật nhanh để ma rà khỏi chụp trúng. Ở miền Nam gọi là trò chơi *cá sấu lên bờ. X hát đồng dao*

mà đều lt với điều kiện: *Tao kể cho mi chuyện ni, mà đều mi đừng nói cho ai biết nghe.*

mà mắt đgt (phép thuật) làm cho mắt không thấy rõ: *Cái ông bày trò bài ba lá chắc ông mà mắt mình cho nên mình đoán lá bài mô cũng trật.*

mà vẽ lt làm sao mà không (đặt ở cuối mệnh đề, mệnh đề sau được hiểu ngầm tùy theo tình huống): *Cứ chơi ngoài nắng hoài mà vẽ.* • *Học hành nhác nhóm như rửa mà vẽ.*

má dt mạ: *Ló má xanh um, ngó mát mắt thiệt!*

mạ dt 1. mẹ: *Chờ mạ thì má đã sưng.* (tục ngữ)

- *Con hư tại mạ, má xấu tại đồng.* (tục ngữ)

mạ tháp dt má sáp nhỏ; nhà tôi: *Việc ni eng để tui hỏi mạ tháp cái đã.*



mai tứ quý

mai dt (thv) là loài cây cho hoa vào dịp tết nguyên đán. Có rất nhiều giống mai, nhưng cây mai vàng, *Ochna intergerrima*, ở Huế là một trong những giống được ngưỡng mộ trong giới yêu hoa. Cũng là mai vàng năm cánh nhưng có mùi thơm nhẹ nhàng, hoa nhiều, cánh hoa dày và lâu tàn. Cây mai này có lá non màu xanh lục chứ không phải màu đỏ hay hồng như các loại hoa khác. Người ta gọi là *mai thơm Huế, hay mai hương, mai ngự*. Ở Huế người ta cũng trồng các giống mai

khác như *mai hồng diệp*, có lá non màu hồng, *mai cổ đồng*, có lá non màu cổ đồng, và đặc biệt là *mai tứ quý, Ochna atropurpurea*, có hoa quanh năm. Khi hoa tàn, năm cánh màu vàng rụng đi, năm lá đài đổi sang màu đỏ, úp trở lại ôm lấy nhị như một nụ hoa đỏ. Bên trong nụ này hạt to dần, đẩy các lá đài màu đỏ bung ra như hoa mới nở. Bầu noãn phát triển cũng có màu đỏ, giống như hoa nở lần thứ hai, cho nên còn gọi là *nhị độ mai*. Ngoài ra, còn có một giống mai rất quý được ghi vào *Sách đỏ Việt Nam*, phân bố ở Long Hồ, Ngọc Hồ, Ngũ Tây, Tứ Tây, đó là *mai núi*, hay còn gọi là *cúc mai*, hay là *mai Indô, Indosina involucrata*.

mai dong dt người làm mối trong việc hôn nhân: *Anh phải kiếm cho ra người ăn ở có phước có đức làm mai dong nghe!*

mai tê trgt mai sau:

Sợ mai tê cha yếu mẹ già,

Bát cơm ai đỡ, chén trà ai bung. (hò)

mang dt (động vật) hoảng: *Ban đêm ở đây thường nghe tiếng mang tác* (hoảng kêu).

mang toi chữa lửa ng làm chuyện đại dột, không giúp được người mà còn hại mình: *Đừng có mang toi chữa lửa, cho thằng nó mượn tiền bao nhiêu hẳn cũng nướng vô sòng bài hết!*

màng nhện dt mạng nhện (B)



mãng cầu

mãng cầu (+N) dt (thv) na (B), cây thân gỗ nhỏ, có tên khoa học là *Annona squamosa*, thuộc họ *Annonaceae*. Cây có lá đơn, mọc so le, lá có mép nhẵn, hoa có sáu cánh màu vàng hay nâu, có khi mọc trực tiếp trên cành hay thân Trái có nhiều thùy, hay múi, nổi thành từng mảng ngoài da, gọi là gai. Trái chín có cơm ngọt. Mãng cầu có nhiều hạt to, màu đen. Lá cây măng cầu sắc uống hay nhai đắp vào vết thương giúp vết thương mau lành, trị ho, tiêu chảy. Nhựa lá cũng có thể làm vết thương mau lên da non. Rễ sắc uống trị giun

sản. Nước ép mãng cầu giúp lợi tiểu : *Đừng cho mấy đứa nhỏ ăn mãng cầu, dễ bị mắc cổ lăm đó!*
mãng cầu dai dt (thv) mãng cầu ta (N), loại mãng cầu trái to hơn nắm tay, múi hơi dai.

mãng cầu xiêm (+N) dt (thv) mãng cầu gai (N), na gai (B) loại mãng cầu có tên khoa học là *Annona muricata*. Trái rất to, hình dạng không cố định, hơi dài, da khi chín hơi láng, ngoài da có gai nhỏ, vị ngọt và chua. Mãng cầu xiêm chỉ có ở miền Nam.

mạng (+N) đgt vá (áo): *Chị mạng cái len ni cho em một cái! Hấn bị lũng nơi cùi chỏ.*

mát lịm (+N) tt (nói về nước) rất mát: *Nước giếng ni ngon thiệt, mát lịm luôn!*

mạt máu từ đường ng mạt cọng từ đường (N), túng quần: *Thằng Beo hét vợ đau rồi tới con, thiệt là mạt máu từ đường rồi!*

mạt rệp (+N) tt mạt cọng (N), nghèo xác xơ : *Nhà ông Bá hồi trước cũng giàu có lắm mà chừ thì mạt rệp, không biết vì răng.*

may chút nữa ng suýt nữa: *May chút nữa con quên đem theo áo mưa rồi. Nhờ mạ nhắc con mới nhớ.*

may mô ng may mắn làm sao: *May mô gặp anh Ti chở về chợ không thì con đi bộ tới tui mới tới nơi.*

- *Họa hổ họa bì nan họa cốt,*

Tri nhân tri diện bất tri tâm.

May mô may chút nữa em lằm,

Khoai khô xắt lát tương Cao Ly sâm bên Tàu.
(ca dao)

may xua trgt mở hàng (cũng phát âm là **mì xua**): *Chị mua may xua cho tui đi, tui bán rẻ cho.*

mày bằng tao, ao bằng giếng, miệng bằng khu ng vô lễ, không biết tôn ti trật tự: *Mi con ai mà về làng ăn nói theo kiểu mày bằng tao, ao bằng giếng, miệng bằng khu như rứa há?*

máy đèn dt bật lửa: *Anh cho tui mượn cái máy đèn thấp điếu thuốc.*

máy may (+N) dt máy khâu (B): *Mạ mua cho con cái máy may, con ở nhà mở quán làm nghề cho tiện.*

máy mó (+N) đgt sờ; đụng chạm: *Máy đứa bây không được máy mó sách vở của anh nghe chưa!*

mắc cái eo (+N) ng gặp hoàn cảnh khó khăn: *Đã nghèo lại còn mắc cái eo.* (tục ngữ)

mắc chi (+N) lt có liên quan gì. *Chuyện nó là chuyện của tui, mắc chi mà anh xen vô?*

mắc cổ (+N) đgt hóc (B): *Ăn hồi lộ cho lăm có ngày bị mắc cổ.*

mắc lừa đgt mắc chiu: *Có bạc tui mới bán, không cho mắc lừa mô.*

mắc mỏ (+N) tt đất đỏ: *Đồ ăn độ rày mắc mỏ quá!*

mắc mốp đgt mắc lừa: *Rứa là mi mắc mốp thằng Sở rồi. Hấn ăn lường ba bốn nơi mà mi không biết hay răng?*

mặc nính đgt mặc bính (N); mặc áo quần cũ của người lớn: *Mạ tui có may đồ mới cho tui mô, toàn mặc nính của chị tui thôi.*

mắm nêm (thv) chùm bao, dây nhãn lồng (N), lạc tiên, bầu đường, là cây leo có tên khoa học là *Passiflora foetida* L., thân mềm dài từ 1m đến 5m, có lông tơ bao quanh. Lá hình tim, mọc so le, có 3 hoặc 5 thùy, phiến dài 5-15cm. Hoa đơn màu trắng, khi già chuyển sang màu tím nhạt, mang hai hàng chỉ nhị đực màu tím. Trái hình bầu dục, dài 2-3cm, được bao bọc bằng một lớp lá bắc giống như lưới, màu xanh khi chín sống v chuyển sang vàng, đỏ khi chín, có mùi thơm, vị chua ngọt. Dân gian vẫn thường hái lá non luộc ăn, hoặc sắc chung với lá vông nem, rễ tre, cam thảo để trị mất ngủ. Ngày nay người ta cũng dùng chất Passiflorine chiết xuất từ cây mắm nêm làm thuốc an thần.

măn đgt tìm: *Mạ rút cây kim trên chiếu mà măn tới măn lui khi hồi chừ không thấy.*

măn mo đgt rờ rẫm, sờ soạng: *Mi tìm cái chi mà cứ măn mo, mò rờ trong bọc người ta hoài rứa?*

mần đgt nắn gân xương bị trật, bị bong vè vị trí bình thường: *Cháu đá banh bị trật chun nhờ thầy mần cho một chút.*

mặn chần ng quá mặn: *Canh mặn chần như ri ai mà ăn được!*

mặn kè kè ng quá mặn: *Chị bị lạt miệng hay răng mà nấu món chi cũng mặn kè kè rứa?*

mắt bì lòi ng mắt nhìn không rõ: *Bộ mắt bì lòi hay răng mà đụng người ta muốn bỏ giữa rứa?*

mắt su như khu đội ng mắt thâm quầng vì mất ngủ:
Con đau chị ấy không ngủ được, chừ mắt su như khu đội.

mặt (+N) tt phải: *Nhà tui nằm bên tay mặt.*

• *Kể từ ngày anh ra đi, tay mặt gác tay trái, nhớ lại thương thâm;*

Nào ai nhắc tới bạn tri âm,

Ruột gan em đau từng chặng, lá gan bầm từng nơi. (hò)

mặt chai mày đá (+N) ng mặt dạn mày dày, chỉ người làm bậy mà không biết xấu hổ: *Ai mà làm chuyện như rứa thì thiệt là mặt chai mày đá.*

mặt chào vao ng mặt gầy đi vì đau ốm hoặc đói: *Hắn đau bụng đi sông mới mấy lần mà mặt đã chào vao!* • *Mi đói lắm hay răng mà mặt chào vao rứa?*

mặt chằm bằm (+N) ng mặt nặng: *Hỏi sáng tao la hẳn một chút mà suốt ngày mặt cứ chằm bằm.*

mặt chị bị Nh. mặt chằm bằm

mặt hình hình như chó chề cứt ng mặt mày vênh váo: *Mấy đứa con mẹ Tôn đi mô cũng vác cái mặt hình hình như chó chề cứt, hàng xóm không ai ưa cả.*

mặt ngang mặt dọc ng mặt mày: *Con chưa thấy mặt ngang mặt dọc của eng nó mà mạ biểu con ưng răng được?*

mặt mốc ng mặt mệt (ngữ dùng để mắng): *Đồ mặt mốc, làm hư của người ta cả rồi!*

mặt như mèo ngao ng mặt mày lơ láo, chưa tinh táo: *Coi tề, cái mặt mới ngủ dậy như mèo ngao a. Đi rửa mặt mà ăn chề đi con.!*

mặt nặng như cái thúng ng mặt bùng thụng (N), mặt bùng thụng bùng thịu (N): mặt phụng phịu, tỏ ý không hài lòng: *Ngó xấu chưa tề, mới nói đặng tới một chút mà mặt nặng như cái thúng rồi!*

mặt quặm quặm ng mặt cau có: *Người mà mặt quặm quặm suốt ngày như rứa thì ai mà ưa được.*

mặt thụng ng mặt nặng: *Mới đi học về chưa có chi ăn là mặt thụng rồi.*

mâm xôi (+N) dt (thv) đùm đùm (N), loài cây hoang dại có tên khoa học là *Rubus Chamaemorus*. Cây mâm xôi là loại cây mọc thành bụi, cành có nhiều lông và gai, lá có lông, phiến lá chia làm 5 thùy hình chân vịt.

Hoa mọc thành cụm, màu trắng, trái mọc thành chùm chi chít, màu đỏ cam giống như mâm xôi, vị chua và ngọt. Ở Huế, những vùng đồi gần núi Ngự Bình, đàn Nam giao, đồi Từ Hiếu mâm xôi mọc rất nhiều và rất quen thuộc với trẻ em sống gần gũi với thiên nhiên. Ở ngoài Bắc vào ngày mùng năm tháng năm người ta đi hái lá và chặt cả cành cây mâm xôi về cắt thành từng đoạn nhỏ, tất cả phơi khô và nấu nước uống quanh năm, và gọi là *chè ngán*. Nước có tác dụng kích thích tiêu hóa, giúp ăn ngon miệng. Trái mâm xôi chứa kẽm và các chất chống oxy hóa, làm tăng sự lưu thông máu, ngăn ngừa bệnh ung thư.

mần (+N) đgt làm: *Giàu hay mần, bần hay ăn. (tục ngữ)*

• *Trời sao trời ở không cân,*

Kẻ ăn không hết, người mần không ra. (ca dao)

• *Làm quan phải xét cho dân,*

Không tin ngài xuống ngài mần ngài coi. (ca dao)

mần bộ đgt làm bộ: *Thôi đi cô nương, đừng mần bộ nữa. Dậy mà ăn cho rồi.*

mần bộ mần tịch ng Nh **mần bộ**, ý nhấn mạnh.

mần cho một chặp ng la mắng một hồi: *Hỏi sáng tui mới mần cho hẳn một chặp hẳn mới chịu đi học đó.*

mần nót đgt làm nũng, nhông nhèo: *Nậy rồi mà còn làm nót quá hè!*

mần răng ng làm sao:

Đôi đứa mình lỡ hẹn ba sinh,

Có mần răng đi nữa cũng trọn tình với nhau. (ca dao)

• *Đôi ta thương chắc mần ri,*

Mẹ cha mần rứa, anh thì mần răng? (ca dao)

mần răng chừ ng làm gì bây giờ: *Mạ biết chuyện hết rồi, mần răng chừ?*

mần răng đi nữa ng dù thế nào đi nữa: *Mần răng đi nữa thì cũng phải đợi anh học hành cho xong đã.*

mần roong đgt làm ruộng: *Nhà tui từ đời ông đời cha đều mần rơn mà chừ thằng con lại ưng mần nghề thợ mộc.*

mần rứa ng làm như thế: *Anh coi hẳn mần rứa thì coi răng được.*

mần sạch (+N) *đgt* 1. làm hết: *Việc nhiều như rửa mà một chắc hẳn, hẳn làm sạch.* 2. ăn hết: *Nồi cơm ba lon mà hẳn mần sạch, không để lại hạt mô cả.*

mần thính *đgt* làm thính:

Đi qua nghiêng nón không chào

Mần thính rửa mãi biết ngày nào quen? (hò)

mần thịt *đgt* làm thịt: *Ngày mai có kị, mụ mi định mần thịt con gà mình hay đi chợ mua?*

mần tội *đgt* hành hạ, làm cho khổ thân: *Con cái hư mần tội cha mẹ.*

mần tội, mần vạ Nh **mần tội**

mần xâu *ng* làm việc của làng nước: *Mần xâu cũng có lúc thôi chơ, rặng mà eng đi tui ngày sáng đêm rửa.*

màng *đgt* (biến âm) mừng, cũng có địa phương phát âm là mông: *Gặp eng đây, tui màng lắm.*

mập thù lù (+N) *tt* béo tròn: *Mi ăn chi mà bữa ni mi mập thù lù rửa?*

mập ú (+N) *tt* béo múp: *Chị Hường có chồng hết lo giữ eo, chừ mập ú.*

mắt may xưa *ng* mắt may mắn bán mở hàng: *Chị trả giá mà không mua là chị làm mắt may xưa của tui rồi đó!*

mắt sưng *ng* mắt hứng: *Mắt sưng, hện người ta rồi chừ kiếm có rút lui.*

mấy hồi (+N) *dt* thời gian không lâu: *Tưởng chi chơ muốn óm bót thì mấy hồi. Ở đây cuộc đất với tau một tháng là có eo liền.*

mấy lần *trgt* hồi trước, hồi xưa: *Mấy lần đi ra đường ai cũng mược áo dài; cả mấy người buôn thúng bán bưng cũng rửa. • Mấy lần khi mẹ còn khỏe lần mô về thăm mẹ cũng gánh mấy xâu thanh trà cho cháu.*

mấy lúc Nh **mấy lần**: *Mấy lúc mẹ ngoại hay dẫn mạ đi chùa lắm.*

mấy người (+N) *đt* quý vị: *Mấy người nghì tui không biết hay rặng?*

me *dt* mẹ: *Con coi nhà để mẹ đi chợ một chút nghe!*

me đất *dt* (thv) chua me ba chia (N), loại cỏ có tên khoa học là *Oxalis corniculata L.* Cây cỏ không có thân, hoa có màu hồng, lá mọc từ gốc, thường dùng nấu canh chua, cho vị chua dịu hơn vị chua khi nấu với trái me như ở trong miền Nam.

me rốp *dt* me chín, vỏ đã bong ra khỏi cơm, có vị ngọt nhiều hơn là chua.

mè (+N) *dt* vừng (B), tên khoa học là *Sesamum indicum*, được gieo trồng khá nhiều ở Huế, không những được dùng trong bữa ăn, mà còn dùng làm nguyên liệu cho món đặc sản nổi tiếng là kẹo mè xừng. Cây mè cao từ 1-1,5 m. Lá có lá kép và đơn, hoa vàng nhạt. Hạt chứa nhiều dầu. Mè có ba loại: mè đen, mè trắng và mè vàng. Khi ăn người ta thường dùng mè trắng và mè vàng vì thơm hơn, nhưng khi làm thuốc người ta hay dùng mè đen. Theo Đông y, mè là một vị thuốc quý, giúp tiêu hóa, nhuận trường, bổ gan, thận và chữa được nhiều chứng bệnh. Theo phương pháp thực dưỡng của bác sĩ Ohsawa, thì ngoài gạo lức, mè là loại thực phẩm tốt nhất để giữ sự cân bằng âm dương và duy trì sức khỏe.

mè xừng *dt* là loại kẹo dẻo đặc sản của Huế làm bằng mạch nha trộn với đậu phụng, thêm bột gạo hay bột năng, và lăn mè ở bên ngoài, và được cắt thành từng miếng vuông nhỏ, bọc giấy kính. Các tiệm làm kẹo mè xừng nổi tiếng hồi trước là Song Hỷ, Thuận Hưng, Nam Thuận, bây giờ có thêm Hồng Thuận, Thiên Hương, Đại Thành, Hương Vinh, v.v.. Loại kẹo này trong Nam gọi là *mè thừng*. Ở Sóc Trăng có một loại kẹo mè, gọi là *mè láo* hay *mè lấu*, làm bằng bột xốp, hình trụ, dài bằng ngón tay, bên ngoài áo một lớp mè.

mẻ *dt* máng: *Mẻ heo ăn: máng lợn ăn*

mẻ *dt* mảnh(B), miếng (N): *Luộm cẩn thận cho hết mẻ chai nghe con!*

tt sứt: *Chén đũa chi mô mà mẻ hết rửa?*

méc (+N) *đgt* (biến âm) mách: *Mi mà còn nói tục nữa thì tao méc thầy đó. X học*

méc mô *tht* ngữ mở đầu câu, thường nói lớn tiếng để nhờ người can thiệp: *Méc mô hai đứa ni đánh lộn!*

mem *đgt* nhai cơm để móm cho trẻ ăn: *Đom cho mạ chén cơm để mạ mem cho em ăn.*

• *Kể từ ngày mẹ đẻ con ra,*

Mem cơm, trún sữa lớn mà chùng ni.

Em nghe anh mà bỏ ra đi,

Thất hiếu với phụ mẫu, tội ni ai đền? (hò)

mèn *dt* mè (B), thanh gỗ gác dọc theo chiều dài của mái nhà để buộc tranh hay các vật liệu lợp nhà khác:

Trông ai mà chẳng thấy ai,

Tranh mòn, rui mọt, mèn phai hơi mèn. (ca dao)

mén (+N) *tt* (con vật) nhỏ: *Bữa ni bắt được mấy con chi mèn.* • *Sợ chi con đĩa mèn ni mà sợ?*

méng *dt* (biến âm) miếng: *Chờ tao và xong méng com đã: Chờ tao ăn xong miếng com đã.*

mệng *dt* (biến âm) miếng: *Ăn xong chưa kịp rửa mệng đã phải đi mần rồi.*

mê man tàn tật Nh **mê man tàng tịch**

mê man tàng tịch *đgt* 1. mê man bất tỉnh: *Hôm qua ôn ngoại bị bỏ một cái rồi mê mê man tàng tịch cho tới chừ, không biết có răng không.* 2. mê toi: *Cậu Kiên coi bộ mê man tàng tịch o bán bún bò rồi.*

mê tit thò lò (+N) *ng* mê toi, mê như điều đồ: *Mới thấy cô nàng lần đầu anh đã mê tit thò lò.*

mệ *dt* 1. bà ngoại hay bà nội: *Chiều ni qua thăm mệ ngoại, chiều mai thăm mệ nội.* 2. bà già: *Mạ ơi, mệ bán bánh nậm tới rồi tề!*

3. con của một ông hoàng, không phân biệt nam nữ: *Các mệ thường hay quanh quẩn trong phủ đọc sách, ít khi ra đường rong chơi.*

mệ hiệu *dt* (cung đình) con của công chúa (người này thường được phong tước Hiệu Uy). X **mệ**.

mệ quận *dt* (cung đình) con trai của các ông hoàng (thường được phong tước Quận Công). X **mệ**, **mệ hiệu**

mềm lụn (+N) *tt* mềm nhũn (B), mềm xum, mềm rũn (N): *Trái thù đủ ni mềm lụn rồi ăn không ngon nữa mô.*

mềm rục *tt* mềm mủm, mềm múm, mềm mụm (N): *Mạ hàm xương mềm rục rồi, con cứ nhai luôn đi.*

mềm xèo *tt* mềm nhẽo (B), mềm ẻo (N): *Ổ bánh mì ni chan nước thịt mà để lâu quá, chừ mềm xèo rồi.*

mên *dt* 1. tấm tre đã đan, chuẩn bị để lặn và nút để làm thành ro, rá. 2. tấm phen:

Hỏi anh có nhớ hay quên,

Em thương anh từ thuở vịn mên đi lặn. (hò)

mền (+N) *dt* chần (B): *Lạnh thì lấy mền mà đắp chơ kêu rêu chi.*

mền *đt* 1. mình; tôi: *Chuyện chi chơ chuyện nó thì mền không biết.* 2. chúng ta: *Người Huế mền ưa sĩ diện, dù nghèo cũng ăn bận tươm tất.*

mệt bắt chết *ng* quá mệt: *Người ta đã mệt bắt chết rồi đây mà còn sai làm cái ni, làm cái tề!*

mệt đặng hòng *ng* mệt quá sức: *Tụi nó bày đồ chơi đây nhà, ngày mô cũng phải dọn mệt đặng hòng.*

mệt phờ râu (+N) *ng* mệt phờ: *Công việc cuối năm bề bộn quá, tui mệt phờ râu đây rồi, bà còn bắt tui làm chi nữa?*

mệt quay lơ *ng* mệt lả, cũng nói là *mệt xoay lơ*, *mệt xuôi lơ*: *Làm xong bài thi môn toán đưa mô đưa này mệt quay lơ.*

mi *đt* mày: *Mi đi mô rứa?*

mì *trgt* mới: *Phải mời ôn Cam tới nói trạng mì vui.*

miếng Nh **đt mền**

miếng sống miếng chín *ng* com nước: *Chừ thì tui khỏe rồi: đưa con dâu hấn lo miếng sống miếng chín cho cả nhà tươm tất lắm.*

miếng (+N) *dt* mảnh vỡ: *Dọn mấy cái miếng chai cần thận nghe con, coi chừng đứt tay đó.* • *Mấy cái miếng sành ni cũng sắc thiệt!*

miệng bép xép (+N) *ng* hay kể lể chuyện riêng tư của người khác: *Chuyện ni anh đừng nói với mấy mụ o, mấy mụ miệng bép xép lắm.*

miệng choạc oạc *ng* to mồm, lán át người khác: *Mi im để nghe người ta nói cái đã, cái miệng choạc oạc.*

miệng dẻo queo (+N) *ng* miệng thường nói lời ngon ngọt nhưng không thật lòng: *Em khoan tin lời mụ Ba, mụ nó khi mô miệng cũng dẻo queo.*

miệng loa *dt* miệng có môi nhô ra và loe như hình dạng ống loa.

miệng loách choách *ng* miệng hay nói: *Con nó không biết ai dạy mà miệng loách choách rứa hè?*

miệng oang oang (+N) *ng* hay nói to tiếng: *Cái ông thợ rèn ni đi tới mô là miệng oang oang tới nấy.*

miệng ông vôi Nh **miệng loa**

miệng ống nhổ Nh **miệng loa**

miệng toạc toạc *ng* miệng bô bô (N), không giữ kín được việc gì: *Cái mụ ni miệng toạc toạc làm hư chuyện của người ta hết.*

miệng tòe loe *ng* 1. Nh **miệng bép xép** 2. miệng có hai môi nhô ra trước và mở rộng: *Con nó giống mạ hấn, nhất là cái miệng tòe loe.*

miệng tú hú Nh miệng loa

miếu hiệu *dt* (cung đình) tên truy tặng cho vua đã mất.

X tên vua và tục húy kỵ

miếu *dt* (biến âm) miếu, miễu

minh trần thân trụ *ng* nghèo tới mức không có tài sản gì: *Anh phải mần cho hung vô, kiếm chút chi giắt lưng chứ minh trần thân trụ như rứa làm răng lầy vợ?*

mít *dt* (thv) là loài cây ăn trái, thân gỗ, có tên khoa học là *Artocarpus integrifolia*, thuộc họ dâu tằm *Moraceae*. Mít có vị trí khá đặc biệt ở Huế không những vì trái mít được ăn như một loại trái cây mà còn được chế biến thành thức ăn và gỗ mít được dùng làm vật liệu gỗ trong các nhà xưa, như cột, kèo, làm các tác phẩm mỹ thuật như hoành phi, câu đối, tượng Phật. Có nhiều giống mít khác nhau như *mít ướt*, *mít ráo*, *mít mật*, *mít dứa*.



mít đá

mít đá *dt* đá mít, mít cám (B); trái mít nhỏ bằng ngón tay. Người ta thường hái ăn, chấm với muối ớt.

mít kho *dt* món ăn làm bằng mít non, xắt lát mỏng, chiên vàng, rồi kho với nước tương, đường, muối, và tiêu.

mít mật *dt* (thv) loại mít múi to, màu đỏ sậm, ngâm nhiều nước, rất ngọt

mít nài *dt* (thv) *Artocarpus polyphema*, loại mít rừng thường được dùng làm cột vì ít vân, gỗ cứng, không bị mối mọt.

mít nghệ (+N) *dt* (thv) loại mít có màu vàng như nghệ, múi dài.

mít ráo (+N) *dt* (thv) mít dai (B), mít vườn (N), là loại mít lúc chín múi giòn, hơi khô.

mít trộn *dt* món ăn làm bằng mít non xắt thành lát mỏng, luộc và trộn với tôm và thịt nạc xắt nhỏ. Tất cả được xào, và thêm mè, đường cát, chanh, ớt làm món trộn (nộm). Khi ăn dùng bánh tráng nướng xúc.

mít ướt (+N) *dt* (thv) mít mật (B), mít rừng (N) loại mít

lúc chín múi mềm, chứa nhiều nước. Khi dùng tay kéo cùi thì toàn bộ múi dính theo cùi, còn xơ dính với đọt.

tt (nghĩa bóng) mau nước mắt: *Thằng nó ngó rứa mà mít ướt lắm, la một tiếng là rớt nước mắt ngay đó.*

mo *dt* gàu múc nước:

Trời sinh voi thì sinh cò,

*Trời sinh sông thì sinh đò,
Trời sinh giếng thì sinh mo,*

Trời sinh o thì sinh tui...

(hò)

mỏ (+N) *dt* miệng: *Mi có im không, tao đập bẻ mỏ cho*



mỏ xây

chừ!

mỏ xây *dt* dụng cụ để gảy rơm, gồm một cán tre dài, đầu có mũi chĩa (éc hoặc đôi) để tách rơm ra khỏi lúa trấu vừa đập



mỏ xây ngà

mỏ xây ngà *dt* mỏ xây đôi làm bằng một khúc tre dài, có hai mũi chĩa dài như ngà voi.

móc *dt* (thv) loại cây bụi mọc hoang dại ở vùng đồi, có trái màu đen, gọi là "hột móc", hơi ngọt, trẻ con rất thích đi hái ăn vào mùa hè.

mòi *dt* sóng (vùng biển huyện Phú Lộc): *Bữa ni mòi nậy, không đi biển được mô* (Hôm nay sóng lớn, không đi biển được đâu.)

mói *dt* (biến âm) muối.

mòng mòng

121môn (+B) dt (thv) là loài cây thân thảo thường mọc ở bờ nước, nên còn gọi là môn nước, hay môn ngọt, tên khoa học là *Colocasia esculenta*, thuộc họ ráy Araceae. Thân cây có củ gọi là khoai môn. Lá có cọng cao 0,3 - 0,8m. Phiến lá to, hình khiên hay hình ti

mòng mòng dt ruồi trâu: *Mấy con nghé ni bị mòng mòng đứt dừ quá, e không lớn nổi.*

móng đgt (cá) quẫy nhẹ: *Cá móng rồi đó, cứ thông thả mà kéo.*

mông le tt mông dính (B): *Mụ ni mụ cắt lát chả mông le a tề!*

mông le mông lét (+N)Nh **mông le** (nhấn mạnh)

mô trgt. đâu: *Đi mô rứa?*

- *Đi mô cho thiếp theo cùng*

Nắng mưa thiếp chịu, lạnh lùng thiếp cam.

tt nào: Bác tới khi mô rứa?

• *Anh ăn cội cây cam, anh nằm cội cây cam, mới biết đường cam là khổ.*

Anh chê lương mặc lụa, lụa cũng là tầm.

Một năm mười hai tháng, tháng mô không rằm hời anh? (hò)

trt đâu:

Trăm năm thiếp không bỏ chàng mô,

Chớ ưu sầu dạ ngọc mà héo khô gan vàng. (ca dao)

mô dám trgt không dám: *Mô dám, con không có ý nói như rứa.*

mô được trgt đâu có được: *Hắn đòi mua xe đạp hắn mì đi học à? Mô được. Không đi ta đạp cho quần đít chứ ở đó mà đòi!*

mô hề trgt ở đâu nhi (đặt ở cuối câu): *Mới thấy quuyến sách toán đây, chừ hần mô hề?*

mô nà trgt đâu nào: *Anh có đưa cho em mô nà mà chừ anh hỏi!*

mô nỏ có trgt nơi nào mà chẳng có: *Nón thì mô nỏ có mà phải qua chợ Đông Ba mua?*

mô nỏ thấy trgt chẳng thấy: *Nghe nói giỏi giang mô nỏ thấy, chỉ thấy ở nhà nỏ làm được việc chi.*

mô phải giỡn trgt đâu phải chuyện đùa: *Thì cho vô được trường công mô phải giỡn. Phải học bù đầu bù trôi ở chợ!*

mô ri trgt ở đâu ra, từ đâu mà có: *Chùm bông ni mô ri? Ai cho rứa?*

mô rứa trgt ở đâu thế: *Anh tìm ra quuyến vở tập làm văn rồi há? Mô rứa?*

mô tề trgt việc gì, cái gì: *Về làng nghe mấy bác má chủ nói chuyện ruộng nương con chẳng hiểu mô tề chi cả.*

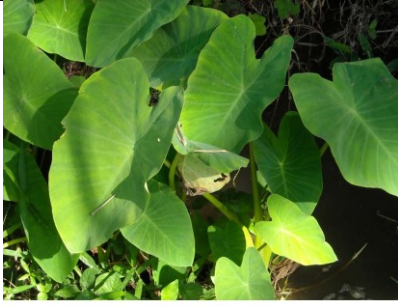
mô tề trt đâu: *Chị Gái đi mô rồi à? Anh có cho kẹo em cũng không nói mô tề!*

mô vô nấy trgt đâu ra đấy: *Chỉ cần một buổi sáng là chị đã sắp xếp các thứ mô vô nấy.*



môn ngọt

môn (+B) dt (thv) là loài cây thân thảo thường mọc ở bờ nước, nên còn gọi là môn nước, hay môn ngọt, tên khoa học là *Colocasia esculenta*, thuộc họ ráy Araceae. Thân cây có củ gọi là khoai môn. Lá có cọng cao 0,3 - 0,8m. Phiến lá to, hình khiên hay hình tim, không thấm nước vì có lông mịn như nhung. Hoa có hình như mo cau, giữa có lõi màu vàng. Thân cây có thể làm muối chua hoặc xắt nhỏ cho heo ăn. Củ môn tuy ngứa nhưng khi nấu thì chất gây ngứa là oxalat canxi bị tiêu hủy nên có thể dùng nấu chè, nấu cháo. Có loại môn ngứa, không ăn được. Ngoài ra, còn có loại môn sấp vàng *Xanthosoma nigrum* có bột màu vàng nhạt, thường được dùng nấu chè. Trong Nam có loại môn bạc hà *Alocasia odora*, và gần đây có giống môn nhập từ Brazil cho củ rất to, lớn hơn nắm tay, nặng 1,5-3 kg, gọi là môn cao hay môn đồ siêu củ. Ngoài Bắc có cây cùng họ là khoai sọ *Colocasia antiquorum* và khoai mùng *Xanthosoma roseum*.



môn ngứa

môn vót *dt* (thv) buồm trắng (N), bạch phiến (N), còn gọi là *lan ý*, loài cây có tên khoa học là *Spathiphyllum patinii* thuộc họ ráy *Araceae*, có bông mo màu trắng, thường được trồng làm cây cảnh.



môn vót

mộn *dt* (biến âm) mọng: *Có làm sao anh không đưa cái lưỡi chàng vô chấn mộn đệ mộn lò khó coi?* (hò) (*lưỡi chàng* là dụng cụ của thợ mộc dùng để đục đẽo, *chấn* có nghĩa là cắt, đục)



bông mờng gà

mờng gà (+N) *dt* (thv) mào gà (B) là loài cây có tên khoa học *Celosia argentea* var. *cristata*, thuộc họ rau dền *Amaranthaceae*. Cây thân thảo, cao 80-100 cm, có lá hình mũi giáo, dài 3-10cm. Hoa không cuống, cuộn lượn sóng, láng mượt như nhung, dài 4-10cm, màu đỏ tía. Cũng có loại hoa đỏ tươi, hồng, vàng, trắng. Hoa này có hạt rất dễ phát tán và dễ mọc. Được trồng ở nhiều vườn, nhất là vùng nông thôn để làm hoa cúng. Ngoài ra còn có mờng gà hoang, *celosia argentea*, mờng gà phướn *celosia argentea* var. *plumosa* được

trồng làm cây cảnh. Lá mờng gà có thể luộc ăn như rau dền. Theo Đông y, hoa mờng gà được dùng để chữa các chứng xuất huyết dạ dày, chảy máu cam, băng huyết, kiết lỵ ra máu.

một (+N) *dt* ngày kia: *Một nhớ qua nhà bác Kiến ăn kỳ nghe!*

một cây (+N) *trgt* (tiếng lóng) nhất hạng, xuất sắc: *Hồi đi học hẳn là người giỏi toán một cây đố.*

một chắc *trgt* một mình, mình ên (N):

Đêm năm canh than thân một chắc,

Ngày sáu khắc lụy rơi hai hàng. (hò)

một chập (+N) *dt* một chốc; một lát: *Mi đứng đây chờ tao một chập nghe. Tao phải nói chuyện với thằng ni cái đã.*

một giờ như gió *ng* rất nhanh: *Cứ giao việc nớ cho hẳn, tui cuộc hẳn sẽ làm một giờ như gió.*

một ma chơ mấy mồ *ng* cá mè một lứa: *Thằng Chút cũng như thằng Mót thôi, bọn hẳn một ma chơ mấy mồ đó!*

một nghìn *ng* một mạch, một hơi, không nghỉ: *Từ đây tui lặn một nghìn là vô tới bờ liền.* • *Ba tui cứ đổ bia ra ca rồi tu một nghìn là xong.*

một thí *trgt* một ít; một tí: *Bỏ vô một thí muối thôi.*

• *Vì anh một thí, vì em một thí,*

Cho nên chi lỡ dĩ ra ri.

Thầy mẹ đánh mắng,

Chú bác đòi lẩn sáo thả trôi.

Có mưu chi thì cứu trợ kéo khổ em rồi ơi anh!

(hò)

mớ (+N) *đgt* nói mê (B): *Khi hôm mi mớ làm tao giựt mình tưởng có chuyện chi.*

mở toác hoác (+N) *tt* mở toang: *Mời thức dậy tui đã thấy cửa lớn bị mở toác hoác ra rồi.*

mời (+N) *dt* mai: *Sáng mời đi cho sớm nghe.*

mời đưa *đgt* mời lấy lệ, không thật lòng: *Anh chị cứ ăn thiệt tình đi, dân ở đây không có kiểu mời đưa mô.*

mờng *tt* (biến âm) mừng: *Lâu ngày mới gặp được eng,*

mọt

123mua dt (thv) muôi (B), loài cây có tên khoa học là **Melastoma affine**, họ **Melastomataceae**, bộ **sim Myrtales**, mà GS Phạm Hoàng Hộ gọi là **muôi đa hùng**. Cây **mọc thành bụi**, có **nhánh đâm ra bốn hướng**, **cao 1,5-2m**. **Lá thuôn dài**, dài **15-20 cm**, có **3-5 gân chạy dọc từ** **tụ tui mỏng quá!**

mọt đgt tưởng là mình sắp có được, còn phát âm là **mọc**: *Tao chỉ cho coi thôi đó, đừng có mọt.*

mu khốc tt mau nước mắt: *Đừng có chọc hấn; hấn mu khốc lắm.*



hoa mù u

mù u dt (thv) cây nam mai, hồ đồng (Hán), hồ tông lệ (vị thuốc từ cây mù u) là loại cây có gỗ rất cứng, tên khoa học là *Calophyllum Inophyllum*, thuộc họ bứa *Clusiaceae*. Cây cao khoảng 10-20m. Lá cứng, có nhiều gân phụ song song. Hoa trắng to, rộng 25mm. Hoa nở mỗi năm hai lần, vào cuối xuân và cuối thu. Trái có nhân cứng, hình cầu, đường kính 2-3cm, màu xanh, có một hạt. Trái chín có màu vàng và đỏ nâu, chứa dầu màu vàng lục. Cây này được trồng từ Đông Phi cho tới Ấn Độ, Malaysia và trước đây được trồng nhiều ở Huế, trên con đường trước Ngọ Môn, Quốc Tử Giám và cả hai bên đường Thiên Lý nay là quốc lộ 1. Nhà nghiên cứu Thái Văn Kiểm cho rằng gỗ mù u khi xưa dùng làm vỏ để nện thuốc súng cho các khẩu đại bác trong kinh thành. Tương truyền Ông Ích Khiêm có nghĩ ra kế quân giả thua chạy rồi rải trái mù u để lính Pháp rượt theo sẽ bị trượt té nhưng không có hiệu quả. Dân gian thì dùng dầu ép của trái mù u để thấp đèn, trị vết thương, trị ghê. Dầu mù u ngày nay được dùng chế biến thuốc dưỡng da và tóc. Trong dân gian có câu hò:

Văn Thánh trồng thông, Võ Thánh trồng bàng,

Ngó vô Xã Tắc hai hàng mù u.
(ca dao)

Ngoài việc mô tả cây cối ở các những nơi này câu ca dao còn nói lên nỗi khổ đau của đất nước dưới ách nô lệ của Pháp: các quan văn võ đều bị biến thành bù nhìn và tình cảnh xã tắc mù mịt, tối tăm. **X Văn Miếu, Võ Miếu, đàn Xã Tắc**

mụ dt 1. bà; em của bà nội hay bà ngoại; hoặc tiếng xưng hô để gọi vợ hai của ông: *Chiều tối đi thăm mụ hai một chút đi. Mụ bị đau mấy bữa ni.* 2. cháu của vua, hoặc các ông hoàng bà chúa 3. từ xưng hô của các ông chồng gọi vợ: *Mụ đi chợ nhớ mua cho tui một đĩa lòng. Chiều ni có bác Hiến qua chơi đó.* 4. theo niềm tin dân gian **mụ** là một vị thần săn sóc trẻ em sơ sinh, cho nên khi em bé cười hay múa máy chân tay người ta nói là

mụ dạy, khi em bé hắt hơi, họ kêu lên *Lạy mụ!* để cầu sự che chở.

mụ cô cha mi ng tiếng chửi: *Mụ cô cha mi!*

mụ cô cha tam đọt mi ng tiếng chửi: *Ông nội mi! Mụ cô cha tam đọt mi!*

mụ Liếc một người đàn bà quê ở làng Chuồn (An Truyền), nổi tiếng to béo vào thập niên 1950. Về sau dù không biết mụ Liếc là ai, người ta vẫn dùng thành ngữ “*béo như mụ Liếc*”.

mụ nận dt (tiếng lóng) biệt hiệu của những người đàn bà mập: *Mụ nận ở xóm chợ dạo ni có chồng chưa hề?*

mụ ninh đau nặng ng ninh hót (câu nói đầy đủ là *mụ ninh đau nặng, mụ ninh tới thăm*): *Nói rứa là nói kiểu mụ ninh đau nặng đó.*

mụ o dt chi, em gái chồng:

Một trăm ông chú không lo,

Chi lo một chút mụ o nhọn mồm. (ca dao)

mụ gia dt mẹ chồng:

Thương chồng nên khóc mụ gia,

Gẫm tôi với mụ không bà con chi. (ca dao)

mụ nghe dt nhọ nôi (B): *Mới vô bếp ăn chùng phải không? Mụ nghe dính nơi mặt a tè!*

mụ tra dt bà già: *Tụi hấn lớn hấn đi hết bỏ lại mụ tra ni ở nhà một mình.*

mụ vợ dt bà vợ; bà xã: *Chị ngồi chơi một chút. Mụ vợ tui đi chợ chắc cũng gần về rồi.*



hoa mua

mua dt (thv) muôi (B), loài cây có tên khoa học là **Melastoma affine**, họ **Melastomataceae**, bộ **sim Myrtales**, mà GS Phạm Hoàng Hộ gọi là **muôi đa hùng**. Cây **mọc thành bụi**, có **nhánh đâm ra bốn hướng**, **cao**

1,5-2m. Lá thuôn dài, dài 15-20 cm, có 3-5 gân chạy dọc từ cuống đến ngọn (khác với lá sim, vừa có 2 gân dọc, vừa có gân hình xương cá). Hoa màu tím như sim, đường kính 5-7cm. Trái chín đỏ, vị ngọt, có nhiều hạt nhỏ. Trái mua thường có nhiều lông bên ngoài 124 **muôn**

1,5-2m. Lá thuôn dài, dài 15-20 cm, có 3-5 gân chạy dọc từ cuống đến ngọn (khác với lá sim, vừa có 2 gân dọc, vừa có gân hình xương cá). Hoa màu tím như sim, đường kính 5-7cm. Trái chín đỏ, vị ngọt, có nhiều hạt nhỏ. Trái mua thường có nhiều lông bên ngoài tua tủa, trái sim có lông mịn. Mua thường mọc gần bờ nước, trên đất nhiễm phèn hay nước lợ. Mua thường mọc hoang dại ở vùng đồi núi, khe suối và ven bờ phá Tam Giang. X sim

mua lửa đgt mua chịu: *Quán tui không cho mua lửa mô*

mui (+N) dt 1. (biến âm) môi: *Phần mi được cái áo đẹp rứa mà răng còn trẻ mui?*

2. mái che của một chiếc đò:

Thuyền rồng cao mạn, cạn mui,

Em đẩy ra lạch cạn, anh ngâm ngùi nhớ thương. (hò)

mun dt tro: *Con lấy chút mun trong bếp mà xát mấy cái tách uống trà cho ba.*

mụn tt vụn: *Ai mà mua cái đồ cá mụn nó làm chi!*

mụn mần tt măm mún, vụn vặt: *Ba cái đồ mụn mần đồ tui không để ý.*

mùng (+N) dt màn (B), đồ dùng may bằng vải thưa treo bên trên giường để ngăn muỗi: *Giăng mùng mà ngủ cả muỗi con nờ !*

• *Tai nghe anh đau bụng nằm dài,*

Em lên trên phố cân vài lạng nhưng.

Hoàng kỳ hai lượng sắc chung,

Tay bưng chén thuốc, tay lại khoát mùng.

Khuyên anh dậy uống sống cùng với em. (hò)

mùng đôi (+N) dt mùng lớn dành cho giường đôi, có chiều rộng hơn 1,6m : *Túi ni bác Tám ở lại nhà mình ; con nhớ lấy cái mùng đôi treo trên phản cho bác.*

mùng éc dt mùng cá lê (N), mùng chiếc (N), loại mùng hẹp dành cho giường cá nhân, rộng khoảng 1,2m : *Nhà mình không còn cái mùng đôi mô cả ; treo mùng éc được không mạ ?*

muôi trgt (ngủ) say (nói về trẻ con):

Ru em, em théc cho muôi,

Để mạ đi chợ mua vôi ăn trâu.

(hò ru em)



cây muối

muối dt (thv) cây bích hợp; còn gọi là nhội, nhội tía (B), com nguội (B), loài cây có tên khoa học là *Bischofia trifoliata*, họ thầu dầu *Euphorbiaceae*. Cây thân mộc, cao 15-20m. Lá màu xanh lục nhạt, hơi dày, có cuống dài gồm ba lá chét, mép có răng cưa nhỏ, dài 8-15cm, đầu nhọn. Hoa mọc thành chùm, nhỏ li ti, màu xanh lá chuối và thơm ngát về đêm trong khoảng tháng 3-4. Trái nhỏ, đường kính 7-12mm, khi chín có màu nâu, mọng nước, vị hơi chát và mặn. Lá cây sắc có thể dùng trị bệnh ngoài da, bạch huyết, tiêu chảy. Cây muối được trồng làm cây cho bóng mát trên nhiều con đường ở Huế, như Lê Lợi, Hùng Vương, Đinh Tiên Hoàng, Đoàn Thị Điểm. Đường Hai Bà Trưng, nơi có những cây muối già 200 tuổi được gọi là đường Hàng Muối. Đến mùa trái chín, khoảng tháng 10-11, chim rừng kéo thành đàn về ăn, làm thành phố rộn tiếng chim.

muối khuyết dt món ăn làm bằng con tép biển rang lên, giã nhỏ và trộn với muối.

muối dầu lai dt món ăn làm bằng hạt dầu lai, một loại trái có dầu, rang lên, giã nhỏ và trộn với muối.

muối mè dt muối vừng (B), món ăn làm bằng mè rang, giã nhỏ, trộn với một ít muối.

muối rang dt muối có hạt mịn làm từ muối sống bỏ vào trách rang cho vỡ vụn ra.

muối ruốc dt món ăn làm bằng mắm ruốc thêm muối, ớt và mè.

muối sả dt một món ăn mùa lạnh làm bằng sả xắt nhỏ, băm, rồi rang vàng, trộn với thịt heo hay bò, tôm giả nhỏ và xào cùng với mỡ, ruốc, đường, tỏi.

muối sống *dt* muối biển ở dạng thô với những hạt kết tinh to, nhiều góc cạnh, thường dùng để muối dưa cải hay muối cà.

muôn *dt* mười triệu: Ông Bá giàu như rùa chắt phải có tiền vạn, tiền muôn chị hề?

muồng *dt* (thv) muồng muồng, muồng ngũ (N), lạc giời (B), thảo quyết minh, giả lục đậu, tên khoa học là *Casia tora*, họ vang. Đây là loài cây bụi, mọc hoang trên đồi, có trái màu đen, nhỏ bằng đầu ngón tay út, trong có hạt dài màu nâu, vị ngọt. Hạt muồng có thể dùng trị các bệnh về mắt, như mắt có màng, giúp sáng mắt, an thần, hạ huyết áp.

muỗng (+N) *dt* 1. thìa (B): Đưa cho anh cái muỗng múc canh. 2. phễu: Con phải dùng cái muỗng mới đổ dầu vô chai được!

mút mắt (+N) *trgt* vượt quá tầm mắt, rất xa: Vùng ni ruộng đồng trái mút mắt nó thiệt sướng!

mụt (+N) *dt* 1. mụn (B), nhọt: Mấy bữa ni trời nóng quá, thằng Tèo nhà tui mọc mụn trên trán mấy cái thiệt tội. 2. chồi non: Cây bông hường ba trông bữa tẽ mới nứt mấy mụn rồi.

- Mỏ côi phải kiếm chón sum vậy,

Như mụn mặng giữa bụi, bâu rày khỏi lo. (hò)

mụt cóc (+N) *dt* mụn com (B): Muốn chữa cái mụn cóc ni thì bôi với vô mà cắt lần lần đi.

mụt đồng danh *dt* nhọt có côi trắng. Hồi trước chữa trị bằng cách bôi thuốc dán gia truyền vào một miếng vải có cắt một lỗ tròn ở giữa rồi dán lên mụn. Khi mụn chín, mụn sẽ được nặn qua lỗ tròn trên miếng dán. **X côi**

mụt lẹo (+N) *dt* chắp (B), lẹo chó (B), mụn mọc ở mí mắt: Mắt em cảm thấy nặng nặng, chị coi coi có phải mụn lẹo không.

mụt nước (+N) *dt* mụn nước (B), mụn có bọc nước: Thằng cu Ba nhà tui không biết rằng mà mọc mụn nước trên chun nhiều a rứa!

mụt ruồi *dt* nốt ruồi: O nó có mụn ruồi bên mép chắc là hư ăn lẩm đó.

mụt sừng trâu *dt* mụn đồng danh mọc ở trên trán: Tui hôm qua thằng Tí em khóc cả đêm, sáng ni thấy nhú lên trên trán hai cái mụn sừng trâu thiệt tội!

mự *dt* 1. (biến âm) mợ, từ xưng hô để gọi vợ của cậu 2. mẹ: Chuyện nó để từ từ con nói cho cụ mự nghe.

mưa lác rấc (+N) *ng* mưa bay, mưa lất phất: Mưa lác rấc như ri đi chơi mì sướng. (chữ mì có nghĩa là mới)

mưa lâm thâm *ng* mưa nhẹ nhưng kéo dài:

Trời mưa lâm thâm, ướt dầm lá hẹ,

Tui thương những người có mẹ không cha. (ca dao)

- Thiếp với chàng vô can, vô cớ

Buộc lấy chữ tình thương nhớ khôn khuây.

Đoái nhìn bạn cũ niềm tây

Mưa lâm thâm ướt vạt áo này không khô. (hò giã gạo)

mưa máu rồng *dt* mưa đông nhiệt vào tháng 6, là tháng khô hạn, cho nên được xem là quý hiếm như máu rồng.

mưa mô gió nẩy *ng* trời vừa mưa vừa gió: Mấy bữa ni mưa mô gió nẩy, phải ngồi miết ở nhà không làm ăn chi đặng.

- Còn mặt trời thì chớ,

Tắt mặt trời dạ thiếp nhớ băng khuâng.

Trời mấy bữa ni mưa mô gió nẩy đò Tuấn không đưa. (hò)

mưa nấm tràm *dt* mưa đông vào tháng 6, tháng 7 là những tháng nắng làm cho nấm tràm (*Boletus fulleus*) mọc rộ. Nấm này có tai dày, màu nâu sẫm, vị đắng và béo, nhưng nhiều người rất thích. Nấm tràm thường nấu cháo hoặc xào.

mưa như ôn lụy bà lụy *ng* mưa rất to. Ôn lụy bà lụy là cách nói việc cá voi bị chết trong những ngày mưa lớn, biển động mạnh.

mưa rào cỏ *dt* mưa ngâu, mưa rào từng đợt vào tháng 7 âm lịch làm cho cỏ cháy vào tháng 6 hồi sinh.

mưa rây rây *ng* mưa lất phất; mưa bụi: Ba bữa tét mà trời cứ mưa rây rây như ri, không ai muốn đi ra ngoài cả

mưa sa nước sĩa *ng* lũ lụt: Mình phải làm cái chỗ cho chắc chắn để một mai mưa sa nước sĩa có chỗ mà núp.

mưa tháng mười *ng* mưa dầm vào tháng mười (từ 20 đến 26 ngày)

- Tham giàu đã thấy giàu chưa?

Vừa ăn vừa khóc như mưa tháng mười. (ca dao)

mưa trộ *dt* cơn mưa rào; còn được gọi là mưa đám mây; mưa bóng mây (N) : Lo chi, trời mưa mà vẫn sáng như ri thì đây chỉ là mưa trộ thôi!

mừa (+N) *tt, trgt* thừa: Ăn bỏ mừa mai một không có mà ăn mô con.

mực *tt* dài: ghe mực: ghe dài hơn ghe ngang

dt (động vật) Ở Huế người ta phân biệt 3 loại: mực com là loài mực nhỏ, bề ngang thân chỉ bằng hai

126 **mướp ngọt dt (thv) mướp ta (N), mướp hương (B)**, là loài dây leo có tên *Luffa cylindrica* (theo Mill là *Luffa aegyptica*). Trái mướp ngọt khác mướp đắng ở chỗ vỏ ngoài không có gai mà có những sọc nhỏ dọc theo chiều dài của trái, và có phủ một lớp lông măng.

ngón tay, *mực ống* lớn hơn, có chiều dài khoảng 20 cm, và loại lớn nhất gọi là *mực nang*, dài hơn 30 cm.



cây mung

mung dt (thv) lộc vùng (B), chiếc, chàm bia (N), tên khoa học là *Barringtonia acutangula*, loài cây thân mộc, cao có thể đến 5m-15m, đường kính thân 40 cm-80 cm, thường mọc hoang ngoài bờ ruộng, bờ ao, nhưng có gốc và bộ rễ sù sì và thân giống cây mai, có nhiều rãnh nứt sâu, có thể tạo dáng khá đẹp nên người ta thường trồng làm cây cảnh. Ở Huế cây mung từng có nhiều ở đường Nhật Lệ và trên đường ấy có một hồ được đặt tên là hồ Mung. Quanh hồ Tịnh Tâm cũng còn nhiều cây mung lớn, đến mùa hè các chùm hoa đỏ mọc trên từng cuống dài tới 50 cm, bông thông xuống mặt hồ rất đẹp và mùa thu ra trái thuôn dài khoảng 3-5cm, có bốn cạnh, mỗi cạnh lại xẻ làm đôi trông giống như khế rất sum sê. Lá non, vị hơi chát, là một món rau thường được nấu với cua đồng hay ăn ghém với các loại mắm cá mè, cá lẹp. Vì thế có câu tục ngữ: *Rau mung ung mắm mè, mắm mè đòi rau mung*.

Cá lẹp kẹp với rau mung,

Ông ăn to một miếng mụ tròng mắt lên.

Rủ nhau đi hái rau mung,

Trèo lên trọt xuống làm sung cái l.

Ngày mai đem bán chợ Đồn,

Rau mung bán hết cái l. còn sung.

(ca dao)

mừng hết lớn (+N) đgt mừng rờ: *Bài luận của con được điểm 9, con mừng hết lớn.*

mừng hú đít đgt mừng quỳnh: *Thằng cu của tui thi đậu tú tài rồi, thiệt là mừng hú đít.*

mừng hùm (+N) đgt mừng ron: *Nghe đọc tên hần trên loa tui mừng hùm.*

mược đgt 1. (biến âm) *mặc (áo, quần): Con ra mời bác vô nhà để mặc vô mược áo dài rồi mặc ra liền.*

2. *mặc kệ, không chú ý đến: Ai có nó vô nói ra mi cứ mược họ!*

• *Ngó lên coi trời, trời cao lồng lộng,*

Ngó xuống dưới đất, đất rộng cả bóng con.

Dạ em ở thẳng như đòn,

Mược tấm lòng bên bạn chỗ mô hơn thì tìm.

(hò)

mượn tt & trgt (biến âm) mượn, chặm: *Vợ chồng nó mượn con.*

• *Em lấy chồng đi kéo mượn xuân thu,*

Công ơn cha mẹ hai chữ lao cù trả sau. (hò đăm bắt)

mướp đắng (+B) dt (thv) khổ qua, hỏ qua (N), loài dây leo có tên khoa học là *Momordica charantia* L. thuộc họ bầu bí *Cucurbitaceae*. Lá có chia thùy, mép có khía răng cưa, hoa màu vàng. Trái dài khoảng 15-20 cm. Ngoài vỏ có gai hay bứu. Người ta thường dùng mướp đắng nấu canh bằng cách cắt thành lát mỏng. Cũng có thể dồn thịt (cắt dọc, moi hạt sạch và dồn thịt bằm vào) và nấu canh. Mướp đắng nấu với giò heo giúp tăng tiết sữa. Alkaloid trong mướp đắng có tác dụng kích thích tiêu hóa, chống viêm, hạ sốt, nhuận trường, làm tăng lưu thông máu, mát gan, hạ huyết áp. Lá mướp già với muối, thêm nước uống trị viêm họng, trị mụn nhọt, sài chốc, tắm nước lá mướp đun sôi trị ghè. Hạt mướp hay trái mướp sao vàng uống chữa đau lưng, viêm vú.



mướp ngọt

mướp ngọt dt (thv) mướp ta (N), mướp hương (B), là loài dây leo có tên *Luffa cylindrica* (theo Mill là *Luffa aegyptica*). Trái mướp ngọt khác mướp đắng ở chỗ vỏ ngoài không có gai mà có những sọc nhỏ dọc theo chiều dài của trái, và có phủ một lớp lông măng. Trái mướp ngọt cũng dùng để nấu canh với tôm, cua, cùng với rau mồng tơi, bồ ngót, có tác dụng giải nhiệt. Có

một loại mướp ngọt khác có tên khoa học là *Luffa operculata* có nhiều xơ, nên cũng gọi là mướp xơ, người ta không ăn mà để già và lấy xơ dùng để kỳ cọ khi tắm hay cọ rửa soong nồi. Xơ mướp theo Đông y cũng có tính lợi tiểu, cầm máu. Đốt xơ mướp thành bột và

127 mứt

gừng xãm

một loại mướp ngọt khác có tên khoa học là *Luffa operculata* có nhiều xơ, nên cũng gọi là mướp xơ, người ta không ăn mà để già và lấy xơ dùng để kỳ cọ khi tắm hay cọ rửa soong nồi. Xơ mướp theo Đông y cũng có tính lợi tiểu, cầm máu. Đốt xơ mướp thành bột và uống trị kiết lỵ, trĩ ra máu.

mướp tàu *dt* (thv) mướp khía (N), loài cây leo có tên khoa học là *Luffa acutangula*. Mướp tàu bề ngoài giống như mướp ngọt nhưng có nhiều khía nổi lên, chạy dọc theo trái. Mướp tàu cũng được dùng nấu canh, cùng với các loại rau củ khác như cà rốt, nấm.

mứt gừng lát *dt* mứt làm bằng gừng non xắt lát.

mứt gừng dẻo *dt* mứt làm bằng gừng xắt lát rim với đường có vắt chanh để đường không ráo nước cho nên mứt dẻo.

mứt gừng xãm *dt* mứt gừng làm bằng củ gừng gọt vỏ rồi để nguyên củ chứ không xắt lát. Củ gừng được xãm bằng dao nhọn hoặc một cái xãm làm bằng nhiều kim nhọn gắn lên một miếng gỗ cho thật mềm và ngâm nước để xả bớt nước cay, sau đó mới luộc, phơi khô rồi mới rim với đường.

N

a 129 **nấc nẻ dt** (thv) bóng nước, bông móng tay (N) , loài hoa có tên khoa học là *Impatiens balsamina*. Cây hoang dại nhưng cũng được trồng làm cảnh; có thân thảo, cao chừng 30-50cm; lá thuôn dài 15 cm, mép có khía răng cưa. Cây cho hoa màu trắng, hoặc màu hồng,

a đgt mang: *Mai đi học nhớ na cho tao quên vở làm văn mi mượn tuần trước đó!*

nác dt nước: *Mời bác vô nhà uống nác cái đã.*

nại dt bờ đâm, phá, nơi người dân chài làm nhà chồ, một loại nhà sàn, để ở. Khi thủy triều xuống thì đây là sinh lầy.

nam trân dt (thv) bòn bon (N), *Lansium domesticum*. Tương truyền là tên vua Gia Long ban cho trái dâu đất ở miền Nam. Lúc ấy Nguyễn Ánh đang còn bị quân Tây Sơn truy đuổi. Khi chạy ngang qua một rừng cây, các sĩ quan Pháp hái thử một chùm và chuyền nhau nếm thử và khen ngon, tiếng Pháp là *bon*, những người khác lại tưởng đó là tên của loại trái cây này cho nên tiếp tục gọi là *bòn bon*. X **bòn bon**

nạm dt nắm: *Vô bép bóc cho ba một nạm đậu phụng rang để ba uống rượu với bác.*

náng dt bộ phận của cây để điều chỉnh bắp cây

náo đgt làm ồn: *Thùng thảng ta chia cho, đĩa mô cũng có, chơ răng mà náo rúa.*

nạo (+N) đgt la rầy: *Mi làm lòi thoi như rúa coi chừng bị nạo đó!*

náp dt gông (cày)

nạp dt 1. hàng rào: *Ruộng có đường nương có nạp;*

2. vành dùm để cạp đồ đan bằng tre.

nạp phi đgt (cung đình) (Vua hay hoàng tử) cưới vợ. X **hạ giá**

nát dt gàu sòng loại nhỏ

này đgt mua lại: *Cho tao này mấy cái nắp keng tau chơi tiếp.* (nắp keng là nắp chai bia hay nước ngọt dùng để chơi đánh đáo)

nầy dt cái toi đọt, mang sau lưng để che nắng (vùng Thừa Lưu, Lăng Cô), thường được mặc đồng thời với nón đội đầu cho nên nói ghép thành “nón nầy”: *Nón nầy mô không đội mà đi đầu dẫu rúa? • Trưa nắng mà cứ đi không nón không nầy, hấn bẻ cái đầu luôn đó!*

nấc nẻ dt (thv) bóng nước, bông móng tay (N) , loài hoa có tên khoa học là *Impatiens balsamina*. Cây hoang dại nhưng cũng được trồng làm cảnh; có thân thảo, cao chừng 30-50cm; lá thuôn dài 15 cm, mép có khía răng cưa. Cây cho hoa màu trắng, hoặc màu hồng, màu đỏ, tím. Hột nằm trong nang tự vỡ ra và rất dễ mọc.



bông nấc nể

nằm com bầy mắt ng tốn công sức, tiền bạc: *Cũng phải nằm com bầy mắt mới lấy được cái bằng tiểu học đó con nờ, không phải dễ mô!*

nằm đồng ba trạ ng một ít tiền: *Ừ, buôn bán xep xep như chị chỉ kiếm được nằm đồng ba trạ thôi.*

nằm lụn tháng chầy ng ngày tháng qua đi: *Mi còn trẻ phải lo mà học, đừng để nằm lụn tháng chầy cứ chịu phạt dốt nát mãi!*

nằm mười (+N) Nh **đạp mạng**, một trò chơi trẻ em

nằm thơ dt nằm kia: *Nằm thơ đi ăn kị ở nhà cụ Nậy eng có gặp tui rồi mà chừ eng quên hay răng?*

nằm chằng hăng (+N) ng nằm dạng chân ra: *Nằm xếp chun vô, đừng có nằm chằng hăng như rứa, ai chộ người ta cười cho chừ!*

nằm chèo queo (+N) đgt nằm co ro một mình: *Bị vợ la anh chàng râu quăp nó phải ra ngoài giường tre nằm chèo queo cả đêm.*

nằm chình ình (+N) đgt nằm ở một nơi ai cũng thấy rõ: *Cái cặp nằm chình ình đây mà nãy giờ tìm không thấy!*

nằm chộ đgt nằm mộng: *Túi hôm qua tui nằm chộ thấy mạ tui.*

nằm chờ hơ đgt nằm lè loi một mình: *Mụ a dữ quá, chồng bực bỏ đi, chừ nằm chờ hơ rứa đó.*

nằm ẹp đgt nằm bẹp, nằm hoài trên giường: *Tui bị lên cơn sốt rét, phải nằm ẹp ba bốn ngày.*

nằm ké (+N) đgt nằm chung tạm thời: *Nhà chú nó chậ quá tui phải nằm ké trên bực ngựa với mấy đứa nhỏ.*

nằm lên nằm xuống (+N) đgt không làm gì: *Thím nó về ba bốn bữa ni, cứ nằm lên nằm xuống suốt ngày, nỏ làm chi cả.*

nằm lù lù đgt nằm chình ình: *Bước vô nhà tui thấy ai đó nằm lù lù trên phán, tui thót tim luôn.*

nằm ngả đgt nằm ngửa: *Cái gia tài nó thì hẳn có nằm ngả ăn suốt đời cũng không hết.*

nằm nơi đgt nằm lừa (N), nằm bẹp; ở cũ sau khi sanh: *Bữa mô mạ nằm nơi, mấy đứa con không*

được bước vô buồng mạ nghe chưa!

nằm rệp mạng Nh **nằm rệp**: Tui đau dữ quá nằm rệp mạng cả tháng.

nằm thẳng căng (+N) đgt nằm ngay đơ, không cựa quậy: *Thằng Bảy bị thẳng ăn trộm đập một cái trúng bụng nằm thẳng căng.*

nằm thấy Nh **nằm chộ**.

nằm trấp đgt (biến âm) nằm sấp: *Nằm trấp mà ngủ lép phôi a con nờ.*

năn nỉ i ôi ng năn nỉ rất lâu: *Tao phải năn nỉ i ôi mãi anh ấy mì bót giận đó.*

năng tt căng: *Cột dây cho năng mà phơi áo quần.*

trgt thường hay: Máy lúc còn con Bọt ở đây hấn năng tới chơi lắm.

• *Trời năng mưa năng gió nên chi bãi cát nọ năng bồi,*

Quân tử cựa tới đó, ai khá hỏi quân tử tân?

Thôi thôi em liều mình nhảy xuống sông Ngân,

Thác đi cho trọn ái ân hai chàng. (hò)

trgt nhanh: Sáng ni mi đập xe đi mô mà năng rứa?

năng nao tt & trgt 1. hăng hái: *Mấy chú làm cho năng nao lên; trưa ni chủ nhà đãi com đó!* 2. (công việc tiến triển tốt): *Vợ chồng hấn dạo ni làm ăn năng nao lắm.* 3. khoẻ mạnh: *Ôn ngoài bảy mươi rồi mà vẫn còn năng nao lắm: ôn đi bộ cả chục cây số không thấy mệt chi cả.*

năng nằng trgt năng nặc: *Hấn mà ưng chi rồi thì cứ đòi năng nằng cho được.*

năng cháy da phỏng trán ng năng như thiêu: *Tháng ni bắt đầu có gió Lào rồi, trời năng cháy da phỏng trán luôn.*

năng doi mưa lòi con mắt (tục ngữ) năng sáng ngời lên khi mưa chưa dứt thì sau đó mưa lại càng lớn hơn.

năng hực hực ng năng nóng như thiêu: *Trời năng hực hực như ri mà bắt đi cày thì ai mà chịu nổi?*

năng nẻ lưỡi cày ng năng quá làm đất nứt nẻ: *Năm ni năng chi mà năng ác, năng nẻ lưỡi cày luôn.*

năng ui ui (+N) dt trời có mây che và nóng bức: *Trời cứ ui ui như ri vài ngày thì ai cũng đổ đầu hết.*

nấp bàn dt vung: *Xế com rồi đập nấp bàn cho kín nghe con!*

nấp keng (+N) dt nấp bằng thiếc đập chai bia hoặc nước ngọt. Trẻ con thường nhặt để dành chơi đánh đáo.

nâm nương đgt châm chước: *Cháu nó hoang nghịch nhưng đã biết lỗi rồi; xin bác nâm nương cho cháu.*

nằm mèo (+N) dt (thv) mộc nhĩ (B) là loại nấm thường mọc trên thân cây, phần gỗ bị mục, có hình giống tai mèo, nên còn gọi là nấm tai mèo. Người ta thường ăn nấm khô, có màu đen vì ăn tươi có thể bị dị ứng. Nấm mèo theo Đông y tính mát, giúp lưu thông máu, cho nên ăn có thể ngăn ngừa các bệnh tim mạch,

chữa các bệnh cao huyết áp, làm nhuận trường, trị kiết lỵ, đái ra máu. Nấm mèo thường được nấu canh, xào với rau củ, và là một thành phần trong món ram Huế.

nấn *đgt* nấn (B), sửa cho đều một đồ đan lát: *Con mạnh tay nấn lại cái thúng ni cho mạ một chút.*

nậy *tt* lớn: *Thằng cu em bữa ni nậy hung hê!...lớn ghê nhỉ!*

nè *dt* cành tre: *Con lấy nhánh nè bỏ vô nơi chỗ hàng rào bị sưa cho bò khỏi bước vô vườn.*

nẻ (+N) *đgt* 1. nậy: dùng dây đã nhúng vào mực căng ra và ép lên tường hay lên cây gỗ để lấy dấu quét vôi hay cura cây: *Bác cứ nẻ đi rồi cháu cura cho.* 2. (lóng) la rầy: *Ai dè thằng Tí méc ba tau việc nó làm ông nẻ tau một trận toi bời.* 3. (lóng) bòn mót, xin xỏ: *Con Tiu lâu lâu lại về nhà mạ nẻ tiền.*

néc *dt* (biển âm) nách (vùng miền biển huyện Phú Lộc phát âm là *néch*) *đgt* bung ngang hông. *Mới sáng sớm đã thấy o néc cái rổ đi chợ.*

nem (+N) *dt* nem chua (B)

nem lụi *dt* nem chua nướng. Nem chua thì nhiều địa phương làm, mặc dù cũng có khác nhau về một số thành phần, nhưng nem lụi lại là một món chỉ ở Huế mới có. Người ta dùng một cái xiên hay lụi bằng tre để xiên năm bảy lọn nem và nướng trên than hồng. Khi ăn thì đặt nem nướng vào bánh tráng mỏng, thêm vào các loại rau thơm, khế chua, lát chuối xanh, ớt rồi cuộn tròn lại và chấm nước lèo.

nem mụ Tôn hàng bán nem nổi tiếng ở gần cửa Đông Ba, bây giờ vẫn còn.

nem mụ Sạn hàng nem ở gần cổng Thanh Long.

ném *dt* (thv) hành tằm (B), nén (N), loài cây có tên khoa học là *Allium ascalonicum*, thuộc họ hnh tỏi *Liliaceae*. Cây cao khoảng 20-30 cm, 1 nhọn, có củ màu trắng, nhỏ bằng củ kiệu, mùi rất nồng. Người ta thường dùng để trị bệnh cảm sốt bằng cách giã nhỏ và đắp lên trán hoặc xoa khắp người, hoặc bôi vào tay chân khi đi rừng để tránh rắn, hoặc kết củ thành xâu đeo quanh cổ tay để trị suyễn.

nèo *dt* nài, vòng dây thường được bắt treo lại trước khi lòn vào chân để treo lên những cây cao và thẳng như dừa và cau: *Ông Bé mỗi khi đã móc nèo vô chun rồi, ông phóc mấy cái là lên tới đọt dừa liền.*

nẹp (+N) *dt* (nghề mây tre) vành rổ, rá, nong, nia, v.v.

nê *tt* sinh bụng, khó tiêu: *Hồi chiều ăn hột mít nhiều quá chừ tao thấy bụng hơi nê.*

pht (đặt cuối câu) thể thôi: *Ho trả một ngày ba trụ nê, eng có mần không?*

nền bà *dt* (biển âm) đàn bà: Cũng nói *nình bà, linh bà, đình bà.*

nền ông *dt* (biển âm) đàn ông. Cũng nói: *nình ông, linh ông, đình ông.*

nện *dt* 1. lớp lá chăm áo toi: *Áo người lớn chăm 12 hoặc 14 nện.*

nện (+N) *đgt* 1. đánh: *Ra chỗ khác chơi, không ta nện cho chừ.*

2. dầm đất cho chặt: *Hò nện.*

nếu *dt* nóu (N), lợi (B), nướu, phần thịt bao quanh chân răng: *Răng thì nhúc, nếu thì sung, không biết bị chi đây.*

nếu nếu *trgt* kè kè, luôn ở bên cạnh: *Bỏ con vô nôi cho hấn chơi một mình cho quen chơ cứ bông nếu nếu như rửa làm răng mà làm việc, làm vàng?*

ngá *tt* (biến âm) *ngư*: *Lôn con cà ngá cái cẳng*. Trồng cây cá *ngư* cái chân.

ngả *đgt* *ngư*: *Con ngả tay ra cho mạ coi sạch chưa rồi mới được ăn*.

ngạ *trgt* hết; *nói*: *Chuyện tình ái lãng nhãng của thằng nó thì nói không ngạ*. • *Khuyên lơn hấn à? Ai mà nói cho ngạ!*

ngái (+N) *tt* xa: *Từ làng tui mà lên Huế đường ngái lắm*.

• *Yêu nhau đưng ngái cũng mê,*

Không yêu ăn cận ngòi kẻ cũng không. (ca dao)

ngán tới xoáy thượng (+N) *ng* không còn thèm muốn, ưa thích nữa: *Thôi bây đừng có nhắc tới mấy cái món đó nữa; tao ngán tới xoáy thượng rồi*.

ngang bằng sỏ thẳng *ng* chính trực, ngay thẳng: *Ông bác tui ăn nói ngang bằng sỏ thẳng cho nên cũng có người không ưa*.

ngày bữa chi *ng* lạ gì: *Thằng nó ngày bữa chi mà tui không biết; hấn là con ông Tượng bán nước chè ngoài chợ Bến Ngự đó mà!*

ngắn chùn (+N) *tt* ngắn cũn (B), ngắn tùn (N), ngắn xùn (N), quá ngắn: *Mi mặc cái quần của ai mà ngắn chùn rứa?*

ngẳng *tt* & *trgt* nghịch ngợm: *Chú Tèo lớn rồi mà còn ngẳng ghê!*

ngậm mà nghe *ng* rất ngon; hết ý (B): *Hột sen hồ Tịnh Tâm mà bọc nhẩn lồng nấu chè thì thiệt là ngậm mà nghe*.

ngậm thình *đgt* giữ im lặng, không trả lời, không cãi lại: *Tui biết tính ông a rồi! Chừ ông a có nói chi tui cũng ngậm thình cho khỏe*.

ngày ngà (+N) *tt* rầy rà; rắc rối:

Vai mang khăn gói dạo miền,

Hỏi thăm ai bán tư điền để mua?

Ruộng tư điền một mẫu tám trăm,

Anh mua răng nôi mà hỏi thăm cho ngày ngà?

Tám trăm một mẫu cũng vừa,

Em về thưa thầy với mẹ, hẹn sa mưa hạ cày. (hò đối đáp)

nghe mô bỏ đó *ng* nghe qua rồi bỏ, không được nói cho người khác biết: *Ba cái chuyện nó thì nghe mô bỏ đó chứ đừng có chuyện tai mà ngày ngà*.

nghe mùi (+N) *đgt* có mùi: *Tô canh ni nghe mùi thum thum, chắc là bị thiu rồi*.

nghe dt miếu: *Túi ni mi ra sau nghe đợi tao nghe!*

nghe dt khe: *Dem lừ ra mà đặt nơi nghe nước chảy coi có con cá mô không.*

nghech dt (biển âm) (vùng biển huyện Phú Lộc) nghech cửa: *Nuôi một con chó cho nó coi nhà ngừa ăn trộm đào nghech*

ngheo mặt rệp (+N) ng rất ngheo: *Làm ăn cần cù bao nhiêu năm mà anh ấy vẫn ngheo mặt rệp.*

ngheo sát đất Nh **ngheo mặt rệp**

nghe con vật huyền thoại, biến thể của con lân, gần giống sư tử. Nghe có tai vểnh, chân ngắn, đuôi xù. Trên thân hình và đuôi có lông hình xoắn ốc. Hình tượng nghe được dùng để trang trí đình lu hương hay đình các cột đồng.

nghet (+N) tt khờ, còn phát âm là *nghech*: *Ngó cái mặt hẩn nghe*t chưa tề, hay là đang mót đái?

nghe nát nước (+N) đgt suy nghĩ hết sức: *Tui đã nghe nát nước rồi mà không biết làm cách răng để cho họ khỏi hiểu lầm mình trong cái vụ này.*

nghein dt 1. hơi: *Hẩn uống một nghein hết cả chai. • *Anh tao lặn một nghein là tới bên tề sông.**

2. sức lực:

Đem năm canh ngày sáu khắc chàng ơi,

Nghein mô thiếp chịu khúc nôi đoạn trường. (hò)

• *Đứng bên ni sông dòm qua bên tề sông người đông như hội,
Em bực tâm tình muốn lội sang sông.*

Sợ một mai e sông dài nghein ngắn thiếp không gặp chàng. (hò)

ngheinh (+N) đgt 1. ngheinh : *Bữa ni ngheinh đón ai mà cờ quạt lính lác đầy đường rứa hè ?*

2. (lóng) khiêu khích, thách thức: *Mi ngheinh tao há? Có chơi thì cỡi áo ra chơi tay đôi với tao.*



ngò

ngò (+N) dt (thv) rau mùi (B), mùi tây, còn gọi là *ngò ta*, chữ Hán là *hồ tuy* hay *huong tuy*, là loài cây thân thảo, cao 20-80cm, rễ hình trụ, cuống lá dài, lá nhỏ, xẻ thành 3 thùy, có răng cưa, hoa màu vàng nhạt. tên khoa học là *Petroselinum sativum L.* Ngò thường được rắc lên các món xào như mì xào, bò xào cho thơm và cũng để trang trí cho đẹp. Ngò có vị cay, tính ấm, kích thích tiêu hóa, lợi tiểu, giải độc, nên cũng dùng để trị các chứng mụn độc, sỏi khó mọc. Khi bị loét ở lưỡi người ta rửa ngò bằng nước muối sau đó nhai cùng với rau tòn.



ngò gai

ngò tây dt (thv) ngò tàu, mùi tàu (B), ngò gai (N), loại rau có danh pháp khoa học là *Eryngium foetidum L.* Ngò lá dài khoảng 10-15cm, có gai ở mép lá. Lá ngò có mùi thơm, vị the, tính ấm, kích thích tiêu hóa, bổ tỳ vị. Rau ngò tây thường ăn với các món cua, cá. Trong y học người ta cắt nhỏ cùng với gừng đập dập, sắc lấy nước uống trị chứng ăn không tiêu, đầy hơi.

ngó bộ (+N) trgt coi bộ; trông có vẻ: *Anh chàng nó ngó bộ con nhà gia giáo.*

ngó bộ không xong (+N) ng có lẽ sắp chết, sắp thất bại: *Ông nội đau nặng quá, ngó bộ không xong rồi. Thấy công việc làm ăn ngó bộ không xong tui đang tính đường rút lui đây.*

ngó vọi đgt nhìn theo:

Ra về ngó vọi chơi vọi,

Lòng thương cảm động bốn phương trời đều hay. (ca dao)

ngó mặt không sửa ng không muốn nhìn mặt: *Từ ngày biết hắn ăn trộm con gà tui ngó mặt hắn không sửa.*

ngó ngóp ngóp đgt nhìn ngấm một cách tò mò: *Hắn mới lên dinh lần đầu, đi mô cũng ngó ngóp ngóp.*

ngoa ngoạnh tt & trgt ngoa ngoắt (B), nói quá sự thật: *Chị ăn nói ngoa ngoạnh như rứa thì không ai tin tưởng mà làm ăn với chị nữa mô!*

ngỏa nguê trgt thỏa thuê, thỏa thích: *Chủ nhật vừa rồi về cửa Thuận ăn ghẹ ngỏa nguê luôn.*

ngoai (+N) dt 1. lượt: *Tui xin cái giấy phép làm nhà mà đi lại máy ngoai rồi vẫn chưa được.*

2. vòng: *Hắn bỏ trên cây xuống, lộn ba ngoai mà không can chi cả.*

ngoai dt đạo Phật:

- *Cây bình tinh, lá bình tinh.*

Anh đạo, em ngoại đọc kinh khó lòng.

- *Cây bồ đề, lá bồ đề.*

Anh đạo, em ngoại không hề chi mô. (hò)

ngoạp (+N) *đgt* ngoạp: *Thằng ăn trộm bị con Mi Nô ngoạp một miếng kêu la ồm tỏi.*

ngoảy ngoảy *trgt* thoãn thoắt (B): *Mụ Cam miệng nói tay xắt ngoảy ngoảy, mà không bị đứt tay tài thiệt.*

ngoắt (+N) *đgt* vẫy tay: *Ngoắt hấn vô đây tao biểu.*

- *Cách phá Tam Giang em sang ngang không đặng,*

Ngoắt với chàng nghĩa nặng tình thâm. (lý giao duyên)

ngoễn *trgt* phứt; quách: *Chờ mụ nó lâu lắm; thôi mình đi ngoễn cho rồi!*

ngoéo *dt* (tiếng lóng) giò heo: *Múc cho tui một cái ngoéo cho to ơ nghe!*

ngoẻo củ lẳng (+N) *ng* (tiếng lóng) chết: *Thằng du đãng nó ngoẻo củ lẳng rồi.*

ngói Ac-đoa *dt* là loại ngói làm từ một loại đá trầm tích gọi là Ardoise của Pháp. Ngói có màu đen hay xám, hình chữ nhật hay hình chữ nhật nhưng cạnh dưới có vác ở hai bên như vây cá. Kích cỡ khoảng 300x200x4mm. Ngói này dùng để lợp một số công trình xây dựng vào đầu thế kỷ 20.

ngói Ac-đoa mới *dt* là loại ngói khai thác từ đá ở tỉnh Vĩnh Phúc giống như ngói Ac-đoa của Pháp. Loại ngói này được dùng để lợp mái cung Thiên Định, nhà bia ở lăng Khải Định.

ngói âm dương *dt* ngói âm và ngói dương có hình dạng như một phần của hình chóp cụt bị cắt bởi một mặt phẳng song song trục tâm. Nó có một đầu to và một đầu nhỏ. Kích thước cơ bản (đầu to-đầu nhỏ-chiều dài) là 240-220-240 mm hoặc 210-190-210mm.

ngói câu đầu *dt* ngói hình ống, có mặt chữ thọ, lợp ở hàng cuối cùng của mái ngói âm dương để trang trí và hướng dẫn nước nhỏ xuống, gọi đầy đủ là *câu đầu trích thủy*.

ngói liệt *dt* ngói phẳng lợp hàng trên phủ lên một phần hàng dưới và các hàng so le nhau, giống như vây cá. Còn gọi theo âm Hán Việt là *bình ngõa* hay *bản ngõa*. Ngói này có kích thước khoảng 180x140mm.

ngói liệt chiếu là loại ngói liệt được tráng men một mặt và lót ở lớp dưới cùng như trái chiếu. Khi lợp người ta để mặt tráng men úp xuống dưới để làm đẹp cho mái khi nhìn từ dưới lên.

ngói liệt độn *dt* là loại ngói liệt không tráng men, dùng để độn ở giữa bằng cách dán lên ngói liệt chiếu, thường là từ 1 đến 3 lớp. Lớp ngói này có tác dụng khóa chặt ngói liệt chiếu và tạo thành một mặt phẳng để lát lớp ngói khác lên, cho nên cũng gọi là ngói *liệt thí*.

ngói lưu ly *dt* ngói âm dương tráng men. Có hai loại: ngói *thanh lưu ly* tráng men màu xanh ngọc và *hoàng lưu ly* tráng men màu vàng. Ngói dương được tráng men ở mặt lồi và ngói âm được tráng men ở mặt lõm. Hoàng lưu ly để lợp mái cung điện dành cho vua, thanh lưu ly cho cung các hoàng hậu và phi

tần. Ngói này hồi xưa được chế tác ở Long Thọ.

ngói móc *dt* ngói mầu (B), là loại ngói khổ lớn 330x400x15mm. Mặt trên có các dợn sóng nhỏ hoặc một hình trang trí, và mặt dưới có móc để móc vào rui. Loại này có thể làm bằng đất sét nung hay xi măng-cát.

ngói úp nóc *dt* là loại ngói để úp trên đòn dông, bờ nóc. Loại ngói này còn có *ngói chạc ba*, *ngói chạc tư*.

ngói vổ quế *dt* là loại ngói ống trắng men nhưng dài hơn và nhỏ hơn ngói lưu ly, còn được gọi theo âm Hán Việt là ngói *la-qua*.

ngồng mỏ *đgt* hóng chuyện: *Người lớn đang nói chuyện rằng mà mấy đứa bây cứ ngồi ngồng mỏ rứa? Ra ngoài chơi hết đi!*

ngót *tt* sắc; bèn: *Cây rứa ni ngót ghê hí?*



ngô đồng

ngô đồng *dt* (thv) cây gỗ thuộc họ *Sterculiaceae*, chi *Firmiana*. Thân cao giống như cây vông đồng, nhưng không có gai. Cây có vỏ thân màu xám trắng, lá hình tim, rất to, hoa màu tím nhạt (trong khi cây ngô đồng ở miền Bắc Việt Nam và Trung Quốc hoa màu vàng và trắng) cho nên có nhà thực vật học đề nghị gọi đây là *ngô đồng Huế*. Mùa thu lá chuyển sang màu vàng, rụng hết vào cuối đông, và sang xuân trở hoa rụng rở. Thân cây thẳng, oai nghi, theo truyền thuyết, khi loài chim quý là phượng hoàng khi xuất hiện, chỉ đậu trên cây ngô đồng. Cây được đưa từ Trung Quốc về dưới thời Minh Mạng, nhưng sau này vua cho đi tìm cây ngô đồng mọc hoang dại ở vùng rừng núi đưa về trồng làm cảnh trong cung. Hiện nay cây ngô đồng có mặt ở phía sau điện Thái Hòa, Phủ Văn Lâu, bên hồ Tịnh Tâm, ở lăng Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, công viên Tứ Tượng. Hiện nay các nhà thực vật học Huế đã ươm và trồng được nhiều cây ngô đồng trên đường Lê Huân và đường 23 tháng 8 (đi ngang qua cửa Ngọ Môn). Trong văn học Trung Quốc có một câu thơ nổi tiếng liên quan đến lá ngô đồng vàng ươm vào mùa thu: *Ngô đồng nhất điệp lạc, Thiên hạ cộng tri thu.* (Ngô đồng một chiếc lá rơi, ai ai cũng biết là trời sang thu). Không rõ nhà thơ Bích Khê của Việt Nam đã nhìn thấy cây ngô đồng ở đâu để cảm tác nên vãn thơ bất hủ :

Ô hay, buồn vương cây ngô đồng,

Vàng rơi, vàng rơi thu mệnh mỏng.

ngồi chỗ hỏ *đgt* ngồi chỗ hỏ (N), ngồi xỏm: *Răng không vô trong nhà mà ngồi, lại ngồi chỗ hỏ ở đây?*

ngồi chỗ hỏ như chó tiền rưởi *ng* ngồi xỏm với mặt mày thiếu nã: *Ba mạ mi đi mô hết mà mi ngồi*



cây Ngô Đồng

chở hồ như chó tiền rười rứa?

ngồi chóc ngóc *đgt* ngồi một mình, xung quanh không có ai: *Mới bước vô đã thấy ông Từ ngồi chóc ngóc ở đó rồi.*

ngồi chõm chè *ng* ngồi chễm chệ: *Hắn mới bước vô nhà mẹ là nhảy phóc lên sập, ngồi chõm chè bên coi trâu, có ai gan rứa không?*

ngồi chõm chè chõm xôi *ng* Nh **ngồi chõm chè**: *Cu Ri, ai cho phép mà mi lên ngồi chõm chè chõm xôi trên đó rứa?*

ngồi nể *đgt* ngồi không; không làm việc: *Hắn bỏ học rồi, mà cũng không có việc chi làm, ăn rồi cứ ngồi không, ngồi nể.*

ngồi vắt đốc củ tỏi *đgt* ngồi vịch đốc (N), ngồi vắt chân chữ ngũ, thái độ ngênh ngang: *Tao vô nhà mà mẹ gia mi cứ ngồi vắt đốc củ tỏi, không đứng dậy chào.*

ngồi vắt mảy *đgt* ngồi tréo mảy (N), ngồi vắt chân lên đùi, có vẻ vênh váo: *Con mẹ ni ra bộ khinh người thiệt - nói chuyện với ai cũng ngồi vắt mảy.*

ngồi xếp bè he *đgt* ngồi tè he (B), ngồi hai chân khép, xếp về một phía- thế ngồi kín đáo của phụ nữ: *Các bà thì ngồi xếp bè he trên phản ăn trâu nói chuyện, trong khi các ông thì ngồi ở bàn chữ U.*

ngồi chống gối *đgt* ngồi một chân xếp bằng, một chân co đầu gối cao lên – tư thế của phụ nữ ngồi nói chuyện hoặc trầm tư: *Có chuyện chi mà mẹ cứ ngồi chống gối trên giường hoài rứa ba?*

ngồi chưa nóng đít (+N) *ng* ngồi một lát đã đứng dậy: *Vì rãng mà mẹ mới vô ngồi chưa nóng đít đã đòi về?*

ngột *tt* ngọt ngọt: *Trong phòng ni đông người, ngọt quá!*

ngơ *tt* khờ khạo, đại dốt: *Con lớn rồi mà còn ngơ lăm, tại rãng mà tin lời một thằng cầu bơ cầu bắt như rứa chứ?*

ngơi *đgt* (cung đình) nghi; ngủ (trưa): *Nói nhỏ nhỏ a, ngài đang ngơi mẹ nà!*

ngu ngoe *đgt* 1. ngo ngoe (B): *Chộ con sán ngu ngoe bắt góm.* 2. hoạt động, làm theo ý mình: *Bị ông bác kèm cặp chặt quá hẳn không còn ngu ngoe chi được.*

ngủ gục (+N) *đgt* ngủ gật (B): *Cái thằng ni học bài thì ngủ gục mà nghe chuyện ăn thì tỉnh như sáo.*



ngũ sắc

ngũ sắc dt (thv) trâm ổi, bông ổi, thơm ổi (N) là loài cây bụi có tên khoa học là *Lantana camara*, họ cỏ roi ngựa. Cây cao 1, 5- 2m, thân có gai và nhám. Lá mọc đối, có khía răng cưa, và có lông ở mặt dưới. Hoa mọc thành chùm, có nhiều màu nên thường gọi là ngũ sắc. Một chùm hoa thường có hai màu : đỏ và vàng hay trắng và tím, đôi khi cũng có chỉ một màu trắng. Hoa này thường mọc hoang dại nhưng cũng được trồng trong công viên làm cây cảnh. Trẻ em thường nhổ từng cánh hoa nhỏ, nút mật ngọt, rồi cắm đuôi hoa này vào tâm hoa kia kết lại thành tràng hoa. Trái tròn nhỏ, mọc từng chùm, khi non màu xanh lục, khi chín chuyển thành màu đen. Theo Đông y, lá cây ngũ sắc có thể dùng để trị bệnh mẩn ngứa, chàm, viêm da, làm thuốc cầm máu, sát khuẩn, chữa rắn cắn. Đây cũng là cây có thể sống trong môi trường ô nhiễm và nó hấp thụ chì rất mạnh, làm bớt độ ô nhiễm trong đất. Nhưng để cây này mọc không kiểm soát nó có thể xâm hại, triệt tiêu các loại cây dược thảo khác hay cả lúa.



ngũ sắc hoa trắng

ngũ tuyệt dt ban nhạc truyền thống Huế gồm 5 cây đàn: đàn tranh, đàn nguyệt, đàn cò (nhị), đàn tỳ bà và đàn tam hoặc đàn bầu. Có khi thêm phách, sáo, sênh tiền.

ngúc đgt gặt đầu: *Răng ai nói chi eng cũng ngúc cả rứa?*

- Em không nhớ khi thè riêng nơi bôn lan, cội cúc, thiếp ngúc, chàng ừ.

Bây chừ em nghe ai đã xiêu lòng lạc dạ chối từ nghĩa anh? (hò)

ngúc ngoắt đgt ve vẩy (đuôi): *Chị coi tề! Con thần lẩn còn một khúc đuôi ngắn ngắn mà vẫn cứ ngúc ngoắt hoài.*

ngũm cu đeo (+N) đgt (lóng) ngoẻo, ngoeo (N), ngũm cò đeo (N), ngũm củ từ (N), chết: *Thằng Năm tàng*

ngũm cu đeo rồi.

ngũm củ lẳng Nh **ngũm cu đeo**

ngũm củ tởi (+N) Nh **ngũm cu đeo**

ngự tt kỳ quặc, phi lý: *Ngự chưa nà? Nói chi mà hiện ngự rứa?*

ngự chưa tề ng lạ chưa kia: *Ngự chưa tề, không ai mời mà răng tới hoài rứa?*

- *Lẻ củi sãng chẻ ra vãng vô*

Bỏ vô lửa đờ than lại thành than

Trai nam nhân chàng mà đối đặng

Thiếp xin kết nghĩa tào khang trọn đời

- *Trâu ăn giữa vạc ló lổ*

Đ ngự chưa tề!

Nam nhân chàng đ đối đặng

Thiếp đ chịu theo chng hay chưa?

Trong câu hò này vãng, vô, thành than là nói đến các ông vua Văn, Võ, Thành Thang ; còn trâu , lổ, ngự , tề là các nước Trâu, Lổ, Ngự, Tề.

ngự đòi tt kỳ quặc: *Đàn ông con trai chi mi mà cứ ru rú ở nhà, thiệt là ngự đòi!*

ngự sự Nh **ngự**: *Thiệt là ngự sự: người làm đúng thì chịu phạt, kẻ làm sai thì cứ nhờn nhờn.*

ngự tặc tt trái đạo: *Làm chuyện ngự tặc như rứa trời không tha mô.*

ngự tt & trgt từ gốc Hán, thường kết hợp với một từ chữ Hán khác hoặc một từ chữ Nôm dùng để chỉ những gì liên quan đến vua.

ngự bút dt (cung đình) chữ của vua

ngự chế dt (cung đình) thơ văn của vua

ngự cung chiêm đgt (cung đình) vua đi thăm lăng miếu

ngự cực đgt (cung đình) vua lên ngôi

ngự dạo đgt (cung đình) đi dạo chơi

ngự đình dt (cung đình) chỗ vua dừng chân tạm trú

ngự dội đgt (cung đình) tắm

ngự đạo *dt* (cung đình) đoàn tùy tùng của vua

ngự kinh diên *đgt* (cung đình) học

ngự lãm *đgt* (cung đình) xem

ngự ngoi *đgt* (cung đình) ngủ

ngự phê *đgt* (cung đình) viết lời phê

ngự se *đgt* (cung đình) ốm

ngự thiện *đgt* (cung đình) ăn

ngự tọa *đgt* (cung đình) ngồi

ngự y *dt* (cung đình) thầy thuốc của vua.

ngừa *đgt* đón: *Đi ngừa coi em đi học về chưa con.*

ngựa nhà trời *dt* (đv) ngựa trời (N), bộ ngựa, loài côn trùng có tên khoa học là *Mantis*, thuộc họ *Mantidae*, bộ *Mantodea*. Ngựa nhà trời có đầu hình tam giác, râu dài, ngực và chân rất dài. Chân có 5 đốt, thường dùng chân trước để bắt mồi. Có hai loại cánh, một loại cánh da dài và hẹp, một loại cánh màng hình tam giác.

ngưng *trgt* gần (vùng giáp Quảng Trị): *Ngưng thảng chợ ngài đất tộm tu*: Gần sáng thấy người đất trộm trâu.

ngừng *đgt* (biến âm) ngừng: *Ngừng đầu*

ngước *đgt* (biến âm) rước: *Chút chiều qua bên cầu ngước ôn ngoai về chơi nghe.*

người răng vác lẻ sãng rứa *tục ngữ* nghĩa đen là người như thế nào thì vác cây củi như thế ấy, hàm ý nói: cách làm việc biểu lộ tính cách con người: *Thằng Đẻ thợ nề mới làm việc một ngày là tau biết ngay là dân làm biếng, người răng vác lẻ sãng rứa.*

ngút *đgt* (biến âm) ngắt: *Chơi ngừng chưa tề! Bông người ta trông đẹp rứa mà lại ngút đi.*

ngút béo *đgt* câu véo (B): *Con khi ni răng mi ngút béo em bằm tím cả ri?*

ngút óc *đgt* (tiếng lóng) chém đầu: *Đừng nói phạm thượng mà bị ngút óc chừ!*

nhà kèn nhà hình bát giác ở công viên trước tòa Khâm, gần chân cầu Trường Tiền. Nơi đây thường có biểu diễn âm nhạc của đội kèn từ đồn lính Courcy của Pháp. Sau này đội quân nhạc của sư đoàn 1 bộ binh của miền Nam cũng thường biểu diễn cho dân xem không lấy tiền vào chiều thứ bảy.

nhà rội *dt* nhà làm bằng tranh tre, nứa lá, không có chái ở hai bên như nhà rường.

Nhà rường

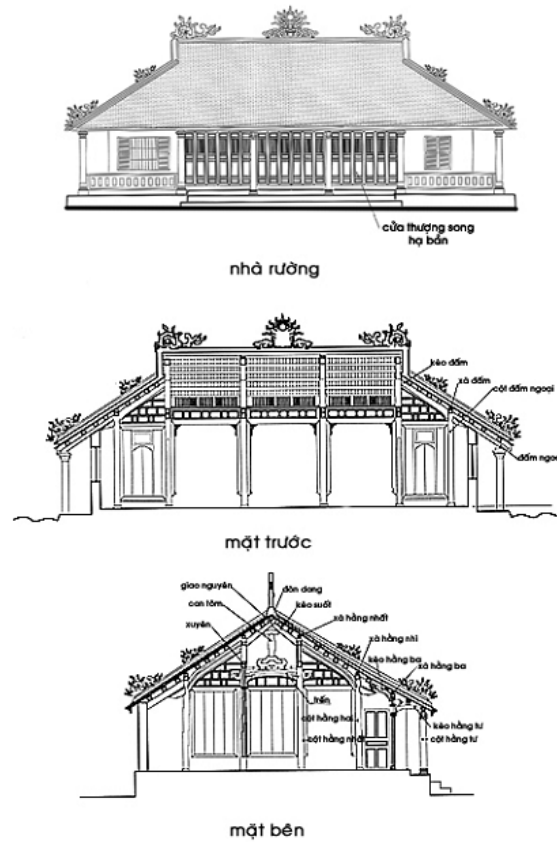


nhà cổ trên đường Mai Thúc Loan

Nhà rường là loại nhà truyền thống có bộ sườn bằng gỗ, gọi là **bộ rường**, hay **bộ dàn trờ**, được đỡ bằng nhiều cột, kèo, rập nối với nhau bằng mộng, chốt, hoàn toàn không dùng đinh. Các đầu kèo, đầu xuyên, đòn tay được chạm trổ. Gỗ xây nhà thường làm bằng gỗ kiền, gỗ, và nhất là mít nài, một loại mít rừng có rất nhiều ở Quảng Trị. Mái nhà được lợp bằng ngói liệt hoặc tranh. Nền nhà có thể bằng đất nện, hoặc tráng xi măng hoặc lát gạch tàu. Các cột được đỡ phía dưới bằng những tảng đá đèo thành hình vuông hoặc hình trái bí để chống ẩm, nhưng không dính vào phần móng. Móng được xây bằng đá hộc hay đá chẻ. Nhà rường thông thường có ba gian hai chái, hay cũng có thể là một gian hai chái. Theo một đạo dụ của vua Minh Mạng ban năm 1822, thì ngoài các nhà trong đại nội, các nhà khác, dù của dân hay quan, phủ của hoàng thân, quốc thích đều không được vượt quá ba gian hai chái. Nhưng có nhà, để tránh phạm vào đạo dụ trên, người ta xây năm gian, không có hai chái để cho rộng hơn, như phủ của cụ Đông Các Đại Học Sĩ Thân Trọng Huệ ở Gia Hội. Do mái cao và dốc để nước mưa thoát nhanh nên nhà rường thường có kích thước nhỏ. Nhà một gian hai chái thường dài khoảng 8m, và nhà ba gian hai chái dài khoảng 14 m. Nếu nhà đông người thì gia chủ xây thêm nhà ngang, thường là phía bên trái nhà lớn (từ trong nhìn ra). Gian giữa, còn gọi là **căn chủ** thường rộng hơn các gian kia, dùng làm nơi thờ tự, nơi đặt các hương án, bàn thờ. Nếu có thờ Phật thì bàn thờ Phật đặt trước bàn thờ tổ tiên. Phía trên thường có bức hoành phi và dọc theo các cột có các liễn đối bằng gỗ. Gian trên, bên phải là nơi đặt bộ trường kỷ để gia chủ tiếp khách và tủ, giường của gia chủ. Gian dưới, bên trái là nơi sinh hoạt của nữ gia chủ, có tủ và có sập gụ để tiếp khách nữ và để tránh cho phụ nữ khỏi đi ngang trước bàn thờ. Quan niệm xưa cho rằng vào những ngày phụ nữ không được vệ sinh thì nên tránh đi đến nơi tôn nghiêm. Nếu có giường thì phải có màn che. Từ gian này, phụ nữ đi xuống nhà ngang, là nơi có nhà bếp và phòng ngủ cho các con cũng gần và thuận tiện. Gian bên được ngăn khỏi chái bằng vách đá còn gọi là đá bản. Cửa nhà thường là cửa bản khoa, hay còn gọi là cửa thượng song hạ bản, có nghĩa là phần trên có song để lấy ánh sáng và thông khí, phần dưới là tấm gỗ. Bên ngoài lớp cửa có thể có hiên với mái vòm gọi là nhà vô cua.

Để xây một căn nhà rường, chủ nhà thường phải mua cây và tích lũy dần trong nhiều năm. Đội làm nhà thường có 4 thợ làm mộc và 4 người chạm trổ. Họ thường cũng mất khoảng hai năm mới làm xong một ngôi nhà.

143 Trước mặt nhà thường có một bức bình phong để ngăn chặn tà khí hay ma quỷ xâm nhập. Sau bức bình phong thường có bể cạn với hòn non bộ. Trên các ngọn giả sơn đó thường các bàn cờ cho chư tiên, tượng bằng đất nung của các nhân vật trong sử Tàu như Lã Vọng c



Để xây một căn nhà rường, chủ nhà thường phải mua cây và tích lũy dần trong nhiều năm. Đội làm nhà thường có 4 thợ làm mộc và 4 người chạm trổ. Họ thường cũng mất khoảng hai năm mới làm xong một ngôi nhà.

Khi phần mộc và các vật liệu khác đã chuẩn bị đầy đủ, gia chủ phải chọn ngày tốt để làm lễ *thượng lương*, tức là lễ dựng *đòn đôn*, hay *đòn nóc*. Trong các lễ vật có một lá cờ vẽ bùa bát quái trấn trạch, trên đó ghi tuổi của gia chủ và ngày làm lễ. Phần trên lá cờ có gắn hai lá thiên tuế để cầu cho nhà được bền vững lâu dài. Bên dưới là cờ còn gắn 4 hay 6 đồng tiền để cầu cho tài lộc hanh thông. Lá cờ này sẽ được treo lên đòn đôn. Lễ vật còn có hoa, trà, gạo, muối, hột nổ, giấy tiền, giấy vàng, bạc. Người thợ cả đặt trên đĩa gạo chiếc khăn màu đỏ mà khi xong lễ ông sẽ chít lên đầu khi dựng đòn đôn. Khi hành lễ có một bài khấn thượng lương mà gia chủ hay người chủ lễ phải đọc để phụng thỉnh các thần đất đai, tổ nghề liên quan đến nhà cửa, chẳng hạn Lỗ Ban, là tổ nghề mộc, và bà Cửu Thiên Huyền Nữ, thần của các loại cây cối, vật liệu làm nhà cũng như bảo hộ gia đình. Hướng của nhà cũng như kích thước của căn nhà, cổng, cửa ra vào phải phù hợp với tuổi của gia chủ. Người ta tin rằng thay đổi kích thước của cửa có thể làm thay đổi vận mệnh của gia chủ. Ngoài ra trong thời gian làm nhà gia chủ phải đối xử với thợ thật tử tế, vì nếu không hài lòng, họ có thể dùng bùa Lỗ Ban để hại gia chủ bằng cách vẽ bùa rồi dáu vào khe đòn tay, kèo hay chân cột. Có khi họ chỉ cần vẽ bùa trong không khí rồi vỗ tay vào cột để yểm thì gia chủ sẽ làm

ăn thất bại, bị ốm đau, tai nạn, v.v.

Trước mặt nhà thường có một bức bình phong để ngăn chặn tà khí hay ma quỷ xâm nhập. Sau bức bình phong thường có bể cạn với hòn non bộ. Trên các ngọn giả sơn đó thường các bàn cờ cho chơi tiên, tượng bằng đất nung của các nhân vật trong sử Tàu như Lã Vọng câu cá chờ thời, Chu Mãi Thần gánh củi, đọc sách, Gia Cát Lượng nằm ngâm thơ .

Theo một thống kê của Sở Văn Hóa Thông Tin Thừa Thiên-Huế, vào năm 1998-1999 trong toàn tỉnh còn 690 nhà rường, trong đó thành phố Huế có 330 nhà. Nhưng qua một cuộc kiểm tra lại vào năm 2002 thì 121 nhà trong số này đã bị dỡ bán đi cho những người sưu tầm nhà cổ. Số nhà rường ở nông thôn đã bị bán thì không thể thống kê được. Trung Tâm Bảo Tồn Di Tích Cố Đô đang có dự án phân loại nhà, tiến tới bảo vệ một số nhà đẹp và hỗ trợ trùng tu một số khác. X **nhà vườn Huế**

nhà trả dt nhà để làng họp (làng An Truyền)

nhà trên (+N) dt nhà chính, nằm ngang so với con đường từ cổng đi vào, thường có ba gian hai chái. Nhà trên dùng để thờ tự và tiếp khách và có thể có hai phòng ngủ. Phần bên trái từ ngoài nhìn vào, gọi là chái đông, thường dùng cho nam gia chủ, phần bên phải, gọi là chái tây, là nơi tiếp khách và phòng ngủ của nữ gia chủ. Nhà phụ gọi là **nhà dưới** thường xây thẳng góc với nhà trên, kết hợp thành hình chữ đinh (giống chữ T), dành làm phòng ngủ cho những thành viên khác, và phòng ăn, phòng bếp. Đoạn hành lang có mái che nối nhà trên với nhà dưới gọi là **nhà cầu**. Trước dãy nhà trên có thể có một nhà không có vách, chỉ có mái lợp tranh, có bàn ghế để khách ngồi ngắm vườn, uống trà, gọi là **nhà ngoài** hay **nhà lều**.

nhác chơi tt (trẻ con) bị bệnh, bị ốm: *Thằng nhỏ nhà tui mấy hôm nay nhác chơi.*

nhác nhóm tt lười biếng: *Người chi mà nhác nhóm ghê!*

nhác như troi ng lười như hủi (B).

nhào đầu lạc địa đgt ngã đập đầu xuống đất choáng váng: *Ba thằng Tẹo hôm qua nổi cộc đánh con nhào đầu lạc địa luôn.*

nhào đưng nhào đột đgt giãy nảy, la hét: *Vừa về đến nhà thấy con bị đánh bà Ba nhào đưng nhào đột, kêu làng kêu xóm.*

nhãn lồng (+N) dt là loại nhãn được lồng – bọc kín từng chùm lớn bằng mo cau - làm cho trái nhỏ hột, com dày và tránh bị chim ăn. Nhãn này còn được gọi là *long nhãn*, tên khoa học là *Euphoria longana* Lank. Long nhãn là vị thuốc điều trị thần kinh suy nhược, mất ngủ.

nhảy cò cò (+N) đgt & dt nhảy cò bẹp (N), trò chơi nhảy lò cò một chân theo những ô kẻ trên đất, ô đơn thì nhảy một chân, ô đôi thì nhảy hai chân, và khi tới ô chuông là ô trên cùng hình bán nguyệt thì co một chân, lấy chân trụ thúc một miếng gạch xuống trở lại các ô kép ô đơn kia. X **cò cò**

nhảy đưng nhảy đột Nh **nhào đưng nhào đột**

nhảy mũi (+N) đgt hắt hơi (B): *Sáng sớm nhảy mũi mấy cái là biết bị cảm lạnh rồi.*

nhắm nhía (+N) đgt (biến âm) ngắm nghĩa: *Ứng o hàng xóm rồi phải không? Hồi sáng tao thấy mi đưng*

nhắm nhía qua cửa sổ thiệt lâu. • Bữa ni đi mô mà nhắm nhía trong gương lâu rứa?

nhấp (+N) *đgt* đưa cần câu lên xuống nhẹ nhẹ để nhử cá, cũng gọi là *nhấp*:

Trên nhấp nhấp, dưới nhấp nhấp; trên sướng dưới sướng, trên nhấp nhấp, dưới nhấp nhấp; trên sướng dưới đàu, là cái gì? (câu đố) (giải: người đi câu và con cá mắc câu)

nhẹ xớn *tt* nhẹ hều (N), nhẹ phều (N), nhẹ re (N), nhẹ te (N), nhẹ xều (N), rất nhẹ: *Thấy cái chậu to mình tưởng nặng, mình ráng gân ráng cốt ôm lên, té không hay hẳn nhẹ xớn.*

nhem (+N) *đgt* nhòe (B), lem, do mực thấm loang ra: *Giấy ni xấu quá, viết chữ cứ nhem hoài.*

nhém *đgt* nhét vật gì vào lỗ để bít lại: *Phải nhém lỗ lù cho kỹ không thôi nó thấm ra hoài hao nước lẳm.*

nhìn lẹm *đgt* nhận là chủ của đồ đạc, tài sản không phải của mình: *Mi đừng có nhìn lẹm. Tao biết chắc chắn cây viết máy ni là của thằng Tú mà.*

nhỏ rí *tt* nhỏ li ti: *Máy viên men ni con phải giã cho nhỏ rí mới được.*

nhôn Nh **đôn** (biến âm):

Ông nhôn vốn của trời cho,

May nhờ rũi chịu biết đàu mà lường. (ca dao)

nhớ bắt quay *ng* nhớ nhưng da diết: *Mới vô đây có hai ngày mà tui đã nhớ hẳn bắt quay rồi, rứa mà chị còn nói ở thêm vài ngày!*

nhớ mại mại (+N) *ng* nhớ mơ hồ, không rõ ràng; nhớ mảy may (N): *Tui nhớ mại mại có gặp cụ ở mô đó rồi.*

nhớ quay đưng quay đọt Nh **nhớ bắt quay**

nhóm *đgt* dờ lên một chút: *Em nhóm cái bàn lên để anh chêm giấy cho khỏi khập khiễng.*

• *Thôi thôi chàng nhóm gót ra về,*

Kẻo thế gian đồn đại thiệp say mê với chàng. (hò)

nhóm gót *đgt* bắt đầu đi hoặc ra về: *Tui mới nhóm gót định qua nhà anh chị thì anh chị đã qua đây rồi.*

nhóm tay *đgt* nương tay: *Để mạ vô trước mạ xin ba nhóm tay cho con.*

nhởi *đgt* chơi: *Con ơi, tui rồi, đừng chơi nhởi nữa. Vô nhà mà rửa mặt ăn cơm cho rồi!*

• *Tôi tới đây xin mở lời chào anh em trai quân tử,*

Chào chị em gái thực nữ thuyên quỳên.

Chào rồi lại hỏi thăm riêng,

Em ham vui tới nhởi, hay băng miền tìm ai? (hò giã gạo)

nhỡn (+N) *dt* (thv) nhãn, *Dimocarpus longan*, là một loài cây được trồng khá nhiều trong các vườn nhà, và cả ven đường ở Huế. Giống nhãn Huế trái to, cơm dày, nhưng hạt cũng to. Muốn có nhãn ngon thường phải lồng từng chùm bằng mo cau. Nhãn trồng trong đại nội là giống ngon và nổi tiếng. Nhãn lồng là loại nguyên liệu cho món chè “hột sen bọc nhỡn lồng” độc đáo của Huế: *Chừ mà có chè hột sen bọc nhỡn lồng mà ăn là nhứt hạng.*

• *Nhỡn lồng trong bọc ngoài bao,*

Con ong châm còn được hưởng chi quả hồng đào chín cây. (hò)

- Xin đừng tham gió bỏ mây,

Tham vườn táo rụng bỏ cây nhỡn lồng. (hò)

nhợ (+N) *dt* dây bện bằng sợi tơ hay sợi gai:

Em tiếc công anh đi lên đi xuống mòn đàng đứt nhợ.

Cũng tưởng là duyên nợ hòa hiệp cùng nhau.

Không hay mô phụ mẫu bên anh phụ khó ham giàu,

Bỏ ân tình nặng, ruột em đau chín chiều. (hò)

nhủi (+B) **Nh** **đủi** :

Siêng đi tát, nhác đi câu,

Muốn cá đầy oi rủ nhau đi nhủi. (ca dao)

nhúng đũa (+N) *đgt* ăn vài miếng: *Thấy có khách lạ cô con gái lớn chỉ nhúng đũa một chút rồi xin phép đứng dậy.*

nhụy *dt* nhân (bánh): *Con ưng bánh bột lọc bọc nhụy đậu xanh chơ không ưng nhụy tôm.* • *Làm bánh tét mạ nhớ bỏ nhụy cho nhiều nghe.*

như chơi (+N) *trgt* một cách dễ dàng: *Khóa kiểu ni ăn trộm hán mở như chơi.*

như thử *trgt* như thê: *Bạn bè tụi tui thương nhau như thử anh em rửa đố.*

nhun (+N) **Nh** **nhụy**

nhứt xừ (+N) *ng* tuyệt vời: *Giữa chốn thị thành mà anh có một vườn hoa như ri là nhứt xừ rồi cha chi nữa.*

ni *tt* 1 này: *Tui lấy cái ni, không lấy cái tê mô!* 2 nay: *Ngày ni có phải mừng năm hay không mà xui ri hè!*

trt mà thôi: *Con không lấy nhiều, chỉ xin mạ hai cái ni.*

dt kích thước (áo, quần): *Con lấy cái áo cũ, đo cái ni rồi đưa cho mạ may cho.*

ni mai *ng* ít lâu nữa: *Ni mai phải lo sửa mái nhà kẻo mùa mưa sắp tới rồi đó.*

ni mô *ng* bấy lâu nay: *Ni mô mi đi mô mà tao không chộ đến? Bấy lâu nay mà đi đâu mà tao không thấy.*

ni *tht, pht* nè (N) 1. này, từ có thể đứng đầu hoặc cuối câu để gây sự chú ý: *Ni, chứ mi có nghe tau nói không đó, hay là ngủ khi rồi?*

• *Cây vông đồng gai không vót mà nhơn,*

Con kiến trong hang ai dọn đường đi?

Nghiêng tai nói nhỏ em ni:

Thương thì đừng sợ, sợ thì đừng thương! (hò)

ní nạnh *đgt* nạnh hẹ (N), đùn đẩy việc cho người khác: *Lo mà làm đi, đừng có ní nạnh nữa!*

niền (+N) *đgt* cột, buộc xung quanh: *Cái bội ni sút vành rồi, con niền lại cho kỹ mà đưng cở nghe!*

dt viên miệng chén, đĩa có phủ một lớp bạc, vàng hay đồng:

Bên em nút nẻ đã yên

Bên anh không nút nẻ sấm cái niền làm chi? (hò)

ninh lãng *dt* (cung đình) lễ an táng vua

nò (+N) *dt* cái đó dằm (B), dụng cụ để đơm cá, đan bằng tre, có hình ống, bên trong có một cái *tôi* dọc theo thân ống, để cá vào là không ra được, luôn đặt chung với **sáo** và **say**.

Nước cạn đặt nò, nước to đơm đó. (tục ngữ)

nò lộn *dt* loại nò dùng để bắt cá.

nò xỏ *dt* loại nò dùng để bắt tôm.

nỏ *dt* miếng gỗ, hay sắt chêm vào thanh gỗ khi chẻ hoặc bửa củi: *Chêm một miếng nỏ vô đó cho dễ bửa con nờ!*

nỏ *trgt* không, chẳng: *Chuyện nó thì tui nó biết.*

- *Ra đi là sự đã liêu,*

Mưa mai nỏ biết, nắng chiều nỏ hay. (ca dao)

- *Tiền tài như phẩn thổ,*

Nghĩa trọng tợ thiên kim.

Con le le mấy thuở chết chìm.

Người thương ở bạc, thôi cũng nỏ kiếm tìm làm chi. (hò)

- *Trồng cây ai nỏ muốn cây xanh,*

Cha mẹ sinh thành ai nỏ muốn con nên? (ca dao)

nỏ thè Nh chẳng thè

noái *đgt* (biến âm) nói: *O noái chi mà lạ rứa? Tui trả tiền cho o lâu rồi mà!*

nóc nóc *dt* (đv) nòng nọc. *Chị ơi tới mà coi; chỗ ni nhiều nóc nóc chưa tề!*

nọc chèo *dt* thanh gỗ gắn bên mạn thuyền để buộc mái chèo vào.

nọc nạnh *dt* bộ phận giữ mũi đò gắn với mạn đò.

nói cà lăm (+N) *ng* nói lạp (B): *Mi ráng chữa cái tật nói cà lăm chơ không thì bữa mô làm răng mà ăn nói với đời.*

nói cà lăm cà cặp ng Nh nói cà lăm

nói cà từng (+N) ng nói nửa đùa nửa thật: *Anh hay nói cà từng như rửa làm người ta không biết khi mô anh nói thiệt, khi mô nói chơi.*

nói cả dây (+N) ng nói hàng tràng; nói chuyện hơi (N): *Tui mới nói một tiếng thì hẳn đã nói cả dây rồi.*

nói chạ chạ lác lác ng nói tầm phào cho vui: *Tính eng tui hay nói chạ chạ lác lác cho vui rửa đồ chơi có chi mô.*

nói chạm sụ ng nói chạm nọc (B), nói đúng nhược điểm: *Ông Ha hôm qua bị ông Bá nói chạm sụ tức lắ.*

nói chẳng chẳng ng nói nhát gừng: *Mụ a giận chi mà ai hỏi tới mụ cũng nói chẳng chẳng.*

nói chận hợ (+N) ng nói để người khác phải nghẹn không còn nói gì được nữa: *Anh phải để cho tui nói hết cái đã chơi đừng nói chận hợ như rửa.*

nói chi cho nạ ng nói bao nhiêu cũng không hết: *Chuyện làm ăn lem nhem của hẳn thì nói chi cho nạ.*

nói cho đã nư (+N) ng nói cho hả giận: *Anh cứ để chị nói cho đã nư đi rồi từ từ mình phân giải sau.*

nói chọt ng nói đâm thọc: *Mụ nớ hay nói chọt tui mình với ông chủ, chắc là không ở đây lâu dài được mô.*

nói chớt ng phát âm không đúng, kiêu trẻ con; nói ngọng (B), nói đót (N): *Lớn thức nớ mà răng còn nói chớt rửa mi?*

nói chuyện hoang ng nói chuyện tiêu lâm về trai gái: *Thằng ni thích nói chuyện hoang quá hê. Chắc phải cho mi lấy vợ sớm.*

nói chuyện thúi hoang ng nói chuyện không đáng nói: *Thôi dẹp đi! Nói chuyện thúi hoang như rửa mà cũng nói.*

nói chuyện trời ơi đất hỡi (+N) ng nói chuyện tầm phào, không đâu vào đâu: *Ngồi tiếp anh chàng nớ mát thì giờ lắ, toàn nói chuyện trời ơi đất hỡi.*

nói chùng đgt nói hành (N), nói lên: *Răng mà mi cứ qua đây nói chùng ông dôn mi rửa?*

nói có mặt đèn (+N) ng nói có ngọn đèn chứng giám; thê: *Nói có mặt đèn là tui nói với ý xây dựng chơi không phải để bới móc chuyện nhỏ nhặt.*

nói cố mạng ng nói dằng dai mặc dù người khác không nghe: *Tui đã nói dẹp chuyện ni qua một bên rồi mà răng anh cứ nói cố mạng rửa?*

nói dai như giẻ rách (+N) ng nói dai như đĩa (B); nói chuyện hơi (N): *Bà nói cả tiếng đồng hồ rồi mà chưa xong à? Thiệt là nói dai như giẻ rách.*

nói dai như chó nhai giẻ rách ng nói dai như giẻ rách

nói đại đồ xuống sông ng mong cho những lời sắp nói sẽ không thành sự thật: *Nói đại đồ xuống sông chơi đi Đà Nẵng bằng chiếc xe cọc cạch nớ thì có ngày không đâm vô núi thì cũng rút xuống đèo!*

nói dôn dôn ng (nói về trẻ con) nói huyền thuyên: *Mới túi qua còn nghe nói dôn dôn mà sáng ni nhác chơi rồi à?*

nói dóc ng nói dóc (N); nói phét (B): *Cụ mi nói dóc chơi làm chi có chuyện như rửa.*

nói dựng đứng (+N) ng vu không, đặt điều: *Chị đừng nói dựng đứng. Tui lo làm lo ăn chơi có rảnh mô*

mà đi ve con chị.

nói để bụng (+N) ng nói nghe cho biết chứ đừng nói lại với người khác: *Tao nói mi để bụng chớ đừng nói lại với ai nghe.*

nói đưa đũa ng nói đưa đẩy (B) để làm vui lòng người khác nhưng không thành thật: *Mợ Tân chỉ nói đưa đũa rứa thôi chớ mợ thương yêu chi tui mình.*

nói hàm hồ (+N) ng nói bất chấp lý lẽ, cả vú lấp miệng em; nói chày nói cối (N): *Thím cứ nói hàm hồ như rứa có ngày bị bể mớ.*

nói hàng hai ng nói mập mờ, không rõ lập trường: *Anh cứ nói hàng hai như rứa thì bên mô cũng không ưa anh cả.*

nói huyên ng nói phét, nói khoác: *Thằng nó nói rứa mà cũng nói huyên hè? Thằng đó trông thế mà cũng nói khoác nhì?*

nói hành nói tỏi (+N) ng nói ra nói vào; nói nặng nói nhẹ: *Tui nấu cơm kê có một lần mà mẹ gia cứ nói hành nói tỏi miết bắt điếc lỗ tai.*

nói hiện nguy ng nói lạ kỳ: *Chị ni nói hiện nguy. Chị giặt áo quần cho tui khi mô mà chừ chị kể công rứa?*

nói hô ng nói không (N), đồ thừa: *Tui mới đi chợ về, không biết chi mô nờ, đừng có hô cho tui nghe.*

nói không để miệng dâm/ lên da non (+B) ng nói nhiều: *Cái mẹ ni nói suốt ngày, không để miệng dâm da non.*

nói làm rằm ng nói lải nhãi: *Anh chồng đi ăn kỳ về say một bữa bị mẹ vợ làm rằm suốt mấy ngày.*

nói lác lác ng nói đùa cho vui: *Anh nói lác lác nờ; chớ anh mua vé số khi mô mà chừ hô lên là trúng số?*

nói lạy trời ng cầu trời phù hộ: *Nói lạy trời tui mà trúng mùa năm ni tui xin sửa lại mái nhà thờ họ.*

nói làm bằm (+N) ng nói làm bằm (B): *Hấn vừa đi ra sau bếp vừa nói làm bằm cái chi rứa?*

nói lập bập ng nói lập bập (B): *Khi tui hỏi hấn nói lập bập, chắc có chuyện chi muốn dấu đây.*

nói lỗ miệng ng nói mà không làm: *Thằng nó chỉ nói lỗ miệng, có khi mô thấy hấn xắn tay áo mà làm mô.*

nói lua lua ng nói quá nhanh: *Nói từ từ thôi; mi cứ nói lua lua như rứa ai mà nghe được?*

nói lúm úm ng Nh nói lập bập

nói lúng búng ng Nh nói lúm úm.

nói lụng lụng ng nói như thật, nói điều khó tin: *Tui mới gặp ông Xâu hôm qua mà, anh nói chi lụng lụng rứa?*

nói móc họng (+N) ng nói mỉa mai, châm biếm; nói khía (N): *Anh cứ chươi tui đi cũng được chớ*

đừng nói móc họng như rứa.

nói mỗi quai hàm ng nói mỗi miệng: *Thằng cu Keo chun qua vườn ông Bá ăn cắp ổi bị bắt gặp làm tui phải qua nói mỗi quai hàm ông mới tha cho.*

nói năm điều ba chuyện (+N) ng nói cho có chuyện: *Tui cũng không thích cái thằng cha đa sự nó nhưng gặp thì mình cũng phải nói năm điều ba chuyện chớ chẳng lẽ bỏ đi liền?*

nói ngược đời (+N) ng nói khác thói thường: *Eng khi mô cũng nói ngược đời, không biết có ai mà ưa nói eng hay không.*

nói ngược nói ngạo (+N) ng nói bất chấp lý lẽ; nói chày nói cối (N): *Ai mà lại nói ngược nói ngạo như rứa hè?*

nói ngửa lỗ tai (+N) ng nói nghe dễ giận: *Nãy giờ tui nghe anh nói ngửa lỗ tai quá.*

nói nhỏ nhẹ ng nói dịu dàng: *Cái o bán nước chè ăn nói nhỏ nhẹ dễ thương quá hí!*

nói như bò chao ng nói chuyện lao xao: *Thầy mới ra khỏi lớp là tụi nó nói chuyện như bò chao.*

nói như quạ quạ bẻ bắp ng nói láo nháo, ồn ào: *Cái tụi ni mà tụ tập lại là nói như quạ quạ bẻ bắp.*

nói như rìu chém đá, như rạ chém đất ng nói chắc chắn, không đổi lời: *Ông tiên chỉ làng mình mà nói lời mô ra thì như rìu chém đá, như rạ chém đất.*

nói như sanh như sứa ng nói huyền thuyên: *Cái con ni đi mô cũng không chịu mở miệng mà về nhà thì nói như sanh như sứa.*

nói ốt ột ng nói mà không biết xấu hổ: *Nói ốt ột nờ. Làm chi mà có chuyện như rứa?*

nói phách tấu ng nói khoác: *Thằng ni nói phách tấu, ai mà viết mau như rứa được?*

nói phách tấu phách tán Nh nói phách tấu

nói phải chẵn đgt phân tích đúng sai: *Ôn qua mà nói phải chẵn cho hấn nghe, cho hấn về lại nhà chồng mà sẵn sóc mấy đứa nhỏ.*

nói rất họng (+N) ng nói nhiều tới độ khô hơi, rất cổ: *Tui nói rồi, tui nói rất họng mà nó không nghe.*

nói răng nghe rứa ng nghe lời, không bàn cãi: *Mạ nói răng thì con nghe rứa chớ con không có ý kiến chi.*

nói rộn rảng (+N) ng nói giọng rất vang; nói chồn chàng (N): *Ông Bá nói giọng rộn rảng nghe rất có uy.*

nói sầm sây ng nói giỡn, nói đùa: *Tính hấn ưa nói sầm sây rứa đó, mự đừng để bụng làm chi.*

nói tam toạng ng nói tào lao: *Tụi bây nói tam toạng như rứa là vừa rồi, đứng dậy đi làm hết đi.*

nói thuội ng (trẻ con) bắt chước; lặp lại lời của người lớn:

Đồ nói thuội; ăn cứt nguội cả đêm. (lời nói dân gian, trêu trẻ con)

nói trạo (văng) cuống họng ng nói mỗi miệng (mà không thuyết phục được) *Tao nói thiếu điều*

treo cuống họng mà ông a vẫn không cho mượn một xu mô cả.

nói trọ trọ ng nói dai: *Tao đã từ chối không cho mượn rồi mà hấn cứ nói trọ trọ.*

nói trời không nghe lỗ miệng ng Nh **nói đại đố xuống sông**

nói từng từng (+N) ng nói nửa đùa nửa thật: *Bác hay nói từng từng rứa đó, mi nghe phải suy đi nghĩ lại chứ đừng tưởng bác nói chơi.*

nói vô duyên ộn ng nói chuyện không dính dáng tới đề tài đang bàn luận: *Nói vô duyên rứa mà cũng nói.*

nói vô phép (+B) ng xin lỗi (trước khi nói một điều thô, hay một từ tục): *Nói vô phép, ông Bá chỉ là một tay ba bốp.*

nói xà đùa ng nói hỗn hào, bắt kẻ vai vế: *Ở đây toàn là người lớn cả, mi đừng nói xà đùa như rứa.*

nói xàng xê ng nói kè cà, kéo dài mà không đi tới đâu: *Nói chuyện với thằng cha nó mất thì giờ lắm, hấn cứ nói xàng xê hết cả buổi mà chưa vô đề.*

nói xóc ng nói xỏ, nói móc; nói xéo (N): *Cái thằng nó tâm địa không tốt, hết nói xóc người nọ đến xóc người kia.*

nói xúc óc ng nói cà xóc, nói xóc óc, nói chỏi bản họng (N), nói xỏ xiên, châm chọc: *Ông Tùng hay nói xúc óc người ta cho nên cả làng không ai ưa.*

Nón lá Huế

Nón lá là loại nón che mưa nắng truyền thống có nguồn gốc xa xưa của người Việt, cả đàn ông lẫn phụ nữ đều dùng, nhưng nón Huế có những đặc điểm riêng, từ nguyên liệu đến các công đoạn sản xuất, kiểu dáng, cho đến màu sắc, trọng lượng và phong cách trang trí. Trong khi nón miền Bắc dùng lá cọ, tên khoa học là *Elaeis guineensis*, vùng Nghệ An dùng lá gồi, hay còn gọi là kè nam, tên khoa học là *Licuala saribus*, vùng Gò Găng, Bình Định dùng lá kè nam, còn Huế thì dùng lá lụi, còn gọi là lá nón, tên khoa học của cây này là *Licuala fatoua*. Vùng nguyên liệu phong phú nhất là huyện Nam Đông, A Lưới, Hương Trà. Người Huế khi hái lá, chọn những những búp non chưa xòe ra, dài khoảng 40cm, lá còn có màu trắng nên màu sắc nón Huế tươi tắn hơn nón ở các địa phương khác. Vành nón lá Huế được làm từ cây lồ ô, tên khoa học là *Bambusa procera*, một loại cây cùng họ với tre nhưng lóng dài hơn, thẳng và mềm dẻo hơn tre. Người thợ dùng khung chằm hay khuôn nón hồi xưa làm bằng gỗ cây kiên kiên, *Hopea pierrei*, để cho chất gỗ dẻo và bền. Những người thợ chuyên làm khung thế phải bảo đảm cho các vành thành một đường tròn, với khoảng cách vành cân đối, hợp lý để tạo ra chiếc nón 16 vành, với độ cao khoảng 30cm, đường kính vành khoảng 41 cm. Quy trình làm nón trải qua chín bước: mở lá, ủi lá, chọn lá, bắt vành, xây lá, chằm, nức vành, đọt đầu và hoàn thiện. Nón Huế có hai loại, nón bài thơ (hai lớp) và nón ba lớp. Cả hai loại này đều có đặc tính mỏng, nhẹ, thanh tú và bền. Nón Huế dù là ba lớp vẫn nhẹ hơn nón Gò Găng ở Bình Định và chỉ bằng một nửa trọng lượng nón Làng Chuông (Hà Nội) (trung bình 64, 83g, so với nón Gò Găng 67, 88g và nón Làng Chuông 119, 38g) nhưng độ bền thì cao hơn. Nét đặc sắc làm nên tên tuổi của nón Huế là loại nón bài thơ. Người thợ khéo léo đưa vào giữa hai lớp lá mỏng và sáng những những câu thơ nổi tiếng cất từ lá với các hình ảnh các danh lam thắng cảnh của Huế hoặc những hoa văn tinh tế, phản ánh vẻ đẹp kín đáo của người phụ nữ Huế. Ở Thừa Thiên Huế có những làng chằm nón nổi tiếng như Phú Cam, Đốc Sơ, Đông Di, Tây Hồ, Mỹ Lam, La Ý, Nam Phổ. Chợ bán nguyên liệu cũng như thành phẩm lớn nhất hiện nay là chợ Dạ Lê, huyện Hương Thủy.

nón sơn dt nón của lính triều đình, còn gọi là *nón dẫu*:

Quan Thừa Thiên mang áo địa,

Lính Đông Hải đội nón sơn.

Trai nam nhờn đà đối đặng, thiếp kết nghĩa Tấn Tần cùng anh. (hò)

nóng cháy da (+N) ng rất nóng: *Trời ni ai cũng ưa ở trong nhà vì bước ra đường nóng cháy da.*

Ở Huế tháng nóng nhất là tháng 4. Trong tháng ấy năm 1995 là 39,4 độ, năm 1998 là 35,7, năm 2000 là 34,3, năm 2001 là 35,9 độ.

Với nghĩa tương tự, người ta còn nói *nóng rát mặt, nóng nẻ đất, nóng như rang.*

nọng (+N) dt cở (heo): *Cúng rồi nhớ để cái thủ, cái nọng cho ôn tiên chỉ. Cúng xong để cái đầu và cở heo cho ông trưởng họ.*

noót đgt (biến âm) nuốt: *Nhai cho kỹ rồi noót con nờ, kéo đau bao tử a chừ!*

noót lớn đgt nuốt chửng: *Ăn phải nhai, nói phải nghĩ. Chơ răng mi cứ noót lớn không rứa?*

nỗ tt đóm:

Gà không rang, răng kêu gà nỗ?

Chó không nướng răng bảo chó vàng?

Nam nhờn đối đặng xin nàng trao duyên. (hò)

đgt phòng. Chị ni may còn dở, cở áo, tay áo đều bị nỗ. • Bảng sơn mới khô đã bị nỗ lỗ chỗ.

nồi ba dt nồi nấu cơm cho ba người ăn.

nồi đồng thì mát, nồi đất thì lửa ng lời than thở khi mất mát một người hay vật quý giá: *Chị Tấn thiệt tội: đưa con hiếu thảo, chăm học thì mất sớm, còn lại thằng kia thì hoang nghịch trời sợ luôn, đúng là nồi đồng thì mát, nồi đất thì lửa.*

nồi ngọc phạn dt (cung đình) nồi nấu cơm cho vua bằng đất nung, chỉ dùng một lần.

nồi chướng ng trở nên khó tính bất thường: *Mệ mà đau là hay nồi chướng lắm, mấy con ráng chịu mẹ một chút.*

nồi con ma lời ng nổi giận: *Bây ăn nói vừa phải thôi nghe, tao mà nồi con ma lời lên thì đừng có trách.*

nồi cộc ng nổi cáu: *Bữa ni tự nhiên hấn nồi cộc.*

nồi lô cò ng nổi nóng: *Tui mới nói một tiếng là hấn nồi lô cò liền.*

nồi sảy (+N) ng nổi rôm (B), bị nổi những mụn nhỏ trên da khi trời nóng.

nồi sùng (+N) ng nổi giận: *Hấn nói mà không giữ lời làm tao nổi sùng.*

nội cái chuyện (+N) ng chỉ chuyện ấy thôi: *Nội cái chuyện đi câu mà không xin phép là mi cũng đủ ăn ba cái roi mây rồi chơ chưa nói chuyện làm mất nón.*

nôm đgt 1. cưới: *Ngày mai tới phiên mi nôm trâu đi ăn đó, nhớ nghe chưa?*

2. bừa: *Sáng mai dậy sớm đi nôm nghe con.*

nón dt nong; nĩa lớn dùng để phơi lúa, đậu, v.v. Có hai loại, loại đường kính hơn 2 mét (2-4m), gọi là *nón ví*, loại dưới 2 mét gọi là *nón cắm*.

nộp đgt rửa (B), cầu cho điều xấu đến với người khác: *Chị nộp người ta ác độc như rửa thì trời cũng không tha cho chị mô!*

nốt dt thuyền có mui dùng để ở; còn gọi là **đò**:

Thằng Cuội đứng giữa mặt trăng,

Cầm rìu cầm rựa đón sáng kiên kiên.

Dem về làm nốt làm thuyền,

Đi buôn đi bán té tiền cho vay.

(đồng dao)

nốt ruột tt sốt ruột, lo lắng: *Chín giờ rồi mà thằng Cang chưa về, tao nốt ruột quá!*

nốt ruột nốt gan Nh **nốt ruột** (nhấn mạnh)

nờ pht nà (N) (đặt ở cuối câu để nhấn mạnh): *Đừng có mần rứa. Yêu lắm nờ! Ót dột lắm nờ! • Lo mà học đi. Để mạ nói hoài, khổ lắm con nờ!*

nớ dt ấy: *Chiều ni qua bên nớ chơi đi!*

nớ ni ng từ hồi đó đến giờ: *Nớ ni anh chàng của mi có lui tới chi không?*

nóng đgt (biến âm) nựng: *Nóng em vừa vừa thôi kéo hấn rớt thì khổ!*

nốt tt bị nhăn nhúm do ngâm nước lâu: *Con tắm lâu quá rồi, mấy đầu ngón tay nốt hết rồi thấy không?*

nu dt (thv) củ nâu.

tt màu nâu:

Đi đâu mà chẳng thấy về;

Hay là quần lãnh dựa kê áo nu? (hò ru em)

núc đgt uống một hơi dài: *Khát quá, anh chàng núc hết cả ly nước đây.*

núi xanh dt núi sâu: *Tìm trầm khó lắm, phải vô tận trong núi xanh a tề.*

nùi dt nút: *Nùi chai: Nút chai*

Dầu hết tim rồi biết lấy gì khêu tó,

Hũ rượu hờ nùi nên đã lạt hơi.

núm 154nura dt (thv) loại cây thân thảo, có củ, thường mọc hoang dại hay trồng ở những nơi ẩm ướt, như ven bờ ao, bờ ruộng, tên khoa học là *Tacca pinnatifida*, thuộc họ rêu hùm, cũng gọi là họ mặt cạp hay họ củ nura *Taccaceae*. Củ nura còn được gọi là khoai nura, khoa

Ơi hồi chàng ơi nghe ai mà duyên rớt, nợ rơi,

Kêu đất không thấu, kêu trời trời cao. (hò)

núm đgt nãm: *Núm áo mạ cho chặt kéo lác.*

núm đuôi dt món ăn làm bằng bún tàu, xào với nghệ và đuôi heo chặt thành từng khúc nhỏ, thường ăn để trị bệnh ho.

nuốt dt (đv) con sứa biển dùng trong món giấm nuốt. X **giấm nuốt**

nuốt lớn ng, nuốt trọng (N), nuốt trứng (B+N), nuốt chửng: *Răng mi ăn mà không nhai, cứ nuốt lớn cả rứa?*

nuốt trón Nh **nuốt lớn**

nuột dt (nghề mây tre) nút thắt: *Nuột lạt.*

nút (+N) dt cúc (B), khuy (B): *Mặc áo răng mà không gài nút gài khuy rứa con?*

đgt bú: Con em răng mà cứ nút nùm vú suốt ngày, hở ra là khóc, làm răng đây chị?

nút bóp (+N) dt cúc bấm (B), khuy bấm (B) : *Chị đem cho em cái nút bóp ni vui !*

nr (+N) dt con giận : *Mi nói cả giờ rồi mà chưa đã nr hay răng ? • Cứ để hấn khóc cho đã nr đi, đừng có dõ.*



nura

nura dt (thv) loại cây thân thảo, có củ, thường mọc hoang dại hay trồng ở những nơi ẩm ướt, như ven bờ ao, bờ ruộng, tên khoa học là *Tacca pinnatifida*, thuộc họ rêu hùm, cũng gọi là họ mặt cạp hay họ củ nura *Taccaceae*. Củ nura còn được gọi là khoai nura, khoai na, củ nhược, quý cậu, ma vu. Thân màu lục có điểm chấm trắng. Cuống lá thon dài từ 40-80 cm. Củ hình cầu, đường kính khoảng 15-20cm, hình dáng và vị giống như khoai môn, khoai sọ. Củ nura ăn hơi ngứa cho nên sau khi lột vỏ, người ta thường ngâm nước gạo 24 giờ, khi nấu người ta nấu nước sôi rồi mới thả củ vào. Đôi khi để bảo đảm không ngứa người ta thả vào nồi canh vài cục than. Chột nura hay phần thân cây được tước bỏ vỏ ngoài, đập hơi giập rồi nấu canh chung với cua đồng, hay tôm, cá nhỏ. Chột nura cũng thường được cất nhỏ muối chua làm dưa, sau ba ngày thì ăn được, thường chấm với nước mắm ớt hay ruốc. Chột nura cũng thường kho với măng vôi và tếp

hay các loài cá nước lợ như cá cấn, cá mại, cá bóng, cá trê đồng, v.v.. Đây là món ăn dân dã phổ biến ở Huế và Quảng Trị. Ở Thừa Thiên xưa được trồng nhiều ở các làng dọc theo sông Bồ như La Vân, Phò Lai, Niêm Phò, huyện Quảng Điền. Người ta thường bắt đầ
155
nứu

hay các loài cá nước lợ như cá cấn, cá mại, cá bóng, cá trê đồng, v.v.. Đây là món ăn dân dã phổ biến ở Huế và Quảng Trị. Ở Thừa Thiên xưa được trồng nhiều ở các làng dọc theo sông Bồ như La Vân, Phò Lai, Niêm Phò, huyện Quảng Điền. Người ta thường bắt đầu trồng vào tháng giêng, hai, đến khi tháng bảy nước lợ lên xấp xỉ cánh đồng thì người ta thu hoạch và để dành ăn trong những ngày lụt lội vì củ nưa để được rất lâu. Theo Đông y, củ nưa có vị ngứa, tính ấm, có thể dùng tiêu viêm, hạ sốt, giải độc. Dùng củ nưa tươi giã nát đắp vào chỗ viêm, mụn nhọt, sưng tấy, chỗ rắn cắn. Củ nưa phơi khô, sắc uống chữa ăn chậm tiêu, sốt rét.
nức (+N) đgt (nghề mây tre) cạp (B), buộc vành vào tấm mên đã đan để làm thành rỗ, rá, v.v.

nức truột đgt (nghề mây tre) quấn một vòng dây quanh vành để buộc vào mên.

nức khu ốc đgt (nghề mây tre) nút đôi, quấn hai vòng dây quanh vành và thắt nút.

nức liền đgt (nghề mây tre) quấn các vòng dây thật sát, không còn thấy vành.

nức bạc dt nước lợ: *Đi lội nước bạc coi chừng đau đó con à!*

nức hai dt nước lợ: *Đoạn sông ni nước hai eng nờ. Nước có khi mặn hơn ri, có khi ngọt.*

nức lạnh dt nước lã (B)

nức lèo dt Ở miền Bắc và miền Nam thì nước lèo là nước dùng trong món phở hay hủ tiếu. Đối với Huế và các tỉnh miền Trung thì nước lèo là loại nước chấm khi ăn bánh khoái hay bánh ướt. Nước lèo làm bằng hỗn hợp thịt heo, mỡ và gan heo luộc chín, quét nhuyễn rồi tẩm gia vị gồm tương đậu nành, đường cát, nước mắm nhĩ, nước dứa và muối, sau đó cho vào nước luộc thịt và gan, trộn đều cho tới khi đặc sệt. Có thể cho thêm đậu phụng rang giã hơi dập. Khi chấm nước lèo thường kèm theo các loại rau sống như rau cải con, ngò gai, tía tô, kinh giới.

nức ló dt nước lá, nước nấu từ lá vàng, một loài cây mọc hoang dại, được dùng làm một thức uống như nước chè, đặc biệt dành cho các sản phụ vì nó có tác dụng kháng viêm nhiễm, giúp vết thương mau lành, trợ tiêu hóa, bổ gan, lợi mật. X **vàng**

nức mả dt nước vo gạo tẻ ra, thường dùng để nấu cám heo.

nượp nượp tt, trgt nuồm nượp, tấp nập: *Gần tết người ta đi phố mua sắm nượp nượp. Bữa ni hiệp kỳ bên nhà thờ họ người vô ra nượp nượp.*

nứu dt (biến âm) Nh **nếu**

O

o dt 1. chị hoặc em gái của cha, cô. 2. cô, từ dùng để xưng hô với một cô gái:

Khoai to tròn thì tốt cộ,

Đậu ba lá vừa vun.

Gà mất mẹ thì lâu khun,

Tui thiếu o thậm khổ,

O thiếu tui cũng thậm khổ ... (hò)

• *Còn trời còn nước còn non,*

Còn o bán rượu, anh còn say sưa. (ca dao)

ọ kèn ng (lóng) mệt chết đi được. *May mà thầy bắt chạy chỉ ba vòng chợ còn chạy bốn vòng thì tụi mình ọ kèn a nghe.*

oác tt 1. hồng: *Rứa là oác rồi;* 2. quá tây (đánh bài xì lác, xì dách, quá 21)

oai Nh oi

oai vai tt oai vệ: *Ôn mặc đồ vét vô ngó cũng oai vai ra phết ơ chợ!*

óc nóc (+N) tt căng phồng như bụng cá nóc; chóc nóc (N): *Cái bụng mi óc nóc rứa mà còn đòi ăn nữa à? Mi không sợ hấn bể hay răng?*

óc tiêu (+N) ng bé hạt tiêu, nhỏ mà khôn: *Đừng thấy hấn nhỏ mà coi thường, óc tiêu đó.*



oi đựng cá

oi dt giỏ dùng để đi chợ hay đựng cá mới bắt được. Thường được phát âm là oai:

Chông tui như thể cái oi

Nay đẹp, mai đẹp, tôi cũng coi bằng vàng. (hò ru con)



oi vệt

oi vệt dt oi đựng cá có dạng bầu như thân hình con vệt.

oi oóc đgt ao ước: *Thấy mấy đĩa nhỏ hàng xóm cầm lông đèn đi chơi thằng cu nhà tui cứ oi oóc có một cái. X ầm oi ầm oóc*

om (+N) dt niêu (B), nồi làm bằng đất nhỏ để kho, nấu: *Có om cá mạ để trong cui, lấy mà ăn đi.*

đgt o bé: Hấn om thằng béo nó để của con em là con Xiu chợ chi?

òm (+N) pht quá (ý chê bai) *Người chi mà xấu òm* • *Hôi òm* • *Thúi òm* • *Học dốt òm.*

òm óc tt điếc tai: *Thôi đừng nói nữa, òm óc lắm.*

ong vè vè dt (động vật) ong vò vẽ: *Coi chừng nghe, người ta nói ong vè vè đứt nẻ lưỡi cày đó.*

oông ềng đgt ồng ăng (N), làm điệu, làm dáng: *Muốn nói chi thì nói mau lên, đừng có oông ềng nữa.*

óp (+N) tt teo tóp, bông ruột: *Máy bữa ni trắng sáng của óp hết, đừng đi bắt làm chi.*

ót (+N) dt gáy, phần sau cổ, phát âm là oóc: *Để nắng chiếu sau ót như rứa dễ nhưc đầu lấm đó, kiếm cái nón mà đội vô con nờ!*

tt tham: *Đồ ót ăn; một mình mi mãn hết hai tô thì mấy người khác còn chi mà ăn?*

ô dề tt, trgt xấu hổ: *Làm chi mà ót dột ô dề rứa không biết?*

ô làng dt trò chơi ô ăn quan (B). Trò chơi xếp và rải sỏi vào những ô kẻ trên mặt đất.

ô rờ lui *đgt* (Pháp *au revoir* +Việt) rút lui: *Bước vô nhà thấy ông bô em ngồi đọc báo trên ghế pho tới là tui ô rờ lui liền.*

ô thôi rồi *ng* 1. muộn quá rồi: *Tới khi anh về thì ô thôi rồi, thằng em đã bỏ nhà ra đi.* 2. hỏng rồi: *Mình làm bài toán xong, đang đọc lại thì thằng bạn phía trước đung cùi tay đổ bình mực, rứa là ô thôi rồi, bài thi lem luốc hết.*

ổ *dt* cái nôi: *Treo ổ cho mạ ru em théc, con.*

ỐC MƯU *dt* (động vật) ốc bươu; ốc bươu.
ỒI SẺ (+N) *dt* (thv) ổi hoang (N), loại ổi có tên khoa học là *Psidium littoral Raddi*, trái nhỏ bằng trái chanh, đường kính 2,5-3 cm. Ổi là cây tiểu mộc, cao 3-6m. Trái ổi cung cấp nhiều vitamin A và C. Lá ổi được dùng để gói tré, một món thịt làm chua giống nem, có tác dụng trị đau bụng tiêu chảy, chống nhiễm virus và vi khuẩn đường ruột. Chất chát trong ổi làm giảm nhu động dạ dày và ruột, giảm cơ đau co thắt ruột.

ỒI XÁ LÝ (+N) *dt* (thv) ổi vườn (N), loại ổi có tên khoa học là *Psidium guajava*, trái to bằng nắm tay, đường kính lên đến 10cm, thịt trắng hoặc phớt hồng, có thể nặng gần cả kg. Ngày nay có nhiều giống đa bội thể cho trái to có ruột trắng, hay vàng nhạt hay phớt hồng.

ỐM (+N) *tt* gầy (B): *Thằng nhỏ ni răng mà ốm rứa hề?*

ỐM CÀ TONG CÀ TEO *ng* gầy gò (B): *Thằng ni ăn cũng nhiều mà răng cứ ốm cà tong cà teo ri hề?*

ỐM GIỜ XƯƠNG (+N) *tt* gầy rộc (B): *Thằng Hải sút mũi không biết bị bệnh chi mà ốm giờ xương.*

ỐM NHÁCH (+N) Nh **ỐM CÀ TONG CÀ TEO**

ỐM NHO ỒM NHÁCH Nh **ỒM NHÁCH**

ỐM NHOM (+N) Nh **ỐM CÀ TONG CÀ TEO**

ỐM TEO (+N) Nh **ỐM CÀ TONG CÀ TEO**

ỐM NHƯ CÂY TẮM *ng* ốm như cò ma (N), gầy như hạc (B): *Thằng nó ốm như cây tắm rứa chắc không bị bắt lính mô!*

ỐM NHƯ CON MẮM MÒI Nh **ỐM NHƯ CÂY TẮM**

ỐM NHƯ CON YÊU BÁNH NẬM *ng* gầy nhom: *Mi học hành dữ quá hay răng mà ốm như con yêu bánh nậm rứa?*

ỐM NHƯ QUE CỬI (+N) *ng* gầy như que củi: *Vợ thầy thuốc mà lại ốm như que củi mì lạ chơ!*

ỐM O XO BẠI *ng* gầy gò và yếu đuối: *Thằng nó không biết có hút xách chi không mà ốm o xo bại rứa hề?*

ỐM TONG ỒM TEO (+N) *ng* **ỒM CÀ TONG CÀ TEO.**

ỒN *dt*, *đt* ông nội, ông ngoại: *Ồn nội tui năm ni hơn chín mươi rồi.* • *Ồn đi thong thả cả bố.*

ỒN BỘ *dt* thái giám.

ỒN GIA *dt* cha vợ, cha chồng

ỒN MỆ *dt* ông bà: *Ồn mệ tui tra cả rồi.*

ỒNG BIÊN *dt* chức vụ trong làng hồi xưa làm công việc thư ký, ghi chép các việc chi tiêu, nội dung các buổi họp của hội đồng làng. X **HỘI ĐỒNG LÀNG**

ỒNG KỆ (+N) ngáo ộp, ngáo (B), nhân vật tượng trưng dùng để dọa trẻ con: *Nín đi không thôi mạ kêu ông kệ tới a chừ!*

ỒNG NÚC *dt* ông đầu rau (B), ba cục gạch kê làm bếp: *Ồng núc cũ thay đi thì đem để mô mạ hề?*

ỒNG NI BÀ TÊ *dt* người tai to mặt lớn, có địa vị xã hội: *Đám cưới con trai tui tui mời toàn ông ni bà tê cả.*

ỒNG Ợ Nh **ỒNG KỆ**

ỒNG TRÙM *dt* chức vụ phụ trách an ninh của xóm hồi xưa

ỒNG XẠ *dt* người liên lạc giữa ban lý hương với xóm.

ỒNG XÂU *dt* người lo việc lật vạt, phục vụ trong các buổi họp hành, tế lễ của làng.

ỚT ÁC *tt* cảm thấy xấu hổ, nổi da gà: *Quyển lịch của eng ai cho mà ớt ác rứa? Toàn là con gái ăn mặc giờ bự giờ khu cả!*

ớt dột (+N) *tt* kỳ cục, đáng xấu hổ: *Ớt dột chưa tẻ! Thằng nó lớn sầm sầm rồi mà còn chạy ra ngoài mưa tắm ở lỗ với tụi con nít.*

ơ *dt* cái âm sắc thuốc: *Kiểm cho ba cái ơ sắc thuốc cho ôn đi con.*

ở lỗ nhộng nhộng *ng* ở trường chòng nhong (N), (nói về con trai) không mặc áo quần để chim lòng thòng: *Thằng ni lớn lớn rồi rãng mà ở lỗ nhộng nhộng rứa?*

ở một chắc *ng* ở một mình: *Con lớn đi ở riêng hết rồi, chừ ông Chiu ở một chắc thiệt tội.*

ở nể đgt ngồi không, không làm việc: *Tìm không ra việc chi làm, cứ ở nể hoài thiệt là chán.*

dt (đv) (lóng) con chó: *Chắc là chưa ai cho con ở nể ăn hay rãng mà hấn ngồi buồn xo rứa hè?*

ở nơi nam non chích chòe *ng* ở nơi không ai biết: *Đừng hỏi thằng Tri nữa, hấn ở nơi nam non chích chòe, nó nói cho ai biết cả.*

ở quá *ng* ở giá (N), không lập gia đình khi đã qua tuổi trưởng thành: *Tui thà ở quá còn hơn đi làm hầu cho người ta.*

ở tậ (+N) *ng* cư xử tậ bạc: *Mấy chị dâu tui ở tậ với tui lắm nhưng để giữ hòa khí trong gia tộc tui bỏ qua hết.*

ở tở *ng* ở đợ, làm đầy tớ: *Tui thà làm lụng cực nhọc còn hơn đi ở tở cho nhà giàu.*

ơi đt (biến âm) (làng Hà Trung thuộc huyện Phú Lộc) ai: *Ơi mà nói rứa rãng chừ? Ai mà nói thế bao giờ?*

ơn thay *ng* may mắn thay: *Ơn thay tao cũng chưa nhờ chi hấn; không thì nghe hấn kể công cũng điếc lỗ nhĩ rồi.*

ớn óc (+N) *Nh* **ngán tới xoáy thượng**: *Ngó dĩa thịt ba chỉ là tui thấy ớn óc rồi!*

ớt dằm *dt* ớt dùng muỗng để xấn và nghiền cho các túi chất cay trong vỏ trái ớt vỡ ra, còn gọi là *ớt xấn* hay *ớt xấn*.

ớt chìa vôi *dt* (thv) trái của cây thuộc chi *Capsicum*, họ cà *Solanaceae*, ớt chìa vôi là loại trái rất to, dài từ 10 cm đến 15 cm, màu xanh, đỏ, không cay bằng ớt hiểm.

ớt hiểm (+N) *dt* (thv) ớt nhỏ trái, thường có màu đỏ, trắng hoặc tím, rất cay.

ớt khô *dt* ớt phơi nắng cho khô, sau đó có thể để nguyên trái để kho cá, hoặc tán ra nhỏ cũng để nêm đồ ăn hoặc tán thật nhuyễn gọi là *ớt màu* để rắc lên nhiều loại đồ ăn như kho, xào, canh.

ớt lồng đèn *dt* (thv) ớt tây (B), ớt cà chua (N), ớt ngọt, loại ớt to có hình như quả chuông, trồng ở Đà Lạt, nên cũng gọi là ớt chuông hay ớ Đà Lạt, hầu như không cay: *Ba cái thứ ớt ngọt ni bỏ vô cho đẹp chơ có cay co chi mô!*

ớt màu *dt* loại ớt bột tán mịn, ít cay, thường rắc trên bề mặt nước canh, đồ xào cho có màu mè.

ớt mọi *dt* (thv) ớt trái nhỏ, thường có màu đen pha với màu xanh lục đậm, rất cay.

ớt tương *dt* ớt được chế biến thành mà thứ nước cô đặc, màu đỏ, có hai loại, một loại còn nguyên hạt và vỏ ớt để ăn với bún bò, một loại được xay nhuyễn thành nước sền sệt, đóng chai, không cay lắm để nêm vào nhiều loại thức ăn hoặc để chấm.

ớt xanh *dt* (thv) ớt có màu xanh lá cây, không cay nhiều như ớt hiểm, ớt mọi nhưng giòn và có mùi thơm đặc trưng cho nên người ta thích cắn ăn hoặc dằm trong nước mắm chấm bánh nậm, bánh bèo, bánh bột lọc.

ớt xấn *Nh* **ớt dằm**

ớt xấn *Nh* **ớt dằm**

ớt xắt *dt* ớt được cắt thành từng lát mỏng khi ăn, nếu bỏ vào nước mắm, hay xì dầu sẽ không cay bằng ớt dằm vì có một số túi chất cay trong vỏ trái ớt không bị dao đụng tới.

ớt xé *dt* ớt dùng tay để xé chứ không xắt và cay hơn ớt xắt.

P

pha

161Pháp lam là sản phẩm bằng đồ đồng tráng men.

Đây là một công nghệ chế tác đồ trang trí mỹ thuật có nguồn gốc từ nước Pháp, được truyền qua Trung Quốc khoảng thế kỷ thứ 17 và sang Việt Nam khoảng 1827 dưới thời vua Minh Mạng và tồn tại đến đầu thế kỷ thứ 20

pha đgt nhại (tiếng nói của một vùng): Chười cha không bằng pha tiếng.

phá rào *ng* nhày xuống nước tắm (làng An Truyền): *Chiều mô cũng rửa, đi học về là tụi hần, tụ tập phá rào.*

phách tầu phách tán *ng* phách tầu, phách lác: *Đi ăn, đi làm đi! Đừng ở đó mà nói phách tầu phách tán nữa.*

phái *dt* toa thuốc (N) đơn thuốc (B): *Bác sĩ khám rồi có cho phái không con?*

Pháp lam Huế



pháp lam



pháp lam phường môn



pháp lam - tráp



pháp lam



pháp lam phường môn ở lăng Minh Mạng



tranh pháp lam



tranh pháp lam

Pháp lam là sản phẩm bằng đồ đồng tráng men. Đây là một công nghệ chế tác đồ trang trí mỹ thuật có nguồn gốc từ nước Pháp, được truyền qua Trung Quốc khoảng thế kỷ thứ 17 và sang Việt Nam khoảng 1827 dưới thời vua Minh Mạng và tồn tại đến đầu thế kỷ thứ 20 thì thất truyền. Những đồ pháp lam dùng trong cung hoặc là đồ ký kiêu, đặt làm tại Trung quốc hoặc do *Pháp lam tượng cục* chế tác. Pháp lam được dùng trong ba loại hình như sau: trang trí ngoại

thất cung điện, thí dụ phường môn, bờ nóc, bờ quyết ở điện Thái Hòa, các lăng vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, v.v.; trang trí nội thất trong các bức hoành phi, liễn đối, bình, chóc, v.v.; trang trí đồ tế tự và gia dụng như lư hương, quả bông, coi trầu, hộp
phết

162

thất cung điện, thí dụ phường môn, bờ nóc, bờ quyết ở điện Thái Hòa, các lăng vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, v.v.; trang trí nội thất trong các bức hoành phi, liễn đối, bình, chóc, v.v.; trang trí đồ tế tự và gia dụng như lư hương, quả bông, coi trầu, hộp mút, tô, chén, v.v. Di sản đồ pháp lam Huế còn rất phong phú. Các nghệ nhân ở Huế cũng đã thành công bước đầu trong việc khôi phục một phần nghệ truyền thống này, đó là vẽ trên nền men, phục vụ cho việc phục chế các tác phẩm mỹ thuật cung đình.

phay pháy *trgt* ngay ngáy: *Có việc thì lo phay pháy, không có việc thì ngáy pho pho.* (tục ngữ)

phẩm phục *dt* (cung đình) áo của các quan, khác nhau tùy theo phẩm hàm.

phẩm sơn *dt* (cung đình) tấm bia nhỏ ở sân chầu để hướng dẫn các quan đứng theo thứ bậc

phân *đgt* tâm sự; trình bày:

Đêm khuya nguyệt lặn sao dời,

Xin chàng bớt giấc nghe lời thiếp phân. (ca dao)

phân áo rẽ bầu *đgt* (nói về vợ chồng) chia tay: *Sống với nhau có hai mặt con rồi mà chừ anh đòi phân áo rẽ bầu thì tui còn biết làm răng đây trời?*

phân phô **Nh phân**

Kể từ ngày anh Hán em Hồ,

Đêm năm canh cứ thương tình một chắc, biết phân phô với ai chừ? (hò)

Buổi mai bước chân xuống đò,

Em cầm lấy mái chèo, chèo kêu eo éo,

Nhớ đến bạn lành ruột héo gan khô.

Răng chừ Hán lại gặp Hồ,

Chàng mà gặp thiếp phân phô đôi lời. (hò)

phấn nụ loại phấn thoa mặt các bà, thoát đầu dành cho hoàng hậu và các cung phi, sau đó truyền ra ngoài. Phấn được sản xuất tại Huế, làm bằng nhũ thạch cao Trung Quốc trộn với 10 vị thuốc Bắc, có dạng một cái nụ hoa, phía trên là một nùm để cầm và phía dưới có đáy phẳng để xoa lên da. Phấn có màu trắng hoặc màu hồng và màu cánh sen. Hiện nay nghề làm phấn nụ vẫn còn được duy trì ở một gia đình ở số 22 đường Tô Hiến Thành.

phát phưởng *trgt* thoang thoang: *Tui nghe có mùi nước hoa phát phưởng trong phòng. Ai mới vô đây rứa hè?*

phẻ *đgt* (biến âm) vè; xắn cá để tách phần thịt ra khỏi xương: *Từ từ để ba phẻ cho mà ăn cả mắm xương chừ.*

phọc (+N) *đgt* (biến âm) phệt; bĩnh ra quần (khi đi lỏng): *Cái thằng ni ăn trúng cái chi mà phọc ra quần ri hè?*

pheo *dt* tre: *Nhà ôn tui nghèo lắm chỉ làm bằng tre pheo.*

phết (+N) *dt* 1. dấu phẩy: *Răng cả đoạn văn mà không có dấu chấm dấu phết chi cả ri ?*

2. dụng cụ đan bằng tre để đập ruồi: *Con cầm cái phết ra đây, ruồi mà bay tới gần là đập liền nghe!*

phiêu (+N) *tt* không chắc chắn. *Làm ăn kiểu nó ngó bộ phiêu lắm.*

phình *đgt* lừa: *Chị mà ra buôn bán dễ bị người ta phình lắm.*

phòng long *dt* thời gian kiêng cử của người mới sinh con chưa đầy tháng.

phóng đăng *đgt* (gốc Hán) thả đèn trên sông vào dịp lễ hội, như Phật Đản.

phông (+N) *tt* bông (B): *Con ngòi xê ra một chút cả dầu văng trúng tay phông đó con nờ!*

phô *đgt* khoe:

Có vàng, vàng nở hay phô,

Có con con nói trâm trở mẹ nghe.(ca dao)

phở *đgt* vỗ: *Ra vườn phở mít coi có trái mô chín khôn.*

dt 1. (Phật Giáo) tổ chức của các tín đồ Phật Giáo trong một địa phương, cùng nhau tu tập, tụng kinh ở một ngôi chùa và đóng góp xây dựng, trùng tu ngôi chùa ấy, ngày nay gọi là khuôn hội. 2. tổ chức phường hội của những người làm cùng nghề như *phở cảm tú* là phở của thợ thêu.

phở đất *đgt*. vỡ đất : *Tuần tới là phải lo phở đất để chuẩn bị làm mùa rồi đó con!*

phở gỗ *dt* phong tục cúng tổ nghề mộc và người thợ cả bào những lát đầu tiên trước khi nhóm thợ bắt đầu làm phần mộc của một ngôi nhà.

phơi *đgt* ngủ (đối với trẻ con): *Đêm cày ngày phơi* (tục ngữ: chỉ thói quen của một số trẻ: ban đêm thì thức chơi hoặc khóc, ban ngày thì ngủ).

phủ *dt* 1. đơn vị hành chính có qui mô khác nhau tùy thời kỳ lịch sử. 2. nhà của quan trấn thủ, của hoàng tử hay công chúa. **X dinh, Thuận Hóa, Thừa Thiên.**



phượng ta đỏ

phượng ta *dt* (thv) là loài cây bụi (tiểu mộc), cao khoảng 3m, cũng thuộc họ *Delonix regia*, nhưng thuộc chi *Caesalpinia pulcherrima* (danh pháp khoa học trước đây gọi là *Poinciana pulcherrima*), còn gọi là *phượng vàng* hay *điệp ta*, *điệp cúng* (N). Tiếng Trung Quốc gọi là *hoàng hồ điệp*, *phiên hồ điệp*, *kim phượng hoa*, *khổng tước hoa*. Hoa phượng ta có màu vàng, có khi cũng có màu da cam, đỏ, và ra hoa 5

cánh từng chùm quanh năm. Do đó, ở Huế và ở miền Nam, người ta thường trồng phượng trong vườn để hái hoa cúng. X **trang**



phượng ta vàng



phượng tím

phượng tím *dt* (thv) là loài cây thân mộc lớn, cao 10m-15m, có lá giống như phượng vĩ, tên khoa học là *Jacaranda mimosifolia* (hoặc *Jacaranda acutifolia*) thuộc họ *chùm ớt* *Bignoniaceae*. Nhưng hoa phượng tím lại khác phượng đỏ vì có dạng loa kèn, màu tím, cánh hoa rất mỏng. Phượng tím có nguồn gốc từ Nam Mỹ, được du nhập vào Đà Lạt trong thập niên 1970. Nay đã được di thực về Huế và trồng trên con đường ở giữa trường Quốc Học và Hai Bà Trưng (Đồng Khánh).



phượng vĩ

phượng vĩ *dt* (thv) có khi được viết là phượng vĩ, là loài cây thân mộc (đại mộc), còn gọi là *xoan tây* (B), *hoa nắng, điệp* (N), tên khoa học là *Delonix regia*, họ *Fabaceae*, tên Trung Quốc là *phượng hoàng mộc*, là loài cây thân thương với tuổi học trò, nở hoa màu đỏ rực rỡ vào mùa hè, báo hiệu mùa chia tay. Phượng ở Huế được trồng trong sân trường như Đồng Khánh, Quốc Học, và nhiều đường phố như Lê Lợi, Ngô Quyền, Đoàn Thị Điểm (đường *phượng bay*), v.v.



phượng vĩ hoa vàng

phượng vĩ hoa vàng dt (thv) loài cây cùng họ vang *Caesalpinaceae* và cùng chi *Delonix* với phượng vĩ hoa đỏ, với tên loài là *Delonix elata* (L.) Gamble. Loài cây này được vị sư trụ trì chùa Huyền Không mang về từ Myanmar năm 2000 trồng 4 cây ở chùa Huyền Không Hạ, và cây bắt đầu ra hoa từ năm 2006. Chùa Huyền Không Sơn Thượng cũng có 3 cây. Đây là giống cây đẹp và độc đáo.

Q

qua (+N) *đt* (ngôi thứ nhất) tôi, anh (thường xưng hô với người yêu hoặc người nhỏ tuổi hơn):

Thăng mực Tàu thì đau lòng gỗ,

Qua không phải con người dành dỗ chi ai.

Địa bàn nhắm hướng còn sai,

Vợ với chồng kia chưa chắc, gái với trai chắc gì. (ca dao)

qua sông gặp đò *ng* gặp hoàn cảnh thuận lợi: *Tui gặp eng ở chỗ ni đây cũng như qua sông gặp đò, thiệt là qui báu!*

qua sông về đò *ng* gặp nhau thoáng qua: *Bọn mình là hàng xóm láng giềng lâu đời lâu kiếp với nhau chơ có phải là qua sông về đò mà eng ăn nói hết cái hết nước như rứa.*

quá cỡ thợ mộc (+N) *ng* hết mức: *Hôm qua đi Chương đái hai họ một bữa sang quá cỡ thợ mộc luôn!*

quá cùng *ng* bắt đắc dĩ: *Quá cùng tui mới tới đây nhờ anh chị giúp đỡ.*

quá lố (+N) *tt* quá mức bình thường: *Mợ Mân cho mấy đứa con gái ăn diện quá lố.*

quá sá (+N) *trgt* hết sức: *Túi qua tui tức ông dôn quá sá: con đau mà ông cứ ngáy khò khò.*

quả bông *dt* đĩa có chân cao bằng gỗ hoặc bằng thủy tinh, để đựng trái cây trên bàn thờ: *Rửa quả bông để đơm nãi chuối cúng Phật đi con.*

quả hộp *dt* tráp và nắp đậy hình tròn, sơn đỏ, thường dùng để đựng lễ vật. Ở những đám cưới, đám hỏi thường phủ thêm vải đỏ.

quả phẩm *dt* bánh trái để cúng. *Lấy quả bông đơm quả phẩm rồi đặt lên bàn thờ ôn nội đi con.*

quai *đgt* (biến âm) coi: *Con quai nhà để mạ đi đây một chút. Ăn quai nôi, ngồi quai hướng, con nờ!*

quái *trgt* (biến âm) quá: *Ai! Đau quái!*

quào (+N) *đgt* cào: *Tới lớp có đứa mô quào mà rách một đường dài trên má rứa con?*

quào quầu *đgt* (biến âm) cào cào *Ai nhót con chó trong buồng mà hấn quào quầu rách phen rách liếp cả.*

quạt bàng *dt* quạt lớn treo trên trần, thường làm bằng một tấm cót, có bọc vải hình chữ nhật, và có dây điều khiển để một người hầu đứng kéo. Quạt bàng thường dùng để quạt mát cho cả bàn ăn hoặc giường ngủ.

quạt lông *dt* quạt làm bằng lông ngỗng hoặc lông công. Quạt lông lông ngỗng có cán ngắn. Quạt lông công có cán dài, thường do người hầu cầm và quạt cho cả chủ lẫn khách.

quạt gấp *dt* quạt đan bằng nan tre hình chữ nhật. Ở giữa quạt có lồng một đoạn tre dài để làm cán. Quạt gấp dùng để quạt lò và cán đôi khi dùng để cời than.

quạt xếp *dt* quạt nan (B); quạt làm bằng nan tre, phủ giấy, có thể xòe ra và xếp lại cho gọn.

quay qua quay lại (+N) *ng* thoáng chốc: *Quay qua quay lại đã thấy sắp đến tết rồi.*

quẩy *đgt* gánh: *O Phú chỉ quẩy một gánh bún mà nuôi con học tới cử nhân đó.*

quần xà lỏn (+N) *dt* quần cộc (B), quần cụt, quần đùi: *Về tới nhà là cha con chi cũng cởi quần dài, mặc quần xà lỏn hết.*

quận công *dt* (cung đình) bậc thứ tư trong tôn tước, được lập phủ đệ riêng. Theo qui chế của triều Lê thì quận công là bậc thứ hai sau quốc công. X **tôn tước**

quận vương *dt* (quan chế) bậc thứ hai trong tôn tước, thường phong cho hoàng thân, quốc thích, hàm cao hơn quan nhất phẩm. X **tôn tước**

quận mã *dt* (cung đình) chồng của quận chúa.

quất ngựa tàu cau *ng* quất ngựa truy phong: *Khi nghe o Gái có bầu thẳng cha sở khanh nó quất ngựa tàu cau đi mô không ai biết.*

quậy (+N) *đgt* khuấy, quấy: *Nấu chè khoai tía thì phải quậy cho nhuyễn mới ngon.*

queng *trgt* (biến âm) (làng Hà Trung, xã Vinh Hà, huyện Phú Vang) quanh: *Tao không nhớ nhà bây, cứ đi queng đi queng tìm cả buổi.*

queo râu (+N) *ng* bó tay: *Chiếc xe đạp là cái chun đi của tui đó; mất một cái là queo râu luôn cho nên eng nhớ khóa cẩn thận.*

- *Thảm thương những kẻ chệp lừ, Ước mong kiếm gạo nay chừ queo râu. (vè nước mặn)*

quèo (+N) *đgt* khều (B), khèo, móc: *Anh thương em anh lấy cẳng anh quèo Phụ mẫu em biết được, bạn nghèo mình đọ chun. (ca dao)*

quèo nài *đgt* kéo nài, xin xỏ dai dẳng: *Người ta đã nói không rồi thì đừng quèo nài nữa!*

quéo *dt* thẹo, cái xô qua lỗ mũi trâu, bò để buộc

dây thừng: Chưa bắt quéo, phải bắt giằm.

quẹo (+N) tt 1. đặc sệt: Kho cá phải kho cho quẹo mới ngon.

đt khúc quanh: Minh thi chạy tới chỗ quẹo đó rồi chạy lui nghe.

đgt rề: Tới ngã ba anh quẹo trái hay quẹo phải?

quẹt (+N) đgt 1. bôi bẩn: Mạ ơi coi thằng cu Tẹo bóc đất quẹt đầy mặt tê tê! • Rồi, chơi, đùa mô thua bị quẹt lọ nghe nghe chưa? 2. gạch; vẽ: Thằng Chút mà chụp được cục phấn hay cây viết là hẳn quẹt lung tung. 3. đánh nhẹ: Ông đập chi mà quẹt quẹt rứa thì làm răng con hẳn sợ được?

quẹt đít đgt quay lưng bỏ đi: Tui mới nói có mấy câu thì hẳn đã quẹt đít bỏ đi.

quẹt khu vô ng không thềm: Chia chác kiểu nó thì tao quẹt khu vô! Cho tụi bây ăn hết đó.

quê rích quê rang (+N) tt quê mùa: Anh ơ ăn bận quê rích quê rang mà đòi rủ tui đi coi xi nê, thiệt không biết ốt dột.

quơ (+N) đgt 1. vơ một cách vội vàng: Nghe có khách mạ quơ cái áo dài mặc vô rồi mới đi ra. 2. vơ vét: Tui hôm qua kẻ trộm vô nhà ông Bá quơ hết áo quần trong tủ. 3. vung tay: Hẳn vừa nói vừa quơ tay quơ chân. 4. quét sơ sơ: Sáng mô con cũng phải quơ mấy cái bàn cái ghế một chút cho đỡ bụi, nghe con.

quớ tt hốt hoảng: Có chuyện chi mà mi quớ rứa?

quớ đít trgt quỳnh đít (N), cuống quít: Nghe thanh tra sắp về ai cũng quớ đít.

trgt hỏi hà: Việc nì tao làm quớ đít cũng không kịp đây mà biểu làm thêm việc nó!

quớ đuốc trgt quỳnh đuốc (N) Nh **quớ đít**

quờng tt cuồng, điên: Đờng có sướt quá hóa quờng!

đt. quầng (trăng):

Mặt trời không lớn, răng kêu mặt trời mọc?

Trăng không giận, răng bảo trăng quờng?... (hò)

quynh đgt quẩn: Trời lạnh quá, hẳn bỏ học quynh mền nằm ngủ.

quyp đgt quýp (N) cụp xuống, khép mi mắt lại: Thầy ngó hẳn một cái là hẳn quyp mắt xuống liền.

R

ra năm

169rau muống dt (thv) là loài rau phổ biến từ Bắc đến Nam, tên khoa học là *Ipomoea aquatica* Forsk, thuộc họ khoai lang Convolvulaceae. Lá rau muống hình tam giác hay mũi mác. Hoa màu trắng hay tím. Rau muống được chia làm hai loại : rau muống nước (+B) trồng

ra năm trgt ra giêng, sau tết: *Thôi để ra năm ngày rộng tháng dài rồi hẳn cũng được.*

ra răng trgt & tt như thế nào: *Thằng cu học hành ra răng? Chẳng ra răng, toàn là đứng chót lớp.*

ra răng thì ra ng ra sao thì ra: *Đã quyết thì cứ làm tới, ra răng thì ra.*

ra ri ng ra như thế này: *Mới học thi tú tài mà con đã ra ri thì làm răng học tới ông cử, ông nghè?*

rà đgt rơ (N) chà xát nhẹ ở mặt lưỡi: *Lấy cho mạ chút mật ong rà miệng cho em.*

rà đẹn ng dùng vải ướt chùi sạch những chỗ sữa đọng trên lưỡi em bé.

rạ dt rạ:

Em nói với anh như riu chém đá,

Như rạ chém đất, như mật rót vào tai.

Dặn lòng đừng có nghe ai,

Nghe ai thì chớ vãng lai ngõ này. (hò)

rách toe tt rách te (N), rách tươm (B), rách bươm: *Mi chạy nhảy cách răng mà quần áo mới may đã rách toe như rứa? Ai mà cung phụng cho nõi?*

rải rải trgt thông thả: *Đừng có hối, để rải rải con làm cho. Không cần đi mau, cứ đi rải rải rồi cũng tới.*

ram dt chả giò (N), nem rán (B), thức ăn làm bằng bánh tráng mỏng cuốn thịt heo, cua, tôm băm nhỏ, bún tàu, nấm mèo rồi chiên vàng hai mặt.

đgt chiên (N), rán (B)

ram dt (đv) rẹm (N), một giống cua nước lợ, nhỏ hơn cua đồng : *Một trạ ram, tám trạ rượu.* (tục ngữ) (Bỏ ra một đồng mua ram để nhậu thì phải bỏ ra đến tám đồng mua rượu)

ràn (+B) dt chuồng (trâu bò, chim): *Ngon nhứt là bỏ câu mới ra ràn.*

ràng rịt (+N) đgt cột, buộc nhiều vòng chằng chéo: *Ràng rịt chi mà chặt ri, tao mở mấy cũng không ra!*

ráng đóc phách đgt cố gắng hết sức: *Tinh anh nó rứa đó, làm chuyện chi cũng ráng đóc phách.*

rành đời (+N) tt lối đời (B), có nhiều kinh nghiệm sống: *Mới lên thành phố mấy năm mà chừ hẳn coi bộ rành đời lắm!*

rành rành dt (thv) chành rành (N), cây có tên khoa học là *Dodonaea viscosa* L. , thuộc họ bồ hòn Sapindaceae. Cây thân gỗ nhỏ, hay cây bụi, màu trắng ngà, có lá kim dài 5-15cm, và có lông lún phún mọc trên gân và cuống lá, hoa nhỏ li ti. Cây mọc hoang dại trên các đồi cát dọc bờ biển, được lấy về phơi khô và bỏ làm chổi quét trong nhà, gọi là *chổi rành*. X **chũi rành**

rành rôi (+N) tt sành sỏi (B), thông thạo: *Chuyện buôn bán thì mợ rành rôi lắm.*

rào dt đầm; sông nhỏ; người dân ở hai bên phá Tam Giang gọi phá là rào:

Em trông xuống dưới sông thấy gò đất trắng,

Em trông ra ngoài biển thấy buồm chạy lao xao,

Em trông vô trong rào thấy kẻ chài, người vó, kẻ đó, người đặng.

Con cá nó buồn nó lội thung thảng,

Em buồn vì một nõi biết than rằng với ai. (hò)

• *Ăn hột mít, địt tầm phào.*

Ra ngoài rào địt cái ộn,

Vô trong độn địt cái rằm,

Ra ngoài hầm địt cái tút,

Vô nhà con Út địt cái chơi.

(đồng dao)

ráo (+N) đgt tanh mưa: *Mấy hôm nay trời ráo rồi, đem mấy cái đồ ra sân phơi cho đỡ mốc.*

rao rét đgt rêu rao: *Tui chưa cho hẳn chặt cành khế đâm qua vườn nhà hẳn, chờ cho tới hết mùa cái dĩa, rứa mà hẳn đã đi rao rét nói xấu tui đủ điều.*

rạp dt xưởng: *Thằng Huế mở rạp cưa hay rạp mộc rứa hề?*

rạp xi-nê dt (gốc Php cinema) rạp chớp bóng (N) rạp chiếu bóng (N) rạp chiếu phim

rạt gáo tt mắt sạch: *Hôm qua xui xẻo răng đó hẳn thua*

rau muống dt (thv) 1 loài rau phổ biến từ Bắc đến Nam, tn khoa học 1 *Ipomoea aquatica* Forsk, thuộc họ khoai lang Convolvulaceae. 1 rau muống hình tam giác hay mũi móc. Hoa màu trắng hay tím. Rau muống được chia làm hai loại : rau muống nước (+B) trồng

170 răng

đặng

rạt gáo luôn.

rau muống dt (thv) là loài rau phổ biến từ Bắc đến Nam, tên khoa học là *Ipomoea aquatica* Forsk, thuộc họ khoai lang *Convolvulaceae*. Lá rau muống hình tam giác hay mũi móc. Hoa màu trắng hay tím. Rau muống được chia làm hai loại : rau muống nước (+B) trồng ở ao, hồ, trong Nam gọi là rau muống dây (N), thân to, cuống có màu đỏ và rau muống khô hay rau muống cây (N), rau muống cạn (B), trồng trên luống đất, thân cây thường nhỏ và có màu xanh nhạt, cho nên còn gọi là rau muống trắng. Ở Huế rau muống nước thường được luộc bằng cách nấu nước sôi mới thả rau vào và vớt lên ngay để giữ màu xanh tươi. Sau đó có thể tước thân rau cho nhỏ, chấm với nước kho cá hay nước mắm, có thêm ớt và tỏi. Khi luộc rau xong, nước được giữ lại, vắt thêm chanh, thêm một ít muối dùng thay cho canh. Rau muống khô thường ăn sống bằng cách tước thân cây rau ra thành sợi, gọi là rau muống chẻ (không dùng lá) và trộn như trộn xà lách hay cuốn bánh tráng ướt với khoai lang, thịt heo luộc, chấm với mắm nêm, hay tôm chua. Rau muống khô còn được xào với tỏi. Theo Đông y, rau muống có vị ngọt, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, thông đại tiểu tiện, giải độc. Theo y học hiện đại rau muống có nhiều chất xơ, và cả chất đạm, calci, phospho, chất sắt, vitamin A và C, tốt cho sức khỏe. Nhưng kinh nghiệm dân gian cũng khuyên không nên ăn rau muống trong thời kỳ hồi phục sức khỏe vì sẽ bị *bể*, tức là bệnh trở lại, có lẽ do rau muống làm mất hiệu lực của các loại thuốc trị bệnh.

rau thơm dt (thv) bạc hà, là loài cây được dùng làm gia vị, tên khoa học là *Mentha piperita*. Cây mọc đứng hay mọc bò, cao 30-50cm, thân vuông, có rễ mọc ra từ các đốt. Lá mọc đối, mép có khía răng, dài 4-9cm, rộng 1,5 – 4cm, màu xanh đậm, có lông ở hai mặt. Hoa nhỏ màu trắng hay tím hồng. Toàn cây có tinh dầu thơm. Loài *Mentha piperita* L. và một số giống thuộc loài *Mentha arvensis* L. được nhập và trồng rộng rãi ở Việt Nam. Rau thơm giúp mau tiêu hóa, có thể chữa đầy bụng, đau bụng đi ngoài, cảm sốt, nhức đầu, ngạt mũi, chảy máu cam, tưa lưỡi trẻ em.

ráu đgt rêu đòi: Con mua cái chi mà ngày mô cũng ráu tiền mạ rứa?

ray rút (+N) đgt day dứt: Mấy năm ni tui vẫn cứ ray rút về chuyện đó.

ráy nạc đgt tách thịt ra khỏi xương: Chị luộc cá xong ráy nạc để cho mấy đứa nhỏ ăn nghe! **phẻ**

ray tt nhiều (từ của dân chài lưới): Hén dạo ni có ray không?

rần rện (+N) tt có nhiều vết bản : Đĩa mô lầy khăn lau mặt cho em đi ; răng để mặt em rần rện, lem luốc rứa ?

rắn mối (+N) dt (đv) thần lẩn (B) loài bò sát có tên khoa học là *Mabuya longicaudata*, thường sống trong vườn, ăn côn trùng, không có độc. Ở miền nông thôn trong Nam rắn mối là một trong những món nhậu. (Ở miền Bắc, con thần lẩn gọi là thạch sùng)

răng trgt 1. sao: Chó sủa kệ hấn, không răng mô, cứ vô đi! Sống ở đây răng bằng ở dưới làng mền được! 2. tại sao: Nước không chân, răng kêu nước đứng?

Lửa không miệng, răng gọi lửa cười? ... (hò đối đáp)

3. thế nào: Mệ răng rồi? Ăn uống đi đứng lại chưa?

• Khi mi về ba hỏi răng, mi trả lời răng?

răng cảm (+N) dt răng khôn, răng ở trong cùng của mỗi hàm: Sáng ni tao bị nhổ cái răng cảm đau quá!

răng chừ trgt khi nào, bao giờ: Răng chừ anh mới xây lãng cho ôn nội? Ai mà làm rứa răng chừ!

• Anh xa em em cảm thấy sầu tu,

Bụng chén cơm ăn, đôi đũa rút răng chừ không hay.

(hò đối đáp)

• Anh xa em ra chưa đầy một tháng

Nước mắt em lai láng hai tám đêm ngày.

Biết răng chừ nước ráo lòng mây,
Sông kia hết chảy, duyên nợ này mới thôi
thương. (hò đối đáp)

răng cỏ dt răng nói chung: Răng cỏ eng còn tốt khôn? Còn nhai thịt được khôn?

răng cời dt răng khênh (B), răng lòi xỉ (N), răng chó (N): O nớ có cái răng cời có duyên hi?

răng cũng lt thế nào cũng: Tao đoán răng hấn cũng về lại với vợ con thôi. • Tui thì răng cũng được, mấy eng ở lại thì tui ở, mấy eng về thì tui cũng về.

răng dành trgt sao dành, sao nờ: Dù răng hấn cũng ruột rà máu mũi, bỏ răng dành.

răng dặng *trgt* sao được, làm sao có thể:

Ra về răng dặng mà về

Non nước, lời thề anh để cho ai? (lý)

răng há *trgt* ra sao, thế nào: *Cáy dôn bậy cãi nhau răng há? Chuyện răng há?*

răng hè *trgt* ra sao, thế nào nhi: *Ôn nó bà con với mình răng hè?*

răng hô (+N) *dt* răng vẩu (B), răng bàn nạo (N), răng cửa chìa ra: *O nó đáng người, da dẻ đẹp, chỉ tiếc một điều là răng hô.*

răng lạ rúa *ng* sao lạ thế: *Anh tui mà lại đi đánh vợ à? Răng lạ rúa? Cả đời anh hiền như cục đất ơ!*

răng mà *trgt* sao mà, vì lý do gì: *Anh tui xưa nay không rượu chè, răng mà chừ lại đi tụi năm tụi ba với mấy cái thằng bợm bãi nó?*

răng mô mà *ng* không sao đâu. *Thầy la thì kệ thầy, răng mô mà? Thầy có ăn thịt mi mô mà mi sợ?*

răng ra rúa *ng* vì sao ra nông nổi này: *Con bị bỏ đói hay răng ra rúa?*

răng răng *ng* không yên tâm, không thoải mái trong lòng: *Ba mẹ chưa cho phép mà chừ mình lấy nhau em thấy răng răng a!*

răng ri *ng* sao thế này: *Răng ri, ai đánh con rúa?*

răng ri ta *ng* sao thế nhi: *Bữa ni đũa mô cũng làm mất lạnh với mình, răng ri ta?*

răng rúa *ng* tại sao thế: *Độ này em có vẻ lơ là việc học hành, răng rúa?*

răng rục *đgt* đay nghiến: *Hôm qua hơi quá chén với bạn bè một chút bị mẹ vợ răng rục cả đêm.*

rặt *tt* thuần túy, không pha trộn: *Gia đình anh tui vô Sài Gòn sống mấy chục năm ni rồi mà vẫn nói tiếng Huế rặt.*

rặt rặt *dt* (đv) chim sẻ: *Bữa qua tui bẫy được năm con rặt rặt.*

râm râm *trgt* lâm râm; âm í: *Tui uống thuốc hai ngày rồi mà răng bụng vẫn còn đau râm râm, vì răng rúa anh hè?*

rằm *dt* 1. một loại giường gỗ có các mặt bên chân giường đóng ván kín, bên trong để đồ dùng như chén

bát, bên trên trải chiếu nằm. 2. ván lót sàn đồ ở khoang trước.

rằm thượng *dt* trần nhà. Ở nông thôn người ta thường cất giữ lúa đậu trên rằm thượng bằng cách đóng thêm ván, tạo thành khối hình hộp gọi là **tra**.

rằm *đgt* đánh rằm (B): *Đũa mô rằm to dữ rúa bậy? Ở đây còn nhiều người lớn nữa mà?*

rập *đgt* 1. đập mái: *Con gà trống ni hư thiệt, sáng sớm mới ăn có mấy hạt đã lo rập mấy con mái rồi.* 2. dụng cụ để úp cá.

trgt cùng một nhịp: *Các em vừa hát vừa vỗ tay cho rập nghe!*

rập ràng Nh **rập** (nhấn mạnh)

rầu (+N) *tt* buồn: *Đừng nói nữa, tao đang rầu thúi ruột đây.*

rầu máu *tt* buồn bực: *Có chuyện chi mà mi ngó bộ rầu máu rúa?*

řen *dt* rễ:

Tôi đây hỏi thiệt các thầy

Con rông đau chín khúc dựng bài thuốc chi?

• *Em về kiếm vỏ lươn, xương ốc, rẹn cột nhà,*

Gan trùn, mỡ muỗi, nước tiểu gà sắc lên. (hò đối đáp)

• *Dầu mà cột sắt mọc chồi,*

Tre khô mọc rẹn không thôi nghĩa chàng. (hò)

rédi *tt* (biến âm) rãnh (vùng Phú Lộc): *Chiều ni eng córédi qua nhà tui môn ít li đi!*

rét *tt* 1. (biến âm) sét (N), ri (B): *Con dao ni để lâu không dùng bị rét rồi.*

2. *tt* rớt (N), sợ: *Thằng Tẹo mà thấy thằng Tôn là rét liền, mô có dám hó hé chi nữa.*

ré *dt* 1. (đv) con dê: *Đũa mô bắt ré chơi mà để hấn gáy ồn quá rúa?* 2. đồ dùng đan bằng tre để lót nồi: *Với tay lấy cho chị cái ré để chi duống nồi canh.*

rêm (+N) *tt* ê âm, moi: *Bữa qua bữa củi, tui tới rêm mình ngủ không được.*

rền *tt* (cháo) chín nhừ và đặc sệt: *Nấu cháo cho em ăn phải cho thiệt rền mới duống xuống nghe!*

rệu nước miếng *đgt* nhều nước miếng (N), chảy nước

dãi (B): Nhìn trái me ai cũng rệu nước miếng.

ri dt rừng: gà ri: gà rừng

ri đgt 1. (tiếng người cày ra lệnh cho trâu) rẽ sang phải
2. níu giữ lại: *Rì con trâu lại mau không thôi hấn đập giường ruộng người ta!*

trgt quá (chậm): Răng mà đi chậm rì ríu?

rì rì trgt chậm: *Thằng ni làm chi cũng chậm rì rì.*

rỉ rả trgt lai rai: *Ôn ngoại nghỉ làm việc hai mươi năm rồi mà vẫn còn tiền ăn tiêu rỉ rả tài thiệt.*

rị (+N) đgt ghi lại, kéo lại: *Rị con trâu lại con, cho hấn nghỉ được rồi.*

rị mọ (+N) đgt sờ mó: *Tao để cái cặp ở đây tụi bây không được rị mọ vô nghe chưa?*

rị xuống (+N) đgt kéo xuống: *Mị rị cành ni xuống cho tau hái mấy trái khế.*

riển đgt tiện, gọt: *Riển mía phải cẩn thận kẻo đứt tay đó con ạ!*

rím rím tt kim rím (N), ít nói : *Anh chàng nở rím rím ríu chơ cái chi cũng biết đó !*

rím rím mà vịn troi Nh lù ù vác cái lu chạy (tục ngữ)

rinh (+N) đgt bung: *Túi qua ăn trộm vô nhà rinh đi hết. Ba thứ đồ lạc xon nở mà mi rinh về làm chi?*

rít (+N) tt dính (đường, bột): *Tay con rít quá, chắc là cầm kẹo ăn chơ chi. Vô đây mạ rửa cho.*

rít (+N) dt (đv) rết (B):

Đó anh con rít mấy chân,

Tàu Ô mấy chiếc, chợ Dinh mấy người? (ca dao)

Tàu Ô: Tàu cướp biển của người Trung Quốc thường sơn đen để ngụy trang và đổ bộ vào ban đêm. Giặc Tàu Ô hoành hành dưới thời vua Tự Đức.

Chợ Dinh: khu phố chợ bây giờ ở đường Chi Lăng.

X đánh con rít

ro ro (+N) trgt thông suốt, trôi chảy : *Con Oanh giỏi thiệt; thầy hỏi chi hấn cũng trả lời ro ro.*

róc rách dt rỏ rỏ (N), ròng rọc: *Mình phải bắt một cái róc rách ở đây để kéo nước lên cho để ba nờ !*

róc rách rỏ re dt góc gác: *Tui với anh Hành là bạn thân suốt thời trung học cho nên chuyện tình cảm của anh tui biết hết mọi róc rách rỏ re.*

roi roi (+N) tt hơi gầy, phát âm là roai roai: *Hấn xưa nay vẫn roi roi như ríu.*

ròm (+N) tt gầy còm: *Màn răng mà độ rày mi ròm ríu?*

rọm Nh ròm

rỏn rỏn trgt từ chỉ âm thanh va chạm nhau của kim loại, thường là đồng tiền: *Hấn mới có mấy đồng rỏn rỏn trong túi là đã kêu bạn bè đi đái chề rồi !*

rỏn rỏn trgt nói về âm thanh tạo ra khi nước được rót từ trên cao xuống: *Mạ đã nói với con rồi, rót nước thì phải hạ tay thấp xuống kéo hấn kêu rỏn rỏn như nước đá là vô lễ vô phép đó con nờ!*

róng dt then cài ở chuồng trâu, bò: *Huy, con gài róng chưa mà đi tắm ríu?*

roọng dt (biến âm) ruộng: *Con muốn lên dinh kiếm việc làm, ở đây làm roọng cục lắm.*

roọt dt (biến âm) ruột: *Lâu lắm rồi chừ mi nghe mi nói một câu mát roọt. Ông Bá là bác roọt của tui đó!*

rọt rọt (+N) đgt phát ra tiếng động do va chạm nhẹ: *Eng ơi, có ai rọt rọt sau bếp a tề ; eng ra coi thử.*

rỏ dầy dt rỏ đan dầy, các nan tre sít lại với nhau.

rỏ lông hai dt rỏ đan theo kiểu đề lên hai sợi nan tre rồi chui xuống dưới hai nan.

rỏ lông một dt rỏ đan theo kiểu đề lên một nan, rồi chui xuống dưới một nan.

rỏ lông phân dt rỏ lông hai, nan tre to bản

rỏ sưa dt rỏ đan thưa, các nan tre hở nhau chừa ra các lỗ hình vuông rộng.

rỏi ba lt rỏi thì, sau đó: *Anh uống xong ba ly rỏi ba anh đứng dậy anh đi về ríu thôi, không nói năng chi cả.*

rỏi đời (+N) ng (lóng) chết: *Đi xe đạp mà mi cứ thả hai tay như ríu rỏi vấp cục đá là rỏi đời nghe con!*

rỏi màn ng (lóng) xong, hết chuyện, tiêu đời: *Ôn a uống rượu rỏi kêu trời nóng quá. Ôn ra hói nháy xuống tắm cho mát, ríu là rỏi màn. X xong om*

rỏn rỏn (+N) tt chỉ tiếng nói nghe rất rõ và vang: *Ôn Cứu tuy đã già nhưng nói vẫn còn rỏn rỏn, oai vệ như xưa hí?*

rộng rinh rộng rang (+N) ng quá rộng rãi: *Quần áo mạ may khi mô cũng rộng rinh rộng rang. • Túi ni cho*

mi ngủ giường ni một mình rộng rinh rộng rang cho sướng.

rộp đgt rộp, phồng lên: *Không biết vì răng sáp nhỏ nhà tui đưa mô cũng bị rộp miệng,*

rột roạt trgt, tt sột soạt: *Con chi chạy mà cứ nghe rột roạt trên mái nhà rứa hè?*

rột rột dt (đv) loài chim nhỏ làm tổ bằng lá tre rất khéo, có chỗ cho con riêng, có chỗ cho chim mẹ bên ngoài để canh chừng.

rột rột trgt, tt sột soạt: *Khi hôm nghe chuột chạy rột rột trên trần cả đêm em ngủ không được.* • *Thằng Cu Ky bị cảm rồi - hấn cứ hỉ mũi rột rột cả ngày.* • *Mi bị ghê ruồi hay răng mà cứ gãi rột rột rứa?*

rờ (+N) đgt sờ (B)

Nói người phải nghĩ đến ta,

Hãy rờ sau gáy xem xa hay gần.(ca dao)

rờ rịt đgt sờ soạng: *Cắt tay ra, đừng rờ rịt mà hàng xóm người ta thấy người ta cười cho.*

rờ rờ (+N) trgt chậm chạp: *Mụ Hai mệt rồi hay răng mà đi rờ rờ rứa?*

rờ sau ót ng sờ lên gáy (B), ý nói xét lại mình: *Mi chề thằng Bình nhắc rứa cha mi đã rờ sau ót mi chưa?*

rớ dt vó để đánh cá: *Sáng trăng trái nước sáo dờ rớ treo.* (tục ngữ)

đgt đụng chạm, dính líu: Máy đưa con gái tui lớn hết rồi cho nên việc bếp núc giặt giũ tui không rớ tới nữa. • *Việc đó là việc của thiên hạ anh đừng rớ tới làm chi.*

rớ ập dt loại rớ chụp từ trên xuống, cá sẽ mắc dưới lưới và người đánh cá đứng dưới nước, dùng tay đưa từ dưới lên để bắt, cũng gọi là **rớ chập**. Loại rớ này không lớn và người đánh cá thường vác trên vai, đi từ nơi này đến nơi khác ven dòng sông.

rớ bả dt loại rớ gắn vào đầu chiếc tròng, nôt.

rớ chài dt loại lưới dùng tay để ném ra xa.

rớ dũi dt loại rớ giống như cái dũi nhưng được người ngồi trên nôt, tròng thả xuống và cất lên.

rớ quay dt một loại rớ lớn phải dùng một hệ thống bánh xe quay, có người ngồi dùng chân đạp các cần trục để cất rớ lên và hạ rớ xuống.

rớ tay đgt Nh rớ: *Công việc đó chua lắm, không ai muốn rớ tay.*

rớ tép dt rớ nhỏ chỉ dùng để bắt tôm tép.

rở tt động đực: *Con heo ni rở rồi. Kêu ông Tám đem heo nọc tới đi.*

rởn ốt đgt nổi da gà, nổi gai ốc: *Nghe hấn kể chuyện mà tui bắt rởn ốt.*

rởn ốt rởn ác Nh **rởn ốt**

rọng gt rạng, sắp sáng: *Dậy mau, trời rọng rồi!*

rọp tt cóm (B), óm (B), bị thiếu ánh sáng do cây khác che: *Máy cây cà chua này lên không mạnh vì bị rọp.*

rớt (+N) đgt rơi (B): *Cây viêt của tui rớt chỗ mô rồi không biết.*

rọt đgt sót, gạt bớt: *Rọt bớt cho em hai con tôm đi, mạ cho con miếng thịt kho tàu.*

rù rì (+N) đgt chuyện trò to nhỏ: *Hai đứa nó rù rì với nhau cả đêm.*

rù rờ tt 1. chậm chạp: *Đi rù rờ như rứa thì biết khi mô mới tới?* 2. ngủ ngờ (B); khờ dại: *Thằng em thì lanh lợi mà thằng anh lại rù rờ.*

rú ri dt núi rừng

Voi ăn trong rú trong ri,

Voi ra uống nước, voi đi giữa đường. (đồng dao)

rủ rí rù rì (+N) Nh rù rì

rũa sả đgt rũa (nhân mạnh): *Có chi tức tới chị cũng phải nói năng vừa phải thôi, đừng có rũa sả người ta như rũa!*

rúi tt (biến âm) rôi: *Tóc tai không chải hay răng mà rúi dữ ri?*

rụi mạng (+N) ng chết rập: *Cái thằng ăn cướp nó hấn rụi mạng mô trong tù rồi.*

rụm rụm trgt rau rầu, chỉ tiếng nhai một vật rất giòn: *Con chó ăn chi mà nhai rụm rụm rứa hè?*

run lập cập (+N) đgt run lẩy bẩy: *Lạnh quá, đưa mô đưa nấy run lập cập.* • *Hấn thấy thầy Toán bước vô lớp là hấn run lập cập.*

run như thằn lằn đứt đuôi ng Nh **run lập cập**

rún (+N) dt rón (B): *Mi muốn mau biết bơi thì bắt một*

con chuồn chuồn ròi cho hấn cắn lỗ rún.

rúng động (+N) *tt* chân động: *Tin dữ lan truyền làm cả làng rúng động.*

rúng rính (+N) *tt* xao động, lo sợ: *Nghe Tây càn ở xóm trên là xóm dưới rúng rính hết.*

rũng rả (+N) *trgt* thùng thảng, từ từ: *Thầy tui xưa nay ăn nói rũng rả.* • *Để rũng rả tui kể cho mà nghe, chuyện dài lắm.*

ruốc *dt* mắm tôm (B), món mắm làm bằng những con tép biển nhỏ, gọi là *con khuấy* mà ở miền Bắc gọi là *con ruốc*. Người Huế xưa thường dùng ruốc để nêm canh, nêm bún bò (bằng cách trộn ruốc vào nước lã, khuấy, sau đó để lắng và chỉ dùng nước trong ở bên trên, bỏ xác) và để chấm khi ăn thịt phay, hoặc dưa gang, v.v.

ruồi lẳng (+N) *dt* ruồi nhặng nói chung: *Đậy lồng bàn lại kéo ruồi lẳng hấn bu vô liền con ơi!*

ruộng Tam Bảo ruộng để phục vụ cho việc thờ phụng, trùng tu chùa làng mà dân gian gọi là *ruộng chùa*. Ngày nay một số địa phương còn mang tên *Ruộng Tam Bảo* mặc dù chùa có thể đã không còn, chẳng hạn ở làng Vạn Xuân thuộc phường Kim Long, làng Đốc Sơ thuộc xã Hương Sơ, thành phố Huế, làng Lệ Khê cũng thuộc xã Hương Sơ, làng Phú Xuân, nay thuộc phường Phú Hiệp, thành phố Huế.

ruộng tế *dt* ruộng để phục vụ cho việc cúng tế ở đình làng.

ruột (+N) *tt* 1. thân cận: *Con Hương là học trò ruột của thầy Tiên đó!* 2. sở trường: *Mưa Trên Phố Huế là bài hát ruột của thằng Hải, để bữa mô tau nói hấn hát cho mi nghe.*

rúra *đt* thể, vậy: *Nói rúra thì ai mà nghe cho được?° Rắc mè lên đây. Rúra . . . rúra . . . Được rồi.*

rúra cái đã *ng* thể nhẹ. *Rúra cái đã, mai gặp lại hí!*

rúra cha răng *ng* như thể chứ sao: *Thì tui phải nói rúra cha răng? Chứ anh trong hoàn cảnh đó thì anh nói răng?*

rúra chơ *ng* như vậy : *Làm anh làm ả phải rúra chơ!*

It vậy thì: *Rúra chơ anh thì anh định làm răng?*

rúra đó *ng* thể đấy: *Tụi thợ nề nó làm ăn rúra đó. Minh*

mà coi không kỹ là nó làm ầu liền.

rúra hà *ng* thể ả: *Rúra hà? Rúra mà em không hề hay biết chi cả!*

rúra hí *ng* như thể nhẹ: *Mai em nhớ thưa lại với bác rúra hí.*

rúra mà *lt* thể mà: *Rúra mà tui lại không biết. Nếu biết thì tui đã tới thăm anh chị sớm rồi.*

rúra mà không răng *ng* thể mà không sao: *Thằng ni ham chơi lắm. Rúra mà không răng, hấn ngồi vô bàn là học bài thuộc liền.*

rúra mà răng *ng* như thể thì đã sao: *Tui công nhận tui hơi nóng nảy, rúra mà răng? Tui có làm chi quá đáng mô?*

rúra nà *pht* như thể (dùng trong đồ dành, thuyết phục): *Thôi đi. Ai mà làm chuyện ốt dột rúra nà.*

rúra răng *ng* thể thì tại sao: *Anh nói phải công bằng, rúra răng anh bình cho con Loan hoài rúra? Hấn cũng có lỗi chơ.*

rúra ròi *lt* sau đó, ròi thì: *Ông đánh cho con Nhi một trận, rúra ròi ông đira ngoài quán uống rượu.*

rúra tề *Nh rúra nà*: *Làm chi mà dị rúra tề. Thôi, vô đây mạ rửa mặt, chải đầu cho.*

rúra thì răng *Nh rúra mà răng*

rựa *tt* thành thạo: *Con Tám nhà chị đi chợ nấu ăn đã rựa chưa?*

rượu (+N) *tt* động dục: *Mối chừng nớ tuổi mà đã phẩn với son; rượu ròi phải không?*

rượu đực (+N) *ng* động đực: *Con heo cái ni coi bộ rượu đực rồi, tìm một con heo nọc cho hấn đi cho rồi.*

rượu rượu *đgt* chỉ thanh niên nam nữ cặp kè đi chơi: *Tụi bây không lo học, cứ rượu rượu ngoài đường là hư hỏng hết đó.*

rương (+N) *dt* hòm (B) đựng áo quần: *Chị Hương cho em mượn cái rương em đựng áo quần - mai em đi Đà Nẵng thăm cậu Ba.*

rương chuông *dt* rương lớn bằng gỗ, có quai xách nhưng hai đầu cũng có quai để khi cần có thể buộc dây và gánh.

rương xe *dt* rương gỗ để đựng đồ đạc, nhưng thiết kế để làm phân nằm và có nắp bên trên để mở ra. Phía dưới có lắp bánh xe để khi cần, như khi cháy nhà, có

thể đẩy ra cho nhanh.

rứt *đgt* rứt, nhỏ: *Cái bông của người ta đẹp rừa mà răng mi rứt đi?*

S

sà sà sục sục đgt lục đục, loay hoay: *Tụi bây làm chi hồi hôm mà tao nghe sà sà sục sục cả đêm rứa?*

sách hoạch tt kênh kiệu: *Chị Swong chồng làm chi mà bữa ni về làng ra bộ sách hoạch quá hè?*

sạch bách (+N) trgt hết nhần: *Thằng Cu Vay đi đả banh về đỏi bụng ăn sạch bách nôi com rồi!*

sài dt chóc đầu (B), ghè trên đầu trẻ con. *Trời nóng quá hay răng mà em nôi sài đầu đầu đây rớt ri hè?*



con sam

sam dt (đv) loài giáp xác có tên khoa học là *Tachypleus tridentatus*, giống con cua biển nhưng có đuôi dài, có gờ trên lưng, thường cõng nhau từng cặp. Có một loại sam khác nhỏ hơn, gọi là *con so* *Carcinoscorpius rotundicauda*, màu xanh nâu đậm, dài khoảng 20-25cm, có đuôi tròn, hay hình trứng, không có gờ trên lưng, thịt có chất độc *tetrodotxin*, một loại độc tố thần kinh, nếu ăn phải có thể gây liệt cơ hô hấp, gây tử vong.

sang đgt rửa (N), làm hiện hình ảnh đã chụp lên giấy: *Nhờ anh sang cho tui cuộn phim ni mai lấy được không?*

sàng sàng (+N) trgt gần bằng nhau: *Hai đũa cao sàng sàng nhau.*

sáng tai họ, điếc tai cày ng lười biếng (ví như con trâu nghe tiếng kêu “họ” của người cày thì dừng lại ngay, còn nghe lệnh cày thì làm lơ như không hiểu): *Hỏi sáng tau có nhắc chùi nhà răng mà mi sáng tai họ, điếc tai cày rứa?*

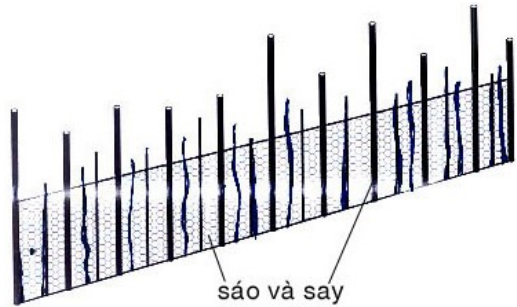
sáng trượt (+N) ng sáng bét, sáng bưng, sáng bưng tung, sáng trờ sáng trật (N), sáng bảnh mắt (B): *Dậy đi ăn đi mần đi con, trời sáng trượt rồi!*

sáng mơi trgt sáng mai: *Con ngủ đi, để sáng mơi mạ đi chợ mua cho con cái cặp mới.*

sanh dt chào lớn: *Chú đi mượn cho anh một cái sanh để nấu com cho bạn gặt ngày mai nghe!*

sao bánh lái dt sao bắc đầu: *Ban đêm con ngó sao bánh lái thì biết hướng bắc là mô.*

sao la dt (đv) là loài động vật mới được phát hiện năm 1992, có tên khoa học là *Pseudoryx nghetinhensis*, vì giống loài linh dương (oryx) và địa bàn sinh sống trải



dài từ Nghệ An, Hà Tĩnh đến Thừa Thiên (vùng A Lưới, Nam Đông, Phú Lộc). Sao la có chiều dài thân 1,3- 1,5 m, cao 0,9m. Da nâu sẫm, có những vạch trắng hoặc đen nhạt. Mặt màu nâu sẫm hay đỏ nhạt, có các sọc trắng ở trên và dưới mắt, cằm và cổ. Chóp tai có túm lông màu trắng. Sừng thẳng, dài 40-50cm cho nên cũng được gọi là *dé sừng dài*. Sao la là loài quý hiếm, bị đe dọa tuyệt chủng, có tên trong sách đỏ của Việt Nam và của Liên Minh Bảo Tồn Động Vật Thế Giới, cần được bảo vệ nghiêm ngặt.

sáo (+N) dt 1.đăng (B), tấm mảnh tre cắm xuống sông, được giữ vững bằng các que thẳng đứng, gọi là *say* để đón cá, khiến nó phải bơi vào một dụng cụ đánh bắt khác gọi là *nò*:

Xa xa cách ba que sáo

Anh nghe giọng hò anh ôm áo ra đi.

(hò đối đáp)

2. mảnh làm bằng tre, gỗ hoặc giấy cuộn chặt như đốt tre, hay bằng nhựa để treo ở cửa: *Mạ cho con mua bức sáo treo ở cửa sổ phòng con cho mát mạ nghe!*

3. chim sáo:

Con sáo sáo đậu nhành que sáo,

Mãn mùa rồi sáo đậu que say.

Mắc nợ nhà giàu càng trả càng vay,

Duyên chàng nợ thiếp đổi thay có trời.

(hò Huế)

sảo *dt* rô đan thưa: *Khi mô đi chợ mua cho mẹ cái sảo mẹ rửa cau trâu.*

sáp *dt* bọ, tụi: *sáp chụ trâu*: bọ chấu trâu

sạp *dt* ván lót sàn thuyền ở khoang trước

sạp gạo (+N) *dt* chum đựng gạo

sapôchê (+N) *dt* (thực vật) sa bô chê (N), hồng xiêm (B), tên khoa học *Achras sapota*, là loài cây nhập nội từ hàng trăm năm nay. Đây là cây trồng trong các vườn nhà. Trái có vỏ màu nâu sáng, thịt màu vàng nâu, nhiều nước và ngọt, có hạt đen và đẹp như hạt vú sữa, nhưng có ngạnh ở giữa. Trái có loại tròn, và loại dài. Loại dài được ưa thích nhất. Tuy nhiên loài cây này thường bị ấu trùng của loài xén tóc đục thân nên cây khó sống lâu.

sát rạt (+N) *trgt* 1. sát đất: *Khi ôn bước ra vườn cả tụi nằm sát rạt dưới đất nên ôn mô có thấy!* 2. rất sát: *Tụi thằng Tỉ chạy trốn, còn tụi thằng Tròn đuổi theo sát rạt.*

sát ván (+N) *trgt* tới cùng, tới mức tối đa: *Anh em với nhau cả nhưng vô sòng bạc là tụi hấn hạ nhau sát ván.*

say (+N) *dt* những cây dài cắm thẳng đứng xuống sông để giữ cho sáo khỏi ngã:
Vì say sưa cho nên sáo bổ,

Cơ chi say dày đông tổ quán chi. (ca dao) (vì say cắm thưa cho nên sáo bị ngã; nếu như cắm say dày thì có đông tổ cũng chẳng sao)

sảy (+N) *dt* sảy (N), rôm (B): *Trời nóng quá sảy nhỏ đưa mô cũng bị nổi sảy đầy người!*

sảy *đgt* gảy (B); rú (rom) cho hạt lúa rời ra, hoặc đảo khi phơi. Còn phát âm là *xảy*. **X mỡ xảy**

sảy ngủ *tt* dễ thức giấc: *Để cháu coi nhà cho. Cháu sảy ngủ lắm*

sặc *dt* (đv) loại sò nhỏ, trắng

săm soi *đgt* sấm se (N), ngắm đi ngắm lại một cách thích thú: *Thôi, cắt nhãn, cắt bông mà đi màn cho rồi, cứ sấm soi ngắm nghĩa mãi rứa!*

săn giòn *tt* rắn chắc (nói về phụ nữ): *O Huế hai con rồi mà còn săn giòn quá hê!*

sắn (+B) *dt* khoai mì, củ mì (N) loại cây có củ với tên khoa học là *Manihot esculenta*, thuộc họ thầu dầu *Euphorbiaceae*. Cây sắn cao 2-3 m, lá có khía và chia thành nhiều thùy. Rễ nằm ngang, phát triển thành củ, tích lũy tinh bột. Thời gian sinh trưởng từ 6 – 12 tháng hay lâu hơn tùy loại.

sân *dt* (thực vật) loại rau có tên khoa học là *Zanthoxylum nitiolum*, thuộc họ cam quít *Rutaceae*. Loại rau này có tinh dầu cay và thơm

dùng để tăng hương vị cho món thịt bò xào, hay nấu chung với lá lốt trong món canh mít. Lá non thơm hơn lá già. Lá sân còn có tác dụng trị đầy hơi, đau bụng do bị lạnh. **X. lốt**

sật sừ *tt* mệt lử: *Nấu nướng chỉ có mình tui nên tui làm sật sừ luôn.*

sâu chiếu *dt* (đv) sâu cuốn chiếu.

sâu róm (+N) *dt* (đv) sâu róm (B), loài sâu bướm, có nhiều lông, thường có màu xanh lục, đục vào rất ngứa.

sây *tt* sai quả (B), nhiều trái: *Cây mít ni sây thiệt!*

Gái mảnh mai gặp trai thanh cảnh,

Khác chi rượu hồng đào gặp nhánh cau sây.

Ngộ tình cờ thiếp gặp chàng đây,

Khác chi chậu sành lại gặp nhánh cây cảnh quy. (hò đối đáp)

sậy *đgt* sậy, hong: *Quạt lò than cho mạ sậy áo quần cho khô nghe con.*

se sua (+N) *đgt* đua đòi chung diên: *O ni mới lên dinh mấy bữa mà đã học đòi se sua.*

sẹ sẹ *trgt* se sẽ (B), nhẹ nhàng để không gây ra tiếng động: *Đi sẹ sẹ không thôi em (bé) thức dậy đó!*

sém sém *trgt* gần; xấp xỉ: *Mỗi năm tui mãn được sém sém bốn tạ đậu phụng. • Mạ tui năm ni sém sém tám mươi tư tuổi rồi.*

séo (+N) *dt* (đv) sếu, họ chim có tên khoa học là *Gruidae*, chn cao, cổ dài, giống họ hạc. Séo có cánh rộng, đuôi ngắn, có thể có túm lông dài ở trên đầu hay hai bên má. Chim séo thường sinh sống trên cánh đồng, đầm lầy, ăn các loại củ, hạt, mầm, đôi khi ăn động vật. Chúng có tiếng kêu vang rất xa. Séo thường sống từng cặp, trống mái, và ở với nhau suốt đời. Trong Nam có loài sếu đầu đỏ *Grus antigone* là loài chim quý hiếm, thường xuất hiện ở tràm chim Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp. Chúng cũng xuất hiện ở các tỉnh Kiên Giang, Tây Ninh, Đắc Lắc: *Tụi bây mới đi học về là đã đòi ăn như séo!*



séo

sét *dt* lưng chén, một ít com: *Răng eng mới ăn có sét chén mà đã bỏ đũa rồi?*

sê dt xê (N), dụng cụ đan bằng tre có dạng giống như nong, nia, nhưng không sít mà chừa mắt nhỏ bằng hạt gạo, dùng để sấy bánh in, hoặc sấy các loại dưa, kiệu trước khi muối. Hồi xưa người ta sấy bằng lò than, đặt trong một cái bồ, là một tấm tre đan cao k 179 sợi đời

sê dt xê (N), dụng cụ đan bằng tre có dạng giống như nong, nia, nhưng không sít mà chừa mắt nhỏ bằng hạt gạo, dùng để sấy bánh in, hoặc sấy các loại dưa, kiệu trước khi muối. Hồi xưa người ta sấy bằng lò than, đặt trong một cái bồ, là một tấm tre đan cao khoảng 50 cm, quay thành ống tròn và cột lại. Trên đó đặt sê và bánh hay dưa, kiệu được xếp lên sê. Hơi nóng sẽ đi lên các mắt sê để làm khô bánh hay dưa. X **bánh in**

sênh tiền



sênh tiền dt (âm nhạc) một nhạc khí của người Việt. Sênh là phách, và tiền là những đồng tiền kim loại được móc vào để tạo tiếng rung. Sênh tiền làm bằng 3 thanh gỗ như trắc, cắm lại, chiều dài khoảng 25cm, chiều rộng khoảng 3 cm và chiều dày khoảng 0,6 cm. Hai thanh gỗ đầu được ghép với nhau bằng một sợi dây da ngắn, ở đầu thanh có đóng một hay hai đinh để khâu đồng tiền vào. Trên mặt gỗ có khía răng cưa ngang. Thanh thứ ba ngắn hơn, có khía răng cưa ở mặt bên. Khi chơi nghệ nhân dùng tay trái cầm hai thanh gỗ ghép gấp so le nhau, kẹp mạnh vào nhau để tạo tiếng gõ và nhờ đồng tiền nảy lên xuống va vào nhau tạo tiếng rung. Tay phải cầm thanh thứ ba quẹt răng cưa của thanh này vào răng cưa hoặc bên trái, hoặc bên phải của hai thanh kia.

sét sét tt sên sệt, hơi đặc: *Nấu cho tới khi sét sét là được.*

siết (+N) dt bệnh làm răng bị đen và mòn đi: *Bây ăn kẹo nhiều quá răng bị siết hết.*

sim dt (thực vật) sim bà (N, Phú Quốc), loài cây có tên khoa học là *Rhodomyrtus tomentosa*, họ sim *Myrtaceae*, bộ sim *Myrtales*. Cây tiểu mộc, mọc thành bụi, cao 1,5m. Lá hình bầu dục, đầu tù; mặt dưới lá màu trắng, có lông dày. Hoa cô độc hay tụ tán thành ba hoa, có lá đài 4-5mm, màu tím hoa cà; cánh hoa dài 1,5-2cm. Trái hình chuông, khi chín có màu tím sẫm, có nhiều hạt, thịt mọng nước, màu tím đen, vị ngọt. Cây sim thường mọc hoang dại ở vùng đồi núi thưa cây, gần núi Ngự Bình hay đồi Từ Hiếu, lũng Tự Đức, dọc theo bờ sông Hương phía thượng nguồn. Lá sim có thể dùng để nhuộm quần áo, chữa vết thương lở loét, trị tiêu chảy. Trong Nam ở Phú Quốc có loại *tiểu sim* hay *sim ông*, có

tên khoa học là *Rhodamnia dumetorum*, họ *Myrtaceae*. Hoa màu trắng, trái đen, lông trắng, thịt ngọt. Ở Phú Quốc tiểu sim được chế biến thành rượu. X **mua**

sinh (+N) đgt trương, căng bụng vì ăn không tiêu: *Không biết con ăn trúng cái chi mà sinh bụng cả ngày ni.*

síp síp tt nói về nước rặc xuống, chỉ còn xâm xấp. *Con coi trách cá cho mạ, khi mô thấy nước síp síp thì dưỡng xuống nghe!*

sít rít trgt 1. bó sát; chật: *Cái áo chị cho em mặc sít rít.*
2. khít; sít sít (B): *Cái nắp ni đậy cái chai vừa sít rít luôn.*

siu tt (biến âm) thiú; ôi: *Mạ ơi, nổi cơm bị siu rồi!*

sò huyết dt (đv) loại sò có tên khoa học là *Anadaria suberenata*. Vỏ dày, màu đen, có lông, thịt màu đỏ sẫm, đặc sản của vùng Lăng Cô, còn gọi là *sò lông*.

soài dt bộ phận làm bằng tre vót nhỏ, cuộn tròn thành một hột nút phẳng, bọc chỉ màu, kết vào bên trong chóp nón lá.

sóc cu ng gác cu (N) bẫy chim cu bằng lông có chim cu môi: *Ông già nó ngày mô cũng thấy xách lông đi sóc cu.*



hoa sói

sói dt (thực vật) là loài cây thân thảo, có tên khoa học là *Chloranthaceae*. Hoa nhỏ, mọc thành cụm trên một cuống dài, không có cánh hay lá đài, có mùi thơm dịu. Lá mọc đối, ở mép có khía răng cưa và thường xanh. Ở Huế người ta thường trồng hoa sói trong chậu và mỗi buổi sáng ra vườn hái một, hai cụm hoa tươi bỏ vào bình trà sau khi bỏ trà vào, sau đó mới chế nước sôi để pha.

sói tt hói đầu: *Học cho sói trót mới được cái bằng tú tài đó con nờ.*

sọi đời tt (biến âm) sôi đời, có nhiều kinh nghiệm: *Nói chuyện với bác Chiến con sẽ học được nhiều điều vì bác*

song suốt

180sứ quân tử dt (thv) sứ Thái (N), sứ sa mạc (N), loài sứ có hoa giống loa kèn màu đỏ, thường có năm cánh, mọc từng chùm, nở quanh năm. Loài sứ này có nguồn gốc từ châu Phi, tên khoa học là *Adenium obesum*, họ trúc đào Apocynaceae, được nhập khẩu gần đây và t

a sợi đời lắm.

song suốt trgt thông suốt, không bị trở ngại: *Cầu trời cho ôn Hai đi cho song suốt, vô tới Sài Gòn cho mau.*

soong seeng đgt bày biện ra để ngắm nghĩa hòai : *Mạ mới mua cho hẳn mấy cái vòng cẩm thạch, ngày mỗ cũng thấy cứ soong seeng, đeo vô tháo ra hòai.*

sổ sữa (+N) tt mập mập nhờ bú sữa: *Con Su Su sổ sữa ngó káu ghê!*

sơ (+N) dt kỵ (B) người sinh ra ông cố, còn gọi là *cao*: *Mộ của ông sơ vì răng mà đắp to rứa ba? X cao, cố*

sớm mơi (+N) dt sáng mai: *Thôi, để đó sớm mơi làm tiếp.*

sớm mốt (+N) dt sáng ngày kia: *Sớm mốt tui phải lên Huế thăm mấy đứa cháu.*

sớm qua dt sáng hôm qua: *Sớm qua anh đi mô mà tui đi ngang nhà không thấy?*

sớm tui dt sớm tối: *Thôi, chịu cực một chút nhưng vợ chồng sớm tui có nhau anh nờ!*

sớm sắc (+N) tt ba sớm ba sết (N) 1. vội vàng, hấp tấp, không ngó trước ngó sau: *Chơ mi đi mô mà ngó bộ sớm sắc rứa?* 2. lác cắc: *Thằng nó mặt mày sớm sắc, ngó tương không có cảm tình nờ!*

su tt (biến âm) sâu: *Nước chỗ đó su lắm.*

• Ru hời ru hời là ru,

Bên cạn thì chống, bên su thì chèo.(ca dao)

su gia dt thông gia, sui gia (N): *Chiều ni mụ sứa soạn đi với tui qua nhà ông su gia ăn kỳ nghe.*

sú đất đgt (nghề đúc) động tác dùng vô đập vỡ các tảng đất sét khô, tưới nước lên rồi dùng chân đạp cho nhuyễn.

sũa đgt (em bé) ho: *Coi em sũa tề. Coi chừng bị cảm lạnh; kiểm thêm cái xơ mặc cho em đi!*

suốt đgt tuốt (lúa): *Sớm mơi cha con mình đi suốt ló nghe!*

sút đệt đgt lỡ đánh rắm: *Đi ăn kỳ cứ gần đầu xâu đó nghe con, đừng có với mà sút đệt, chướng lắm.*



sứ

sứ (+N) dt (thực vật) cây đại (B), tên khoa học *Plumeria* (còn gọi là *Frangipani*), thuộc họ trúc đào *Apocynaceae*. Sứ là loài cây thân mộc, chiều cao trung bình 3-4m, có thể cao đến 7m. Cành dài, cong queo, xù xì. Thân có vỏ màu trắng, xốp. Lá dài 15 cm, rộng 5 cm, hẹp ở hai đầu. Phiến lá bóng, màu xanh, có gân nổi lên màu trắng. Hoa lớn, mọc thành cụm trên một cuống chung, có mùi thơm, và trở quanh năm nên thường dùng để gội đầu, trang điểm (phụ nữ ở Hawaii cài hoa sứ trên tóc hay kết thành vòng để đội đầu) và cúng Phật. Sứ có nhiều loại: sứ trắng *Plumeria obtusifolia* (*P. acuminata*) hoa màu trắng, ở giữa màu vàng; sứ ba màu *P. acuminata* var. *tricolor* có hoa màu trắng, mép màu hồng và giữa màu vàng; sứ hoa đỏ *P. rubra* có cánh hoa màu đỏ; sứ hoa vàng *P. hypoleuca* có cánh hoa màu vàng đậm. Tiếng Phạn (ở An Độ), Lào và Chăm đều gọi hoa sứ là *champa*. Sứ là quốc hoa của Nicaragua và Lào. Theo y học Trung Hoa hoa sứ được gọi là *kê đàn hoa*, có vị ngọt, bình, có tác dụng thanh nhiệt, lợi tiểu, nhuận trường. Vỏ có vị đắng, dùng để thanh nhiệt, sát trùng. Lá có tính tiêu viêm, hành huyết, có thể giã nát đắp lên vết thương, nhựa cây trị mụn ghẻ, vết thương làm độc. Theo y học hiện đại, chất iridoids trong vỏ cây có thể diệt tế bào ung thư máu, ung thư vú và ung thư phổi. Cây sứ thường được trồng ở các nơi tôn nghiêm như chùa, miếu, lăng tẩm. Ngoài Bắc dùng từ *hoa sứ* để gọi hoa *ngọc lan*. X **ngọc lan**



sứ quân tử

sứ quân tử dt (thv) sứ Thái (N), sứ sa mạc (N), loài sứ có hoa giống loa kèn màu đỏ, thường có năm cánh, mọc từng chùm, nở quanh năm. Loài sứ này có nguồn gốc từ châu Phi, tên khoa học là *Adenium obesum*, họ trúc đào *Apocynaceae*, được nhập khẩu gần đây và thường được

trông trong chậu.

181 **sựt sựt tt ba sồn, ba sồn ba sựt (N) chưa chín tới: Cơm cịn**

sựt sựt ăn như ri đau bụng chết con nờ!

trông trong chậu.

sử giặc đgt xúi giục làm chuyện bậy bạ: *Thôi đi, mi đừng có sử giặc nữa!*

sưa tt (biến âm) thưa:

Túi qua tằng thàng, thao thưa, tời tằng tẻo; chộ thằng ăn tộm râu núp bụi te, tui lấy cái thào tui đánh cái thật: Tồi hôm qua trắng sáng sao thưa, trời trắng trẻo; thấy thằng ăn tộm râu núp bụi tre, tòi lấy cái sào đánh cái sạt.

- *Áo dài chằng nệ quần sưa*

Bảy mươi có của, cũng vừa mười lăm. (ca dao)

- *Tiệc công đan giỏ bỏ cà,*

Giỏ sưa cà lọt, công đà uống công. (ca dao)

sữa (+N) đt (trẻ em) ựa sữa ra: *Em mới bú xong, đừng giỡn kéo em sữa đó.*

sức chùng mô xô chùng nấy ng tùy sức mà làm, mà ăn: *Bây cứ làm vừa sức thôi - sức chùng mô xô chùng nấy - đừng ráng quá sinh bệnh.*

sức nghĩn dt 1. sức lực: *Tui còn sức nghĩn mô mà nhận làm mấy chuyện nó bác?* 2. khả năng, sức bực (N): *Mi thì sức nghĩn bao nhiêu mà đòi thi với tao?*

sượng trgt sùng; ngậy người vì ngạc nhiên: *Vừa thấy tui là hấn đứng sượng, không nói năng chi được.*

sươi dt (biến âm) sơi: *Lấy cho chị mấy sươi cao su chị cột miệng bao.*

sương đgt gánh: *Chị chịu khó sương xâu thanh trà ni về cho mấy cháu ăn cho vui.*

sựt sựt tt ba sồn, ba sồn ba sựt (N) chưa chín tới: *Cơm cịn sựt sựt ăn như ri đau bụng chết con nờ!*

sự sự tt ba sôn, ba sôn ba sự (N) chưa chín tới: Cơm cịn sự sự ăn như ri đau bụng chết con nờ!
182**sự sự tt ba sôn, ba sôn ba sự (N) chưa chín tới:**
Cơm cịn sự sự ăn như ri đau bụng chết con nờ!

T

tá hỏa tam tinh (+N) *tt* (gốc Hán) thất kinh: *Nghe mạ thẳng Tẹo nói cả nhà hấn sắp vô Sài Gòn ở luôn tui tá hỏa tam tinh.*

tại cội *ng* tại gốc, chỗ bán sỉ: *Tui mua tại cội đã mười đồng rồi.*

tam đt em (vùng gần Quảng Trị)

tam toạng *tt* Nh tào lao

tàn *dt* một loại lọng nhưng có tua dài ở hai bên, thường được cầm đi đầu đoàn ngự đạo hoặc đám rước, hoặc cầm hai bên châu án, hoàng án.

tang *dt* (âm nhạc) đầu (N); thanh la sử dụng trong nhạc lễ Phật Giáo.

tàng tàng *tt* dở hơi (B): *Vì răng con Sún đâm ra tàng tàng rửa hê?*

tanh rình *ng* rất tanh hôi: *Máy đĩa bậy làm tôm làm cá không rửa dọn cho kỹ, chừ cái bếp tanh rình!*

tánh *đgt* (cung đình) (vua) thức dậy:

dt (biến âm) tính: *Anh tui ngó rửa mà lại dễ tánh, ít khi giận ai. • Chị tui thì tốt bụng nhưng tánh nóng.*

tao *dt* 1. sợi dây nôi, dây gióng:

Hai tay cầm bốn tao nôi,

Tao thẳng, tao dùi, tao nhỏ, tao thương.

Tao thì báo bố mẫu thân,

Tao thì kết nghĩa châu trần cùng anh.

(hò ru con)

2. lượt: *Dan hai vòng bốn tao. • Tao ba:* thường bện ba sợi.

đgt xào, rán sơ qua: *Tao hành trước rồi đổ com vô chiên sau con nghe.*

tào lao (+N) *tt* vớ vẩn, không đầu: *Máy đĩa bậy đi làm đi; đừng đứng đó nói chuyện tào lao nữa*

tào lao thiên địa, tào lao xích đế (N), tào lao xích thố (N) Nh tào lao

tào lao xịt bộp Nh tào lao

Tào Tháo đuổi *ng* Tào Tháo rượt (N), (lóng) bị đau bụng tiêu chảy: *Hôm qua ăn trúng cái thứ chi không*

biết mà tui bị Tào Tháo đuổi cả đêm.

tao *đt* tôi, tao (N): *Tính tao hay nói thẳng, nghe không nghe kệ bậy.*

tay cán vá (+N) *ng* tay có cùi chỏ hơi khuỳnh ra, không duỗi thẳng được: *Thiên hạ hết người hay răng mà mi ung cái thẳng có tay cán vá rứa?*

tay tổ (+N) *ng* giỏi nhất: *Nói tới cò tương thì phải công nhận ông Lãng là tay tổ.*

tắc *đgt* (người cày ra lệnh cho trâu) rẽ sang trái: *Tắc bên khuy, rì bên nút.* (Tục ngữ) X rì.

tằm *dt* (tiếng lóng) cơ quan sinh dục của bé trai: *Thằng nhỏ nằm ngủ phơi tằm ngo dễ ghét thiệt!*

tăn măn tí mĩ *tt, trg* tăn măn (N) chịu khó chăm chút từng chi tiết nhỏ: *Tính dượng Hai tăn măn tí mĩ cho nên mới học nghề sửa đồng hồ được. • Ba cái máy móc trong nhà hư là hấn tăn măn tí mĩ sửa hết.*

tầm *dt* đơn vị đo chiều dài xưa. 1 tầm = 5 thước, tương đương 2,12m. X thước, trượng

• *Tình anh xa trăm trượng, nghĩa em ngàn tầm.*

Trời coi đã định thương thâm phải thương.
(ca dao)

tầm ôi tầm dầy *ng* dở dang: *Ăn cho hết đi, đừng để tầm ôi tầm dầy như rứa.* Cũng phát âm là *trâm ôi trâm dầy*

tầm *dt* điện thờ xây gần mộ. Chỉ vua mới được xây tầm. Các vị thần thì được xây miếu hay miễu.



tân ô

tân ô (+N) *dt* cải cúc (B), tân ô (N), loại rau có tên khoa học là *Crysanthemum coronarium L.*, thuộc họ Cúc *Asteraceae*. Cây thân nhỏ, lá giống lá cúc, có mùi thơm, thường được trồng và hái để nấu canh.

tấn (+N) *đgt* 1. chặn: *Lấy cái bàn tấn của ni lại cho*

chắc ăn. 2. dòn: Có đồ đặc chi anh chị cứ tấn vô hai cái rương ni em mang cho.

tấp (+N) *đgt* 1 dòn dồng: *Con quét rác tấp thành một đống rồi đốt đi.* 2. trôi dạt vào bờ: *Mỗi lần trời lụt cùi rêu tấp vô khúc eo ni nhiều lắm.* 3. cho xe vào lè: *Tấp vô đây đi bác tài ơi cho tui xuống.*

tập tàng *dt* món canh gồm nhiều loại rau, có lẽ là biến âm của "thập toàn" trong thang thuốc thập toàn đại bổ. Mười loại rau trong món này gồm có tần ô, sần, lốt, mỏng toi, vòng nem, dâu tằm, bò ngót, má, sam, khoai lang:

Ta về ta sấm cần câu,

Câu lấy cá bóng, nấu rau tập tàng. (ca dao)

tây u (+N) *dt* tiếng Pháp: *Hắn có biết tiếng tây u chi mô.*

te rẹt *tt* già dặn; ý nói trẻ con mà nói năng, làm những cử chỉ, điệu bộ như người lớn: *Con nhỏ coi bộ te rẹt chưa tề!*

té rứa à *ng* thế à? vậy à? *Té rứa à? Rứa mà tui cứ tưởng hần là con ruột của eng chơ!*

tém tùm *đgt* tém; thu dọn: *Con ăn xong tép tùm cho gọn gàng rồi mới đi học nghe!*

tẽ *đgt* chắt (B), chiết ra: *Tẽ bớt nước cho com khô con nờ.*

tẻo *tt* nhỏ, ít: *Cho chi mà chút tẻo rứa? Cho thêm chút nữa đi mà!*

tê *tt* 1. kia (nói về vị trí ở xa mình): *Nhà hần ở bên tê, chứ không phải bên ni.* 2. kia (nói về thời gian cách đây không xa): *Bữa tê tui thấy chị ta còn đi chợ mà!*

• *Năm tê tui có lên đình thăm bà dì ở côi nó 3. nói đến ngày sau ngày mai: Sáng ngày tê tui mới rêng để đi thăm ôn Chương được.*

tê tê *trgt* kia kia: *Nó ở đằng tê tê.*

tề *pht* kia (B); cà (N) (dùng ở cuối câu để nhấn mạnh) *Mụ nó mụ ác lắm tề. Mụ bắt con nhỏ làm suốt ngày không hở.*

tht kia (đặt ở đầu câu để kêu hay chỉ người hay vật đang trông chờ) *Tề! tàu tới rồi tề!*

pht kia (đặt ở cuối câu để nhấn mạnh) *Ốt dột chưa tề! Chừ mà còn ngủ. • Dây cho rồi tề, trưa trệt trưa trệt rồi đó.*

tế *đgt* (nghĩa bóng) không dùng vào việc gì được: *Cái xe đạp nó mi xin về mà tế à?*

tha thít *đgt* xuýt xoa: *Biết em không về làng được anh ấy cứ tha thít mãi.*

thả (+N) *đgt* buông (B): *Ôm cho chặt, đừng thả tay nghe.*

thả luống (+N) *đgt* thả mặc, không chú ý chăm sóc: *Dạy con không nên kèm cặp sát luôn luôn, nhưng cũng đừng nên thả luống.*

thả thơ *dt* một trò chơi chữ trong đó người đó sẽ ngâm một vần thơ, để trống một chữ và đưa ra 3, 4 chữ cho người chơi chọn để điền vào chỗ trống đó.

thài *đgt* (cung đình) (nói về các ca công trong đội Võ Ca) hát. **X chương, Võ Ca**

thàm *trgt* (biến âm) xàm, tầm bậy: *Ăn phải nhai, nói phải nghĩ, đừng có nói thàm như rứa.*

thàng *đgt* (biến âm) sàng.

thàng thấy *đgt* (biến âm) sàng sảy: *Con thàng thấy chỗ gạo ni cho kỹ để mai nấu cúng mẹ ngoại.*



cây thanh trà

thanh trà *dt* (thv) loại bưởi có tên khoa học *Citrus grandis* L., có tép dễ tách rời ra, màng hơi dai, khô, vị ngọt thanh, không mọng nước như bưởi miền Nam. Cây thanh trà lâu năm, khoảng trên 10 năm, cho trái rất ngon gọi là *thanh trà lão*. Thanh trà ngon nhất là vào tháng chín và tháng mười. Các làng trồng thanh trà ngon có tiếng là làng Lại Bằng ở thượng lưu sông Bồ, làng Lương Quán, Nguyệt Biều, Kim Long, Hương Long ở hai bên bờ sông Hương gần chùa Thiên Mụ, làng Bằng Lăng ở Tuần, thượng lưu sông Hương.

thau (+N) *dt* chậu (B): *Múc thau nước cho bác rửa mặt đi con.*

thần thử đgt năn nỉ: *Chị biết không, tui phải thần thử với dì cả buổi dì mới cho mượn ba chục bạc đó!*

thần lằn (+N) dt thạch sùng (B): *Con thần lằn răng hấn bò trên trần mà không rớt xuống rứa ba?*

thăng boong (+N) tt thăng băng: *Để tui cắt hàng chè tàu ni thăng boong cho chị coi.*

thăng rắng rắng trgt thăng một mạch: *Đi làm về mệt qua em ngủ một giấc thăng rắng rắng.*

thăng thoét trgt thăng thét (N), liên tục không nghỉ: *Từ đây đi Ưu Diễm là phải đi thăng thoét một ngày mới tới.*

thăng thớm tt thăng ran (N), phảng phiu: *Quần áo khô rồi, lấy vô mà ủi cho thăng thớm đi con.*

thăng tưng tt thăng (nhấn mạnh): *Mi đi mô mà áo quần ủi thăng tưng rứa? • Chà, máy cây cau thăng tưng như ri đẹp thiệt!*

thắt (+N) đgt 1. buộc, cột: *Ba ơi dây câu bị đứt thì thắt lại ra rắng? 2. bện; đan: Ôn rảnh nhờ ôn thắt cho cháu cái bội để đi bứt cỏ.*

thắt leo tt & trgt nằm ở vị trí dễ rơi, đổ; cheo meo (N): *Cái ly rắng mà để thắt leo rứa? Xích nó vô trong một chút, con.*

thắt tha thắt theo trgt theo thê thâm:

*Con chim đa đa đậu nhánh đa đa, nó kêu
thắt tha thắt theo,*

Con chim chèo bẻo đậu nhánh mai tùng.

Anh hãy còn tham nơi phú quý sâm nhung,

*Sai lời nguyện ước mà bỏ hiếu trung sao
đành! (hò)*

thâm đêm mãn ngày ng suốt đêm suốt ngày: *Thằng cha nó mà vô sông bạc là ngồi đánh thâm đêm mãn ngày luôn.*

thâm béo tt vừa, đủ: *Đối với thằng Tư thì hai tô bún đã thâm béo chi mô.*

thẩm ý thẩm tình đgt đặc ý: *Có chuyện chi thẩm ý thẩm tình mà ôn cứ cười ruồi hoài rứa?*

tt tâm đầu ý hợp: Hai vợ chồng ni có vẻ thẩm ý thẩm tình nhau lắm; đi mô cũng thấy kè kè bên nhau.

thấp choẳn tt lùn tịt: *Anh của mi người thì thấp choẳn mà lại rất tự kiêu, tự đại.*

thấp chũn (+N) Nh thấp choẳn.



cây thâu đầu

thâu đầu (+N) dt (thv) cây xoan ta (B), cây sấu đông (B); sấu đầu, tên khoa học là *Melia Azedarach*, loài cây bán thường xanh, có nguồn gốc ở Ấn Độ, nhưng có mặt từ miền Nam Trung Quốc cho đến Úc. Cây cao từ 7m-12m, lá dài tới 20cm, màu lục sẫm mặt trên và lục nhạt mặt dưới, mép lá có khía răng cưa. Người ta thường hái lá sấu đầu bỏ vào hủ gạo để sấu kiến khời vào ăn vì lá có chất độc. Hoa nhỏ, 5 cánh, mọc thành từng chùm, màu tím nhạt hay tím hoa cà, có mùi thơm. Trái là loại quả hạch, cỡ hòn bi, màu xanh vàng và treo lơ lửng trên cây suốt mùa đông, sau đó chuyển sang màu trắng. Trái có thể được dùng làm tràng hạt.

Trái bồ hòn trong tròn ngoài méo,

Trái thâu đầu trong héo ngoài tươi.

Thấy anh ít nói ít cười,

Ôm duyên chờ đợi chín mười con trăng.

(ca dao)

thấu (+N) đgt đến, tới: *Mấy lâu ni lòng những ước ao, viếng thăm khôngặng, gởi thơ vào đã thấu chưa? (hò)*

trgt nổi: Mấy năm ni ở đây dân cực khổ chịu không thấu.

thấu dt lọ thủy tinh, miệng rộng, thường dùng đựng kẹo, mứt, đường v.v.

the thía tht (làng An Lai, Vân Quật, gần bờ phá Tam Giang) ngữ thường được người bán thốt ra sau khi bán được món hàng đầu tiên trong ngày (bán may xưa), sau đó có thể nói thêm câu: *The thía! The thía! Lành vía tốt tiền, người hiền tiền tốt.*

thê dt 1. que dùng trong một trò chơi của trẻ con: *Cái con ni đánh thê giới ghê hê!* 2. đóm (B): *Hết thê rồi hay rắng mà eng bẻ phen mà chằm rứa?*

đgt mài lưỡi dao, cuốc, v.v.: Cái cuốc ni mẻ lưỡi hết rồi. Thôi bác để chiều ni cháu thê cho rồi

thệ thệ Nh sẹ sẹ

théc đgt (trẻ con) ngu:

Ru em cho théc, cho muối,

Để mẹ đi chợ mua vôi ăn trầu.

Mua vôi chợ Quán, chợ Cầu,

Mua cau Nam Phổ, mua trầu chợ Dinh. (hò ru em)

thèo lèo đgt mách lèo: *Mi phải bỏ cái thoi thèo lèo nó đi.*

thèo quèo thoẹt quẹt đgt đánh hay véo nhẹ để trêu chọc trẻ con: *Thôi đi Tí ơi đừng có thèo quèo thoẹt quẹt em nữa, hấn khóc không ai dỗ mô đo; mạ phải đi nấu cơm đây.*

thèo tt Nh bẻo; nhỏ; ít: *Cho chi mà có chút thèo rứa?*

thế (+N) đgt thay: *Cái bánh xe của anh mòn quá rồi. Mua cái khác mà thế vô đi cho rồi!*

thêu dt cái mai, dùng để xấn đất, hoặc xúc muối ở ruộng muối.

thêu lêu trgt lũng liu (N), lũng lảng: *Cây thù đu ni trái hấn đeo thêu lêu bắt đầy a tề!*

thì bời ng đúng là vì thế: *Thì bời, cá không ăn muối cá uon, con cãi cha mẹ trăm đường con hư.*

thiên lôi địa tướng tt ầu tã: *Thằng con cậu Ba thiên lôi địa tướng lắm, đừng giao việc cho hấn.*

thiênng dt con chuột (thường gọi là ông thiênng để mong sao cho các “ông” đừng quấy phá; hoặc khi nghe tiếng kêu “túc túc” người ta tin là “ông” báo điềm lành: no đủ): *Con nhớ đây đừng đồ ăn cho cẩn thận cả ông thiênng tha hết đó!*

thiệt (+N) tt thật: *Nói thiệt đi, thầy tha cho.*

thiệt vàng sợ chi lửa ng có thật tài, có giá trị, không sợ thử thách: *Tụi hấn thách thì mình nhận lời đi; mình thiệt vàng vàng sợ chi lửa!*

thiếu chi (+N) ng thiếu gì, có nhiều:

- *Chuối chi đã chuối lại cau?*

Đã mía sao lại mía lau hời chàng?

- *Chuối mà cau còn khá*

Mía mà lau cũng chưa lạ em ơi.

Cá mà bò mới sự ngược đời,

Đã rần lại hổ, thế thời thiếu chi.

(hò)

thỉnh Nh sinh

thỉnh bụng cóc ng căng phòng bụng: *Thằng Nó đã ăn no lại uống cả tô nước chè chừ thỉnh bụng cóc đi không nổi.*

thịt dt (nghề đúc) khuôn hờ; đây là phần giữa khuôn ngoài và khuôn trong. Người ta sẽ rót đồng vào đó để làm ra sản phẩm.

thịt chấy dt ruốc (B), thịt chà bông (N) món ăn làm bằng thịt heo nạc luộc, xé nhỏ, rồi chiên khô với nước mắm.

thịt hon dt món thịt vịt hon, nấu với măng khô, hạt sen, nấm mèo, nghệ, mắm muối. Thoạt đầu là xào mỡ các thứ tỏi, ớt và sả, sau đó mới nấu với các nguyên liệu chính, rồi khi thịt chín nhừ mới thêm đậu phụng rang, thường ăn với xôi.

thịt kho tàu dt thịt kho tiêu (N) món thịt heo kho nước sệt sệt.

thịt phay dt món thịt heo luộc, thường ăn với dưa giá, chắm nước mắm hoặc với tôm chua. Khi có cúng kỵ thì thịt phay ăn với xôi.

thố dt rọ buộc mõm trâu, bò

thọ (+N) dt (thv) tên gọi tắt của hoa cúc vạn thọ, tên khoa học là *Tagetes erecta* L. thuộc họ cúc, *Asteraceae*. Đó là loài cây thân thảo, mọc đứng, cao 0,6-1m, phân nhánh thành bụi. Lá xẻ sâu hình lông chim, các thùy hẹp, dài, nhọn, có khía răng cưa. Cụm hoa đầu rộng 3-4cm, mọc đơn độc hay tụ lại thành ngù; lá bắc của bao chung liền lại với nhau. Hoa có màu vàng hay vàng cam. Các hoa phía ngoài hình lưỡi nhỏ xòe ra, các hoa phía trong có hình ống và nhỏ. Ở Huế cũng như ở trong Nam cúc vạn thọ là một loài hoa được dùng để cúng Phật, dâng lên tổ tiên, thần linh cho nên vào những ngày ba mươi, mồng một, ngày rằm hằng tháng và ngày tết người trồng hoa mang bông vạn thọ về chợ bán rất nhiều, và người mua đem về không những cho mục đích thờ cúng mà còn để trang trí nội, ngoại thất, tạo thành một mảng màu sắc rực rỡ vui tươi cho cuộc sống. Trong y học cúc vạn thọ được dùng để chữa các bệnh

đường hô hấp, ho gà, viêm kết mạc, viêm khí quản, viêm hầu, đau răng. Hoa, lá, rễ già tươi trị các bệnh ngoài da. Trong công nghiệp người ta trích tinh dầu *tagetes* từ hoa, lá, và thân để làm hương liệu hay làm màu thực phẩm.

thoa đgt tha (N), xoa: Đau bụng thì lấy dầu khuynh diệp mà thoa.

thoét đgt la rầy; mắng: Tao mới thoét cho hấn một trận.

thỗ đgt (biến âm) dỡ: Răng không thỗ em, để em khoóc hoài rứa?

thộn đgt tọng (N); nhét đầy: Tất cả đồ ăn hấn thộn đầy một cái ba lô rồi giao cho tui vác.



cây thông nhựa ở bờ sông Hương

thông dt (thv) thông được trồng nhiều ở Huế, từ trong hoàng cung đến các lăng tẩm, trên các ngọn đồi như Từ Hiếu, Thiên An, xung quanh lăng Khải Định, đến các triền núi dọc theo bờ sông Hương phía thượng nguồn. Thông reo trên núi Ngự Bình, núi Thiên Thai. Thông ở Huế khác thông Đà Lạt (ba lá, còn gọi là *ngo*). Nó là loài thông hai lá (từ trong một bẹ đâm ra hai lá), có tên khoa học là *Pinus merkusii*. Loại thông này thích hợp với khí hậu nhiệt đới, chịu hạn rất tốt. Các cây thông ở Thế Miếu trong hoàng cung có tuổi thọ hơn 150 năm.



đôi thông Tuần

thốt tt dột, thủng mái: Ba ơi, mái nhà mình bị thốt hai chỗ, hồi nãy mưa nước giọt tồng tồng.

đgt (gà, chim) mổ: *Máy mâm giá mới nhú đã bị gà thốt hết rồi ba ơi!*

thơ (+N) dt thư

Buồn tình ơi hồi buồn tình,

Ai vô trong Quảng cho mình gửi thơ. (ca dao)

thời đgt ăn; xoi (nói một cách cung kính): *Mời ôn thời com.*

thọi dt (biến âm) sợi: *Kiểm cho mạ một thọi cu thu* (sợi cao su, sợi dây chun).

thơm (+N) dt là một loại cây ăn trái có nguồn gốc Nam Mỹ, được đưa vào Việt Nam khoảng thế kỷ 19, tên khoa học là *Ananas comosus*, thuộc họ *Bromeliaceae*. Thân thấp, có lá dài hình mũi mác, ở mép có răng cưa hay gai; lá mọc thành từng cụm. Ở ngọn của thân, hoa tập hợp thành một trái phức, phần ăn được gồm các trục hoa và các lá bắc mỏng nước. Trái thật của nó nằm ở các mắt. Trái có vị chua và ngọt, chứa rất nhiều nước. Phía trên trái có một cụm lá. Ở Huế có hai loại nhưng không có tên riêng, chỉ gọi là *thơm nấu canh* và *thơm ăn chín*. Ở Sài Gòn cũng gọi loại trái cây này là *thơm*. Nhưng ở miền Tây Nam Bộ phân biệt: loại trái dùng để nấu canh mới gọi là *thơm*. Loại này lá có răng cưa ở mép chứ không phải là gai; trái to hơn *thơm ăn chín*, có thể lớn gấp đôi, nhưng thịt màu vàng nhạt và vị cũng ít ngọt hơn. Vỏ *thơm* màu xanh lục đậm, khi chín lấm mới có màu vàng ửng. Trái dùng để ăn chín gọi là *khóm*. Trái *khóm* khi chín có vỏ màu vàng sẫm pha đỏ, thịt vàng đậm, vị ngọt. Lá trên đầu trái *khóm* có gai ở mép. Ở miền Bắc *thơm* được gọi là *dứa*. Nhưng ở Huế và miền Nam từ “*dứa*” dùng để chỉ một loài cây khác. X *dứa*

thơm rệu dt *thơm chín*.

thơn thơn trgt nhẹ tay: *Cháu bung thơn thơn thôi không thôi hấn bể bầu đất ra là cây khó sống lắm đó.*

thống đgt nâng nhẹ lên: *Thống cái bàn lên một chút để anh chêm cho cân.*

thu đgt dáu: *Quyển sách tau mới để đây mà đưa mô thu rồi?*

thu hưởng dt (cung đình) lễ cúng tổ tiên ở Thái Miếu, Thế Miếu, Hưng Miếu, Triệu Miếu vào ngày đầu thu, mùng 1 tháng 7 âm lịch.

thù đu dt (thv) đu đu, tên khoa học *Carica papaya*.

thúi (+N) 1. *tt* thối: *Đứa mô đệt thúi quá!* 2. *Tht.* từ dùng để chê bai, bác bỏ: *Thúi! Mắc chi mà bình con họ, đập con mình? Thúi! Nói như rứa mà nghe đượ ả?*

thúi máu *tht* Nh **thúi**: *Thúi máu! Chuyện nhà người ta, mắc mớ chi mà mình xen vô?*

thúi om *tt* rất thối: *Có chuột chết mô đây mà thúi om rứa hề?*

thúi òm (+N) *tt* Nh **thúi om**.

thúi rình (+N) *tt* Nh **thúi om**.

thụi (+N) *đgt* đâm: *Thằng ni cũng thụi thàng đó máy cú chơ có hiền lành chi mô.*

thun (+N) *đgt* co lại: *Ngó mặt là biết hấn sợ thun dài rồi.*

dt chun (B): *Cái quần tằm của tui bị đứt dây thun rồi, cứ tụt lên tụt xuống.*

thùng thùng *đgt* tung lên trời để cho rơi xuống tự do: *Gói kẹo ni để chị thùng thùng, đứa mô lượm đượ chùng mô ăn chùng nấy nghe!*

thúng gặt Nh **ang** (dùng để đong lúa)

thụng (+N) *đgt* xệ: *Bác Kiểm bữa ni béo quá, cái cầm thụng xuống mắt đẹp.*

thụng mặt *đgt* xỉ mặt, nặng mặt: *Răng? Mới bị la một chút là thụng mặt rồi phải không?*

thụng thịu *đgt* phụng phịu: *Cha răng mà thụng thịu hoài rứa? Thôi để mai mạ đi chợ mạ mua cho mà!*

thuồng (+N) *dt* dụng cụ giống như mai, có lưỡi dài, dùng để lấy đất đắp bờ ruộng, còn gọi là *xuồng*.

thụy *dt* (thv) thị, tên khoa học là *Diospyros decandra* Lour.

thuyền lê *dt* loại thuyền gỗ, dùng để chuyên chở vật dụng quân sự trên biển, ở đầu và đuôi thuyền có chạm vẽ, còn gọi là *ghe lê*.

thuyền ô *dt* loại thuyền gỗ sơn màu đen, dùng để chuyên chở binh lính, tuần tiểu, đuổi bắt giặc biển, còn gọi là *ghe ô*.

thuyền sai *dt* thuyền chèo loại lớn, dùng để chuyên chở quan binh.



thuyền cổ phục chế

thuyền nghiền *dt* dụng cụ dùng trong đông y làm bằng gang, có hình chiếc thuyền, dùng để nghiền thân cây thuốc nhờ một đĩa sắt hay gang, quay tròn bằng cách đạp chân, còn gọi là *thuyền tán*.

thừa lưu *dt* (kiến trúc) máng xối: *Ba ơi, cái thừa lưu gần nhà bếp bị lũng rồi; nước chảy toe lõe lõe.*

thừa lưu giá *dt* (kiến trúc) xà đỡ máng xối

thừa vinh *dt* (kiến trúc) conxon để đỡ mái nhà.

thức nớ *ng* đến mức độ ấy. *Hai đứa giận nhau thức nớ ai mà khuyên giải đượ?*

thuộc trâu *dt* phong tục cúng thần rằm (thần chuông) và dẫn trâu ra ruộng cấy lần đầu tiên khi tập cho trâu làm việc đồng áng. Thường chủ trâu phải nhờ người lớn tuổi, tính tình hiền lành, lại có nhiều kinh nghiệm làm việc này.

thước *dt* đơn vị đo chiều dài hồi xưa, chữ Hán gọi là *điền xích*, chỉ bằng 0,4664m. Diện tích ruộng đất đượ qui định như sau: *mẫu* = 10 sào, tương đương 4.894,40 m². Các đơn vị nhỏ hơn gồm có *sào* = 15 thước, 1 thước = 10 tấc; 1 tấc = 10 phân; 1 phân = 10 ly; 1 ly = 10 hào; 1 hào = 10 hốt, 1 hốt = 10 ly. Ngoài ra còn có *khâu* = 15 x 15 thước, tương đương 48, 94 m², *than*: 5thx5th, tương đương 5, 438 m², *ô* (*ghế, khâu*) = 1 thước vuông, tương đương 0,21 m²; *gang* = 5 tấc x 5 tấc, tương đương 0,054m²

thước may đơn vị đo chiều dài tương đương 0, 636 m

thước mộc đơn vị đo chiều dài tương đương 0, 424 m.

thước ruộng đơn vị đo chiều dài tương đương 0, 4664 m

Năm 1887 Toàn Quyền Đông Dương quyết định cho 1 thước ta bằng 0,40 m (không phân biệt các loại thước mộc, thước may, thước ruộng), 1 mẫu ta bằng 3.600m², 1 hộc bằng 60 lít và 1 lạng bằng 37, 783 gram.

thương *đgt* gánh. Vùng Hương Trà phát âm là *swơng*: *Bỏ thì thương, mà thương/swơng thì nặng.*

thường *tt* khoẻ mạnh: *Ba mẹ ở nhà có thường không cháu?*

thương *đgt* thương: *Phải thương cho kịp thời họ mới làm đàng hoàng đó nghe anh.*

thượng thiện *dt* (cung đình) đội nấu ăn cho vua.

tiếc đứt ruột (+N) *đgt* tiếc quá: *Mất chiếc xe đạp đũa-ra tao tiếc đứt ruột.*

tiếc hùi hùi (+N) Nh **tiếc đứt ruột**. *Tao đặt con bầu mà hùi ra con cua, mất 5 đồng tao tiếc hùi hùi.*

tiên chỉ *dt* người có quan tước hoặc đỗ đạt hoặc cao niên nhất trong làng. Vị này không tham gia vào các chức vụ của hội đồng làng nhưng lại được trọng vọng, và được hưởng lộc trong làng, chẳng hạn được hưởng 5 sào ruộng công, khi ăn uống ở làng được ngồi bàn nhất, và mang về nhà cái đầu heo, gọi là cái thủ. Vị *á chi* thì được cái nọng (cổ).

tiếng Huế chay *ng* tiếng Huế thuần túy, không pha trộn với tiếng của một địa phương khác: *Anh Sơn vô Sài Gòn mấy chục năm rồi mà vẫn nói tiếng Huế chay, hay quá hè!*

tiếng Huế rặt Nh **tiếng Huế chay**

tiếp *dt* tấm gỗ làm thành đáy thuyền.

tiêu dên (+N) *ng* (lóng) hư; chết: *Lut ngâm lâu như ri thì mấy cây bông của mình tiêu dên rồi.*

tim (+N) *dt* bắc (B): *Sáng ni đi chợ mẹ chở mua 5 cái tim đèn để con thay hết cho mấy cây đèn trên bàn thờ.*

tỉn *tt* keo kiệt; ti tiện: *Con người ngó rứa mà tỉn quá hí?*

tính *đgt* tương là, nghĩ là: *Chị không biết chợ tháng vừa rồi ôn tui đầu tính chết đó.*

tịt *dt* tịt xấu: *Về chuyện rượu chè ông nhà tui không la con được vì ông cũng có tịt.*

to đầu mà đại, nhỏ đái mà khun ng có người to con lớn xác mà đại, không bằng người nhỏ con: *Thằng Khánh to con mà gà tổ lấm, trong khi thằng Khiêm nhỏ con lại học giỏi, ăn nói có ý có tứ; đúng là to đầu mà đại, nhỏ đái mà khun.*

tọ nẹ *trgt* rành, rõ: *Chuyện nhà người ta rãnh mà mi biết tọ nẹ như rứa?*

tọ *đgt* bị bẻ, sút ở phần đáy: *Bưng cẩn thận không thôi hấn tọ một cái là xong.*

tọ họa *đgt* 1. bẻ nát: *Tụi con mới nhóm cái chậu lên một chút thì hấn tọ họa luôn.* 2. (nghĩa bóng) sụp đổ: *Đang làm ăn phơi phơi thì tự nhiên tọ họa, thiệt không ai biết trước được chuyện chi.*

tọ họa nợ Nh **tọ họa** (nghĩa bóng)

toe *đgt* toè (B), rách tươm: *Ông Ba đánh thắng Tí quá trời, toe cây roi mây luôn.*

tòe loe *tt* 1. toe loe (B), tè le, tè lè (N); mở hay nở ra quá to: *Con nì có cái miệng tòe loe, chắc là hay gây lộn lấm đó.* • *Cái bông mới nhủ hồi sáng chừ đã nở tòe loe rồi.* 2. thóc mách: *Cái miệng tòe loe! Việc riêng của tao mắc chi mà mi đi nói khắp làng khắp xóm rứa?*

tòe loe toét loét *ng* tè le tét lét (N) Nh **tòe loe**, nhưng nhấn mạnh hơn

tót *dt* 1. rạ (gốc cây lúa đã gặt, phát âm là *toóc*): *Rồi mùa tót rạ rom khô,*

Bạn về quê bạn biết nơi mô mà tìm. (ca dao)

(*rạ* trong câu này lại có nghĩa là *rã*)

2. bệnh sởi, trái rạ (N): *Thằng Cu Chiu bị lên tót hả? Chị phải cẩn thận đừng cho cháu ra gió đó!*

tô (+N) *dt* bát (B) dùng để đựng canh, ăn bún.

tổ *đgt* gió lớn. Người vùng biển chỉ nói là *trời tổ*, chứ không nói *trời đông* hay *đông tổ*.

tổ cha (+N) *ng* (tiếng chửi): *Tổ cha mi; ông nội mi!*

tộ *dt* Hệ thống dùng để đánh bắt tôm cá gồm sáo và say xếp thành hình chữ V, hoặc mũi tên hoặc một số dạng phức tạp hơn đặt trên sông, đầm, bầu để dẫn cá vào một cái nò đặt cuối hệ thống.

tôi *dt* hom (B), bộ phận hình nón, đan bằng tre, gắn ở đầu cái lù để cá vào thì không ra được vì đầu vào rộng, nhưng đầu ra hẹp, lại có gai tre đâm tua tua. **X chẹp, lù**

tôi tôi *đgt* thổi nôi, đầy tuổi. Lễ thổi nôi là mừng bé tròn một tuổi. Người ta thường cúng bà mẹ bằng cua,

trúng và đặt tên chính thức cho bé: *Em mua cho chị của trúng để chị cúng tôi tôi cho cháu nghe.*

tối hụ *tt* tối đen: *Tối hụ ri thì đi rừng được mà đi?*

tội *dt* dụng cụ lao động của nghề đan tre làm bằng gỗ hoặc tre, có dạng giống như cái đục của nghề mộc, dùng để đột các sợi lạt đã đan cho thật sát vào nhau.

tôm *dt* (động vật) Tôm ở Huế có nhiều loại: *tôm gân* là loại tôm nhỏ, chỉ bằng ngón tay, vỏ trong, có rất nhiều. *Tôm đất Metapenaeus* cũng bằng với tôm gân nhưng có vỏ cứng, đầu to, có càng dài như tôm hùm. *Tôm rần Penaeus semisulcatus* là loài tôm trên vỏ có nhiều sọc rần màu hơi đỏ. *Tôm sú Penaeus monodon* là loại tôm giống tôm rần nhưng to hơn. *Tôm bạc Penaeus merguensis* to như tôm sú nhưng vỏ màu hơi trắng, thịt trắng. Tôm hùm còn gọi là *tôm càng* có loại ở sông, thường xuất hiện trong mùa mưa lụt từ tháng 10 đến tháng 2, có loại ở biển và tôm hùm biển là loài tôm to nhất. Loại tôm được ưa chuộng nhất là tôm rần.

tôm chấy *dt* món ăn làm bằng tôm bóc vỏ, thường dùng tôm rần giã nhỏ và rang khô với nước mắm. Người miền Bắc gọi là *ruốc*.

tôm chua *dt* món tôm làm chua. Tuy nhiều địa phương trong nước cũng làm nhưng tôm chua vẫn là một loại đặc sản mà du khách trong nước đến Huế thường mua về để làm quà. Tôm làm chua là loại tôm rần tươi. Người ta cắt râu rửa sạch để ráo nước, xong ngâm với rượu trắng, rồi vớt ra để khô, trộn riêng, ớt, tỏi. Tất cả cho vào ghè đất hoặc hủ thủy tinh, gài cho chặt bằng mấy thanh tre. Sau đó đổ nước mắm ngon vào cho ngập và đậy lại. Đem hủ hay ghè phơi nắng ba ngày, sau đó để vào nơi im mát và trong vòng năm ngày là có thể ăn được. Khi ăn có thể thêm đường, ớt, tỏi, bột ngọt tùy khẩu vị. Món tôm chua thường ăn với thịt phay, kèm theo khế chua, vả, chuối xanh và các loại rau thơm.

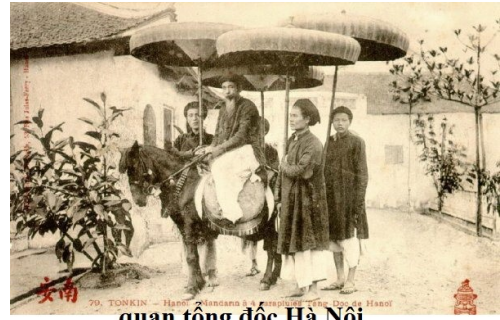
tôm kho đánh *dt* một loại nước chấm để ăn rau sống, dưa giá, làm bằng tôm bạc tươi, bỏ vỏ, ướp gia vị rồi xào với mỡ, hành phi, sau đó đổ thêm nước và nêm muối, đổ ra chén, cho thêm ớt.

tộn *đgt* đâm, đục (N): *Mi mà bước tới một bước là tao tộn liền,*

tông (+N) *đgt* đâm (B), va, đục: *Đặng tê có hai chiếc xe tông nhau để sợ lắm.*

tông hồng *tt* trông hoác: *Không biết đưa mô đôi cục*

đá làm mái nhà thờ lũng một lỗ tông hồng.



quan tổng đốc Hà Nội

tổng đốc *dt* (quan chế) chức quan đứng đầu hai tỉnh. Có hai trường hợp ngoại lệ: đó là tỉnh Thanh Hóa, nơi phát tích nhà Nguyễn, chỉ có một vị tổng đốc, thường là người hoàng tộc, và một là ba tỉnh Sơn Tây, Hưng Hóa và Tuyên Quang chỉ có một tổng đốc. Còn lại các tỉnh Quảng Nam và Quảng Nghĩa, Bình Định và Phú Yên, Bình Thuận và Khánh Hòa, Gia Định và Biên Hòa, Vĩnh Long và Định Tường, An Giang và Hà Tiên, Quảng Trị và Quảng Bình, Nghệ An và Hà Tĩnh, Hà Nội và Ninh Bình, Nam Định và Hưng Yên, Hải Dương và Quảng Yên, Bắc Ninh và Thái Nguyên, Cao Bằng và Lạng Sơn có một tổng đốc. Khi vị tổng đốc đóng ở một tỉnh nào đó cai quản luôn tỉnh đó, còn tỉnh kia đặt dưới sự cai quản trực tiếp của quan *tuần vũ*. Trong trường hợp thiếu tổng đốc, thì tuần vũ sẽ trông coi hai tỉnh, như trường hợp Cao Bằng và Lạng Sơn, hay Bình Thuận và Khánh Hòa. Trong trường hợp này thì tỉnh không có tuần vũ đóng sẽ do quan *bố chánh sứ* trông coi.

tộng bộng *tt* trông rỗng: *Huế thơ, Huế mộng (mô không thấy, chỉ thấy), Huế tộng bộng hai đầu!*

tơ *tt* đẹp: *Cái áo tơ quá hè!*

tơi *dt* áo chằm bằng lá nón hoặc lá líp để đi mưa:

Theo nhau cho trọn đạo trời,

Dẫu mà không chiếu trái trời mà nằm. (ca dao)

• *Trời mưa thì mặc trời mưa*

Tôi không trời lịp trời chùa tôi ra. (ca dao)



toi đọt

toi đọt dt áo mưa chằm bằng đọt lá sù

toi lòng vắn dt áo toi chằm bằng lá nón

toi treo dt áo toi chằm dày và sát



rau tòn

tòn dt (thv) húng chanh (B), tần dày lá (N), một loại rau lá dày, vị chua the, thơm hăng, tính ấm, tên khoa học là *Jambolier odrata des Xantoxylées*. Rau tòn thường dùng làm thuốc khi bị cảm, giúp tiêu đờm, làm ấm phổi, trị ho. Có thể ăn với muối sống, hoặc giã nhỏ đắp vào chân. Trẻ em bị ho có thể dùng lá rau tòn, hẹ hấp và trộn với mật ong làm sạch miệng, khử trùng. Có thể nhai nát lá với muối, đắp lên vết thương do ong đốt, rết hay bọ cạp cắn.

tốt đgt nấc, khóc (phát âm là *tước*): *Đi chỗ khác.*

Đừng đứng đó mà tốt nữa!

tra 1. tt già:

Một lần mà tòn tới tra,

Đừng đi nước mặn mà hà ăn chum. (ca dao)

• *Có phước mới lấy vợ tra,*

Sạch cửa sạch nhà lại ngọt com canh.

Vô phước mới lấy trẻ ranh,

Ăn no ngủ kỹ khổ anh trăm bề.

(ca dao)

• *Tra sinh tật, đất sinh cỏ* (tục ngữ) (già thì trái tính trái nết là điều tự nhiên thôi): *Ôn có nổi chướng thì tụi bây không được cãi lại nghe chưa - tra sinh tật, đất sinh cỏ mà.*

2. dt gác, rằm thượng: *Dem ló đổ coi tra, cả tời mưa tới nơi hư cả chừ.*

• *Thơ sắc mở cửa,*

Xem vô trong nhà ông tám cột,

Lại có xuyên ba.

Thóc ông đổ trên tra,

Ba gian chậ chội. (hát sắc bùa).

• *Em hỏi anh chừ chi là chừ chôn xuống đất?*

Chừ chi là chừ cất trên tra?

Chừ chi nặng ai tha không nổi

Chừ chi gió thổi không bay?... (hò đối đáp)

tra trắn tt già giã: *O ni dỏ dỏ mà ăn nói tra trắn quá hê!*

trà(+N) dt chè (B) *Mạ đi chợ nhớ mua cho ôn một gói trà.*

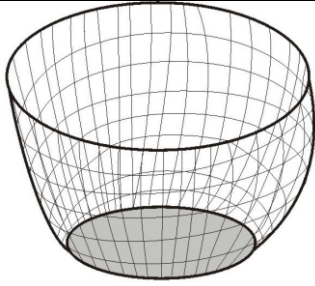
trã dt hang:

Tiếc thay cho anh tìm trã bắt lươn,

Bắt nhằm lươn ngộ, sá thường cười chê. (hò)

trác đgt tránh, né: *Hấn đánh vô mặt nhưng tao trác đợc.*

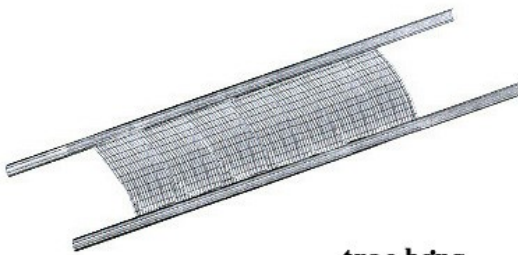
trạc dt 1. dụng cụ để bung đất, như cái ki, hoặc để đựng như cái thúng, nhưng đan rất thô, gọi là *trạc bong* và *trạc đưng*.



trạc đựng

2. ném, vãi: *Trạc ló phải cho thiệt mạnh tay a con nờ!*

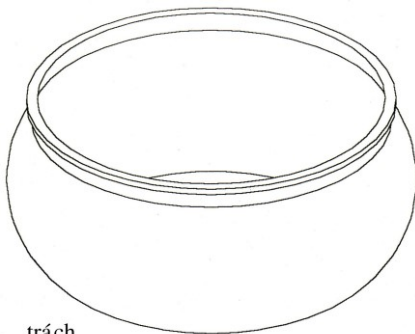
trách dt cái nồi bằng đất, dùng để kho, nấu, rang:



trạc bóng

Trời chiều bóng xế trăng xây,

Ham chơi lê lựu, bỏ chín cái trách này quên nê. (ca dao)



trách

trách chi lt thảo nào, hèn gì: *Thằng anh ăn nói như rứa trách chi thằng em hay cãi lại.*

trai ở nhà vợ như chó ở gầm chạn ng đàn ông lấy vợ mà sống ở nhà vợ thì phải khép nép với cha mẹ vợ, không thoải mái, ví như con chó phải nằm dưới gầm chạn để chén bát, chui ra, chui vào, không thoải mái

trái bói dt trái ra trong mùa đầu tiên của cây; trái chiêng (N): *A, cây bưởi ra trái bói rồi; sang năm tha hồ mà ăn!*

trài dt (biến âm) sài, chóc đầu (B): *Đầu cháu nhiều trài quá. Nấu nước ướp đắng mà tắm cho cháu đi.*

trại dt 1. lều tạm, thường cất gần ruộng rẫy để trông coi, bảo vệ:

Nhà em cái trại, cái khum,

Anh mà thương đến phải chùm hum mà lòn.

(hò)



trang

trang dt 1. (+B) dụng cụ nhà nông gồm một cán dài, ghép với một tấm gỗ ở đầu, dùng để trải lúa, đập thành lớp mỏng khi phơi. 2. khám thờ bằng gỗ, gá vào tường ở trên cao. Trang Ông thường treo trước hoặc sau bàn thờ tổ tiên, mặt quay ra phía cửa, thờ Thổ Công, Tiên Sư và Táo Quân, thường chỉ có bát nhang. Trang Bà treo ở vách bên, hay gian bên, hướng mặt về gian giữa, thờ thần Bồn Mạ, thường có tranh thờ và bát nhang.

trang (+N) dt (thv) loài cây có hoa mọc thành chùm hình cầu, màu đỏ, tên khoa học là *Ixora coccinea*, thuộc họ cà phê, *Rubiaceae*. Bông trang cũng có loại màu trắng, tên khoa học là *Ixora finlaysoniana*, và màu vàng, *Ixora lutea*. Do cây trang cho hoa quanh năm nên ở Huế và trong miền Nam loài cây này thường được trồng trong vườn để lấy hoa cúng. Miền Bắc gọi là *hoa đơn*.



bông trang trắng

trang lang tt tràn lan, lênh láng: *Ai làm chi mà nác đổ trang lang ri hè?*

tràng (+N) dt dụng cụ giống cái trệt, nhưng đan lỗ thưa hơn dùng để sàng gạo.

trảng dt đụn cát. Người ở vùng phía nam của phá Tam Giang như như Vinh An, Vinh Hưng gọi các gò cát cao là *trảng*, trong khi vùng phía bắc gọi là *đụn*.

trạng dt Nh *trảng* (biến âm).

Tranh xưa

Tranh thời xưa không vẽ trên vải bố đặt trong khung

như hội họa phương tây. Tùy theo chất liệu, có các loại tranh sau:

tranh đồ họa: là loại tranh mộc bản dân gian của các làng Chuồn, làng Sinh, trong đó có loại *tranh thờ thần* như Thổ Công, Táo quân, v.v., *tranh cúng thể mạng* là tranh vẽ người tùy theo lứa tuổi, nam nữ dùng để cúng rồi đốt đi để thể mạng người đang bị ốm đau, *tranh bốn mạng*, còn gọi là tượng bà vẽ một thần bốn mạng, thường là của một phụ nữ, *tranh bộ thánh lễ* như tranh Diêm Vương, Mẫu Thoái, Ngũ Vị, Tam Vị, Hoàng Tử, Phạm Tinh thường để cúng cầu mẹ tròn con vuông, tranh cúng cho trẻ con được bình an như tranh bà Càn Thiết, ông Phạm Thiên Vương. Ngoài ra còn có tranh tĩnh vật để trang trí nhà cửa.



mộc bản tranh làng Sinh



thánh bốn mạng-tranh làng Sinh



trâu-tranh làng Sinh

tranh ghép mảnh: tranh ghép bằng những mảnh đồ sứ vỡ thường trang trí các cột, ở các ô học của các đình, chùa, miếu, nhà thờ họ, cung điện, trong đó công trình được nhiều người biết đến hơn cả là các tranh ở lăng vua Khải Định. Ngày nay nghề tranh ghép mảnh được phục hồi qua các công trình xây dựng lăng mộ ở làng An Bằng và sau đó lan truyền sang nhiều nơi khác.



tranh gương

tranh gương: Tranh được vẽ hoặc khắc xà cừ dưới mặt gương bằng sơn. Gương có thể hình vuông, chữ nhật, hình tròn với nhiều kích cỡ. Tranh này thường dùng để trang trí nhà cửa, đình chùa, làm quà tặng cưới hỏi, tân gia. Đề tài là tĩnh vật, hoặc phong cảnh, hoặc tưởng tích cổ. Những tranh này thường được làm ở Bao Vinh, Tiên Nộn. Trong cung có một bộ tranh gương ghi những bài thơ của vua Thiệu Trị (nhất thi nhất họa). Ở lăng Tự Đức, Bảo tàng đều có các tranh gương.

tranh sơn mài: Tranh dùng sơn thường là màu cánh gián trên các bức hoành, nghi, án, cột trong cung điện, đền chùa, nhà, cũng như trên các đồ dùng như hộp. Đề tài thường là tranh phong cảnh dưới dạng sơn thủy hoặc tĩnh vật như mai, lan, cúc trúc hoặc long, lân, qui, phụng hoặc các tích cổ.

tranh thêu: Tranh dùng chỉ màu thêu trên nghi, trướng, liễn, áo mào của vua quan.

tranh tường: là loại tranh dùng bột màu pha keo (mủ cây sấu đông) để vẽ lên tường. Tranh có nhiều màu nhưng màu chủ đạo là màu vàng đất, điểm xuyết xanh dương, lục, đỏ, thường để trang trí ở chùa, đình, cung điện. Đề tài có thể là tĩnh vật như ngũ quả, tứ thời, hoặc tứ dân ngư, tiêu, canh, mục, hoặc các tích truyện như nhị thập tứ hiếu, thập điện diêm vương. Ở cung điện thường vẽ lên tường hay trên trần tranh cửu long ẩn vân, long vân. Nổi bật nhất là tranh trên trần và tường ở lăng Khải Định và cung An Định.

tranh tt cùn: Lấy cái dao tranh ra cho ba xới đất

máy cái chậu bông.

trào dt (biến âm) 1. cái sào; còn phát âm là *thào*:

Nhổ cây trào để chèo tròng đi chợ, con.

2. sào (đơn vị đo diện tích đất, bằng 1/10 mẫu); công đất (N)

tráo dt lược: *Đưa trái phải chèo ba vòng sáu tráo.*

đgt khẩu: *Tụi bây cứ tụi năm tụi ba tráo chuyện, không được cái tích sự chi.*

tráo tráo dt (động vật) con chim sáo.

trgt thao láo: *Suốt đêm tao cứ mở mắt tráo tráo, có ngủ ngáy được chi mô.*

tt tro tro: *Chừ nói chi hần cũng dơ cái mặt tráo tráo rứa đó.*

trạo đgt 1. Nh tráo: *Mi cứ trạo chuyện trời ơi đất hời!*

2. quấy, đảo: *Trạo cho đều nồi com rồi bớt lửa đi con!*

trấu trớt đgt nựng nịu; hôn hít. *Trấu trớt em vừa vừa thôi. Hần ngọt thờ a chừ!*

trày tay dt chày giã cối nhỏ

trày vò dt chày có cấu tạo như cái dùi vò để giã cối lớn.

trảy đgt 1. hái: *Trảy mấy trái ớt mà phơi đi để làm ớt bột.*

2. sảy: *Để con trảy cho xong ba hột ló ni cái đã rồi con nấu com.* 3. chặt bớt: *Trảy bớt cành lá cho vườn tược quang đãng một chút.*

dt (biến âm) sảy, rôm: *Em nổi trảy nhiều quá, chị mua phấn mà thoa cho em.*

trặc (+N) đgt 1. sai khớp hoặc bong gân: *Hồi sáng chị tui xô đôi guốc mới, vừa bước ra khỏi cửa là bị bổ trặc chum.*

2. bẫy, bắt được: *Hần có tài trặc kè kè bằng ống tre và dây thông lọng.* 3. ngăn cản: *Chiều qua hần mới lò dò đi ra cửa thì bị mụ vợ trặc lại.*

trặc họng đgt chận họng, làm cho nghẹn lời: *Hần mới nói mấy câu thì bị ông Thừa trặc họng.*

Trầm

Trầm hay chằm là loại bầu dài. Ở Thừa Thiên-Huế có tới 78 trầm, 4 bầu lớn nhỏ có tên và không tên, nhiều nhất là ở hai huyện Phong Điền và Quảng Điền. Các trầm và bầu này dài từ 1.000m đến 8.000m, rộng từ 10m đến 400m, sâu từ 0,2m-2,5m. Nước trong các bầu trầm ấy hầu như có quanh năm, có thể tưới cho ruộng đồng. Các trầm, bầu này nằm xen kẽ với các trảng cát. Từ trên đường quốc lộ 1A thuộc huyện Phong Điền đi về phía phá Tam Giang người ta thấy trầm Ông Đàm, trầm Bàn (trầm Mỹ Xuyên), trầm Cồn Tiên, trầm Nghiêm, trầm Thiềm, trầm Bàng, trầm Bầu Bàng. Chéch về hướng đông nam có bầu Sen, bầu Niên, bầu Đen, bầu Tròn, bầu Thu, bầu Ruông.

trầm kết Nh chùm kết

trần đgt lẫn lộn: *Bị ba hần đề ra đánh, hần cứ trần ra trữa nhà mà van.*

trần trọc trần xa đgt thao thức, không ngủ được: *Thím Tâm nhớ con qua, đêm mô cũng trần trọc trần xa.*

trật tria tt chặt, chắc: *Gói bánh tét phải cột lạt cho trật tria mới được.*

trầm trgt thâm: *Con tập đọc trầm coi, đừng đánh vắn oang oang như rứa nữa.*

trầm ôi trầm giã tt dở dang: *Ăn không ăn cho hết để trầm ôi trầm giã như ri tội trời lắm.*

trầm trật trầm xai ng làm đi làm lại vẫn không được: *Chỉ tra cái cán rựa mà răng mi làm trầm trật trầm xai rứa?*

trầm trây trgt không chu đáo: *Thà đừng có làm, làm trầm trây mang tiếng.*

trầm trây trầm trật Nh trầm trật trầm xai

trần bì (thv) *dt* quất hồng bì, hồng bì, quất bì (B), loài cây có tên khoa học là *Clausena lansium*, thuộc họ cam quýt. Cây thân gỗ nhỏ, có chiều cao 3m-5m, lá kép, 7-9 lá chét. Trái hình bầu dục, vỏ màu vàng nhạt, dài chừng 1,5cm, mọng nước, vị hơi chua. Y học cổ truyền dùng các bộ phận cây trần bì làm thuốc, như hạt và vỏ rễ cây làm giảm đau và lợi tiêu hóa. Lá phơi khô, sắc uống chữa cảm nắng, sốt, và ho. Phụ nữ nấu lá để gội đầu. Trái trần bì hấp với đường hoặc mật ong trị ho.

trần đời trgt ghê lắm: *Chiều ni để tui chỉ cho anh một o ngoài chợ đẹp trần đời luôn.*

trần sanh *tt* khó khăn, vất vả: *Học mà thi cho đậu hai cái bằng tú tài cũng trần sanh lắm chứ không phải chuyện giỡn.*

trần sanh khổ hạnh *Nh* **trần sanh** (nhấn mạnh)
Nuôi cho được cái thằng ni lớn lên chừng đó cũng trần sanh khổ hạnh lắm.

trần trạ *đgt* chán chừ, do dự: *Đi cho rồi eng, đừng có trần trạ chi nữa!*

trận thượng (+N) *đgt* ăn nói hõn xược: *Tui đã nhịn mà hấn cứ trận thượng, không còn biết trên dưới, lớn nhỏ chi cả.*

tráp *tt* (biến âm) sấp: *Răng con ngủ mà nằm tráp rúa, không thấy tức ngược à?*

trắng *dt* (biến âm) trắng, có nơi phát âm là *tróng*:
Con ra ổ gà lấy cái trắng vô đồ chả đi.

trát trát *trgt* không trúng trật vào đâu: *Eng a lớn rồi mà cứ nói trát trát như rúa ai mà nể.*

trật búa *tt* ngang ngược, ngỗ nghịch: *Thằng nó xưa nay ăn nói lỗ mãng; hấn là thằng trật búa ai mà không biết.*

trật đường rầy (+N) *ng* (lóng) lạc đề: *Thầy bắt tá cảnh chùa Từ Hiếu, mi lại kể chuyện đời thông hai mộ, trật đường rầy rồi con ơi!*

trật sên *Nh* **trật búa.**

trâu cui (+N) *dt* (đv) trâu mới lớn, sừng ngắn nhưng to và rất mạnh: *Việc đó thầy cứ giao cho thằng Bách, hấn mạnh như con trâu cui đó thầy.*

trầu bài *dt* trầu để nguyên lá, chưa têm:

Tôi đây ăn miếng trầu bài,

Khách thương chi đó mà nài trầu têm. (ca dao)

trây *đgt* bôi: *Mi đi mô về mà chun mi trây bùn đầy nhà rúa?*

trầy trụa *trgt* kéo dài không xong: *Nhờ eng sửa cái gàu mà răng eng mần trầy trụa rúa không biết?*

trấy *dt* (biến âm) trái (N), quả (B): *Tui nghe gió bầy mùi thơm, chắc là có trấy mít mô chín rồi đây.*

tre cán giáo *dt* tầm vông (B), *Bambusa variabilis*, loại tre thân nhỏ, đốt dài, đặc ruột, có chiều cao chừng 6-14m, đường kính 2-7cm, mọc thành bụi rậm. Do thân cứng cho nên thường được dùng làm gậy,

cán cuốc, v.v.

tre là ngà *dt* tre đặng ngà (B), *Bambusa blumeana*, loại tre màu vàng có sọc xanh lục, thân to và chắc. Tre này thường được trồng trong vườn làm cảnh. Ngoài ra, các làng thường trồng tre là ngà để phục vụ công ích như làm cầu leo, làm cừ, giúp dân sửa nhà sau thiên tai, v.v.

tré *dt* món thịt làm chua giống như nem. Có hai loại: tré thịt heo và tré thịt bò. Tré thịt heo làm bằng thịt heo nạc luộc, băm nhỏ, tai, mũi luộc, xắt thành sợi và da heo luộc xắt hạt lựu. Tất cả trộn chung rồi ướp tiêu hạt, riềng thái chỉ, tỏi khô xắt mỏng, mè, ớt cắt thành sợi, thính, đường cát rồi cho vào lá chuối để gói như bánh tét và buộc túm hai đầu. Sau đó túm tranh chung quanh. Người ta cũng có thể lột lá vông, lá đing lăng, lá ổi bên trong lá chuối rồi thêm một lớp bao nylon trước khi bọc lá chuối ngoài. Tré sẽ ăn được trong vòng từ 4 đến 6 ngày. Tré thịt bò làm bằng thịt bò thăn và cả thịt ba chỉ cắt lát mỏng rồi ướp gia vị như trên, gói bằng lá ổi hoặc đing lăng bên trong, lá chuối tươi bên ngoài và sau cùng là bọc bằng cọng tranh buộc túm hai đầu.

trẻ *đgt* khoe, bày cho coi để tỏ ý khinh thường người khác: *Hấn mà cứ nói như rúa nữa thì trẻ cặc cho hấn rồi về.*

trẻ mỏ xuân thời *ng* thời trẻ: *Bây nói tao hoang sớm nhưng khi trẻ mỏ xuân thời có đũa mô mà không mé gái?*

trẹ *đgt* (nói) trại: *Răng mà ôn ngoại hay nói trẹ chữ đào thành điều, đạo thành điệu rúa hè?*

trẹ *tt* & *trgt* rờ: *Thấy thằng cha nó thì con đi trẹ qua một bên, coi như không thấy.*

tréc *Nh*. **trách**:

Tai em nghe anh đi học đường này,

Em đi chợ Phước Tích,

Mua chín cái tréc,

Lên đào chín cái lò,

Tréc nấu canh ngò,

Tréc nấu canh cải,

Tréc nấu nải chuối xanh,

Tréc nấu canh rau má,

Tréc kho cá chim chim,

Tréc kho rim thịt vịt,

Tréc kho thịt con gà,

Tréc kho cà đu đủ,

Tréc nấu củ môn tây,

Em thương anh bóng xế trắng xây,

*Đêm trông ngày tương, chín tréc này quên
nêm.(hò)*



trệt

trệt (+N) *dt* mẹt (B); dụng cụ đan bằng tre dùng để sàng sảy gạo, đậu phụng, v.v.: *Chị rang đậu rồi đó, chừ em lấy cái trệt mà sảy đi!*

tt cạn; nông: *Lấy cái đọi trệt đựng mấy miếng lòng đem lên nhà cho ba uống rượu, con!*

trên (+B) *tt* xấu hổ, thẹn thùng: *Trên chưa tề! Ăn nói rúa rỏ mà không biết trên.*

tréo (+N) *tt* trái, nghịch chiều: *Mình đi như ri là tréo đường rồi ôn nờ!*

trên *đgt* làm cho người nào đó thêm: *Đừng đem mấy cái kẹo gừng ra mà trên con nít.*

trì *đgt* cưỡng lại, không chịu đi: *Con kéo hẳn đi mà hẳn cứ trì lại.*

trìa *dt* một loại sò nước lợ ở phá Tam Giang, mình dẹp và to gấp ba loài hén nước ngọt. Người ta thường dùng trìa nấu cháo:

Dưới sông có một con trìa,

Người nói con vọp, kẻ xìa, kẻ ngao.

Ngoài đồng có con cào cào,

*Kẻ nói con châu chấu, người phao con ngựa
trời.*

Nam nhơn đối được trọn nghĩa trọn lời,

*Bạc đồng không thưởng thì trọn đời theo ta.
(hò đối đáp)*

trĩa *đgt* trề (môi): *Thấy nôi com độn là hán trĩa mũi ròi tề!*

trĩa (+B) *đgt* gieo hạt:

Anh hỏi em đồng địa ở mô,

Trời mưa ba năm không thấm, trời hạn chín tháng không khô.

*Em gắng công đi chi, anh trĩa vô mọc liền. (hò già
gạo)*

triêng *dt* đòn gánh. Triêng thường được làm bằng một đoạn ở gốc tre già, đặc ruột, để có độ dẻo dai, đàn hồi tốt. Người gánh sẽ bước chân lên vào lúc đòn triêng bật lên và đặt chân xuống vào lúc đòn triêng trĩu xuống thật nhịp nhàng để làm cho gánh được nhẹ hơn. Người ta phải đếm số lóng tre là *chằm, chày, may, rui* thế nào cho lóng cuối cùng đừng rơi vào chữ *rui*. Triêng được vót rộng bản ở phần giữa và hẹp dần về phía hai đầu. Ở mỗi đầu triêng người ta đeo hai mấu để giữ cho gióng khỏi xô dịch vào trong hay ra ngoài. Cả triêng và gióng thường được gọi là *đôi triêng gióng*:

• *Buôn bán làm chi cho nhọc công nường,*

Quăng triêng vô bụi thẳng đường theo anh.

• *Nói chi mà dễ rúa anh,*

*Ai nuôi em lớn, ai sinh thành ra em? (hò đối
đáp)*

đgt gánh: *Thôi, hết mẹt rồi, triêng lúa về hè!*

triêng *dt* (nghề mây tre) sợi tre vót tròn đặt giữa nẹp trong và nẹp ngoài hợp thành vành cửa rỗ, rá, nong, nia.

trĩn *dt* (biến âm) cái tĩn, cái ghè đựng nước mắm

trình *dt* cái chỉnh, dụng cụ đựng đồ khô nhỏ như cái chum

trít (+B) *tt* nghệt; bít: *Lỗ mũi em trít bên ni ròi, không thở được. ° Lỗ lù của cái chậu ni bị trít ròi cho nên chi cây bị úng nước.*

trệt *tt* bí; không tìm ra câu trả lời: *Thầy hỏi câu dễ rúa mà mi cũng trệt. Mấy hôm ni mi mần chi mà không học bài rúa?*

trịt mũi *tt* nghẹt mũi: *Tui bị cảm lạnh mấy hôm nì trịt mũi luôn không thờ nổi.*

triu lịu lịu *tt* sây trái: *Cây mít nhà mẹ Sáu triu lịu lịu, chộ mà mê luôn.*

triu mắt *trgt* riu mắt: *Bữa qua thức khuya quá, sáng nì vô lớp em buồn ngủ triu mắt luôn.*

troi *dt* giòi(B), còn phát âm là *troai*: *Hũ chao nì có troi ròi mạ ơi!* • *Rím rím mà vìm troi* (tục ngữ) giống như câu *Lụt lịt mà đệt ra khỏi, Lù đừ ôm cái lu chạy.*

trôi *đgt* nổi, buộc lại mỗi dây bị đứt: *Đua ôn trôi mấy cái mũi nì cho không thôi hấn bung hết cả vành ra luôn đó.*

troi *đgt* gỗ: *Troi côi trót*: Gỗ trên đầu. Còn được phát âm là *troai*. X **khỏ**

tròn dài *trgt* trước sau; vòn vện: *Vợ chồng hấn ở với nhau tròn dài chưa được ba tháng thì thằng chồng bỏ nhà ra đi biệt tăm biệt tích mấy năm nì.*



tròng và đò

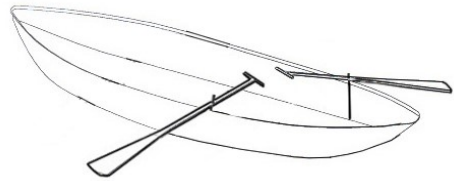
tròng *dt* 1. xuồng, thuyền gỗ nhỏ không có mũi, thường buộc theo một chiếc đò, dùng để đi thả lưới; có nơi phát âm là *tòng*, *tròng*:

Chẳng qua cái số long đong,

Cột trâu trâu số, cột tròng tròng trôi. (ca dao)

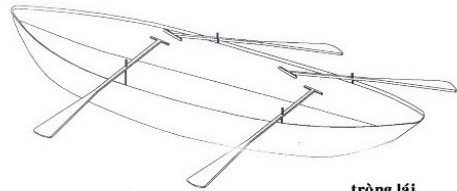
2. gàu sòng: *Ngày mai lấy tròng đi tát nước nghe.*

tròng bành canh *dt* loại tròng lớn có 2 mái chèo hai bên.



tròng bành canh

tròng lái *dt* loại tròng lớn có 4 mái chèo hai bên.



tròng lái

tròng ngao *dt* loại tròng nhỏ, dùng để đi làm nghề chài lưới của một gia đình sống trên đò, nột:

Phấn dồi mặt nộm tốt tươi,

Chiếc tròng ngao em nhỏ, chở được mấy mươi anh hùng? (hò)

tróng *dt* 1. tròng (B), cây gậy ở đầu có dây thòng lọng dùng để bắt chó. 2. cùm chân: *Trai năm trắng gặp nàng bầy tróng.* (tục ngữ) (Trai đã từng năm lần vào tù, gặp gái cũng đã bầy lần tra chân vào cùm).

đgt bắt chó bằng cách dùng tróng: *Con chó mực nhà tui bị người ta tróng mất rồi.*

trót *đgt* quất; vụt (B): *Chiều qua anh Nam mê đá banh về nhà trễ bị ba trót cho mấy roi quần đít.*

trổ mã (+N) *đgt* nói về con gái bắt đầu trưởng thành: *Bữa nì con Thom trổ mã ngó khéo ghê!*

trộ *dt* con, đọt: *Ông trời lạ thiệt, ngày nì mưa luôn mấy trộ, nước ở mô ra mà nhiều rứa?* • *Mời uống một chai bia mà đi đái ba bốn trộ thì làm răng uống nữa.*

trôi (+N) *đgt* lòi, nhô lên cao

- *Từ ngày thiếp cách chàng lâu,
Chữ Thiên kia đã trôi đầu lên chưa?*

- *Mấy lâu thiếp mới gặp chàng,*

Liều kia nó đã thêm ngang vô rồi. (hò đối đáp)

(chữ *thiên* có một nét trên đầu thành chữ *phu*, tức là *chông*. Ý chàng trai hỏi cô gái đã có chồng chưa.

Chữ *liều* thêm một nét ngang thành chữ *tử*, là *con*. Ý cô gái nói mình đã có con)

• *Thiên kia chưa trời đầu thượng,*

Liều nọ đã nảy nét ngang.

Thôi thôi vô thừa lại với huyện đàng,

Dù có sinh ba nở nhụy, thiếp với chàng chịu chung.
(hò)

trời trụt đgt lên xuống bất thường: *Độ ni buồn bán khó khăn vì giá cả cứ trời trụt hoài.*

trống chầu dt trống lớn để trên ghế ba chân dành cho một đại diện của khán giả dùng để khen thưởng hoặc phê bình diễn viên. Có thể thưởng một điệu bộ hay, một giọng hát hay hoặc câu nói hay. Khi thưởng thì đánh một tiếng *thùng* ngay giữa mặt trống của trống. Có thể đánh hai tiếng gọi là *chầu đôi* hoặc ba tiếng, gọi là *chầu ba* là khen thưởng lớn nhất. Khi phê bình người ta đánh vào rìa của mặt trống nghe một tiếng *tang*, hoặc phê bình nặng hơn thì đánh vào vành trống nghe tiếng *cắc*.

trốt dt tróc; đầu, phát âm là *trôót*: *Đi mần thuê như tui thì tới bạc trốt cũng không kiếm nổi miếng đất cắm dùi* • *Chèo ngó mũi nôt, cày ngó trốt trâu.* (tục ngữ) • *An củi trốt, đẫy nôt kêu làng.* (tục ngữ) (An thì cắm đầu cắm cổ ăn, không mời ai, làm việc nặng thì kêu thiên hạ làm giúp.)

trơ đgt sờ: *Trơ cái trán thẳng Nô coi có nóng không mụ mi.*

trớ (+B) đgt (nói về trẻ con) nôn thức ăn ra: *Em lại trớ rồi, lấy cái khăn cho mẹ, con.*

trơi tt xấu hổ: *Em không đi gặp eng nó mô, phơi lấm nờ!*

trơi đời tt trơ tráo, không biết xấu hổ: *Ăn mặc rừa mà đời đi mô? Ngó phơi đời chưa tề!*

• *Quan Phó mới gởi thơ về,*

Ở trong xã nội đều nghe cả rồi.

Có một chú Xã phơi đời,

Nghe thơ cái giá dạ thời mừng thay.

(về Ông Xã phơi đời)

(chuyện ông Phó đi đánh giặc xa gửi thư về cho vợ nói rằng đã lấy vợ khác và khuyên bà đi

lấy chồng kẻ phí tuổi xuân.)

trời đầy (+N) ng trời phạt: *Vô trong dim mà chơi; trời đầy hay rặng mà chạy lui chạy tới ngoài nắng rĩa?*

trời hành (+N) Nh **trời đầy**.

trời ngó lại (+N) ng trời thương người đã trải qua nhiều gian khổ. *Chừ thì tui đỡ khổ nhiều rồi; đúng là ông trời ngó lại!*

trời xôn ng trời ngót mưa: *Thôi thì đứng núp ở đây chờ trời xôn rồi về.*

trỡn đgt (biến âm) giỡn: *Thôi đừng có trỡn nữa, đi làm công chuyện đi.*

trợn trạc tt ngỗ ngáo: *Mi đừng có trợn trạc, có ngày người ta tộn cho.* (mày đừng ngỗ ngáo như thế, có ngày người ta đánh cho đấy.)

trống dt (biến âm) trúng: *Luộc cho tui cái trống dầm nước mắm ăn với cơm là được rồi, bày vẽ làm chi cho mất công.*

tróp tt lép: *Năm ni hạn, tui sợ ló tróp hết:...lúa lép hết.*

trớt đgt sót: *Trớt bớt cơm cho em ăn với con.*

trgt hết, nhẵn: Còn mấy trái bí để dành ăn hăn cũng đem bán trớt.

dt chút: Làm cho cố nó được trớt chi cả.

trớt dít *trgt* hết sạch: *Ngồi đánh bài khò lưng suốt đêm, tới sáng thua trớt dít.*

trớt trớt Nh **trắt trắt**

trọt (N) đgt trọt: *Cứ mưa một trộ là đường trơn trọt.*

trọt lớt đgt mất sạch: *Làm cho cục chừ cũng trọt lớt, nỏ còn chi.*

tru dt (biến âm) trâu: *Nhà chú nuôi được mấy con tru?*

tru gia dt thông gia: Cũng được phát âm là *su gia* hoặc *sui gia*. *Ngày mai mình qua thăm bên tru gia hè?*

trú dt trâu: *Xúc trú mà độn lò đi con.*

trủ dt loại lưới rỏ tròn để bắt một loại cá bơi sát đáy, gọi là *cá bóng*.

trúc đgt đồ, roi, lật: *Coi chừng cái bình bông trúc*

xuống bể đầu! °Bữa tē có chiếc xe trúc cô đi đèo.

trùi *tt* cùn; có vùng phát âm là *tùi*: Dao trùi như ri làm răng mà cắt với gọt?

đgt cùn đi: Viết máy mà mi đem mi viết trên bàn thì hấn trùi ngòi đi cho mau đó.

trụi lụi *trgt* trụi lũi (N); hết sạch: Tao thua hết trụi lụi rồi, không còn đồng mô cả.

trụi mịn Nh **trụi lụi**: Có được mấy chục đồng tiền lì xì cu Tí chạy ra đặt vô sòng bầu cua; mới có năm phút thua trụi mịn.

trùn (+N) *dt* giun đất: Máy đũa bậy bữa ni nhớ đi đào trùn cho vịt ăn nghe.

trún *đgt* 1. (trẻ con) ợ, phun thức ăn ra: Ngó tẻ, thẳng Ti trún com ra hết rồi tẻ. 2. móm: Eng ăn trước đi, tui trún com cho con cái đã.

• Kể từ ngày mẹ đẻ con ra,

Mem com, trún sữa lớn mà chùng ni.

Em nghe anh mà bỏ ra đi,

Thất hiếu với phụ mẫu, tội ni ai đền? (hò)

trụn trện *trgt* chậm chạp, rề rà: Ngựa loong coong, ngựa cũng đến bến; voi trụn trện, voi cũng đến đò. (tục ngữ) • Xung xăng như thẳng mới đến, trụn trện như đũa ở măn mùa. (tục ngữ)

trùng thiềm (kiến trúc) mái chông, mái hai hoặc ba tầng, mỗi tầng có một khoảng cách. Sở dĩ ở các cung điện, đền chùa ở Huế hay dùng lối kiến trúc này là để tránh cho bộ giàn trổ bằng gỗ khỏi chịu lực quá lớn do mái ngói rộng. Nghề mộc gọi kiểu mái này là *trùng lương*, hay *trùng diêm*.

trùng thiềm điệp ốc (kiến trúc) nhà có hai mái chông lớn và chia làm hai gian trước và sau, gọi là *tiền đường* và *hậu tẩm* hay *tiền tịch* và *chính tịch*.

trúông *đgt* nhắc xuống; còn phát âm là *giuông*: Trúông nổi canh cho mạ một chút, hấn sôi trào nơi rồi tẻ!

truốt *đgt* (biến âm) tuột: Nghe nói có máy truốt lúa rồi đó ba nờ.

truột *đgt* (biến âm) tuột: Hấn để truột tay chìm cái gàu dưới giếng rồi.

trụt *đgt* 1. hạ xuống: Lạnh quá, nhiệt độ bữa ni lại

trụt xuống nữa, phải không hề? 2. leo xuống: Mi có trụt xuống không thẳng tẻ? Bỏ gậy cổ cho chừ! 3. kéo xuống: Mạ ơi anh Nam cứ trụt quần con hoài a tẻ! 4. bớt đi: Gái trụt hai, trai trụt một. (tục ngữ) (khi tính ngày làm lễ khảm tháng, hay đầy tháng, thì con gái tính bớt hai ngày, con trai bớt một ngày, chỉ còn 28 hay 29 ngày kể từ ngày sinh. Nếu sinh từ ngày 3 tháng chạp trở đi thì chọn ngày gần tết làm lễ, chứ không để sang năm mới.)

trự *dt* đồng: Mạ ơi cho con hai đồng đi. Tao không còn một trự Đông Ba bẻ! (những năm 1950 khi đã dùng tiền giấy thì trong ngôn ngữ vẫn chưa mất đi thói quen dùng tiền kẽm: Dưới thời các vua triều Nguyễn một quan bằng 10 tiền, một tiền bằng 60 đồng, một trự tiền kẽm có mệnh giá là một đồng).

Mây hồng trần bay giăng vòng nguyệt,

Nước thủy triều xao xuyên dòng sông.

Máy đời lươn nọ hóa rồng,

Cô có thương tôi cho năm đồng mười trự, kết nghĩa vợ chồng dám đâu. (hò)

• Anh ra đi thì quê chưa trông,

Anh trở về thì quê đã trở bông trăm nhành.

Một nhành mười tám bông xanh,

Ba bông bảy trự, đó anh mấy tiền? (hò mái nhì)

• Nghèo, ba bèo chín trự; giàu, họ xự xàng xê. (tục ngữ) (Nghèo thì lo bòn nhặt, ky cóp từng đồng; giàu thì vung tiền hát xướng mua vui)

trưạ *dt* nương trồng bắp, khoai, đậu: Rọng trưạ giặc già có mần đượ chi mô (Ruộng trưạ vì giặc già cho nên có làm đượ gì đâu.)

• Đàn bà lo mắ m lo dưa, đàn ông lo trưạ lo ruộng. (tục ngữ)

trưạ trậ trưạ trề *tt* quá trưạ: Học trò chi mà trưạ trậ trưạ trề còn chưa chịu dậy rứa hề?

trưạ trậ trưạ trệ Nh **trưạ trậ trưạ trề**

trừa *đgt* (biến âm) 1. chừa, để dành: Nhớ trừa com cho chó nghe con. 2. đừng đụng đến: Bậy chọc ai thì chọc nhưng phải trừa thẳng cu Đen ra: hấn là con đi tao đó.

trũa *trgt* (biến âm) giữa: *Thằng tê! Răng mi đừng trũa đường mi đái rứa?*

trực *trgt* (biến âm) sực, bỗng: *Đang ăn ôn trực nhớ chưa lùa vịt về tuồng rứa là bỏ chén bỏ đũa bương bả đi ra.*

trùng *đgt* giao phối (nói về cá): *Chim đá, cá trùng*



trái trứng gà



cây trứng gà

trứng gà *dt* (thv) trái lê-ki-ma (N), tên khoa học là *Pouteria zapota*. Trái hình bầu dục, thịt như bột, màu vàng, hột bên trong rất to, bằng quả trứng gà.

trứng mén *dt* trứng của con chấy: *Ngó tề, trứng mén đầy trốt. Lây cái lược dầy ra đây dỉ chái cho.*

trứng lộn *dt* hột vịt lộn (N), trứng ấp gần tới ngày nở được dùng làm thức ăn bữa lỡ, thường là vào buổi khuya. Trứng thường được ủ nóng trong một cái mùng có ủ trấu, khi ăn chấm với muối tiêu và ăn kèm với rau răm. Hình ảnh những o bán trứng vịt lộn, với ngọn đèn lồng và tiếng rao trong đêm, hay ngồi một chỗ với ngọn đèn dầu hiu hắt là một phần hình ảnh quen thuộc, khó quên về xứ Huế.

trưng *đgt* đùa giỡn: *Tao thấy bậy trưng cả ngày, răng mà không học không hành chi cả rứa?*

trương gân trương cổ mà cãi *ng* cãi một cách bướng bỉnh: *Tao nói phải nói trái này giờ mi không nghe hay răng mà cứ trương gân trương cổ mà cãi rứa?*

trượng *dt* đơn vị đo chiều dài xưa. 1 trượng = 2 tầm = 10 thước, tương đương 4, 24 m. X **thước**, **tầm**

tuế *tt* như: *Nấu cháo cho thiệt tuế cho em ăn.*

tuế toái *tt* nhỏ nhặt: *Thôi dẹp đi! Ba cái chuyện tuế toái như rứa mi đem nói với tau làm chi.*

tui (+N) *đt* (biến âm) tôi: *Tui với eng: tôi với anh*

túi *dt* (biến âm) tôi: *Trời mới đỏ mà túi rồi tề.*

• *Chim bay về núi túi rồi,*

Anh không toan liệu, cứ ngồi rứa sao? (ca dao)

túi câm túi mò *ng* tối như hũ nút: *Ngoài đường trời túi câm túi mò làm răng mà đi về hè?*

túi thui *ng* tối om: *Trời bữa ni không trắng, không sao, túi thui.*

tùng la hán *dt* (thv) vạn niên tùng (N) loài **tùng**

Podocarpus macrophyllus, họ kim giao *Podocarpaceae*, được tìm thấy ở Bạch Mã. Cây cao hơn 10m, lá nhọn, mọc cách theo hình xoắn ốc. Cụm lá trên cùng của mỗi cành thường có màu xanh lục nhạt, còn lại là màu xanh lục đậm cho nên nhìn vào thấy có hai màu. Tùng la hán được trồng làm cây cảnh vì có thể uốn nắn theo nhiều thể đẹp. Ở trong Nam người ta nhập giống cây từ Trung Quốc và trồng ở chậu kiếng. Cây trồng chậu lá nhỏ nên còn gọi là La Hán lá gao.

tùng tiệm *trgt* tiết kiệm: *Nhà mình không dư dả chi, phải chi tiêu tùng tiệm thôi mấy con nờ.*

tuồng *dt* chuồng đan bằng tre, đặt ngay trên sông để đàn vịt về trú ban đêm, có cửa để đóng lại.

từ thườ mô đến chừ *ng* từ trước đến nay:

Tiệc ơi là tiệc.

Hỏi tiệc làm răng, là tiệc làm ri:

Tiệc chân anh qui, tiệc miệng anh dạ từ thườ mô đến chừ. (hò)

tứ tung lung tàng *trgt* bữa bãi khắp nơi: *Con răng mà cứ bày đồ chơi tứ tung lung tàng rứa? Ngày mô mạ cũng dọn bắt mệt.*

tự thị *đgt* tự hành động, không xin phép: *Lần sau mi còn tự thị như rứa là bị đòn a, nghe chưa?*

tự thị tự tác Nh **tự thị** (y nhấn mạnh)

tũa *đgt* ăn (thường nói với thái độ giận dữ): *Tao để đèng cho em mà mi cứ đòi. Thôi thì động đi, tũa đi. Tao mua cho em cây khác.*

tũa *trgt* (biến âm) giữa, còn được phát âm là *trũa*: *Túi qua ôn say ôn đái luôn tũa dà. (tối qua ông ấy say, ông đái luôn giữa nhà.)*

tựa dt thịt của trái nhãn; nhãn nhục: *Nhãn lòng có tựa dày ghê hề!*

tức cười tt & trgt & đgt 1. buồn cười (B), mắc cười (N): *Kiểu ăn mặc của hắn tức cười lắm. Hắn vừa nói vừa làm bộ tức cười ghê. Nghe hắn nói ai cũng tức cười.* 2. phi lý: *Nói tức cười rứa mà cũng nói được!* 3. bậy: *Thằng cha ni tức cười thiệt: hẹn người ta tám giờ mà chừ tám rưỡi rồi không thấy mặt mũi mô cả.*

tươi mươi tt tươi tắn: *Nghe o đau tui tới thăm mà răng thấy o cứ tươi mươi như thường rứa?*

tương ruốc dt món nước chấm làm bằng ruốc trộn với khoai lang luộc nghiền nhuyễn và nấu với một ít mỡ, tỏi, ớt, đường.

tương tợ (+N) đgt giống:

Em đứng bên ni đình chợ,

Em ngó qua bên kia đình chợ.

Bóng ai tương tợ bóng chàng,

Em giang tay ngoắt chiếc đò ngang.

Trách đò té qua không kịp, nên duyên thiếp nợ chàng xa nhau.

(hò)

U

u mê (+N) *tt* (gốc Hán) (đầu óc) tối tăm: *Răng mà tao nói hòai mà mi không hiểu chi cả rứa? Mi thiệt là u mê ám chướng!*

ù lơ ù xịt Nh hò lơ hò xịt

ù mọi *dt* ù (B), trò chơi trẻ em, trong đó có hai phe, mỗi phe 3, 4, cho tới 6, 7, đứng hai bên một lần ranh vạch trên đất. Một em hít hơi vào thật mạnh sau đó miệng bắt đầu phát âm ù, ù... và chạy vượt qua lần ranh cố tìm cách đập tay vào một em bên phe kia. Ai bị đập trúng sẽ bị “chết”, bị loại ra ngoài. Khi sắp hết hơi phải lo chạy về. Phe bên kia cũng chờ cơ hội đuổi theo truy kích. Nếu người tấn công trên đường chạy về chưa tới lần ranh mà bị đập trúng tay, hoặc trúng thân người, hoặc bị hết hơi, không còn phát ra tiếng ù trên phần đất của đối phương thì cũng “chết”. Đội nào diệt được hết đối phương sẽ thắng.

ù na ù nần (+N) *tt* mập và tròn lẳn: *Con nhà ni không biết tại răng đũa mô đũa nấy đều ù na ù nần cả.*

ù nu úc núc *tt & trgt* ú nu ú núc, ú na ú núc (N). béo trọc béo tròn: *Mi ăn chi mà bữa ni ù nu úc núc rứa?*

ui ui (+N) *tt* trời bị mây phủ và nóng bức: *Trời bữa ni ui ui, chắc sắp chuyển mưa rồi. • Nắng ui ui, thui con nít. (tục ngữ)*

ũi (+N) *đgt* là (B): *Ủi cho anh bộ quần áo đi làm mau cả trẽ!*

ụi ụi *trgt* hùng hục: *Thằng ni mạnh thiệt, làm việc ụi ụi từ sáng tới chừ không nghỉ tay.*

um (+N) *đgt* nấu nhỏ lửa: *Um chõ tôm ni giúp mạ để chứt nĩa nấu canh.*

ùm oằm *đgt* làm bầm: *Tao la oan cho mi lằm hay răng mà mi còn ùm oằm rứa?*

un *đgt* vun: *Bữa ni cha con mình đánh vòng un đất, mai mình lôn khoai lang nghe.*

úng (+N) *đgt* ùng (B), hư vì chín quá (nói về trái cây): *Trái thom ni bị úng rồi, không ăn được nữa mô.*

U

ừ ề đgt chấp thuận, cam kết: *Đã ừ ề mô vô nấy rồi mà rãng chừ hấn chưa tới hề?*

ừ hí trgt ừ nhĩ (B); từ dùng để trả lời là đúng sau khi nhớ ra: *Ừ hí, mai là ngày kỵ ôn nội rồi. Ừ hí, rứa mà mai chừ không nhớ.*

ưng bụng (+N) đgt ưng ý; bằng lòng: *Ngày tết được ông rể tặng cây mai, ôn ngoại ưng bụng lắm.*

ưng chi được nấy ng muốn gì được nấy: *Ra đời không phải là ưng chi được nấy mô con nờ!*

ước chi đgt ước gì; mong sao: *Ước chi mình trúng số độc đắc, mình mua một cái xe điện chở cả nhà đi chơi.*

uối uối tt chưa khô hấn: *Máy cái đồ còn uối uối con*

quạt than mà hong cho khô đi!

ươn ươn (+N) tt không khỏe, nhưng cũng chưa ốm nhiều: *Hôm qua đi làm về bị mắc mưa chừ người cứ ươn ươn.*

ướt mềm (+N) tt ướt sũng: *Mi có mặc áo mưa mà rãng quần áo cũng ướt mềm rứa?*

ướt nhẹp (+N) tt ướt đẫm: *Bị thầy kêu dò bài hấn tháo mồ hôi ướt nhẹp.*

V

vả dt 1. cái môi, muôi (B); cái dá (N), cái muồng lớn để múc canh: *Giờ cho mạ cái vả múc canh.*

- *Vả cán trúc múc nồi đồng,*

Em khôn chi cho lăm cũng bông con anh.

(ca dao)

2. chòm: *Mấy điệu nhỏ để vả ngó dễ thương hí!*

vả khoác tt vả quàng, kiểu vả nổi một tà áo dài cũ với tay vả có thể là một phần thân mới: *Dì Hòe tiện tận lăm; khi mô đi chợ cũng chỉ mặc mấy cái áo vả khoác.*



trái vả



cây vả

vả dt (thv) cây cùng họ với sung, có tên khoa học là *Ficus auriculata* Lour. Từ đó có câu tục ngữ *lòng vả cũng như lòng sung*. Nhưng trái vả và lá vả to hơn sung rất nhiều. Trái mọc từ thân, thường rất sây, có hình cầu hơi dẹp, to bằng nắm tay, bên ngoài phủ lông tơ màu xanh lục, khi chín màu đỏ thẫm. Mùa vả từ tháng 12 đến tháng 3. Lá vả lớn như lá sen, dày và có lông một mặt. Cây vả có một vị trí đặc biệt trong văn hóa ẩm thực xứ Huế và chỉ có Huế mới có những món ăn chế biến từ vả mà những nơi khác từ Nam chí Bắc không có. Trước

hết là trong món rau sống để ăn với bánh khoai, nem lụi, bún khô thịt nướng, tôm chua thịt heo luộc không thể nào thiếu vị ngọt và chất dịu của vả đi cùng với vị chua của khế. Người Huế xa nhà khi ăn món bánh xèo trong Nam, ăn bún chả giò miền Bắc đều cảm thấy còn thiếu một vị, đó là vả xắt lát. Kế đó là món vả trộn, xúc ăn với bánh tráng nướng. Vả được xắt lát mỏng, luộc và vắt cho hết nước chát, sau đó mới trộn với tôm, thịt heo đã chế biến, cùng với muối tiêu, nước mắm, ớt, mè, đậu phụng rang giã nhỏ, và cuối cùng là rắc hành ngò. Vả còn được kho với thịt heo, thịt bò, ăn vào lúc trời lạnh và còn có cả món vả chua ngọt cho người thích uống rượu. Đối với trẻ con thì chỉ cần vả tươi chấm muối ớt hoặc chấm mắm ruốc là đủ khoái khẩu rồi. Về phương diện y học vả có tác dụng nhuận trường, lợi tiểu, có thể trừ giun sán, trị táo bón, trĩ, kiết lỵ. Rễ vả và lá có tác dụng giải độc, tiêu thũng. Nhựa cây trị mụn cám. Lá vả lớn nên các bà bán hàng ngoài chợ thường dùng để gói hàng như rau dưa, thịt cá. Cây vả thường trồng ở một góc vườn với trái vả mọc khắp thân, tập trung nhiều gần gốc rất dễ hái vì thế cây vả rất gần gũi với nếp sinh hoạt hằng ngày của người dân xứ Huế.

vả tiếng ng mang tiếng:

Trái dưa gang ngoài vàng trong trắng,

Trái mướp đắng trong trắng ngoài xanh.

Từ ngày vả tiếng thương anh,

Dẫu nơi mô phố ngói lầu xanh chẳng màng.

(hò)

vạc đồng X hoàng thành, mục 22

vại đgt (biến âm) vãi (com, lúa) *Con vô lấy một nạm gạo trong lu ra vại cho gà ăn đi.*

vạn đồ dt một cụm dân cư của những người sinh sống trên đò, thuyền

vàng dèo (+N) dt (lóng) cút: *Tau có vàng mô mà cho mi mượn, vàng dèo thì có!*

vàng y (+N) dt vàng ròng, vàng mùi: *Đám cưới phải đi vàng y chơ ai mà đi vàng bảy người ta chười chết.*

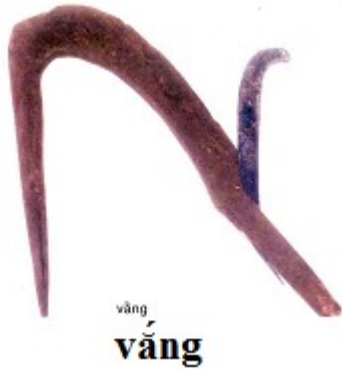
vày dt nắm; nạm; bó: *Mi ăn chi mà thô lỗ rứa: rau muồng mà gắp cả vậy, không sợ người ta cười cho à? Cháu ra ụ rom lấy một vậy chum cho bác ắm nước!*

vày vò (+N) đgt vầy vò (B), vò cho nhãn nhúm: *Thằng*

cu Hai vô đây ba hỏi: rǎng con vầy vô mấy tờ giấy thủ công của thằng cu Ba rứa?

váy đgt ngoáy (B), lấy ráy tai (N), dùng tấm quần bông gòn để lau sạch bên trong tai: *Này, thằng tê, váy tai cho sạch mà nghe tau nói đây!*

vằm đgt băm (B) *Con xắt rồi vằm khúc chuối ni để nấu cho heo ăn hí!*



vàng (+B) dt lưỡi hái (N) cái hái để cắt lúa gắn vào một thanh gỗ cong theo hướng ngược lại. Khi gạt dùng nhánh gỗ để gom những cây lúa thành một ôm, sau đó xoay cổ tay một nửa vòng tròn để bàn tay lúc ấy để ngửa rồi giật mạnh lưỡi hái để cắt.

vàng dt (thv) cây lá vàng, chè vàng (B), cây chè hoang dại có tên khoa học là *Jasminum subtriplinerve*, còn gọi là *dây vắng, mỏ sẻ, mỏ quạ*. Đây là loài cây bụi, có lá mọc đối, hình mác, phía cuống tròn, phía trên nhọn. Hoa màu trắng, mọc ở đầu cành. Lá thường được nấu thành nước uống, gọi là *nước lá*, hay *nước ló*, đặc biệt cho sản phụ. Có ba loại vàng: *vàng sẻ* lá nhỏ, *vàng trâu* lá to, và *vàng núi*. Loại vàng núi người ta không dùng làm thức uống. Vàng có tác dụng kháng khuẩn, chống viêm, làm mau lành vết thương. Ngoài ra, lá vàng còn có tác dụng kích thích tiêu hóa, bổ gan, lợi mật.

vấn đgt quấn, cuốn: *Vấn dây vô cổ tay mà giữ cho chặt. Ngày tay tao vấn một miếng thuốc cái đã.*

vận đgt quấn mà không dùng dây để buộc: *Mấy người đàn bà thượng khi ra đường chỉ cần vận cái váy là xong.*

vậy đgt quậy cho nước đục. Đây là một cách đánh cá: nhiều người lội xuống nước, dùng chân quậy bùn làm cho cá phải nổi lên mặt nước.

ve dt cái đục bằng sắt của thợ nề, không có cán

ve ve dt (đv) ve sào: *Chị Gái ơi, thằng cu Ba chọc được mấy con ve ve chừ định nướng ăn đó, chị coi có góm không?*

vè (+N) dt cây sào cắm vào lòng sông để làm dấu. Trong các cuộc đua thuyền thường có treo cờ để đánh dấu vị trí: *vè rón* (vè ở trung tâm); *vè thượng* (vè đánh dấu mốc phía thượng lưu), *vè hạ* (mốc ở hạ lưu)

vè một thể loại dân ca có nhạc điệu đơn giản, dùng để kể một câu chuyện, một biến cố xã hội. Lời ca thường là những câu thơ lục bát hoặc tứ tự. Độ dài có thể từ vài chục câu đến vài ngàn câu. Vè thường được hát bởi những người hát rong, tự đệm bằng đàn nhị, hoặc trống hoặc sanh tiền, đôi khi chỉ là một cặp sứt làm bằng gốc tre già. Những bài về phổ biến ở Huế là *Vè thất thủ Thuận An*, *Vè thất thủ kinh đô* kể về hai biến cố kinh hoàng đối với người dân Huế. *Vè nước mặn* kể về tình cảnh của dân chài và dân làm ruộng khi nước mặn dâng cao về phía thượng nguồn làm mùa màng thất bát, *Vè mụ Đội* kể câu chuyện về sự chung thủy của mụ Đội và của người con. Sau đây là trích đoạn một số bài về:

Vè nước mặn (kể về nạn nước mặn tràn lên sông Hương năm 1955. Năm 2002 cũng bị một đợt nước mặn kéo dài cả tháng)

*Hiềm vì nước mặn chơi voi,
Nước không có uống kêu trời, trời xa.
Sáng ngày lại mở trâu ra,
Cổ đồng tàn rụi trâu đà ốm hư.*

Thảm thương những kẻ chep lừ,

*Ước mong kiếm gạo nay chừ queo râu.
Từ ngao ruội đến lái cầu,
Ngày đêm lặn lội tốn dầu hao công.
Ngó trong nhà bỏ lũng thùng không,
Con thơ khóc mếu những hồng cạo niêu.*

.....

Vè mụ Đội, còn có tên là *Vè bà Phó*, hoặc *Vè Mã Long Mã Phụng*

vẽ (+N) đgt tẽ (B); tách phần nạc ra khỏi xương con cá: *Để mạ vẽ cá cho con.*

vẹ Nh **vẽ**, **vẽ** (biến âm)

vẹm dt (động vật) một loại sò lớn, dài và vỏ mỏng.

Vùng Lăng Cô nổi tiếng về vẹm và sò huyết.
vén (+N 1) *đgt* 1. xắn: *Đi mô mà xắn quần vén áo rửa?*
 2. thu dọn: *Ăn xong rồi thì vén mâm đi con!*

vét chó *dt* (đv) con ve (B), bọ chó

ví *đgt* vẩy lại: *Ngày mai lấy cát ví lại để nay mai đựng lúa nghe con. Còn bầy vịt con ví về chưa đó?*

vị chi *trgt* thành ra: *Mớ cá tề ba đồng vớiớ mớ tôm ni hai đồng, vị chi là năm đồng.*

vị tâm *dt* xì dầu; tàu vị yếu; nước tương: *Con nhớ mua chai vị tâm để chấm rau, bữa ni rằm rồi đó.*

vị tinh *dt* bột ngọt (N), mì chính (B): *Mình đừng có nêm vị tinh nữa mà ờ, người ta nói ăn nhiều đau đầu, lưng ruột đó.*

việc chi *trgt* 1. không liên quan gì: *Chuyện nó để cho hấn lo, việc chi tới anh mà lằng xằng rửa?* 2. không cần: *Hấn chơi đập lộn thì phải chịu sưng mặt một chút cũng không răng, việc chi mà lo.*

việc trên đầu trên cổ *ng* việc thiêng liêng: *Cúng kỵ là việc trên đầu trên cổ, phải ráng mà lo, đừng có kêu rêu.*

vịm *dt* liễn; đồ gổm thường đựng mắm ruốc, dưa cải chua: *Rím rím mà vịm trôi.* (tục ngữ)

vìn vịn *dt* (động vật) chuồn chuồn (vùng An Truyền): *Vìn vịn bay rợp trời như rửa thì sắp sắp có mưa rồi a nê!*

vinh râu (+N) *tt* vênh mặt, ra vẻ đắc ý: *Thắng được ván cờ, ông Tri ngồi dựa ghế trên ghế xa-lông.*

vinh vào (+N) *tt* vênh vào: *Mới đậu tú tài mà mặt mày đã vinh vào.*

vịt xiêm (+N) *dt* (đv) ngan (B): *Nhà tui có con vịt xiêm mới đẻ trứng. Chị có nuôi không, khi ấp nở rồi tui để dành cho mấy con?*

vò vọ *dt* một loại cua biển:

Trên rừng có một con ba ba,

Kẻ nói con trạch, người la con rùa.

Dưới biển có một con cua,

Người nói con vò vọ, kẻ hô con còng.

Nam nhơn đối đặng thì bạc đồng ta thưởng

cho.

(hò đối đáp)

vói *đgt* vói (B): *Vói tay lấy cái mũ trên móc cho chú.*

vô (+N) *đgt* & *gt* & *trgt* vào:

Không vô trong nội nhớ hoài. (câu đối)

• *Văn Thánh trồng thông, Võ Thánh trồng bàng,*

Ngó vô Xã tắc hai hàng mù u.

(ca dao)

• *Thương em không dám vô nhà*

Đi qua ngoài cửa hỏi: có gà bán không?

(ca dao)

vô duyên ộn *tt* & *trgt* rất vô duyên: *Con nó mặt mày đẹp để mà ăn nói vô duyên ộn.*

vô duyên vô danh Nh **vô duyên** (y nhân mạnh)

vô hậu *ng* (gốc Hán) không có con nối dõi 1. ngữ dùng để mắng chửi: *Đồ vô hậu! Đồ vô hậu kè đời!*

tt không nhân nghĩa: *Thằng nó thiệt vô hậu, hỏi cưới con người ta rồi đi mô mất biệt mấy năm ni.*

trgt ghê (đặt sau tính từ): *Ui chào, mít ngon vô hậu!* • *Bữa ni thầy Đôn ra bài toán khó vô hậu.*

vô mô *ng* vào đâu; ra làm sao: *Làm nhiều nhưng nó vô mô cả.*

vô phở *đgt* cho nước vào đất khô để cấy: *Bữa ni bữa xong rồi mai vô phở luôn đi hè?*

vô thụ *tt* 1. (biến âm) vô sự; bình yên: *Mát tiền, mát của cũng được, miễn là eng a vô thụ là được* 2. vô tư, không biết lo: *Eng nó là người vô thụ vô lự, không lo lắng chi cả.*

vòn *dt* (biến âm) vòng, luống đất thường vun cao để trồng rau củ. Thường phát âm là **vồn**:

Khoai to vốn thì tốt cộ,

Đậu ba lá thì vừa vun.

Gà mất mẹ thì lâu khun,

Tui thiếu o thậm khổ,

Mà o thiếu tui cũng thậm khổ.

(hò)

vời *dt* biển khơi:

Ngoái nhìn bốn biển phong ba,

Buồm giăng hai cánh cửa nhà hai nơi.

Buồm giăng hai cánh ra khơi,

Lênh đênh mắc tổ giữa vời khôn toan. (hò)

• *Ra vời mới biết nông sâu,*

Ở trong lạch hỏi biết đâu mà dò. (ca dao)

vú nàng *dt* (đv) một loài ốc hình chóp, đường kính từ 20 tới 40 phân, phía trên có vỏ nhỏ hình nón, khi có bất trắc thì ép nón xuống để che thân, thường bám vào đá.

vũ phiến *dt* (cung đình, từ gốc Hán) quạt bằng lông công. Có hai loại: *tiểu vũ phiến* là quạt nhỏ, cán ngắn dùng để quạt cho mát và *đại vũ phiến* là quạt lớn, cán dài, dùng để che nắng.

vụ (N) *dt* con quay (B); đồ chơi làm bằng gỗ, hình bầu dục, có một đinh sắt phía dưới. Khi chơi quẩn quanh vụ một sợi dây rồi vừa ném vụ ra vừa giật mạnh sợi dây để tạo lực quay: *Bãi học rồi tụi mình ở lại chơi vụ nghe!*

vuông *dt* ang (đong lúa, đậu)

vút (+N) *đgt* gút (N) vo, đãi cho sạch: *Sáng sớm moi con vút gạo nấu xôi cúng nghe!*

X

xa *đgt chà, xát: Con xa cái tay cho sạch để mạ bôi thuốc cho khỏi lở.*

xa ngái (+N) *tt xa xôi cách trở: Ai mô mà xa ngái lạ lùng, Kim Long, Kẻ Vạn qua chung một đò. (hò)*

xa xỉ *dt xá xỉ (N), một loại vải trắng và láng: Để mạ may cho con hai cái quần xa xỉ mặc chung với áo dài hí!*

xa xuôi (+N) *tt (biến âm) xa xôi:*

Xa xuôi chi đó mà lằm,

Phải duyên duyên bèn, phải trâm trâm thom.

(ca dao)

xà bần (xà trộ) (+N) *dt thức ăn các món hầm chung một nồi (thường là thức ăn còn thừa sau buổi tiệc tùng, cúng giỗ): Bữa kỳ ni dư đồ ăn nhiều quá; mai tha hồ mà ăn món xà bần.*

xà bong *dt xà bông (N), xà phòng (gốc Pháp savon): Mạ ơi, hết xà bong rồi làm răng mà giặt?*

xà lệt *dt (biến âm của tà lệt: cái guì) đồ đựng là bằng bẹ chuối gập lại, có giây buộc, dùng để đồ cúng cho ma Hòi, ma mồi, thường treo ở cửa ngõ hoặc hàng rào.*

xà róc *dt dụng cụ để đơm cá, đan bằng tre như cái chẹp nhưng có hình nón. X chẹp*

xả xấu *đgt trung tiện: Chà, đũa mô xả xấu thúi dữ!*

xả xỉ *đgt trung tiện không có tiếng kêu: Đũa mô xả xỉ thì nói, không thì xù xỉ xụt xịt coi thử. X xù xỉ*

xã xượi (+N) *tt & trgt rã rượi, bơ phờ: Thấy hấn ngồi xã xượi là tui biết hấn làm bài không được rồi.*

xác *dt phần rau, thịt trong món canh: Khôn ăn xác, đại ăn nác. (tục ngữ) • Răng máy đũa bậy ăn hết xác còn để lại cho tao cả nác không rửa hề?*

xách đít *ng cắt đít (N), đứng dậy bỏ đi: Răng mà mi ăn rồi là xách đít đi, không lo phụ với mạ rửa chén rửa bát chi cả?*

xách néc *đgt tỏ vẻ bực bội: Ta nói hấn chơ nói chi mi mà mi xách néc rửa?*

xài xể (+N) *đgt mắng nhiếc nặng nề: Tui làm chi mà eng xài xể tui như rửa?*

xảm xảm (+N) *tt nhám: Eng đánh giầy nhám rồi mà răng tui rờ thấy còn xảm xảm, chưa láng.*

xàng xê (+N) *đgt 1. đi qua đi lại: Tránh đường cho người ta đi, cha răng mà cứ xàng xê rứa? 2. nói vòng vo: Muốn nói chi thì nói thẳng đi, chơ cứ xàng xê hoài như rứa ai mà hiểu!*

xàng xê xàng xự *đgt trùng trình, chuyền vắn: Anh quyết định cho mau là có đi hay không, đừng có xàng xê xàng xự mất thì giờ lằm.*

xáng (+N) *đgt đánh: Thăng Tánh ăn nói cà chớn khi nó tui muốn xáng một bạt tai quá, nhưng phải ráng nhịn vì dù răng cũng là chỗ bà con.*

xảng xái *tt & trgt hăng hái: Khi thầy hỏi có ai đi cứu trợ bão lụt không, cả lớp con đũa mô cũng xảng xái đũa tay lên.*

xanh lét (+N) *tt 1. tái (mặt): Thấy ôn ngoại cầm cái ba ton đi tới đũa mô đũa nẩy mặt mày xanh lét. 2. xanh mét, thiếu máu: Di Ba đau lai rai cả tháng ni, người xanh lét.*

xanh xuong (+N) *tt khổ cực: Đòi tui cũng đã trải qua mấy lần đối khổ xanh xuong rồi.*

xây rom *đgt dùng mỏ xây rù rom cho hột lúa rớt ra và vun rom lên thành đồng: Trâu đập ló xong phần mi là phải lo xây rom nghe chưa! X mỏ xây*

xàu (+N) *tt nhàu; héo:*

Hai ta đã cân đôi vừa lúa,

Em nói rằng em ở rứa với mẹ thầy.

Một mai ô tàn, bóng xế về tây,

Hoa xàu nhụy lạt, khổ hội này ơi em! (hò)

xăm lo *đgt xen vào chuyện của người khác: Mi là con nít, đừng xăm lo chuyện của người lớn!*

xăn (+N) *đgt xắn (B), vén lên: Đi mô mà xăn quần vén áo rứa?*

xăng văng (+N) *đgt lảng xăng: Chị ngồi nói chuyện với em đi; em có phải khách phương chi mà chị xăng văng chuyện trà nước cho mệt!*

xấp *đgt xấp (N), cắt bằng kéo: Mạ ơi, xấp cho con cái áo đầm cho con búp bê đi.*

xất hột lựu đgt thái hạt lựu (B): *Cà rốt thì con phải xắt hột lựu.*

xất rồi đgt thái chỉ (B): *Còn thù đủ thì xắt rồi.*

xâm lo đgt xen vào: *Mi đi học bài đi, đừng xâm lo chuyện của người khác.*

xâm xoàng đgt choáng váng, chóng mặt: *Trong phòng đông người ngột ngạt quá tui bị xâm xoàng luôn.*

xâm xì xâm xẩy đgt xâm xì: *Chuyện nó không mắc mớ chi tới tụi bây, đừng có xâm xì xâm xẩy nữa.*

xắn vẫn (+N) trgt quanh quẩn, xớ rớ: *Trò ni răng chưa về còn đứng xắn vẫn làm chi đây?*

xập xệ (+N) tt tồi tàn: *Nhà tui xập xệ lắm cho nên không mời ai về chơi.*

xâu dt tên gọi dân gian của *áp*, là đơn vị hành chính cấp thấp nhất thời xưa, nay là *thôn*, đứng đầu là *hội chủ*.

xấu bụng đói ng háu đói (B), xấu đói, khi đói bụng thì tay chân run rẩy: *Tới giờ ăn rồi tui xin phép eng tui về vì tui xấu bụng đói lắm.*

xấu đui tt xấu hoác (N), xấu xí: *Người thì xấu đui mà làm ra vẻ đài các!*

xấu đui xấu điếc ng Nh **xấu đui** (nhấn mạnh)

xấu hay làm tốt, dốt hay nói chữ ng chỉ những người không tự biết vị trí của mình mà lại ưa khoe khoang: *Thằng Toàn có cái tật nói trạng, thiệt là xấu hay làm tốt, dốt hay nói chữ.*

xấu ma chê quỷ hờn (+N) ng xấu như ma: *Tui chưa từng thấy ai xấu ma chê quỷ hờn như rứa.*

xấu mặt dễ sai, lành trai khó khiến ng lấy chồng xấu trai dễ được chiều chuộng : *Thôi mi nờ, mi chê hấn xấu hả ? Chơ mi không biết là xấu mặt dễ sai, lành trai khó khiến hay răng ?*

xấu mặt mà chặt nôi (tục ngữ) làm việc không danh giá nhưng được nhiều tiền: *Đi làm thợ cúp tóc cũng được, xấu mặt mà chặt nôi đó con à.*

xấu như khi đột (+N) ng xấu như ma : *Tui xấu như khi đột cũng được, còn ôn đẹp như chẳng tinh !*

xấu như tinh ng xấu như ma: *Mi xấu như tinh rứa ai mà ưa.*

xấu òm tt xấu ùm (N), quá xấu: *Xấu òm rứa ai mà ưa!*

xe máy dt xe đạp: *Con lấy cái xe máy đạp cho cậu ba bốn đạp; đừng để cậu đi bộ về, tội nghiệp.*

xéc đgt (biến âm) xách: *Đường ngái lắm, xéc ba cái đồ nó chi cho nặng.*

xeng tt (biến âm) xanh (vùng Hà Trung, huyện Phú Lộc): *Tui ưng cái áo màu xeng a.*

xẻo (+N) dt mảnh nhỏ : *Tui có một xẻo đất gần dưới biển tui nhường cho chú đó.*

xên dt cái xeng: *Kiểm cho ba cái xên xúc cát!*

xếp (+N) đgt gấp (B): *Con lớn rồi, ngủ dậy phải tự xếp mùng mền đi!*

xếu mếu tt lao đao: *Hồi mới hồi cư về, nhà cửa dột nát, mấy đứa con ăn uống thiếu thốn, đau ốm liên miên tui em xếu mếu luôn.*

xi (+N) đgt giúp cho em bé đi tiểu tiện hay đại tiện: *Xi em rồi cho em ngủ đi.*

xi-ca đế dt rượu đế do hãng SICA (Société Indochinois de Commerce Alcool) sản xuất: *Đưa mô rảnh đi mua cho ba nửa lít xi-ca đế bây!*

xí (+N) dt tí, chút: *Chờ cho em một xí: Nước hoa chi mà thơm rứa chi? Cho em xức một xí!*

xiên hoa tt gian dối : *Xiên hoa có chốn, thiệt thà có nơi.* (tục ngữ) (tùy hoàn cảnh để ứng xử)

xiêng tăng trgt liêng xiêng: *Hồi chiều đội Hàm Nghi đá với đội Quốc Học thua xiêng tăng luôn: bị Quốc Học xô mũi 5-0!*

xiết (+N) đgt lấy tài sản của người khác để trừ nợ : *Mi liệu mà không trả nợ đúng hạn là tau xiết cả nhà mi đó !*

xít (+N) đgt thêm thắt, bịa chuyện : *Thằng ni có cái tật ít xít cho nhiều.*

xịt (+N) đgt xuýt (B): *Mi mà tới nhà tao tao xịt chó ra cắn đó!*

xịt khói ng xì khói (N), hết sức, hết hơi : *Hôm qua cha con tau phải bừa xịt khói luôn mới xong miếng đất đó.*

xò đgt thò: *Thôi không ai mượn, đừng có xò tay vô! • Đừng có xò ngón tay vô mũi mà ngoáy như rứa, hấn sút mũi a con nờ!*

xoác (+N) dt chu vi khoảng bằng hai tay dang ra ôm: *Cây ni chắc cũng đặng ba xoác.*

xoáy (+N) dt khuấy (B) trên đầu: *Thằng ni có hai xoáy, ở với mẹ, thằng tề một xoáy ở với ba.*

xoáy trâu dt xoáy ngựa (N), khoáy ở phía trước mái tóc: *Thằng ni có xoáy trâu, tướng dữ, sau này cho theo nghề võ.*

xoắn vỏ đgt quấn quít; xoắn xuýt:

*Thuở xuân xanh sao anh không xoắn vỏ,
Nay em đã có chồng rồi, anh đón ngõ trao thơ?
Trao thơ em chẳng dám cầm,
Hai hàng châu lụy nhỏ dầm như mưa. (hò đối đáp)*

xon xen trgt xúng xính: *Xon xen như áo mới may, như chuông mới đúc, như cây mới đáu.* (tục ngữ) (hăm hở, như muốn đi khoe khi có áo mới may, hay chuông mới đúc, hay cây mới đóng.) Nh **soong seeng**

xong om ng (tiếng lóng) hồng hét, tiêu đời: *Mi làm ăn như rứa là xong om rồi.* X rồi màn

xong om bề nổi Nh **xong om**

xôi bắp dt món xôi nấu bằng nếp với bắp nếp và đậu xanh. Người ta thường dùng bắp khô ngâm nước sôi rồi mới nấu sôi, sau đó vớt ra rá, chà cho bong vỏ và mày (phần chân cắm vào cùi), rồi nấu lại một lần nữa cho mềm và rửa sạch nhớt. Tiếp đó trộn bắp và nếp rồi hong (hấp) chung trong một cái xúng. Đậu xanh cà ngâm, đãi vỏ và nấu chín, sau đó quét cho nhuyễn và cắt thành từng lát mỏng cho vào trên mặt xôi bắp. Người ta còn cho thêm tóp mỡ, hành phi, mè rang và đường trắng. Món này thường được gói trong lá chuối để hờ một phần phía trên.

xôi đường dt món xôi đậu đỏ ngọt thường dùng trong các lễ kỵ ở tôn miếu triều Nguyễn. Người ta hong (đò) xôi và nấu đậu đỏ, rim với đường, sao cho hạt nở mềm nhưng không vỡ. Xong trộn hai thứ rồi hong thêm một lúc nữa. Khi cúng bói xôi ra đĩa nhỏ. Xôi này phải để nguội ăn mới ngon. Nếu đóng thành bánh có thể để được cả tháng. Dân làng Phước Yên (huyện Quảng Điền) hay làm món này để tế đình hay kỵ giỗ.

xôi thịt hon dt món xôi ăn chung với thịt hon: X **thịt hon**

xôn (+N) tt buốt (B), rát: *Gió thổi cát vô mắt hay răng mà xôn quá!*

xông khoai dt & đgt phương pháp giải cảm cổ truyền bằng cách xông bằng khoai lang và sau đó ăn khoai lang nóng: *Con ốm đầu rồi đó. Đi nghỉ đi rồi chiêu xông khoai. Để mẹ nấu cho một nồi xông rồi ăn luôn.*

xộng xộng tt lười biếng: *Thằng Hòa lớn rồi mà răng cứ xộng xộng không chịu làm ăn chi cả rứa hề?*

xơ dt áo cho trẻ sơ sinh: *Lấy cái xơ thay cho em đi.*

xơ rơ xác rác tt 1. trơ trụi (nhấn mạnh): *Trận bão bữa qua làm vườn tui xơ rơ xác rác.* 2. gầy ốm, thiếu não:

Cuối năm mạ tui đau một trận chừ mặt mày còn xơ rơ xác rác.

xớ rớ (+N) đgt đứng quanh quẩn; lờ quờ (N): *Mi đứng xớ rớ trong bếp làm chi rứa? Bồng em ra ngoài cưới mà chơi để chỗ cho người lớn làm việc.*

xón rón đgt rúng động: *Sáng ni nghe tin nhà sắp bị giải tỏa cả xóm ai cũng xón rón hết.*

xõn đgt ngớt mưa: *Ngồi chơi một chút nữa; chờ trời xõn rồi về.*

xù xì xụt xịt đgt tìm cho ra kẻ đánh rắm: *Không đũa mô nhận thì xù xì đi.* (trong đám trẻ con khi nghe có tiếng đánh rắm mà không ai tự nhận là “tác giả” thì sẽ có đứa đứng ra chỉ vào từng đứa và đọc to tiếng từng từ trong bài phong dao: *Xù xì xụt xịt, ăn mít lùi tro, ăn no té địt.* Đứa nào trúng chữ *địt* thì đứa đó là “thủ phạm” và sẽ bị la ó, “phản đối”. Nếu không đúng “bị cáo” sẽ yêu cầu *xù xì* lại.

xựa đgt tập chèo thuyền để bơi trái: *Mấy bữa ni chiều mô tui em cũng xựa để mai mốt qua làng Dương Nỗ đua trái.*

xuất phủ đgt (cung đình) ra khỏi hoàng cung (các hoàng tử, công chúa khi đến tuổi trưởng thành thường ra khỏi hoàng cung và lập phủ đệ riêng). Còn gọi là *xuất các.*

xuê xoang trgt bùng bùng: *Lửa cháy xuê xoang như rứa thì mau chín nhưng cũng mau cháy mau khô com đó con nờ!*

xũi mả đgt tào mộ: *Tiết Đông Chí nhớ về làng đi xũi mả nghe mấy cháu!*

xùng xình tt vương mắc, chưa giải quyết xong: *Chuyện giấy tờ nhà cửa còn xùng xình lắm, chắc vài tháng nữa mới xong.*

xuốc đgt quét (nhà, sân): *Răng mà mi để lá lấy đầy cưới rứa, lấy cây chùi rành mà xuốc rồi dứt đi cho sạch.*

xuôi tay cho mẹ nuốt ng xuôi tay rồi đời: *Thuốc tây, thuốc bắc chi cũng uống rồi mà không hết thì đành xuôi tay cho mẹ nuốt.*

xuồng (+N) dt thuồng (B) dụng cụ nhà nông dùng để xấn đất và đào thật sâu.

xút đgt xui (B), xúi giục: *Hắn đã nổi tức rồi mà mi lại còn xút nữa mới thành chuyện như rứa.*

xút con nít ăn cút gà ng xui trẻ ăn cút gà (B), xui người đại dột làm việc không tốt: Thôi đi mi ơi, mi đừng có xút con nít ăn cút gà nữa.

212

xuội

xút con nít ăn cút gà ng xui trẻ ăn cút gà (B), xui người đại dột làm việc không tốt: *Thôi đi mi ơi, mi đừng có xút con nít ăn cút gà nữa.*

xút đgt 1. thụt: *Xút bệ* (thụt ống bễ thợ rèn hay thợ bạc)
2. làm qua loa, không chu đáo: *Thằng nó làm ăn như xút.* • *Mi làm như xút bệ con mẹ thợ rèn.*

xứ tt nhiều: *Miếng đất nó mà bán chắc được cả xứ tiền.*

xực (+N) đgt ăn một cách thô lỗ: *Hắn đi chơi đá banh về đói bụng xực hết cả nồi cơm nguội.*

xửng (+N) dt quả hấp (B), dụng cụ để hấp bánh hay nấu xôi, thường làm bằng nhôm, có hai hay nhiều tầng, tầng

dưới đựng nước, tầng trên khoét nhiều lỗ ở đáy để hơi nước xông lên: *Con qua nhà dì Bảy mượn cái xửng cho mẹ hông xôi nghe.*

xửng vửng (+N) tt choáng váng: *Mụ nó mụ tát thằng nhỏ một cái xửng vửng luôn.*

xước đgt cuốn gói ra đi: *May mà có tui đó, tui vạch mặt cái thằng sở Khanh nó, rứa là hắn xước luôn một mạch.*

xuội đgt lười xuời (N), bừa bộn: *Tụi bây sách vở, áo quần cứ xuội như rứa thì ai mô mà dọn cho nọ.*

Y

y chang (+N) tt & trgt giống hệt: Hai bài làm ni y chang nhau, không biết trò mô chép bài của trò mô. • Hai anh em nhà ni giống nhau y chang, người ngoài không cách chi mà phân biệt được.

y đúc Nh y chang

y nguy (+N) tt nguyên vẹn : Khi tui về tui thấy mâm cơm vẫn còn y nguy, chưa ai đụng đũa hết.

y sì Nh y chang

ỷ y (+N) đgt, tt ỷ lại : Mi cứ ỷ y vô gia đình không lo học mà kiếm nghề kiếm nghiệp thì sau lớn không làm chi nên thân mô. • Con phải tập sống tự lập, đừng có thái độ ỷ y như rứa !

yên thắm tt êm thắm : Tui cũng muốn dàn xếp công việc răng cho yên thắm để người ta khỏi dị nghị là được.

yến thông (gốc Hán) (biến âm) loại kẹo của người Hoa. Chất liệu giống như kẹo kéo nhưng được kéo sợi thật mảnh và quấn thành một chùm tơ có tằm bột đậu xanh và va ni thơm ở đầu một chiếc đũa. Thường được cắm phía trên một khay gỗ bán chung với kẹo kéo. Những người bán thường đứng ở cổng trường tiểu học để bán cho trẻ em.

yên hàn vô sự tt bình yên: Nhờ trời qua mấy năm chiến tranh nhà tui vẫn yên hàn vô sự.

yêu tt xấu hổ: Yêu bắt chết, ai mà mần rứa cho dặng. • Thả tay ra đi, yêu lắm nờ!

yếu bóng vía (+N) ng nhát gan : Người hấn to con như rứa, nhưng mà yếu bóng vía lắm : ban đêm không dám đi ra đường một mình mô.

yếu xìu (+N) tt yếu ớt : Đồng ý đi chơi thì nói to lên, chơ răng coi bộ yếu xìu rứa ?

yếu xìu (+N) tt yếu ớt : Đồng ý đi chơi thì nói to lên, chớ rǎng coi bộ yếu xìu rứa ?

214

yếu xìu (+N) tt yếu ớt : Đồng ý đi chơi thì nói to lên, chớ rǎng coi bộ yếu xìu rứa ?
